



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI



Báo cáo rà soát độc lập
10 NĂM THỰC HIỆN
LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI



Nhà xuất bản Hồng Đức

Nhóm Chuyên gia xây dựng báo cáo gồm:

Kimberly Inksater

Nguyễn Đức Lam: Phân tích văn bản quy phạm pháp luật và các báo cáo chính thức trong nước

Nguyễn Văn Cương: Thu thập dữ liệu định tính ở địa phương

TỪ VIẾT TẮT

APHEDA	Quỹ hỗ trợ của nhân dân Úc về y tế, giáo dục và phát triển ở nước ngoài
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BĐG	Bình đẳng giới
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BLDS	Bộ luật Dân sự
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLLĐ	Bộ luật Lao động
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
BỘ GD-ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BỘ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BỘ LĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
BỘ NNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BỘ TC	Bộ Tài chính
BỘ TP	Bộ Tư pháp
BỘ TTTT	Bộ Thông tin và Truyền thông
BỘ VHNTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BỘ YT	Bộ Y tế
CCIH	Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và dân số
CEACR	Ủy ban chuyên gia về áp dụng các Công ước và Khuyến nghị (ILO)
CEDAW	Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ
CEPEW	Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục và Nâng cao năng lực cho Phụ nữ
CGFED	Trung tâm Nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển
CRC	Công ước về quyền trẻ em
CSAGA	Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới - gia đình - phụ nữ và vị thành niên
ĐBQH	Đại biểu Quốc hội
HĐND	Hội đồng nhân dân
Hội LHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
ICCPR	Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị

ICESCR	Công ước Quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
ISEE	Viện Nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường
LGG	Lồng ghép giới
LHQ	Liên hợp quốc
MTTQVN	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
TCTK	Tổng cục Thống kê
TOR	Điều khoản tham chiếu
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân
UDHR	Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế
UN Women	Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
Ủy ban CVĐXHQH	Ủy ban về Các vấn đề xã hội của Quốc hội
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VSTBPN	Vi sự tiến bộ của phụ nữ
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT	3
BÁO CÁO TÓM TẮT	9
Bối cảnh và lí do rà soát.....	9
Những phát hiện chính	9
Kết luận	12
Một số kiến nghị chính	14
1. Giới thiệu	17
1.1. Bối cảnh và lí do rà soát.....	17
1.2. Mục tiêu cụ thể của rà soát	17
1.3. Các cơ quan sử dụng báo cáo rà soát.....	18
1.4. Phương pháp luận.....	18
1.5. Đối tượng của nghiên cứu	21
2. So sánh Luật Bình đẳng giới với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế.....	23
2.1. Những nội dung của Luật Bình đẳng giới phù hợp với chuẩn mực quốc tế ..23	
2.1.1. Bình đẳng giữa nam giới với phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, gia đình	23
2.1.2. Các biện pháp đặc biệt và mức độ đáp ứng sự khác biệt	25
2.1.3. Thu hút sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước và tiến hành các hoạt động phổ biến thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử	26
2.1.4. Một số quyền cụ thể trong các lĩnh vực khác nhau theo quy định của CEDAW.	27
2.2. Những điểm chưa tương thích của Luật với các chuẩn mực quốc tế.....	27
2.2.1. Một số định nghĩa chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp	27
2.2.2. Cần mở rộng các lĩnh vực đời sống	29
2.2.3. Phạm vi bảo vệ trong một số lĩnh vực hay quyền cụ thể cần được mở rộng	30
2.2.4. Lồng ghép giới	31
2.2.5. Các hình thức phân biệt đối xử đa tầng	31
3. Sự nhất quán giữ văn bản quy phạm pháp luật với Luật Bình đẳng giới.....	33
3.1. Các nội dung đảm bảo bình đẳng và không phân biệt đối xử	33
3.2. Mức độ đáp ứng những khác biệt về giới tính và giới	34
3.3. Các biện pháp đặc biệt	35
3.4. Những bất cập	37
3.4.1. Các Luật có điều khoản phân biệt đối xử trực tiếp với phụ nữ.....	37
3.4.2. Khuôn mẫu giới	37

3.4.3. Những biện pháp chưa đầy đủ, có tác động bất lợi tiềm ẩn đối với phụ nữ và các những bất cập khác 38

4. Rà soát việc thực hiện Luật Bình đẳng giới 43

4.1. Xây dựng chính sách và luật pháp	43
4.2. Thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới	44
4.2.1. Báo cáo việc thực hiện mục tiêu và chỉ tiêu	44
4.2.2. Phụ nữ lãnh đạo và phụ nữ trong chính trị	46
4.2.3. Phụ nữ tham gia trong lĩnh vực kinh tế	48
4.2.4. Bình đẳng giới trong giáo dục	49
4.2.5. Bình đẳng giới trong tiếp cận và hưởng lợi từ dịch vụ y tế	50
4.2.6. Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, thông tin	51
4.2.7. Bình đẳng giới trong gia đình và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới	52
4.2.8. Năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới	53
4.3. Quản lý nhà nước về bình đẳng giới	54
4.3.1. Chức năng thực hiện Luật Bình đẳng giới	54
4.3.2. Nguồn tài chính dành cho công tác bình đẳng giới	56
4.3.3. Tham vấn và điều phối	57
4.4. Lồng ghép giới trong văn bản quy phạm pháp luật	58
4.4.1. Vai trò của Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội.....	58
4.4.2. Lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.....	59
4.4.3. Thách thức về lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ..	59
4.4.4. Vai trò của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong lồng ghép giới.....	61
4.4.5. Lồng ghép giới trong quá trình lập kế hoạch và các chính sách khác	61
4.5. Các biện pháp hoặc sáng kiến khác thúc đẩy bình đẳng giới	62
4.5.1. Thống kê và báo cáo về bình đẳng giới	62
4.5.2. Thông tin, giáo dục, truyền thông	63
4.5.3. Các sáng kiến về bình đẳng giới của các tổ chức xã hội	65
4.6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; giám sát thực thi Luật Bình đẳng giới	66
4.6.1. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về bình đẳng giới.....	66
4.6.2. Giám sát việc thực hiện Luật Bình đẳng giới	67
5. Các phát hiện chính và kết luận.....	69
5.1. Tóm tắt những phát hiện chính	69
5.1.1. Tính phù hợp của pháp luật về bình đẳng giới	69
5.1.2. Tính hiệu quả	71

5.2. Kết luận	73
5.2.1. Những yếu tố thúc đẩy bình đẳng giới	74
5.2.2. Các yếu tố cản trở bình đẳng giới	74
6. Một số kiến nghị	77
6.1. Sửa đổi, bổ sung các luật	77
6.1.1. <i>Cân nhắc sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới</i>	77
6.1.2. <i>Sửa đổi, bổ sung pháp luật quốc gia</i>	78
6.2. Quản lý nhà nước.....	78
6.3. Lồng ghép giới	80
6.4. Các sáng kiến thúc đẩy bình đẳng giới	80
6.5. Giám sát thực hiện Luật Bình đẳng giới	81
PHỤ LỤC A: CHÚ THÍCH THUẬT NGỮ.....	83
PHỤ LỤC B: TÓM TẮT ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU.....	87
PHỤ LỤC C: MA TRẬN RÀ SOÁT	92
PHỤ LỤC D: DANH MỤC CÁC VĂN KIỆN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT	97
PHỤ LỤC E: DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐÃ PHÒNG VẤN	101
PHỤ LỤC F: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÔNG DÂN THEO LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI	109
PHỤ LỤC G: RÀ SOÁT CÁC LUẬT CỦA VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ CỦA LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI	113
PHỤ LỤC H: DỮ LIỆU BỔ SUNG VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI	147
PHỤ LỤC I: TỔNG HỢP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở CÁC NƯỚC	155
PHỤ LỤC K: PHÂN TÍCH SO SÁNH.....	157

BÁO CÁO TÓM TẮT

Bối cảnh và lý do rà soát

Việt Nam đã ký kết nhiều công ước quốc tế về bình đẳng giới, quyền phụ nữ và tăng quyền năng cho phụ nữ. Năm 2006, Việt Nam đã ban hành Luật Bình đẳng giới (*Luật BĐG*). Luật yêu cầu các cơ quan, ban ngành thực hiện các nhiệm vụ về bình đẳng giới của ngành mình và đảm bảo các sai phạm phải được xử lý. Các chính sách và biện pháp như Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020, Chương trình quốc gia về BĐG 2011-2015, Chương trình hành động quốc gia về BĐG 2016-2020 và các văn bản phân định nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức trong việc thi hành Luật.

Sau 10 năm thực hiện, Chính phủ Việt Nam sẽ sửa đổi, bổ sung Luật BĐG. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (*Bộ LĐTBXH*) được giao thực hiện nhiệm vụ này và đã đề nghị Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (*UNFPA*) hỗ trợ kỹ thuật cho việc rà soát độc lập việc thực hiện Luật Bình đẳng giới. UNFPA Việt Nam ký hợp đồng với chuyên gia nhân quyền quốc tế và hai chuyên gia pháp lý trong nước thực hiện mục tiêu này. Hoạt động rà soát được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 6/2019.

Báo cáo này tập trung rà soát mức độ phù hợp của Luật BĐG với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người và với các luật của Việt Nam, cũng như mức độ hiệu quả của việc thực hiện Luật BĐG từ năm 2007 đến năm 2019. Báo cáo tập trung xác định những bất cập chính để có đủ thông tin cho việc sửa đổi, bổ sung Luật BĐG, đồng thời có thể thực hiện Luật tốt hơn. Cuối cùng, báo cáo đưa ra các khuyến nghị sửa đổi, bổ sung và thực hiện Luật.

Báo cáo dựa trên các phương pháp nghiên cứu kết hợp việc thu thập tổng hợp tài liệu thứ cấp và phỏng vấn sâu. Tổng cộng có 58 văn kiện luật quốc tế về quyền con người, trong đó có cả các "*luật mềm*" của LHQ, ILO, ASEAN và hơn 50 VBQPPL của Việt Nam được rà soát. Các cuộc phỏng vấn theo cấu trúc hoặc bán cấu trúc được thực hiện với 32 người ở Trung ương, bao gồm đại diện các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội ở Hà Nội hoạt động trong lĩnh vực BĐG và đại diện một số tổ chức của LHQ. Có 260 cuộc phỏng vấn được thực hiện tại cấp tỉnh, huyện và xã với cán bộ, công chức và những người hưởng thụ quyền (*có cả phụ nữ, trẻ em gái, nam giới, trẻ em trai*) tại 5 tỉnh theo khu vực địa lý và cơ cấu xã hội gồm Lào Cai, Bắc Ninh, Gia Lai, TP. Hồ Chí Minh, Trà Vinh.

Những phát hiện chính

Mức độ phù hợp của Luật Bình đẳng giới với các chuẩn mực quốc tế

Luật BĐG nói chung phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người được rà soát, bao gồm các điều ước quốc tế mang tính chất ràng buộc mà Việt Nam đã tham gia, các thỏa thuận liên Chính phủ, các tuyên bố và các văn kiện "*luật mềm*". Đặc biệt, Luật BĐG phù hợp với nguyên tắc bình đẳng thực chất nhằm bảo đảm rằng phụ nữ và nam giới cùng được thụ hưởng các thành quả như nhau. Luật có những biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ, phù hợp với CEDAW và các chuẩn mực quốc tế khác, trong đó có các điều khoản quy định về

sự tham chính của phụ nữ. Luật cũng đề cập các hình thức phân biệt đối xử, đán xen và đa lĩnh vực đối với phụ nữ trong các bối cảnh cụ thể, như phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số. Cuối cùng, giống như nghĩa vụ được nêu trong CEDAW, Luật quy định việc phải nâng cao nhận thức (*thông qua các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông*).

Những vấn đề cần đề cập trong Luật BDG và pháp luật liên quan: Báo cáo này cho thấy những điều khoản sau đây của Luật BDG chưa hoàn toàn phù hợp với CEDAW và các hiệp ước khác: i) mặc dù bình đẳng trong lĩnh vực văn hóa được bảo đảm, nhưng sự tham gia của phụ nữ cũng có thể được đề cập rõ hơn nhằm giải quyết tình trạng bất bình đẳng trong các tập quán, thông lệ văn hóa truyền thống; ii) khái niệm đời sống gia đình và xã hội chưa được thể hiện bao quát như CEDAW xác định là “*tất cả mọi mặt của đời sống*”; tuy nhiên Luật BDG cũng đã nêu khá chi tiết về đời sống xã hội gồm các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa v.v...; iii) một số quyền xã hội như giáo dục mới chỉ tập trung vào khả năng tiếp cận mà chưa đề cập các khía cạnh khác của quyền, đó là không phân biệt đối xử về mức độ sẵn có (*availability*), mức độ thích ứng (*adaptability*) và mức độ chấp nhận (*acceptability*); iv) phụ nữ làm việc trong các hộ kinh doanh gia đình chưa được bảo vệ trực tiếp; v) quấy rối tình dục chưa được coi là một hình thức phân biệt đối xử; vi) các quyền bình đẳng liên quan đến quốc tịch chưa được ghi nhận; vii) các hình thức phân biệt đối xử đa tầng và đa lĩnh vực mới chỉ được đề cập ở vùng nông thôn nghèo và dân tộc thiểu số; và viii) lồng ghép giới mới chỉ giới hạn trong VBQPPL.

Những nội dung còn thiếu: Rà soát cho thấy một số điểm trong Luật BDG làm hạn chế sự tiến bộ về BDG. Luật BDG cũng không đưa vấn đề phân biệt đối xử gián tiếp cũng như bản dạng giới (nghĩa là vấn đề giới chỉ hạn chế ở nam và nữ). Luật cũng chưa quy định đầy đủ về các thực hành có hại như CEDAW và Mục tiêu thiên niên kỷ 5.3 đề cập. Sau cùng, Luật không xác định rõ ràng các hành vi bị cấm, trong đó có bạo lực trên cơ sở giới; các chế tài chưa được nêu đầy đủ.

Mức độ phù hợp của các luật khác với Luật Bình đẳng giới

Các nhóm luật dưới đây được phân tích nhằm xác định mức độ phù hợp với Luật BDG: i) đời sống gia đình, ii) lao động và việc làm, iii) đời sống chính trị và công cộng, iv) dịch vụ y tế, v) đời sống kinh tế, vi) giáo dục, vii) khoa học, công nghệ, môi trường, viii) thông tin và truyền thông và ix) tư pháp. Mức độ phù hợp đó được đánh giá theo các tiêu chí sau:

- *Các điều khoản bình đẳng và không phân biệt đối xử:* Phần lớn các luật liên quan tới gia đình, giáo dục, tư pháp, y tế có các điều khoản về phân biệt đối xử, cũng như một số điều khoản liên quan tới quyền bình đẳng. Nhìn chung, một số nội dung về BDG tuy còn hạn chế, song đã được nêu trong luật ở các mảng chính trị và kinh tế. Hiện vẫn có những nội dung chưa nhất quán trong Luật BDG và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lồng ghép giới trong luật pháp.

¹ Ủy ban về Các quyền xã hội, kinh tế và văn hóa đã sử dụng các yếu tố quan trọng của các quyền xã hội, kinh tế và văn hóa là mức độ sẵn có (*availability*), mức độ thích ứng (*adaptability*), mức độ chấp nhận (*acceptability*) và mức độ phù hợp (*adequacy*) để giải thích về không phân biệt đối xử và bình đẳng trong các chương trình xã hội. Những yếu tố này được phân tích trong Khuyến nghị chung số 13 (*Quyền về Giáo dục*), số 14 (*Quyền Tiếp cận chuẩn mực y tế tốt nhất*), số 19 (*Quyền về An sinh xã hội*) và số 22 (*Quyền về Chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản*). Xem thêm các nội dung này trong Phụ lục A - Chú giải thuật ngữ.



- *Mức độ đáp ứng đối với những khác biệt giới và giới tính.* Các luật trong các lĩnh vực nêu dưới đây đề cập những khác biệt giữa nam và nữ về sinh học hoặc về giới: i) trong gia đình: bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em - việc chăm sóc, nuôi dưỡng con nhỏ - người mẹ được ưu tiên; ii) trong lĩnh vực lao động: trang bị tại nơi làm việc, bao gồm cả các phương tiện vệ sinh dành cho phụ nữ tại nơi làm việc, nghỉ thai sản của người mẹ và gần đây là nghỉ thai sản của người cha; iii) trong lĩnh vực tư pháp: chế tài do vi phạm hành chính và tội phạm hình sự.
- *Các biện pháp đặc biệt:* Những luật nêu dưới đây có quy định các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy BĐG: i) Có tỷ lệ nữ ứng cử viên trong Luật Bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND, tuy nhiên, cần thúc đẩy các biện pháp khác nhằm bảo đảm sự tham gia của phụ nữ trong chính trị; ii) Có các biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ sức khỏe phụ nữ và trẻ em được nêu trong các luật liên quan đến đời sống gia đình và y tế; iii) Những biện pháp đặc biệt được quy định trong các luật về lao động và việc làm, bao gồm cả công việc linh hoạt đối với lao động nữ; iv) Các biện pháp khuyến khích trong lĩnh vực kinh tế được quy định đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ. Rà soát này cũng cho thấy một số ít biện pháp đặc biệt dành cho phụ nữ và trẻ em gái trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ.
- *Phân biệt đối xử trực tiếp và khuôn mẫu giới:* Luật Hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn khác nhau đối với nam giới và phụ nữ. Bộ luật Lao động và các luật khác liên quan đến lao động và việc làm có một số quy định mang tính phân biệt đối xử, ví dụ như độ tuổi về hưu giữa phụ nữ và nam giới vẫn còn khác nhau; độ tuổi khác nhau đối với lao động nam và nữ dẫn tới điều kiện hưởng lương hưu giữa phụ nữ và nam giới là khác nhau; phụ nữ tiếp cận một số nghề nghiệp nhất định là do khuôn mẫu giới chứ không phải thật sự là theo yêu cầu nghề nghiệp, ví dụ như phụ nữ được coi là có hạn chế vì chu kỳ kinh nguyệt, cho nên nghỉ giải lao dài hơn trong chu kỳ kinh nguyệt.

Hiệu quả thực hiện Luật Bình đẳng giới

Hiệu quả thực hiện Luật BĐG được đánh giá qua việc phân tích tiến bộ đạt được và những hạn chế tồn tại trên các khía cạnh sau, nhằm thúc đẩy việc thực hiện Luật BĐG:

- *Khuôn khổ luật pháp và chính sách.* Các văn bản luật pháp và chính sách còn chậm được xây dựng và ban hành, làm cho các chủ thể/cán bộ chịu trách nhiệm về BĐG thiếu căn hướng dẫn cụ thể.
- *Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020.* Phần lớn chưa đạt được các chỉ tiêu (ví dụ như các chỉ tiêu phụ nữ tham gia chính trị và giữ vị trí quản lý và hầu hết các chỉ tiêu về BĐG trong gia đình và xóa bỏ giảm bạo lực trên cơ sở giới); mười chỉ tiêu không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ (ví dụ như tất cả các chỉ tiêu BĐG trong lĩnh vực văn hóa và thông tin; một chỉ tiêu trong giáo dục; một số chỉ tiêu liên quan đến LGG trong VBQPPL); một số chỉ tiêu đã đạt được (ví dụ như các chỉ tiêu về y tế; hầu hết các chỉ tiêu về sự tham gia của phụ nữ trong kinh tế). Tuy nhiên, một số chỉ tiêu dù đã sớm đạt được nhưng cần phải có nhiều nỗ lực để đảm bảo tính bền vững trong tương lai.

- *Quản lý Nhà nước.* Mặc dù bộ máy quản lý nhà nước về BĐG đã được thành lập để thực hiện Luật BĐG, nhưng còn bị hạn chế về nguồn nhân lực, năng lực và tài chính. Nhiều cán bộ, công chức phụ trách công tác BĐG sử dụng chưa đúng các khái niệm về BĐG cũng như việc LGG. Còn tồn tại sự chông chéo về trách nhiệm giữa bộ ngành liên quan về xử lý bạo lực trên cơ sở giới; và hiện chưa có cơ chế điều phối chính thức ở cấp Trung ương và địa phương. Hơn nữa, rà soát việc thực hiện Luật cho thấy, hoạt động của Ủy ban CVĐXHQH đóng vai trò quan trọng trong các tiến bộ đạt được về LGG vào quy trình xây dựng luật pháp; còn nhiều Ban soạn thảo chưa quan tâm đến LGG; ngôn ngữ mang tính chất trung tính được coi là lý do để không cần phải phân tích giới. Mặt khác, việc LGG còn rất hạn chế ở cấp địa phương và chưa được đẩy đủ trong quá trình hoạch định kinh tế - xã hội.
- *Các sáng kiến thúc đẩy BĐG.* Đã có những bước tiến trong việc xác định các chỉ tiêu về giới được Tổng cục Thống kê theo dõi. Các sáng kiến về thông tin, giáo dục và truyền thông là hoạt động hàng đầu nhằm nâng cao nhận thức về BĐG, tuy nhiên hiệu quả của hoạt động này trong việc thay đổi thái độ, hành vi vẫn chưa được thấy rõ. Các sáng kiến của các tổ chức xã hội đã được thực hiện theo phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, góp phần hỗ trợ các hoạt động của nhà nước.
- *Thanh tra, xử lý vi phạm và giám sát.* Các cơ quan quản lý nhà nước chỉ tiến hành thanh tra và thực hiện các chế tài hạn chế về thực hiện BĐG. Cơ chế tiếp nhận, xử lý khiếu nại về phân biệt đối xử giới chưa được thành lập. Nhìn chung, rà soát này cho thấy các hoạt động giám sát việc thực hiện Luật BĐG chủ yếu được Ủy ban CVĐXHQH tiến hành; còn ở địa phương, HĐND các cấp còn ít tiến hành giám sát việc thực hiện Luật BĐG.

Kết luận

Các yếu tố thúc đẩy bình đẳng giới

1. Việc thực hiện cách tiếp cận BĐG thực chất trong xây dựng pháp luật phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và pháp luật trong nước.
2. Các chủ thể có trách nhiệm về BĐG hoạt động theo khung chính sách thống nhất, ví dụ như Chiến lược quốc gia về BĐG.
3. Dữ liệu tách biệt giới hiện có, dù còn hạn chế, là cơ sở để đưa ra các sáng kiến nhằm khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới.
4. Có sự tham gia nhất định của nam giới, trẻ em trai vào các sáng kiến vì BĐG.
5. Có các biện pháp đặc biệt hỗ trợ để đạt được tiến bộ về BĐG.
6. Cả ý chí chính trị và việc phân bổ nguồn tài chính đều quan trọng nhằm đảm bảo các hoạt động vì BĐG được thực hiện.

Các yếu tố cản trở bình đẳng giới

1. Thiếu một số nội dung, khái niệm trong Luật BĐG như phân biệt đối xử gián tiếp; các hình thức phân biệt đối xử đa tầng và liên lĩnh vực; tất cả các mặt của đời sống; thói quen, tập tục có hại. Những bất cập này đã hạn chế các nỗ lực thực hiện BĐG, LGG trong các dự luật và trên thực tế.

2. Các luật như Luật BĐG, Luật Ban hành VBQPPL, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương không quy định về LGG đối với các chính sách về các vấn đề quan trọng của quốc gia và địa phương.
3. Còn thiếu hướng dẫn về phân bổ ngân sách cho các hoạt động BĐG theo quy định của Luật NSNN 2015.
4. Các khuôn mẫu giới nặng nề, phân biệt đối xử trực tiếp, thiếu những biện pháp đặc biệt đã hạn chế tính nhất quán của luật pháp quốc gia với Luật BĐG.
5. Những hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông thiếu hiệu quả có thể vô hình trung làm trầm trọng thêm các khuôn mẫu giới và vai trò giới truyền thống, không thu hút được sự tham gia của nam giới cũng như không hướng tới được các vị lãnh đạo cộng đồng và trường tộc.
6. Sự chậm trễ trong việc ban hành khung luật pháp và chính sách hoàn thiện nhằm hỗ trợ việc thực hiện Luật BĐG là rào cản đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình, vì họ không có cơ sở pháp lý đầy đủ cũng như quy trình, thủ tục cụ thể để thực hiện Luật BĐG.
7. Khuôn khổ pháp lý còn bất cập dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện các sáng kiến về BĐG.
8. Quản lý nhà nước về BĐG còn vướng mắc một phần do việc phối hợp các hoạt động BĐG được thực hiện qua các Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các bộ, ngành và các ngành dọc ở các cấp địa phương. Điều này vô hình trung làm giới hạn các hoạt động BĐG trong phạm vi các vấn đề nhân sự, mà không chú ý đến các vấn đề BĐG khác thuộc các vụ, đơn vị chuyên môn.
9. Còn thiếu một số quy định rõ ràng, các điều khoản mạch lạc về BĐG như là một nguyên tắc trong hoạt động của Quốc hội và chính quyền địa phương.
10. Nhiều cán bộ, công chức nhà nước có hiểu biết và nhận thức còn hạn chế về BĐG hoặc công việc của họ chỉ giới hạn trong một số khía cạnh của Luật BĐG, chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia, hoặc ở các điều khoản ở các luật liên quan.
11. BĐG được coi như là sự tiến bộ của phụ nữ, dẫn đến việc các sáng kiến BĐG chỉ tập trung vào thúc đẩy quyền của phụ nữ.
12. Nguồn lực con người và tài chính hạn chế cho công tác BĐG dẫn đến các hoạt động BĐG ở Trung ương và địa phương còn hình thức và hiệu quả chưa cao.
13. Các biện pháp đặc biệt trong lĩnh vực chính trị (*quy định tỷ lệ nữ*) và quản lý nhà nước chưa mang lại kết quả mong đợi.

Một số kiến nghị chính

Sửa đổi, bổ sung các luật

Cần nhắc sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới như sau:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật để cập tới “mọi mặt của đời sống” sao cho các lĩnh vực khác cũng được đưa vào Luật.
- Định nghĩa các thuật ngữ về BĐG theo định nghĩa Ủy ban CEDAW.
- Thừa nhận và quy định phân biệt đối xử gián tiếp về giới.
- Xác định các hành vi bị cấm và làm rõ chế tài xử phạt tương ứng.
- Xác định những hành vi có hại dẫn đến bất bình đẳng giới như việc trọng nam hơn nữ, lựa chọn giới tính thai nhi khi sinh do định kiến giới, quấy rối tình dục, tảo hôn hoặc cưỡng ép kết hôn.
- Tăng mức xử phạt tiền đối với các vi phạm liên quan đến BĐG; coi các hành vi có hại đối với BĐG là tội phạm hình sự hoặc vi phạm hành chính.

Cần nhắc sửa đổi, bổ sung các luật khác như sau:

- Rà soát, sửa đổi các luật nhằm xóa bỏ những bất cập, tăng cường BĐG như sẽ nêu ở Phần 3 và Phụ lục G.
- Làm rõ vai trò và trách nhiệm liên quan đến bạo lực gia đình trên cơ sở giới đối với phụ nữ và lựa chọn giới tính thai nhi mang định kiến giới, cả hai hình thức này chính là những biểu hiện của bất bình đẳng giới.
- Sửa đổi Luật Hôn nhân và gia đình và các luật liên quan đến lĩnh vực lao động để điều chỉnh độ tuổi kết hôn và tuổi về hưu của phụ nữ và nam giới như nhau.
- Cần có các điều khoản rõ ràng và đủ mạnh về BĐG trong Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương nhằm bảo đảm bảo BĐG được chú trọng trong hoạt động của Quốc hội, HĐND, UBND.
- Xây dựng các chính sách về các biện pháp đặc biệt đối với phụ nữ, những người đang phải đối mặt với các hình thức phân biệt đối xử đa tầng.
- Sửa đổi Luật Ban hành VBQPPL cho nhất quán với Luật BĐG và bảo đảm rằng việc LGG là yêu cầu bắt buộc trong tất cả các luật.

Quản lý nhà nước

- Về dài hạn, thành lập một cơ quan ngang bộ về BĐG hoặc quyền bình đẳng để đảm bảo BĐG được ưu tiên trong các mục tiêu chính trị và phân bổ nguồn lực tài chính.
- Nên giao chức năng thực hiện BĐG trong từng đơn vị chuyên môn của từng Bộ và của cơ quan ở địa phương nhằm bảo đảm vấn đề giới được lồng ghép tốt hơn.
- Đặt Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ thành Ủy ban quốc gia liên ngành về BĐG; đặt các Ban VSTBPN tương tự ở cấp Trung ương và địa phương.



- Tăng cường các chương trình phát triển năng lực chuyên môn về BĐG để khắc phục các khoảng trống về kiến thức.
- Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về nguồn lực tài chính dành cho các hoạt động BĐG.
- Tăng cường thanh tra và xử phạt ở các lĩnh vực ưu tiên, ví dụ như đối với việc phá thai do lựa chọn giới tính; những người sử dụng lao động mà việc tuyển dụng của họ có phân biệt đối xử.
- Thiết lập một hệ thống tiếp nhận và xử lý khiếu nại về phân biệt đối xử trên cơ sở giới.

Lồng ghép giới

- Tăng cường LGG trong tất cả các chính sách công, pháp luật và các chương trình thông qua tập huấn về phân tích giới, đầu tư nhiều nguồn lực cho việc thẩm định, tham vấn và phổ biến dự luật, dự thảo nghị quyết, lồng ghép nội dung BĐG vào quy trình phân bổ ngân sách.

Các sáng kiến ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới

- Tiến hành nghiên cứu sâu về mức độ hiệu quả của các biện pháp đặc biệt trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế nhằm mục đích điều chỉnh các biện pháp đó.
- Hỗ trợ nghiên cứu cung cấp bằng chứng để thiết kế các sáng kiến mục tiêu nhằm giải quyết tình trạng bất bình đẳng giới trong bối cảnh của một địa phương hoặc một vùng nhất định.
- Đánh giá các chiến dịch phổ biến thông tin, giáo dục, truyền thông để bảo đảm rằng các thông điệp thúc đẩy BĐG đem lại thay đổi về thái độ và hành động.

Giám sát thực hiện Luật Bình đẳng giới

- Tổ chức giám sát chuyên đề nhằm đánh giá các vấn đề về BĐG cũng như tổ chức các phiên giải trình về những chủ đề cấp bách. Các Ủy ban khác của Quốc hội cũng cần thực hiện giám sát về BĐG trong khuôn khổ thẩm quyền của mình.
- HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND nên tổ chức nhiều Đoàn giám sát chuyên đề hơn về việc thực hiện Luật BĐG.

1. GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh và lý do rà soát

Việt Nam đã ký kết nhiều công ước quốc tế về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, và tăng quyền năng cho phụ nữ, trong đó có Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW); đã thông qua Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs) và các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), trong đó bình đẳng giới và tăng quyền năng cho phụ nữ là một mục tiêu phát triển riêng biệt.

Năm 2006, Việt Nam đã ban hành Luật BĐG. Luật yêu cầu các cơ quan, ban ngành thực hiện các nhiệm vụ của mình về BĐG và đảm bảo rằng các sai phạm phải được xử lý. Các văn bản hướng dẫn như các nghị định đã phân định nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thi hành Luật BĐG. Trong đó bao gồm các chương trình, kế hoạch với những mục tiêu cụ thể như: Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020, Chương trình hành động quốc gia về BĐG (2011-2015 và 2016-2020), cũng như ban hành và/hoặc sửa đổi các văn bản luật khác có tầm ảnh hưởng sống còn tới thúc đẩy bình đẳng giới và bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ².

Sau 10 năm thực hiện, Chính phủ Việt Nam sẽ sửa đổi, bổ sung Luật BĐG để tiếp tục thúc đẩy BĐG tốt hơn tại Việt Nam. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) đã được giao thực hiện nhiệm vụ nói trên và mới đây đã ban hành Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG. Tuy nhiên, để có thể cung cấp bằng chứng khoa học và nền tảng vững chắc cho việc sửa đổi, bổ sung Luật BĐG, Bộ LĐTBXH đã đề nghị Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNFPA) hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện rà soát độc lập 10 năm thực hiện Luật BĐG. UNFPA Việt Nam ký hợp đồng với ba chuyên gia tư vấn, gồm một chuyên gia nhân quyền quốc tế có kinh nghiệm đánh giá và hai chuyên gia pháp lý trong nước, để tiến hành rà soát độc lập trong khoảng thời gian 1,5 năm, từ tháng Sáu năm 2018 đến tháng Mười Hai năm 2019.

Việc rà soát áp dụng định nghĩa các thuật ngữ chính (ví dụ: *giới, bạo lực trên cơ sở giới, giới tính, phân biệt đối xử, tăng quyền năng, v.v...*) phù hợp với các định nghĩa của Liên hợp quốc và Chính phủ Việt Nam. Bảng chú giải thuật ngữ và nguồn thông tin của các thuật ngữ được đề cập trong **Phụ lục A**.

1.2. Mục tiêu cụ thể của rà soát

Mục tiêu tổng thể của rà soát gồm: Rà soát Luật BĐG và việc thực hiện Luật từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực vào năm 2007, đồng thời đưa ra các khuyến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung Luật. Các mục tiêu cụ thể gồm:

1. Thực hiện rà soát độc lập về:

- Mức độ phù hợp của Luật với các điều ước quốc tế;
- Mức độ phù hợp của Luật với các luật liên quan khác của Việt Nam;
- Việc thực thi Luật kể từ khi Luật có hiệu lực từ năm 2007 đến năm 2019;

² Tóm tắt thông tin về giới ở Việt Nam (LHQ tại Việt Nam, 2016).

2. Xác định các những bất cập cần được cân nhắc trong quá trình sửa đổi Luật, đồng thời những bất cập cần được giải quyết để đảm bảo việc thực thi Luật tốt hơn; và
3. Đưa ra các khuyến nghị để sửa đổi, bổ sung Luật BĐG và các VBQPPL khác; cải thiện tình hình thực thi pháp luật về BĐG.

Điều khoản tham chiếu nêu rõ, báo cáo rà soát sẽ được sử dụng để cung cấp thông tin dựa trên bằng chứng cụ thể cho Bộ LĐTĐ nhằm: i) Sửa đổi Luật BĐG theo quy định tại Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch của Chính phủ trong việc thực thi Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; và ii) Thực hiện tốt hơn Luật BĐG. Bản tóm tắt Điều khoản tham chiếu của chuyên gia tư vấn được nêu ở **Phụ lục B**.

1.3. Các cơ quan sử dụng báo cáo rà soát

Các bên sử dụng chính của báo cáo gồm có các cơ quan nhà nước Việt Nam như các Bộ, ngành, các cơ quan của Quốc hội, HĐND và UNFPA. Cơ quan quản lý nhà nước về BĐG là Bộ LĐTĐ, các Bộ, ngành khác, UBND tỉnh và MTTQVN sẽ sử dụng báo cáo cho các mục đích nêu trên. Các chuyên gia tư vấn đã tiến hành thu thập dữ liệu và viết báo cáo phục vụ cho mục đích sử dụng và các đối tượng người dùng theo dự kiến.

UNFPA hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới và cũng sẽ sử dụng kết quả rà soát để điều chỉnh hỗ trợ của mình dựa trên các bằng chứng và các khuyến nghị của Báo cáo này.

Các đối tượng sử dụng thứ cấp là các nhà hoạch định chính sách công, cá nhân các quan chức Chính phủ, các tổ chức xã hội, các nhà nghiên cứu, đại diện cơ quan tài trợ, các cơ quan của LHQ và các chuyên gia khác, những người thấy Báo cáo này hữu ích cho công việc của mình.

1.4. Phương pháp luận

Đề xuất kỹ thuật đã mô tả cách tiếp cận và phương pháp đánh giá được xây dựng và được xem xét trong khoảng vài tháng năm 2018. Đề xuất kỹ thuật bao gồm bảng ma trận đánh giá với các câu hỏi chính, dựa trên các mục tiêu cụ thể của Điều khoản tham chiếu và các chỉ số được thiết lập dựa trên hai tiêu chí đánh giá quốc tế đã được công nhận: Tính phù hợp và tính hiệu quả. Bảng ma trận đánh giá được nêu trong **Phụ lục C**. Báo cáo này trả lời các câu hỏi nêu trong bảng ma trận đánh giá từ góc độ của Luật BĐG và dựa trên từ các nghĩa vụ chính của quốc gia thành viên Công ước CEDAW - một công ước chính về các chuẩn mực quốc tế về bình đẳng giới.

Việc thu thập dữ liệu được thực hiện với các phương pháp khác nhau, bao gồm cuộc phỏng vấn theo cấu trúc hoặc bán cấu trúc³ đối với từng cá nhân và theo nhóm nhỏ; nghiên cứu tài liệu gốc và tài liệu thứ cấp.

³ Phỏng vấn theo cấu trúc được tiến hành theo những câu hỏi đã soạn sẵn theo cùng một mẫu do chuyên gia tư vấn quốc tế chuẩn bị để phỏng vấn cán bộ, công chức có nghĩa vụ liên quan ở Trung ương và địa phương, các tổ chức xã hội, và những người dân có quyền và lợi ích liên quan. Còn phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện đối với các tổ chức của LHQ.

Nghiên cứu tài liệu bao gồm phân tích các tài liệu gốc (*điều ước quốc tế, văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam*) và tài liệu thứ cấp (*báo cáo của các cơ quan nhà nước, thống kê, ấn phẩm và bài báo học thuật*). Tổng cộng chuyên gia tư vấn quốc tế đã rà soát 55 tài liệu về nhân quyền quốc tế: 9 điều ước, 6 tuyên bố liên Chính phủ và 40 văn bản luật quốc tế “mềm”⁴. Các chuẩn mực quốc tế cùng với tài liệu thứ cấp về BDG ở Việt Nam làm cơ sở để thiết kế các mẫu phỏng vấn.

Chuyên gia trong nước đã xem xét văn bản quy phạm pháp luật trong nước sau khi các vấn đề sơ bộ đã được xác định từ việc rà soát các chuẩn mực nhân quyền quốc tế, tài liệu thứ cấp và kết quả sơ bộ của các cuộc phỏng vấn cấp Trung ương. Chuyên gia trong nước đã rà soát tổng cộng hơn 50 VBQPPL để xem xét, đánh giá tính nhất quán của các văn bản này với Luật BDG. **Phụ lục D** liệt kê danh sách các văn bản pháp lý quốc tế và quốc gia đã được rà soát.

Các chuyên gia tư vấn đã thực hiện các cuộc phỏng vấn 32 người ở Trung ương gồm: các cơ quan nhà nước Trung ương, các tổ chức phi chính phủ làm công tác BDG và đại diện các cơ quan LHQ.

Bảng 1: Những người được phỏng vấn ở Trung ương

Các chủ thể có trách nhiệm liên quan		Các tổ chức phi chính phủ nghiên cứu hoặc thúc đẩy bình đẳng giới		Các tổ chức quốc tế	
Bộ LĐTBXH	1	CEPEW	1	UNFPA	1
Bộ Y tế	1	CCIHP	1	UNDP	1
Bộ Tư pháp	1	CSAGA	1	UNODC	1
Bộ GD-ĐT	1	ISEE	1	FAO	1
Bộ TT-TT	1	CGFED	1	UNESCO	1
Trung tâm Trợ giúp pháp lý	1	VCCI – VWEC	3	UN Women	1
Bộ Nội vụ	1			WHO	1
Bộ NNPTNT	2			IOM	2
Bộ KHĐT (và TCTK)	2				
Bộ TC	1				
Hội LHPNVN	1				
Ủy ban VSTBPN	1				
ĐBQH	1				
	15		8		9

Tổng số: 32

⁴ Luật mềm là những tài liệu do các cơ quan được thành lập theo điều ước như Ủy ban CEDAW soạn thảo, bao gồm: các khuyến nghị, bình luận chung, hoặc các báo cáo kết luận quan sát về báo cáo của các quốc gia thành viên. Xem thêm trong Phần 2 và Phụ lục A.

Trong hơn bốn tháng, chuyên gia tư vấn trong nước đã thu thập dữ liệu tại năm địa bàn chọn mẫu trên cơ sở sự đa dạng về vị trí địa lý và xã hội, bao gồm: Bắc Ninh, Lào Cai, Gia Lai, Trà Vinh và TP. HCM. Tổng cộng có 260 cá nhân được phỏng vấn ở cấp tỉnh, huyện và xã. Trong đó có cán bộ, công chức đại diện các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm liên quan gồm: UBND, Sở LĐTBXH, VH TTDL, Y tế, Giáo dục - đào tạo, Công thương, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tư pháp, Công an, Trợ giúp pháp lý và các tổ chức quần chúng (*Hội LHPN và Đoàn Thanh niên*). Vấn đề đạo đức và an toàn của người thụ hưởng quyền được cân nhắc cẩn thận. Báo cáo này không lưu lại tên của cả người lớn và trẻ em trong độ tuổi đi học cũng như thông tin cá nhân của bất cứ ai tham gia phỏng vấn.

Xem danh sách cụ thể các cơ quan, tổ chức được phỏng vấn ở **Phụ lục E**.

Bảng 2: Số người được phỏng vấn ở các tỉnh/thành

Tỉnh	Người có trách nhiệm			Người thụ hưởng quyền				Số người được phỏng vấn theo tỉnh
	Cấp tỉnh	Cấp huyện/xã	Số người có trách nhiệm	Người trưởng thành	Trẻ em	Các tổ chức	Số người hưởng quyền	
Bắc Ninh	11	11	22	19	6	2	27	49
TP. HCM	7	20	27	21	9	1	31	58
Gia Lai	10	9	19	20	10	1	31	50
Lào Cai	13	18	31	14	4	2	20	51
Trà Vinh	11	10	21	21	9	1	31	52
Tổng	52	68	120	95	38	7	140	260

Hạn chế của nghiên cứu:

Dữ liệu ban đầu thu được từ các cuộc phỏng vấn là khá tin cậy, nhưng phạm vi còn hạn chế. Quy mô mẫu nhỏ là do ngân sách eo hẹp. Ở cấp tỉnh, hạn chế khi thực hiện phỏng vấn là số liệu chưa đồng nhất giữa các thành viên nhóm nghiên cứu trong việc đưa ra câu hỏi và ghi chép số liệu, đặc biệt là trong quá trình phỏng vấn với người hưởng quyền lớn tuổi. Hơn nữa, giới và tuổi tác của người hưởng quyền ở ba trên năm nơi lấy mẫu được ghi chép không nhất quán. Ngoài ra có hiện tượng chuyên gia tư vấn chịu trách nhiệm về thu thập số liệu hoặc là tự điều chỉnh câu hỏi hoặc là dịch các câu hỏi từ tiếng Anh sang tiếng Việt chưa được chính xác. Hệ quả là những khác biệt đó trong phỏng vấn với người hưởng quyền là các câu hỏi không nhất quán hoặc các câu trả lời gây nhầm lẫn thì không được đề cập trong báo cáo này.

1.5. Đối tượng của nghiên cứu

Trong năm 2003, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã đề xuất với Quốc hội việc xây dựng Luật BĐG. Quốc hội đã đưa đề xuất này vào chương trình lập pháp và dự thảo Luật được xây dựng, lấy ý kiến tham vấn rộng rãi từ năm 2004 và trình Quốc hội vào năm 2006. Theo đại diện của Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam, mục đích của việc xây dựng Luật này là vượt ra khỏi định nghĩa về bình đẳng trên cơ sở giới tính để tập trung xác định giới và BĐG, cũng như quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan.

Luật BĐG không đề cập đến mọi mặt bất bình đẳng tiềm tàng hoặc phân biệt đối xử. Điều 1 nêu: *"Luật này quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình"*. Theo Điều 4 (*Mục tiêu Bình đẳng giới*) thì các lĩnh vực quan tâm của Luật khá rõ ràng: *"tạo cơ hội như nhau trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực"* và *"củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình"*.

Lĩnh vực đời sống xã hội trong Luật BĐG bao gồm 7 nội dung sau: đời sống công và chính trị; kinh tế; lao động; giáo dục và đào tạo; khoa học và kỹ thuật; văn hóa, thông tin và thể thao; y tế. Đời sống gia đình là nói đến quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. Như vậy, tổng thể Luật đề cập 8 lĩnh vực.

Các điều khoản khác của Luật liên quan tới biện pháp thực hiện (*ví dụ như biện pháp đặc biệt thúc đẩy BĐG*) nhằm đảm bảo BĐG; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện BĐG. Theo Khoản 3, Điều 6 của Luật, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, các biện pháp đặc biệt thúc đẩy BĐG không bị coi là phân biệt đối xử. Nhà nước cũng cam kết xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu BĐG (*Khoản 3, Điều 7*).

Luật BĐG xác định các bên có trách nhiệm liên quan trong thực hiện các mục tiêu của Luật (*các chủ thể có nghĩa vụ*), trách nhiệm của công dân. **Phụ lục F** trình bày cụ thể hơn những trách nhiệm này.

2. So sánh Luật Bình đẳng giới với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế

Chuyên gia tư vấn quốc tế đã xem xét các văn kiện về nhân quyền của LHQ, ILO và ASEAN. Các văn kiện này được sắp xếp và tóm tắt dựa trên ba nguồn phân loại về luật nhân quyền quốc tế được giải thích trong ấn phẩm của UNFPA “*Khung hành động thực hiện Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển sau năm 2014*”. Đầu tiên, nhóm luật nhân quyền cao nhất là các điều ước có tính ràng buộc và các điều ước đã được Việt Nam phê chuẩn được ưu tiên xem xét. Nhóm các văn kiện thứ hai về nhân quyền được chuyên gia tư vấn quốc tế đối chiếu gồm các thỏa thuận liên Chính phủ và các tuyên bố kèm theo (ví dụ: *Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh*). Cuối cùng, nhóm văn kiện thứ ba về chuẩn mực nhân quyền quốc tế là “*luật mềm*”. Các văn bản như bình luận hay khuyến nghị chung, kết luận quan sát đối với các quốc gia thành viên do các cơ quan được thành lập theo điều ước như Ủy ban CEDAW soạn thảo thì được gọi là luật mềm.

Khi phân tích về tính nhất quán của Luật BĐG với các chuẩn mực quốc tế, CEDAW là nguồn tham khảo chính. Công ước này yêu cầu các quốc gia thành viên phải: i) thúc đẩy bình đẳng giữa nam và nữ trong chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác; ii) phòng ngừa và loại bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ, bao gồm những thông lệ có hại của các tổ chức hoặc cá nhân thông qua mọi biện pháp thích hợp; iii) thiết lập các cơ chế quốc gia để thực hiện Công ước; và iv) đảm bảo Chính phủ thông qua luật pháp, chính sách hoặc hành động, không phân biệt đối xử với phụ nữ.

Phần này sẽ rà soát Luật BĐG để xem xét Luật có tương thích với CEDAW và các chuẩn mực quốc tế khác hay không. Việc rà soát sẽ được thực hiện theo ba yêu cầu đầu tiên của CEDAW đối với các quốc gia thành viên như đã đề cập ở trên. Trách nhiệm thứ tư của Chính phủ là không phân biệt đối xử sẽ được xem xét trong phần tiếp theo của Báo cáo này về tính nhất quán giữa Luật BĐG và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Việt Nam và sẽ được đề cập đến trong phần về kết quả và những rào cản trong việc thực thi Luật BĐG.

2.1. Những nội dung của Luật Bình đẳng giới phù hợp với chuẩn mực quốc tế

2.1.1. Bình đẳng giữa nam giới với phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, gia đình

Đời sống xã hội và gia đình. Điều 1 của Luật BĐG xác định phạm vi của Luật là “*các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình*”. *Đời sống xã hội và gia đình* có thể hạn chế phạm vi của Luật BĐG, ngược lại với nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc đảm bảo bình đẳng ở mọi lĩnh vực của đời sống (*Điều 3 của CEDAW, ICCPR và ICESCR*). Tuy nhiên, Luật BĐG lại mở rộng phạm vi tới các lĩnh vực khác trong các điều khoản khác. Khoản 1, Điều 7 của Luật quy định bảo đảm bình đẳng trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Tiếp đó, tại Chương 2, Luật thúc đẩy BĐG trong các lĩnh vực chính trị (*Điều 11*), kinh tế (*Điều 12*), lao động (*Điều 13*), giáo dục và đào tạo (*Điều 14*), khoa học và công nghệ (*Điều 15*), văn hóa, thông

tin và thể thao (Điều 16), y tế (Điều 17) và gia đình (Điều 18). Tiếp nữa, các điều khoản khác đề cập tới bạo lực trên cơ sở giới và lựa chọn giới tính thai nhi do định kiến giới.

Đại diện về chính trị. Các quy định của Điều 11 công nhận quyền bình đẳng trong lĩnh vực chính trị (*đại diện về chính trị*) phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Điều 11 (Khoản 1) đảm bảo rằng “*Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội*”. Nội dung này phù hợp với Điều 7 (b) của CEDAW (“*Quyền bình đẳng khi tham gia xây dựng, thực hiện chính sách của Chính phủ và theo đó, giữ các chức danh trong cơ quan công quyền*”). Điều 11 (Khoản 2) khẳng định: “*Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức*”. Quy định này cũng phù hợp với Điều 7 (b) của CEDAW.... “*tham gia hoạch định và thực thi chính sách của chính phủ và đảm nhiệm các chức danh trong cơ quan công quyền*”.

Bình đẳng giới thực chất trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực. Điều 4 của Luật BĐG phù hợp với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế như CEDAW và Mục tiêu thứ 5 về Phát triển bền vững (*Thực hiện bình đẳng giới và tăng quyền năng cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái*). Điều 4 khẳng định:

Mục tiêu bình đẳng giới là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Vụ Bình đẳng giới của Bộ LĐTBXH đồng ý rằng bình đẳng thực chất, hoặc bình đẳng về kết quả, là mục tiêu của Luật BĐG. Bình đẳng giới thực chất thừa nhận sự khác biệt giữa nam và nữ; ngoài ra, các đặc điểm khác dẫn đến bất lợi, như dân tộc hoặc tình trạng kinh tế - xã hội, cần được xem xét trong các chính sách và chương trình để bình đẳng về kết quả có thể đạt được.

Quyền bình đẳng của nam - nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái nông thôn. Tại Khoản 5, Điều 7, Nhà nước ưu tiên các hoạt động BĐG ở vùng sâu, vùng xa và miền núi, liên quan đến các nhóm dân tộc thiểu số và các khu vực có chỉ số bất lợi về kinh tế - xã hội. Các biện pháp cụ thể liên quan đến lao động nữ ở khu vực nông thôn được quy định trong Luật BĐG (*sẽ được luận bàn ở phần sau*).

Phân biệt đối xử liên lĩnh vực đối với phụ nữ được ghi nhận ở khu vực nông thôn. Luật BĐG đề cập tới sự phân biệt đối xử của các cá nhân, tổ chức và những hoàn cảnh cụ thể của phụ nữ nông thôn. Tại Khoản 5, Điều 7, Luật nêu rõ, các hoạt động BĐG sẽ được thực hiện ở khu vực nông thôn (*vùng sâu, vùng xa và miền núi*), những vùng có các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Điều này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế khác nhau, bao gồm CEDAW - Điều 14 (2), Điều 36 của Tuyên ngôn Nhân quyền ASEAN, Khuyến nghị chung số 34 của Ủy ban CEDAW và Mục tiêu phát triển bền vững 2.3 của Chương trình Nghị sự vì sự Phát triển bền vững đến năm 2030.

Bộ máy quốc gia. Năm 1988 Ủy ban CEDAW công bố Khuyến nghị chung số 6 về Bộ máy quốc gia hiệu quả và tính công khai. Ủy ban khuyến cáo các quốc gia thành viên “*thiết lập và/hoặc củng cố bộ máy quốc gia, các thiết chế và quy trình hiệu quả ở cấp độ Chính phủ, với đủ nguồn lực, cam kết và thẩm quyền để: (a) tư vấn về tác động của tất cả các chính sách của chính phủ đối với phụ nữ; (b) Theo dõi tình hình của phụ nữ một cách toàn diện; (c) Hỗ trợ xây dựng các chính sách mới và thực hiện hiệu quả các chiến lược, biện pháp để xóa bỏ phân biệt đối xử*” cùng với các hành động khác để phổ biến Công ước và báo cáo cho Ủy ban. Điều 7 của Luật BĐG đặt ra các ưu tiên chính sách của Nhà nước, còn Điều 8 và 26 đề cập các chức năng cụ thể về quản lý nhà nước liên quan đến hoạch định chính sách, VBQPPL và các biện pháp nhằm thúc đẩy BĐG. Điều 8 và 26 có một số điểm trùng lặp nhưng không mâu thuẫn với các chuẩn mực quốc tế.

2.1.2. Các biện pháp đặc biệt và mức độ đáp ứng sự khác biệt

Theo Khoản 3, Điều 6 của Luật BĐG, các biện pháp đặc biệt, hay còn gọi là các biện pháp thúc đẩy BĐG không bị coi là phân biệt đối xử. Điều này phù hợp với Điều 4 (1) của CEDAW.

Luật BĐG có các quy định về các biện pháp đặc biệt hỗ trợ phụ nữ đạt được BĐG thực chất (*thụ hưởng thành quả như nhau*) với nam giới. Chẳng hạn:

- Trong lĩnh vực tham gia chính trị, tại Khoản 5, Điều 11 có hai quy định về tỷ lệ nữ ĐBQH, nữ đại biểu HĐND và tỷ lệ nữ giữ các chức danh trong các cơ quan nhà nước.
- Trong lĩnh vực kinh tế, Khoản 2, Điều 12 quy định các biện pháp như có chế độ thuế ưu đãi dành cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ và lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.
- Trong lĩnh vực lao động, Khoản 3, Điều 13 quy định các biện pháp đặc biệt liên quan đến tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ; điều kiện vệ sinh an toàn lao động đặc biệt dành cho lao động nữ.
- Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Khoản 4, Điều 14 cho phép nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi và được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ. Theo Khoản 5, Điều 14, một trong những biện pháp thúc đẩy BĐG trong lĩnh vực này là quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo. Điều này cho phép Chính phủ đặt ra chỉ tiêu khuyến khích phụ nữ hoặc nam giới trong các lĩnh vực và chương trình mà một giới nào đó còn chiếm tỷ lệ thấp.

Như đã đề cập, những biện pháp đặc biệt này phù hợp với các chuẩn mực quốc tế như Điều 4(1) của CEDAW và Khuyến nghị chung số 5 của Ủy ban CEDAW.

Bên cạnh đó, Khoản 4, Điều 6 của Luật BĐG khẳng định: “*Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới*”. Trong số các chính sách của Nhà nước về BĐG, tại Khoản 2, Điều 7 có chính sách: “*Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia*

đình". Việc đáp ứng các khác biệt về sinh học và giới như trên phù hợp với CEDAW và các chuẩn mực quốc tế khác trong việc bảo vệ phụ nữ hoặc yêu cầu cần có sự đáp ứng như vậy⁵. Quan điểm chính sách đáp ứng nhu cầu của người mẹ, cũng như những quan điểm khác tại Điều 7 của Luật BĐG cần phải được thể hiện trong các VBQPPL khác để được thực hiện có hiệu quả.

2.1.3. Thu hút sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước và tiến hành các hoạt động phổ biến thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử

Trách nhiệm và sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước. Điều 7 (4) của Luật BĐG coi việc khuyến khích "*cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới*" là trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước. Luật nhân quyền quốc tế áp đặt nghĩa vụ của quốc gia thành viên, chủ thể thực hiện quyền, có trách nhiệm đảm bảo sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người. Trách nhiệm của các chủ thể ngoài nhà nước ít nặng nề hơn nhưng được ghi nhận. Có phần lớn trách nhiệm, quốc gia thành viên phải điều chỉnh hành vi của các chủ thể ngoài nhà nước (*Khuyến nghị chung số 16, đoạn 20 của CESCR*). Tuy nhiên, Tuyên bố Viên kêu gọi các tổ chức phi chính phủ, cùng với các cơ quan của chính phủ "*đẩy mạnh các nỗ lực nhằm bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người của phụ nữ và trẻ em gái*". Sự tham gia tích cực hơn của doanh nghiệp và các tổ chức lao động được mong đợi và đề cập trong Khuôn khổ 'Bảo vệ, Tôn trọng và Bù đắp' của LHQ (*Các nguyên tắc định hướng về kinh doanh và quyền con người*) và trong các Công ước của ILO. Chẳng hạn, Công ước số 111 của ILO về Phân biệt đối xử trong việc làm, Điều 3 (a) kêu gọi từng thành viên "*(a) khuyến khích sự hợp tác của các tổ chức đại diện cho giới chủ và các tổ chức của người lao động và các tổ chức liên quan khác*" trong việc thúc đẩy các chính sách không phân biệt đối xử.

Giáo dục và truyền thông về BĐG. Khoản 1, Điều 23, Luật BĐG nêu "*Thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới là biện pháp quan trọng nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới*". Điều 23 cũng quy định hệ thống giáo dục, các cơ quan nhà nước, các tổ chức, chương trình truyền hình cùng với các thể loại báo chí khác cung cấp thông tin, giáo dục và truyền thông về BĐG. Việc khuyến khích thúc đẩy BĐG là phù hợp với các chuẩn mực quốc tế như Khuyến nghị chung số 3 và số 6 của Ủy ban CEDAW. Trong Khuyến nghị chung số 3, Ủy ban "*Thúc giục tất cả các quốc gia thành viên thông qua các chương trình giáo dục và thông tin công chúng một cách hiệu quả nhằm góp phần xóa bỏ các định kiến và các thông lệ gây cản trở việc thực hiện đầy đủ nguyên tắc bình đẳng xã hội của phụ nữ*". Khoản 2, Điều 23 của Luật BĐG quy định đưa thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và BĐG vào chương trình giáo dục trong nhà trường, trong các hoạt động của cơ quan, tổ chức và cộng đồng. Nội dung này phù hợp với Điều 10 của CEDAW.

⁵ Các chuẩn mực quốc tế yêu cầu không được sa thải phụ nữ vì lý do mang thai (*Điều 11 (2) của CEDAW*), Chính phủ cần đưa ra hệ thống hỗ trợ cho người mẹ trước và sau khi sinh con (*Điều 10, ICESCR*), cha mẹ phải phân bổ việc nhà và các nguồn tài sản của hai vợ chồng một cách bình đẳng (*Đoạn 2, Bình luận chung số 16 của CESCR*).

2.1.4. Một số quyền cụ thể trong các lĩnh vực khác nhau theo quy định của CEDAW

Quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục. Bình đẳng giới trong các quyền về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục được ghi nhận tại Điều 17 (khoản 1 và 2), phù hợp với Điều 12 của CEDAW và phù hợp với ICESCR. Điều 12 của CEDAW nêu rõ: *“Các quốc gia thành viên cần phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp để loại bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhằm đảm bảo, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, quyền được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bao gồm cả những dịch vụ liên quan đến kế hoạch hóa gia đình”*.

Quyền bình đẳng tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và thông tin. Luật BĐG ghi nhận quyền bình đẳng nam nữ trong việc tham gia các hoạt động này phù hợp với CEDAW và ICESCR. Sự tham gia về văn hóa nên được thể hiện rõ hơn việc phụ nữ tham gia thờ cúng tổ tiên và các tập tục truyền thống khác vốn dĩ loại trừ phụ nữ và coi trọng nam giới.

2.2. Những điểm chưa tương thích của Luật Bình đẳng giới với các chuẩn mực quốc tế

2.2.1. Một số định nghĩa chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp

Phân biệt đối xử gián tiếp chưa được định dạng. Luật BĐG, tại Khoản 5, Điều 5 định nghĩa về phân biệt đối xử như sau: *“Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”*⁶. Định nghĩa này mới chỉ đề cập phân biệt đối xử trực tiếp mà chưa nói đến phân biệt đối xử gián tiếp.

Phân biệt đối xử gián tiếp còn được gọi là phân biệt đối xử một cách vô ý, hoặc là phân biệt đối xử do tác động ngược ở một số nước. Điều 1 của CEDAW khẳng định: *“Phân biệt đối xử đối với phụ nữ”* có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính *gây tác động hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng, hay thực hiện các quyền con người và những tự do cơ bản trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự và các lĩnh vực khác trên cơ sở bình đẳng nam nữ bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào (chúng tôi nhấn mạnh phần in nghiêng)*. Khuyến nghị chung số 28, Ủy ban CEDAW nhấn mạnh: *“việc đối xử như nhau hoặc trung tính đối với phụ nữ và nam giới có thể tạo ra phân biệt đối xử đối với phụ nữ, nếu sự đối xử đó gây ra hoặc có hệ quả làm cho phụ nữ không sử dụng được quyền do thiếu sự thừa nhận về tình trạng bất lợi trên cơ sở giới và bất bình đẳng giới mà phụ nữ phải đối mặt trước đó”*. Sự bất cập này liên quan tới phân biệt đối xử gián tiếp, trùng hợp với kết quả thu được từ các cuộc phỏng vấn với các bên có trách nhiệm ở cấp Trung ương. Theo đó, các điều khoản trung tính của các luật thường được coi là lý do để không cần phải phân tích giới nhằm xác định những hệ quả tiêu cực có thể xảy ra, làm hạn chế sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới. Một định nghĩa đầy đủ về phân biệt đối xử đòi hỏi phải có mức độ phân tích tương xứng về những gì gây nên tình trạng phân biệt đối xử, thậm chí ngay cả khi không thấy rõ sự phân biệt đối xử.

⁶ Bản dịch sang tiếng Anh của Khoản 5, Điều 5 Luật BĐG sử dụng cụm từ *“trong mọi lĩnh vực”*.

Định nghĩa về giới chỉ giới hạn trong bình đẳng giữa nam và nữ. Có thể hiểu là mục tiêu của Luật BĐG là khắc phục tình trạng phân biệt đối xử đối với phụ nữ để đạt được sự bình đẳng giữa nam và nữ (*Khoản 3, Điều 5*). Mặc dù điều này phù hợp với câu chữ của CEDAW (*Điều 3*), nhưng ở một số quốc gia, Luật BĐG giải thích vấn đề giới rộng hơn việc phân biệt đối xử giữa nam và nữ để bảo vệ cả bản dạng giới và biểu hiện giới; phù hợp với Tuyên bố của LHQ về xu hướng tính dục và bản dạng giới và các nghị quyết gần đây của Hội đồng Nhân quyền của LHQ. Ví dụ, *Luật Bình đẳng giới của Thái Lan năm 2015* định nghĩa phân biệt đối xử về giới là “bất kỳ hành động hoặc sự không hành động nào mà gây chia rẽ, phân biệt đối xử hoặc hạn chế bất kỳ quyền hoặc lợi ích nào một cách trực tiếp hoặc gián tiếp không có lý do thuyết phục, do thực tế rằng người đó là nam hay nữ hoặc do có bề ngoài khác với giới tính của người đó khi sinh ra”⁷. Ở Malta, trong *Luật Bình đẳng nam nữ* có các biện pháp bảo vệ trên cơ sở trách nhiệm gia đình/giới tính, xu hướng tính dục, tuổi tác, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, nguồn gốc chủng tộc hoặc sắc tộc, bản dạng giới, biểu hiện giới và đặc điểm giới tính. Các quốc gia khác có luật tương tự với các quyền bình đẳng toàn diện, đề cập tới hàng loạt vấn đề được bảo vệ bao gồm: giới tính, giới, xu hướng tình dục, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, quốc tịch và các nội dung khác. Đây là cách tiếp cận toàn diện đối với luật về các quyền bình đẳng mà các nước Thụy Điển⁸, Vương quốc Anh⁹ và Canada áp dụng.

Bạo lực trên cơ sở giới chưa được định nghĩa và các biện pháp tương ứng chưa được xác định. Tại Khoản 3, Điều 10, Luật BĐG, bạo lực trên cơ sở giới được nhận diện nhưng chưa được định nghĩa tại Điều 5 (*giải thích thuật ngữ*); không có biện pháp cụ thể nào được quy định đối với các chủ thể có trách nhiệm nhằm giải quyết bạo lực trên cơ sở giới. Bạo lực trên cơ sở giới đối với phụ nữ gồm có ép buộc lựa chọn giới tính thai nhi khi sinh, tảo hôn, hôn nhân cưỡng bức, các thủ thuật y tế đối với phụ nữ khuyết tật khi chưa được họ đồng ý, hình sự hóa các xu hướng tính dục phi dị tính¹⁰ và hình sự hóa đối với phụ nữ mại dâm (*Khuyến nghị chung số 35 của Ủy ban CEDAW*). Dĩ nhiên bạo lực cần được chế tài theo pháp luật hành chính và hình sự, nhưng các cơ chế phòng ngừa và loại hình bạo lực trên cơ sở giới cần đưa vào trong Luật BĐG. Khuyến nghị chung số 19 và 35 của Ủy ban CEDAW và Tuyên bố của LHQ về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ năm 1993 đã đưa ra những định nghĩa toàn diện về bạo lực trên cơ sở giới.

Tín ngưỡng và truyền thống văn hóa có hại chưa được xác định. Mặc dù Luật đề cập tới một số thông lệ có hại nhưng không có các biện pháp cụ thể để xử lý những thông lệ đó như bạo lực trên cơ sở giới, vấn đề trọng nam thông qua hành vi nạo phá thai do lựa chọn giới tính. Điều 7 (3) của CEDAW khẳng định các quốc gia cần phải “... áp dụng các biện pháp thích hợp để xóa bỏ các phong tục và tập quán lạc hậu cản trở việc thực hiện mục tiêu BĐG”. Điều này nhất quán với các điều khoản khác của CEDAW (*Điều 2 và Điều 5 (a)*), Tuyên bố và Kế hoạch hành động Vienna

⁷ Điều 3, Luật BĐG, B.E. 2558 (2015); <https://www.hrw.org/news/2015/09/21/thailand-gender-equality-act>

⁸ Luật về Phân biệt đối xử (2008:567);

<https://www.government.se/information-material/2015/09/discrimination-act-2008567/>

⁹ Luật Bình đẳng 2010; <http://www.legislation.gov.uk/ukpga/2010/15/contents>

¹⁰ Khuyến nghị chung số 35 của Ủy ban CEDAW coi những luật hình sự hóa đồng tính nữ, song tính luyến ái, chuyển giới, liên giới tính là phân biệt đối xử với phụ nữ.



(Điều 49 về việc xóa bỏ các phong tục và những thông lệ gây phương hại đối với trẻ em gái) và Khuyến nghị chung số 16 của CESCR (Đoạn 19).

Các hành vi bị cấm chưa được xác định rõ ràng. Các điều khoản cấm trong Luật chưa được quy định rõ ràng. Tại Điều 10, không rõ các hành vi “cản trở nam, nữ thực hiện BĐG” (Khoản 1) khác với “phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức” (Khoản 2) như thế nào. Như đã đề cập ở trên, Điều 1 của CEDAW nêu rõ về phân biệt đối xử, bao gồm việc phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế dựa trên cơ sở giới tính làm ảnh hưởng đến quyền con người của phụ nữ (trong các lĩnh vực khác nhau). Cuối cùng, Khoản 4, Điều 10 liệt kê “Các hành vi khác bị nghiêm cấm”. Kiểu quy định chung chung này làm người đọc khó mà hiểu được hành vi nào là bị cấm. Quả thực, Nghị định 55 có quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm của cá nhân, nhưng không đề cập phân biệt đối xử do tác động ngược. Điều 26 của Nghị định 55 cũng khẳng định công dân có thể gửi đơn khiếu nại, nhưng có vẻ như Điều 26 không được sử dụng hoặc là thiếu các hoạt động thông tin, giáo dục về kênh khiếu nại này.

2.2.2. Cần mở rộng các lĩnh vực đời sống

Luật BĐG hầu như phù hợp với CEDAW về mặt thúc đẩy bình đẳng, nhưng không bao hàm tất cả các lĩnh vực mà CEDAW đề cập. CEDAW yêu cầu các quốc gia thành viên xóa bỏ phân biệt đối xử về giới trong “mọi lĩnh vực của đời sống”. Điều 1 của CEDAW hướng đến thúc đẩy bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác. Không tính đến vấn đề phạm vi của Luật BĐG, và liệu Luật có phải điều chỉnh “tất cả các hình thức” phân biệt đối xử về giới hay không, chuyên gia quốc tế thấy rằng nhiều điều khoản của Luật phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Có thể bổ sung đầy đủ hơn một số hình thức phân biệt đối xử và thông lệ có hại đến BĐG như trình bày dưới đây.

Mọi hình thức phân biệt đối xử trong mọi lĩnh vực của đời sống. Phân biệt đối xử có thể có diễn ra dưới nhiều hình thức trong bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống. Ủy ban CEDAW, trong Khuyến nghị chung số 28, giải thích trong đoạn 15 rằng: “Vấn đề **phân biệt đối xử dưới mọi hình thức** yêu cầu rõ các quốc gia thành viên phải nghiêm túc lên án mọi hình thức phân biệt đối xử, kể cả các hình thức không được nêu cụ thể trong Công ước hoặc có thể mới xuất hiện”. Ở đoạn 4 cũng trong Khuyến nghị này, Ủy ban CEDAW làm rõ các lĩnh vực phân biệt đối xử trong văn bản của Công ước, nhưng mở rộng phạm vi bằng cách nêu rõ là “trong bất kỳ lĩnh vực nào khác”¹¹. Việc sử dụng rõ ràng và nhất quán từ “các lĩnh vực” là rất quan trọng để bao quát tất cả các hình thức phân biệt đối xử ở tất cả các lĩnh vực.

¹¹ Đoạn 4, Khuyến nghị chung số 28 khẳng định: “Mục tiêu của Công ước này là xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ vì lý do giới tính. Công ước bảo đảm cho phụ nữ được thừa nhận, thụ hưởng và thực hiện một cách bình đẳng tất cả các quyền con người và các tự do cơ bản trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự, gia đình hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác, cho dù tình trạng hôn nhân của họ thế nào và trên cơ sở bình đẳng với nam giới.” (chúng tôi nhấn mạnh bằng in nghiêng).

2.2.3. Phạm vi bảo vệ trong một số lĩnh vực hay quyền cụ thể cần được mở rộng

Các lĩnh vực khác hoặc một số lĩnh vực cụ thể hơn. CEDAW quy định rõ ràng, trực diện hơn về sự bình đẳng trong quốc tịch, khuôn mẫu giới trong truyền thông, mua bán phụ nữ và mại dâm nữ vì mục đích khai thác tình dục. Tuy nhiên, điều quan trọng cũng cần ghi nhận là nhiều đạo luật của Việt Nam, trong đó có Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Hình sự, đều có quy định một số lĩnh vực mà CEDAW đã đề cập.

Bình đẳng giới trong giáo dục mới chỉ tập trung vào việc tiếp cận. Luật BGD quy định tiếp cận bình đẳng trong giáo dục về độ tuổi và tiếp cận đào tạo nghề và dạy nghề. Mặc dù các điều khoản này trong Luật BGD phù hợp với Điều 10 của CEDAW, nhưng còn hạn hẹp. Điều 10 của CEDAW yêu cầu tôn trọng BGD và xóa bỏ phân biệt đối xử trong tất cả các khía cạnh của giáo dục, bao gồm bỏ khuôn mẫu giới ra khỏi chương trình giáo dục, tiếp cận học bổng, tiếp cận giáo dục ở nông thôn và tiếp cận giáo dục khi mang thai. Kết luận Khuyến nghị của Ủy ban CEDAW năm 2015 về báo cáo của Việt Nam có nêu quan ngại về vấn đề giáo dục: thiếu sự theo dõi và nguồn lực trong ngành giáo dục, khuôn mẫu giới vẫn còn tồn tại trong các tài liệu giáo dục, trẻ em gái thường bị tách biệt ở các lĩnh vực học tập truyền thống, trẻ em gái dân tộc thiểu số bị hạn chế trong tiếp cận tất cả các cấp học¹². Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa tại Khuyến nghị chung số 13 về quyền giáo dục đã đưa ra hướng dẫn về nội dung của quyền được giáo dục theo các tiêu chí sẵn có, dễ tiếp cận, được chấp nhận và thích ứng.

Bình đẳng trong kinh doanh và việc làm. Bình đẳng được khuyến khích trong kinh tế (*kinh doanh*) và tại nơi làm việc theo các Điều 12 và 13; tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số thiếu sót. Điều 12 nên đưa vấn đề phụ nữ làm việc trong các doanh nghiệp gia đình không có lương, để tương thích với Khuyến nghị chung số 16 của Ủy ban CEDAW. Điều 13 không đề cập quấy rối tình dục tại nơi làm việc; tuy nhiên Bộ luật Lao động của Việt Nam có điều chỉnh hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc dù ở mức độ hạn chế.

Quấy rối tình dục chưa được nhận diện như một hình thức phân biệt đối xử. Quấy rối tình dục, nhất là ở nơi làm việc chưa được quy định trong Luật BGD. Điều 11 của CEDAW đề cập tới vấn đề phân biệt đối xử ở nơi làm việc. Trong Khuyến nghị chung số 19 về Điều 11 của CEDAW, Ủy ban CEDAW cho rằng: “*Bình đẳng trong việc làm sẽ bị giảm sút nghiêm trọng khi phụ nữ là đối tượng của bạo lực trên cơ sở giới, ví dụ như bị quấy rối tình dục nơi làm việc*”¹³. Như đã đề cập, vấn đề quấy rối tình dục tại nơi làm việc đã được quy định trong Bộ luật Lao động, nhưng vẫn chưa được đầy đủ và chi tiết.

Quyền bình đẳng liên quan đến quốc tịch và phân biệt đối xử đối với phụ nữ di cư. Luật BGD không quy định quyền bình đẳng về quốc tịch. Trong Báo cáo Quan sát cuối cùng (*Concluding Observations*) năm 2015, Ủy ban CEDAW đã lưu ý rằng hàng trăm phụ nữ Việt Nam bị mất quốc tịch, trở thành người không quốc tịch khi nộp đơn xin gia nhập quốc tịch nước khác. Tương tự, Ủy ban CEDAW quan

¹² Đoạn 26, Kết luận Khuyến nghị của Ủy ban CEDAW về báo cáo ghép số 7-8 của Việt Nam, 29 tháng 7, 2015 CEDAW/C/VNM/CO/7-8.

¹³ Đoạn 17, Khuyến nghị chung số 19.

ngại về các rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội và tiếp cận công lý của phụ nữ di cư trong nước (*những người phải di chuyển vì lý do công việc*). Ủy ban cũng nhận định, phụ nữ di cư vào Việt Nam thường làm việc như lao động trong nước và không được hưởng mức độ bảo vệ như người lao động Việt Nam.

2.2.4. Lồng ghép giới

Lồng ghép giới mới chỉ đề cập đến các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) mà chưa nói tới các chính sách, chương trình, kế hoạch của Chính phủ (*tuy nhiên, có điểm cần tranh luận là: nếu tất cả các VBQPPL đều được lồng ghép các vấn đề BĐG, thì các chương trình và dịch vụ đi kèm của Chính phủ cũng sẽ đề cập tới vấn đề bất bình đẳng giới*).

2.2.5. Các hình thức phân biệt đối xử đa tầng

Mặc dù có các biện pháp đặc biệt được quy định dành cho phụ nữ và nam giới các dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo ở khu vực nông thôn, Luật BĐG chưa trực tiếp nêu chi tiết các hình thức phân biệt đối xử đa tầng hoặc bất lợi làm tăng thêm hệ quả bất bình đẳng và phân biệt đối xử đối với phụ nữ thuộc các nhóm yếu thế khác. Chẳng hạn, Luật chưa đề cập tới phụ nữ, nam giới, trẻ em gái, trẻ em trai khuyết tật. Bên cạnh đó, các biện pháp đặc biệt chú trọng tới phụ nữ, nhưng nếu ở nền văn hóa mẫu hệ, thì trẻ em trai lại có thể chịu bất lợi về giáo dục (*theo trả lời phỏng vấn của một cán bộ ngành giáo dục*). Đồng thời, Khuyến nghị chung số 28 của Ủy ban CEDAW về những nghĩa vụ chính nêu trong của Công ước, nhắc nhở các quốc gia thành viên rằng “*Mối quan hệ đan xen đa lĩnh vực là khái niệm căn bản để hiểu phạm vi các nghĩa vụ chung của quốc gia thành viên được nêu tại Điều 2. Sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dựa trên giới tính và giới có liên quan chặt chẽ với các yếu tố khác ảnh hưởng đến phụ nữ như sắc tộc, dân tộc, tôn giáo hay tín ngưỡng, sức khỏe, vị thế, tuổi tác, đẳng cấp, tầng lớp, xu hướng tính dục và bản dạng giới*”.

3. SỰ NHẤT QUÁN GIỮA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỚI LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

Phần này trình bày tổng quan sự nhất quán giữa các luật khác của Việt Nam với Luật BĐG theo các lĩnh vực hoặc theo các nhóm luật. Từng lĩnh vực được phân tích theo các nội dung sau: i) bảo đảm bình đẳng và không phân biệt xử trong luật; ii) các điều khoản của luật tương thích với những điểm khác biệt về giới¹⁴; iii) các biện pháp đặc biệt thúc đẩy BĐG trong luật; và iv) các điều khoản mang tính phân biệt đối xử hoặc không thống nhất với mục tiêu của Luật BĐG¹⁵.

Chín nhóm luật điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau được rà soát: i) luật điều chỉnh đời sống gia đình, ii) lao động và việc làm, iii) đời sống chính trị và công cộng, iv) các dịch vụ y tế, v) đời sống kinh tế, vi) giáo dục và đào tạo, vii) khoa học, công nghệ, môi trường, viii) thông tin và truyền thông, và ix) lĩnh vực tư pháp. **Phụ lục G** phân tích đầy đủ về các VBQPPL trong tương quan với Luật BĐG.

Trước khi đánh giá tổng quan các luật của Việt Nam, điều quan trọng cần lưu ý ở đây là Hiến pháp của Việt Nam, được ban hành năm 2013, bảo đảm bình đẳng giới tại Điều 26, có nêu: “*Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*”. Hiến pháp cũng thừa nhận bình đẳng trong hôn nhân và gia đình tại Điều 36: “*Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng; vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau; Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em*”. Hôn nhân đồng tính không được ghi nhận trong Hiến pháp 2013.

3.1. Các nội dung đảm bảo bình đẳng và không phân biệt đối xử

Nhiều luật có những quy định trực tiếp thúc đẩy BĐG và bảo vệ chống lại phân biệt đối xử về giới. Các luật về đời sống gia đình có những quy định chi tiết nhất về BĐG và không phân biệt đối xử. Các luật về tư pháp, giáo dục, y tế có các điều khoản chung về bình đẳng dựa trên cơ sở giới hoặc giới tính và những điều khoản đặc thù thúc đẩy khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với các dịch vụ.

¹⁴ Luật BĐG thừa nhận sự cần thiết áp dụng các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng, cũng như chính sách theo đó Nhà nước sẽ bảo vệ và hỗ trợ người mẹ “*khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ*” (Điều 7, khoản 2). Những điểm này phù hợp với Điều 4 (2) của CEDAW: “*Việc các quốc gia thành viên thông qua các biện pháp đặc biệt, trong đó có các biện pháp được quy định trong Công ước này nhằm bảo vệ chế độ việc nghỉ sinh con sẽ không được coi là phân biệt đối xử*”.

¹⁵ Các quy định mang tính phân biệt đối xử hoặc thiếu nhất quán này được coi như những khoảng trống, bao gồm các điều khoản trực tiếp phân biệt đối xử đối với phụ nữ khi đưa ra bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính dẫn đến hệ quả hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng, hay thực hiện các quyền con người. Ngôn ngữ trung tính về giới hoặc sử dụng các từ cân bằng giữa nam giới và phụ nữ là những kỹ thuật soạn thảo luật pháp nhằm thể hiện sự bình đẳng về mặt pháp lý. Ví dụ, những từ trung tính như “*người*” hoặc “*cá nhân*” hàm ý cả phụ nữ và nam giới. Ngôn ngữ trung tính về giới như thế có thể bỏ qua sự tương thích với sự khác biệt giới tính và giới, hoặc bỏ qua các biện pháp đặc biệt cần thiết để đáp ứng với hoàn cảnh/nhu cầu của phụ nữ.

Các luật về lao động và việc làm có những điều khoản thúc đẩy BĐG và bảo vệ chống lại việc phân biệt đối xử về giới. Tuy nhiên, đồng thời các luật này cũng có một vài điều khoản mang khuôn mẫu giới và phân biệt đối xử (*sẽ được bàn kỹ hơn ở phần dưới*).

Các lĩnh vực có ít điều khoản liên quan tới BĐG bao gồm các luật liên quan tới các hoạt động kinh tế và chính trị. Trong khi có những nội dung về BĐG trong Luật Doanh nghiệp, Luật NSNN và Luật Đất đai, nhiều luật khác trong lĩnh vực kinh tế có những điều khoản trung tính về giới có thể mang lại những tác động bất lợi đối với phụ nữ. Những tác động đó sẽ được bàn luận ở mục sau về các "*bất cập/khoảng trống*".

Các luật điều chỉnh đời sống chính trị như Luật Bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND (*Luật Bầu cử*), Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Ban hành VBQPPL có các quy định về trách nhiệm cụ thể của các cơ quan thúc đẩy BĐG. Đặc biệt quan trọng là Luật Ban hành VBQPPL thiết lập khung pháp lý về lồng ghép giới (LGG) trong quá trình xây dựng, xem xét và thông qua VBQPPL cả ở cấp Trung ương và địa phương.

Một số luật khác có những điều khoản ghi nhận BĐG nhưng thiếu các quy định phù hợp về các hoạt động thúc đẩy BĐG. Đó là Luật Khoa học và công nghệ, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tiếp cận thông tin.

Luật Lâm nghiệp có những điều khoản như về quyền được tham vấn về quản lý rừng và tiếp cận các hoạt động và sản phẩm lâm nghiệp. Những quy định này tạo cơ hội để thảo luận chính sách và lồng ghép các vấn đề giới, ưu tiên về giới và hòa nhập xã hội.

3.2. Mức độ đáp ứng những khác biệt về giới tính và giới

Khá ít luật đề cập tới sự đối xử khác nhau trên cơ sở giới tính do những điểm khác biệt sinh học hoặc khác biệt về giới giữa nam giới và phụ nữ. Việc đáp ứng các khác biệt về giới tính hoặc giới được thể hiện trong các luật về gia đình, lao động, tư pháp.

Đáp ứng khác biệt trong các luật về gia đình. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 phù hợp việc bảo vệ và hỗ trợ người mẹ. Người mẹ được đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến nuôi con nhỏ sau khi ly hôn: Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định, sau khi ly hôn, "*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*". Ở một số nước, người cha ngày càng tham gia nhiều hơn vào việc chăm sóc con cái, những dạng đáp ứng ưu tiên người mẹ như vậy không còn được quy định trong luật¹⁶.

¹⁶ Ví dụ, Luật Ly hôn của Canada cho phép cả hai vợ chồng nộp đơn để nghị nuôi con nếu trước đó hai bên không thể thỏa thuận về việc nuôi con. Xem tại: <https://laws.justice.gc.ca/eng/acts/D-3.4/page-4.html#h-173218>



Đáp ứng khác biệt tại nơi làm việc. Bộ luật Lao động năm 2012 (cũng như BLLĐ năm 2019) đã bổ sung thêm các nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong việc sử dụng lao động nữ tại Điều 154 (Điều 136 Bộ luật năm 2019), gồm có phòng tắm phù hợp với phụ nữ và các dịch vụ chăm sóc trẻ em. Điều 154 (và 136) phù hợp với Luật ĐĐG và với các chuẩn mực quốc tế như CEDAW và các Công ước của ILO - Công ước 111 (về phân biệt đối xử và việc làm), Công ước 120 (Điều kiện vệ sinh trong thương mại và nơi công sở), Công ước 155 (Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp). BLLĐ năm 2012 tại Điều 155 (Điều 137 của BLLĐ năm 2019) có các điều khoản đặc biệt đối với lao động nữ thông qua việc bảo vệ phụ nữ trong khi mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con bằng sữa mẹ. Chẳng hạn, người sử dụng lao động không được phép phân công lao động nữ khi mang thai từ tháng thứ bảy làm việc ban đêm, làm thêm giờ, hoặc đi công tác dài ngày. Ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, quy định này áp dụng cho phụ nữ mang thai từ tháng thứ sáu. Một ví dụ khác về đáp ứng khác biệt về giới: phụ nữ được quyền nghỉ thai sản sáu tháng và được đảm bảo vị trí công tác cũ khi quay trở lại làm việc. Bên cạnh đó, BLLĐ năm 2019 tại Khoản 5, Điều 139 quy định, lao động nam khi vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Còn theo Luật BHXH, lao động nam được nghỉ thai sản từ 05 đến 14 ngày, còn trong một số trường hợp đặc biệt được nghỉ nhiều hơn. Chế độ nghỉ thai sản này chỉ áp dụng đối với lao động nam đang trả BHXH ít nhất sáu tháng. Thời gian hưởng chế độ nghỉ thai sản phụ thuộc vào các điều kiện khác nhau như hình thức sinh đẻ, số con, con nuôi. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chưa quy định chế độ nghỉ thai sản như nhau cho cả lao động nam và nữ như nhiều nước khác.

Đáp ứng sự khác biệt trong lĩnh vực tư pháp. Những khác biệt liên quan đến giới tính (các yếu tố sinh học) và khác biệt về giới trong chăm sóc con nhỏ được tính đến trong lĩnh vực tư pháp. Ví dụ, theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, phụ nữ mang thai và phụ nữ có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được coi là những người được hưởng các điều kiện giảm nhẹ khi xác định trách nhiệm hành chính hoặc loại chế tài. Các chế tài trong BLHS năm 2015 (sửa đổi năm 2017) và BLTTHS năm 2015 đã điều chỉnh hình phạt đối với phụ nữ mang thai hoặc phụ nữ chăm sóc trẻ dưới 36 tháng tuổi. Việc đáp ứng khác biệt đối với phụ nữ vừa mới sinh con mà có hành vi phạm tội hình sự cũng được đề cập trong BLHS năm 2015.

3.3. Các biện pháp đặc biệt

Một số luật có quy định về các biện pháp mạnh, các biện pháp đặc biệt tạm thời, hay là các biện pháp thúc đẩy ĐĐG¹⁷ có sự đối xử ưu đãi, cung cấp dịch vụ đặc thù hoặc các khuyến khích dành cho phụ nữ nhằm đạt tiến bộ trong bình đẳng của phụ nữ với nam giới.

Tỷ lệ ứng cử viên trong bầu cử. Luật Bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND tại Điều 8 và Điều 9 quy định, ít nhất phải có 35% nữ ứng cử viên trong danh sách chính thức những người ứng cử ĐBQH, HĐND. Việc rà soát các luật cũng cho thấy có nhiều biện pháp đặc biệt khác được quy định nhằm thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ và trẻ em gái.

¹⁷ CEDAW sử dụng thuật ngữ “các biện pháp đặc biệt tạm thời”, còn Luật ĐĐG sử dụng “các biện pháp thúc đẩy ĐĐG”.

Các biện pháp đặc biệt bảo vệ sức khỏe phụ nữ và trẻ em gái trong các luật liên quan đến đời sống gia đình. Có những luật ưu tiên dịch vụ chăm sóc y tế dành cho phụ nữ và trẻ em. Luật Trẻ em, tại khoản 2, Điều 43 khẳng định, Nhà nước bảo đảm thực hiện các biện pháp kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với phụ nữ mang thai và trẻ em phù hợp với lứa tuổi; còn theo khoản 3, Điều 43, phụ nữ mang thai, bà mẹ chăm sóc con dưới 36 tháng tuổi, trẻ em (nhất là trẻ em dưới 36 tháng tuổi và trẻ em bị lạm dụng) *“phải được ưu tiên chăm sóc phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ”*. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định, người bị bạo hành (đa số là phụ nữ) có quyền tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ như chăm sóc y tế. Luật Người khuyết tật tại Điều 23 dành ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh đối với phụ nữ có thai là người khuyết tật; Điều 45 quy định, Nhà nước cấp kinh phí cho các cơ sở bảo trợ xã hội nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống, trong đó có kinh phí cho vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với người khuyết tật là nữ.

Các biện pháp đặc biệt trong các luật về y tế. Luật Khám, chữa bệnh năm 2009 và Luật Bảo hiểm y tế năm 2014 quy định một số quyền lợi đặc thù cho phụ nữ. Luật Khám, chữa bệnh năm 2009, Điều 3 ưu tiên dành việc khám, chữa bệnh cho phụ nữ có thai. Theo Điều 21, Luật Bảo hiểm y tế năm 2014, quỹ bảo hiểm y tế chi trả các chi phí khám thai định kỳ, sinh con. Những biện pháp này tương thích với Luật BĐG trong việc thúc đẩy BĐG cho phụ nữ.

Các biện pháp đặc biệt trong lao động và việc làm. BLLĐ năm 2012 có các điều từ 153 đến 160 (và các điều khoản tương ứng từ 135 đến 142 trong BLLĐ năm 2019) được áp dụng riêng cho lao động nữ nhằm thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ trong việc làm, phù hợp với khoản 2, Điều 12 của Luật BĐG. Những biện pháp đặc biệt gồm giờ làm việc linh hoạt, làm việc bán thời gian, làm việc tại nhà dành cho lao động nữ nhằm khuyến khích việc làm đầy đủ.

Luật BHXH, trong các điều khoản khác nhau, quy định về các biện pháp đặc biệt dành cho lao động nữ như chế độ thai sản, trong đó có nghỉ khám thai, thời hạn được nghỉ khi bị sẩy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, nạo thai do bệnh lý, thời hạn nghỉ sinh con, chế độ thai sản của lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ; chế độ thai sản của người lao động nhận nuôi con nuôi.

Các biện pháp khuyến khích trong lĩnh vực kinh tế. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tại Điều 3 định nghĩa, doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một phụ nữ quản lý điều hành. Theo Điều 5 của Luật này, trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn. Luật Đấu thầu quy định, các nhà thầu có 25% lao động phụ nữ trở lên sẽ được ưu đãi trong đấu thầu trong nước đối với việc cung cấp dịch vụ tư vấn, phí tư vấn, xây dựng và lắp đặt. Còn theo Điều 15 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2013, các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, giao thông có nhiều lao động nữ sẽ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số kinh phí chi cho lao động nữ.

Một số ít biện pháp đặc biệt thúc đẩy giáo dục và phát triển năng lực chuyên môn cho phụ nữ và trẻ em gái. Luật Giáo dục nghề nghiệp có một số quy định hỗ trợ phụ nữ tham gia các khóa tập huấn nghề sơ cấp và các khóa dưới 3 tháng. Điều 22, Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 quy định, Nhà nước cần khuyến khích đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực nữ trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Không có biện pháp đặc biệt trong lĩnh vực tư pháp, thông tin và truyền thông.

3.4. Những bất cập

3.4.1. Các Luật có điều khoản phân biệt đối xử trực tiếp với phụ nữ

Một số ít luật có tính phân biệt đối xử trực tiếp về giới tính hoặc giới. Các luật trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, tư pháp, chính trị, thông tin và truyền thông hoặc “các lĩnh vực khác” (khoa học và công nghệ, lâm nghiệp, môi trường) không có các điều khoản phân biệt đối xử một cách trực tiếp với phụ nữ.

Các điều khoản mang tính phân biệt đối xử trong lĩnh vực gia đình. Luật Hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn khác nhau đối với nam giới và phụ nữ, nam là 20 tuổi, nữ 18 tuổi được phép kết hôn.

Các điều khoản mang tính phân biệt đối xử trong lĩnh vực lao động. Trong BLLĐ năm 2012 và các luật khác liên quan đến lao động và việc làm, độ tuổi về hưu là 55 đối với nữ và 60 đối với nam. BLLĐ sửa đổi năm 2019 đã quy định tuổi nghỉ hưu là 60 đối với nữ và 62 đối với nam. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa nam và nữ vẫn tồn tại.

Tương tự như BLLĐ năm 2012, Luật BHXH, Điều 54 và 55 quy định các độ tuổi khác nhau đối với lao động nam và nữ để có điều kiện hưởng lương hưu trong các trường hợp khác nhau. Bên cạnh đó, theo Điều 56, trong cách tính lương hưu hàng tháng cũng có sự khác biệt đối với lao động nam và nữ. Độ tuổi khác nhau cũng được quy định đối với vợ và chồng để thân nhân được nhận trợ cấp tuất hàng tháng.

3.4.2. Khuôn mẫu giới

Khuôn mẫu giới liên quan đến khả năng làm việc của phụ nữ. Có những điều khoản của BLLĐ năm 2012 (BLLĐ sửa đổi năm 2019) và các Luật khác về lao động khi quy định các biện pháp đặc biệt dành cho lao động nữ thì lại duy trì khuôn mẫu giới, trong khi những điều này lại không còn phù hợp với chuẩn mực quốc tế về BĐG.

Còn khoản 5, Điều 153 của BLLĐ năm 2012 (khoản 5, Điều 135 của BLLĐ năm 2019) quy định: “*Mở rộng nhiều loại hình đào tạo để tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về thể lực, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ*”. Biện pháp này nhằm bảo vệ phụ nữ nói chung vì lý do giới tính hoặc giới của họ phản ánh những quan niệm mơ hồ mang tính khuôn mẫu về mức độ phù hợp, năng lực, vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Khoản 5, Điều 155 của BLLĐ năm 2012 (khoản 4, Điều 137 của BLLĐ năm 2019) quy định: “*Lao động nữ trong kỳ kinh nguyệt được nghỉ mỗi ngày 30 phút*”. Mặc dù điều khoản này nhằm bảo vệ phụ nữ, nhưng lại có thể tạo ra rào cản đối với việc tuyển dụng, sử dụng phụ nữ xuất phát từ quan niệm chưa đúng về khả năng hạn chế của phụ nữ trong kỳ kinh nguyệt.

3.4.3. Những biện pháp chưa đầy đủ, có tác động bất lợi tiềm ẩn đối với phụ nữ và những bất cập khác

Bất cập nói chung. Các luật điều chỉnh các lĩnh vực khác nhau không có các quy định áp đặt trách nhiệm đối với các cơ quan nhà nước liên quan trong việc ban hành các văn bản dưới luật (ví dụ như Nghị định) để giải quyết các vấn đề giới trong ngành của mình một cách cụ thể hơn.

Các luật điều chỉnh đời sống gia đình thiếu các biện pháp đặc biệt hoặc thiếu phân tích giới. Để thúc đẩy BĐG từ lứa tuổi trẻ em, trong Luật Trẻ em có thể nghiên cứu bổ sung quy định về các biện pháp đặc biệt dành cho trẻ em gái tiếp cận dịch vụ y tế (gồm cả chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản) và giáo dục. Quan điểm trung tính về giới trong Luật Người khuyết tật đã không cho thấy những khác biệt về giới tính và giới. Chỉ có một số ít điều khoản của Luật này được thiết kế để giải quyết các rào cản mà phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật gặp phải trong tiếp cận các cơ hội về giáo dục, việc làm, tiếp cận công lý, tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, tham gia đời sống chính trị và đời sống công v.v... Điều 5 Luật này không quy định về bảo trợ xã hội và hỗ trợ phụ nữ khuyết tật, trong khi lại có quy định bảo trợ xã hội đối với trẻ em, người cao tuổi khuyết tật.

Có bất cập lớn trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình thể hiện ở chỗ Luật được thiết kế trung tính về giới, mặc dù trên thực tế hầu hết các dạng bạo lực gia đình là bạo lực đối với phụ nữ do chồng, bạn tình gây ra. Phạm vi điều chỉnh của Luật này (bạo lực trong gia đình của thành viên gia đình này đối với thành viên khác) không tương thích với các chuẩn mực quốc tế về BĐG vốn tập trung vào bạo lực trên cơ sở giới đối với phụ nữ.

Những quy định chưa đủ mạnh trong pháp luật lao động

BLLĐ năm 2019 chưa có những quy định chi tiết, rõ ràng về các hình thức phân biệt đối xử về giới tại nơi làm việc, cũng như việc tiếp nhận và xử lý khiếu nại đối với phân biệt đối xử về giới trong lao động và việc làm.

Vấn đề quấy rối tình dục tại nơi làm việc được đề cập trong 4 điều của BLLĐ năm 2012, mặc dù các điều đó chưa được chi tiết. BLLĐ năm 2019 với 12 điều điều chỉnh quấy rối tình dục tại nơi làm việc cho thấy những bước tiến đáng kể về vấn đề này. Tuy nhiên, BLLĐ năm 2019 vẫn bỏ qua một số vấn đề, ví dụ: định nghĩa về các hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc; chế tài xử phạt người có những hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc; quy trình tiếp nhận và xử lý khiếu kiện về những hành vi quấy rối tình dục v.v...

BLLĐ năm 2012 cũng như BLLĐ năm 2019 và các luật liên quan thiếu các điều khoản quy định về trả lương công bằng với những công việc như nhau, cũng như môi trường làm việc thân thiện phù hợp tại nơi làm việc. Để so sánh, ví dụ, luật pháp của Úc có những điều khoản yêu cầu các công ty phải báo cáo định kỳ về tình hình BĐG ở nơi làm việc của mình tới cơ quan hữu quan.

Những bất cập trong các luật về y tế. Các luật liên quan đến y tế chưa quy định rõ ràng về các nguyên tắc BĐG. Ví dụ, một số nhóm phụ nữ và trẻ em gái cụ thể chưa được hưởng thụ một cách bình đẳng từ các chính sách bảo đảm y tế tối thiểu. Cụ



thể là, các chính sách về chăm sóc sức khỏe ban đầu chưa bảo đảm đầy đủ sự tiếp cận bình đẳng hoặc mang lại kết quả bình đẳng cho phụ nữ và trẻ em gái di cư. Khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực này chưa chú ý đúng mức đến hệ thống y tế xã tại các khu vực dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, nơi không đủ năng lực, trang thiết bị, nhân lực để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho phụ nữ và trẻ em gái ở địa phương. Các chế tài áp dụng cho chủ lao động, những người trốn tránh nộp BHYT cho người lao động, chưa đủ mạnh, thế nên việc trốn tránh đóng bảo hiểm y tế diễn ra khá phổ biến. Hiện tượng này thường xảy ra ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa, và khu vực phi chính thức, nơi có số lượng lao động nữ chiếm tỷ lệ lớn.

Còn thiếu quy định về tỷ lệ phụ nữ tham chính trong các cơ quan nhà nước và các cơ quan ra quyết sách. Các luật liên quan đến đời sống chính trị và đời sống công như Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương chưa có các biện pháp thích đáng nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí ra quyết định. Chẳng hạn, sự tham gia của phụ nữ trong các Ủy ban của Quốc hội (*trừ Ủy ban CVĐXHQH*). Tương tự là tỷ lệ phụ nữ trong HĐND và UBND (*và các Ban, các Sở, ngành thuộc hai cơ quan này*) chưa đạt kết quả mong muốn.

Phân tích giới và lồng ghép giới (LGG) trong VBQPPL. Vẫn còn có sự khác nhau giữa Luật ĐĐG và Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 liên quan đến yêu cầu LGG trong xây dựng VBQPPL. Theo Luật ĐĐG, đây là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dự án, dự thảo. Trong khi đó, theo Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, việc LGG trong dự án/dự thảo, thẩm định của Bộ Tư pháp, và thẩm tra của Ủy ban CVĐXHQH sẽ chỉ được tiến hành nếu dự án/dự thảo đó *có liên quan đến ĐĐG*. Tuy nhiên, Luật lại không quy định rõ, làm thế nào để xác định khi nào thì dự án/dự thảo *"có liên quan đến ĐĐG"*. Bất cập này có thể tạo cơ sở để các nhà hoạch định chính sách và soạn thảo luật chỉ cần sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới mà bỏ qua những tác động bất lợi tiềm ẩn về giới.

Trong khi Luật Ban hành VBQPPL (*trong một số trường hợp cụ thể*) yêu cầu HĐND, UBND tiến hành LGG và đánh giá tác động của đề xuất chính sách trong dự thảo nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND, nhưng Luật ĐĐG lại không có những quy định như vậy. Bên cạnh đó, có bất cập khá lớn trong quá trình ban hành chính sách ở cấp quốc gia thể hiện ở chỗ Luật ĐĐG chỉ quy định trách nhiệm LGG trong xây dựng VBQPPL. Đối với các chính sách quốc gia khác tiềm ẩn nhiều vấn đề nhạy cảm giới cao như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đường cao tốc, đường sắt, sân bay quốc tế, các chương trình mục tiêu quốc gia (*ví dụ như chương trình xóa đói giảm nghèo*) v.v..., lại không có yêu cầu nào về việc LGG trong các luật liên quan như Luật ĐĐG, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ.

Các luật về giáo dục còn ít các biện pháp đặc biệt. Các luật về giáo dục không quy định về các biện pháp đặc biệt hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái trong giáo dục. Chẳng hạn, không có quy định về tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí quản lý trong các cơ sở giáo dục. Các biện pháp đặc biệt chưa đủ mạnh hoặc chưa thích đáng để giải quyết tình trạng bất bình đẳng đối với trẻ em gái ở các khu vực nông thôn khó khăn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi nhiều hộ nghèo không đủ tiền hoặc

không muốn đầu tư cho con gái học tiếp. Điều 85 của Luật Giáo dục năm 2019 trong khi quy định về hỗ trợ đặc biệt cho các nhóm khác nhau, nhưng lại không đề cập trẻ em gái ở các vùng đặc biệt khó khăn. Các biện pháp đặc biệt cần thiết nhằm giảm các khoảng cách giới và thúc đẩy BĐG trong giáo dục đại học lại chưa được đề cập trong Luật Giáo dục đại học. Bên cạnh đó, các vấn đề về BĐG chưa được đưa vào Luật Giáo dục như là một ưu tiên trong việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông và đào tạo giáo viên.

Thiếu các biện pháp đặc biệt hỗ trợ phụ nữ trong khoa học và công nghệ. Luật Khoa học và công nghệ không có các quy định cụ thể hỗ trợ tài chính cho các nhà khoa học và nhà nghiên cứu nữ. Tương tự, Luật thiếu các quy định cụ thể thúc đẩy BĐG trong khoa học và công nghệ (*ví dụ như cách tiếp cận có mục tiêu khuyến khích phụ nữ và trẻ em gái trong các lĩnh vực này*) hoặc thiếu quy định phân bổ kinh phí cho thực hiện mục đích này.

Các luật trung tính về tài nguyên, môi trường cần được rà soát lại để thúc đẩy BĐG (Các luật bảo vệ môi trường, lâm nghiệp và đất đai). Luật Bảo vệ môi trường, Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai không quy định cụ thể các chính sách cần thiết, không đưa ra các cách tiếp cận mục tiêu nhằm đáp ứng lợi ích, những điểm dễ bị tổn thương, nhu cầu cụ thể của phụ nữ và trẻ em gái. Luật Đất đai không khẳng định rõ BĐG là một nguyên tắc then chốt trong quản trị đất đai. LGG không được ghi nhận trong các hoạt động quản lý hành chính về đất đai như điều tra đất đai, đo đạc, quy trình và kỹ thuật đăng ký đất đai, phí và lệ phí, thu hồi đất, các cơ chế bồi thường, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. LGG chưa được coi là biện pháp bắt buộc đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hoặc các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Các luật về kinh tế. Các quy định liên quan đến BĐG trong các luật về kinh tế thiếu cụ thể, chưa tạo ra môi trường thuận lợi cho BĐG. Các luật này không cụ thể hóa các trách nhiệm về BĐG của các cơ quan nhà nước. Ngoài ra, các luật liên quan tới các hoạt động kinh tế không yêu cầu các cơ quan Chính phủ ban hành các văn bản dưới luật để giải quyết các vấn đề giới trong khu vực kinh tế một cách cụ thể. Mặc dù Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 đã có những bước tiến trong việc quy định ngân sách trên cơ sở giới, ngân sách nhạy cảm giới, đánh giá tác động của thuế và các khoản chi, song những nội dung này vẫn chưa được đề cập đầy đủ, chi tiết đối với toàn bộ các công đoạn của chu trình ngân sách trong Luật Ngân sách Nhà nước¹⁸.

Hơn nữa, các luật về kinh tế không có các điều khoản cụ thể về hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đối với lao động nữ ở nông thôn. Trong khi đó, theo Điều 12 của Luật BĐG, lao động nữ ở khu vực nông thôn thì lại được hưởng dạng hỗ trợ như vậy. Việt Nam cũng chưa có quy định cải thiện vị thế của phụ nữ giữ chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, trong đó có quy định tỷ lệ phụ nữ nhất định trong các vị trí ra quyết định của công ty.

¹⁸ Xem phân tích đầy đủ về Luật NSNN năm 2015 trong Phụ lục G.

Các luật về thuế trung tính có thể gây ra tác động bất lợi tiềm ẩn đối với phụ nữ và do vậy cần đánh giá tác động giới toàn diện. Phụ nữ dễ tổn thương hơn nhiều bởi các tác động của thuế do công việc nhà không được trả lương và chăm sóc con cái phần lớn do phụ nữ làm. Hơn nữa, do các nữ doanh nhân thường làm việc trong các doanh nghiệp vi mô, doanh nghiệp nhỏ và vừa nhiều hơn là trong các doanh nghiệp lớn, cho nên phụ nữ phải chịu nhiều hơn tác động bất bình đẳng của các luật về thuế.

Lĩnh vực thông tin và truyền thông. Các bất cập về giới cũng tồn tại trong Luật Báo chí năm 2016 và Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. Không như Luật Quảng cáo, Luật Báo chí không có quy định cấm đăng tải, phát thanh, truyền hình thông tin có khuôn mẫu giới và phân biệt đối xử về giới; không yêu cầu cải chính, xin lỗi vì đăng tải thông tin mang tính phân biệt đối xử như vậy; và cũng không quy định nghĩa vụ thúc đẩy BĐG trong hoạt động báo chí. Luật Tiếp cận thông tin bỏ qua các dân tộc thiểu số và phụ nữ ở các khu vực khó khăn, giảm nhẹ tầm quan trọng về việc cân nhắc các yếu tố giới khi cung cấp thông tin cho công dân. Tương tự, Luật này thiếu các điều khoản yêu cầu các cơ quan nhà nước cung cấp thông tin phù hợp với lứa tuổi và giới tính của trẻ em. Luật Thống kê năm 2015 cần có thêm điều khoản bổ sung yêu cầu các cơ quan nhà nước, nhất là Bộ KH-ĐT (*Tổng cục Thống kê*) cung cấp thông tin, dữ liệu tách biệt giới.

Các luật về tư pháp. Mặc dù BLHS năm 2015 (*sửa đổi năm 2017*) và BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung các điều khoản mang tính nhạy giới cảm giới chi tiết hơn, nhưng hệ thống tư pháp hình sự vẫn chưa quan tâm đầy đủ đến việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ về sinh học (*trước, sau khi sinh con*) và xã hội (*ví dụ, phụ nữ thường là người chăm sóc con là chính*), có lúc không được xem xét khi áp dụng chế tài. Quá trình điều tra, xét xử, giam giữ đều cần phải được điều chỉnh để đáp ứng đầy đủ hơn các nhu cầu của phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. BLHS cần có những quy định cụ thể hơn và chặt chẽ hơn về những hành vi phân biệt đối xử và có hại trên phương diện giới. Bên cạnh đó, một số quy định của BLDS năm 2015 và BLTTDS năm 2015 có thể gây ra tác động bất lợi về giới ngược với mong muốn ban đầu của nhà lập pháp (*Xem cụ thể hơn về những quy định như vậy trong Phụ lục G*).

Một số lĩnh vực/ngành mặc dù nhạy cảm về giới nhưng không được điều chỉnh trong Luật BĐG. Quá trình rà soát luật trong nước cho thấy, một số lĩnh vực có các vấn đề về giới, nhưng lại nằm ngoài phạm vi của 8 lĩnh vực được quy định trong Luật BĐG. Cụ thể như các bộ luật/lệnh thuộc hệ thống pháp luật dân sự, hình sự, hành chính, chẳng hạn như BLDS, BLTTDS, BLHS, BLTTHS, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Tố tụng hành chính, Luật Trợ giúp pháp lý. Luật BĐG không quy định cụ thể về BĐG trong các lĩnh vực môi trường, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, mặc dù chúng đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp về giới. Trên phương diện này, Hiến pháp năm 2013 có cách quy định phù hợp, bao trùm được tất cả các lĩnh vực khi ghi nhận nam và nữ bình đẳng **về mọi mặt**.

4. RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

Phần này sẽ phân tích kết quả và hạn chế trong việc thực thi Luật BĐG. Phân tích các hạn chế bao gồm cả những điểm bất cập được trình bày trong báo cáo rà soát này và những yếu tố làm hạn chế việc thực thi Luật. Thông tin của phần này được đúc kết từ các tài liệu, báo cáo của các cơ quan nhà nước; các tài liệu nghiên cứu thứ cấp; các cuộc phỏng vấn với các bên liên quan ở cấp Trung ương và địa phương. Có thể xem thêm dữ liệu bổ sung về tình hình bất BĐG từ nguồn tài liệu thứ cấp và nội dung các cuộc phỏng vấn tại **Phụ lục H**.

4.1. Xây dựng chính sách và luật pháp

Theo quy định tại Điều 25 của Luật BĐG, các cơ quan chức năng liên quan của Việt Nam đã thực hiện trách nhiệm của mình (*Điều 25*), ban hành nhiều nghị định, thông tư, chỉ thị, Chiến lược quốc gia, Chương trình hành động quốc gia nhằm tạo cơ sở thực thi Luật BĐG.

Các VBQPPL, chính sách đã được ban hành quy định các nội dung chi tiết về các biện pháp thúc đẩy BĐG, xử lý vi phạm hành chính, lập ngân sách dành cho các hoạt động BĐG và sự tiến bộ của phụ nữ và nhiều vấn đề khác¹⁹. Mặt khác, kể từ khi Luật BĐG có hiệu lực năm 2007, có những nghị định, thông tư hướng dẫn, thi hành Luật không được ban hành kịp thời. Ủy ban CVĐXHQH có trách nhiệm giám sát việc thực thi Luật BĐG cũng như bảo đảm việc lồng ghép giới trong VBQPPL (*Điều 22 của Luật*). Thực hiện trách nhiệm này, vào cuối năm 2019, Ủy ban CVĐXH đánh giá, hầu hết các nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành Luật BĐG mới được ban hành đầy đủ²⁰. Trong khi một số nghị định, thông tư được ban hành 2 năm sau khi Luật BĐG ra đời (*như Nghị định số 48/2009/NĐ-CP về các biện pháp thúc đẩy BĐG, Thông tư số 191/2009/TT-BTC về quản lý và sử dụng ngân sách cho công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ, Nghị định số 55/2009/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính*), thì các VBQPPL thực hiện Luật BĐG khác được ban hành phải nhiều năm sau khi Luật BĐG có hiệu lực. Đó là: Thông tư 17/2014/TT-BTP về LGG trong các VBQPPL ra đời năm 2014; còn Thông tư số 36/2018/TT-BTC về dự toán, quản lý và sử dụng ngân sách cho đào tạo cán bộ và công chức nhà nước đến tận năm 2018 mới được ban hành. Sự chậm trễ này gây khó khăn đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện trách nhiệm và nhiệm vụ của mình vì thiếu cơ sở pháp lý, cũng như thiếu quy trình, thủ tục chi tiết để thực hiện.

¹⁹ Một số VBQPPL và chính sách đã được thông qua như: Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/06/2008 quy định chi tiết và thực hiện một số điều của Luật BĐG; Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/05/2009 về các biện pháp thúc đẩy BĐG; Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/06/2009 về xử lý vi phạm hành chính về BĐG; Thông tư số 17/2014/TT-BTP ngày 13/08/2014 về LGG trong VBQPPL; Thông tư số 191/2009/TT-BTC ngày 01/10/2009 về quản lý, sử dụng ngân sách dành cho BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ; Thông tư số 07/TT-BKTĐT ngày 22/10/2012 đưa ra bộ tiêu chí thống kê quốc gia về BĐG; bộ tiêu chí thống kê về BĐG ở cấp tỉnh, huyện, xã; Nghị định số 153/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 điều chỉnh lương hưu của lao động nữ về hưu trong giai đoạn 2018-2021 đủ thời gian đóng bảo hiểm trên 20 năm; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/03/2018 về lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nữ cán bộ và công chức nhà nước; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số nội dung của Chiến lược quốc gia về BĐG từ 2011 đến 2020.

²⁰ UBCVĐXH, Báo cáo số 2375/BC-UBVĐXH14 thẩm tra Báo cáo Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, tháng 10/2019.

Để tiếp tục hỗ trợ việc thực hiện Luật BĐG, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020 (*gọi tắt là Chiến lược*). Chiến lược này đặt ra 6 mục tiêu liên quan đến 7 trong số 8 lĩnh vực được quy định trong Luật BĐG (về các lĩnh vực gia đình và xã hội) và 01 mục tiêu liên quan đến quản lý nhà nước. Việc thực hiện Chiến lược, kết quả đạt được so với các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược sẽ được phân tích trong mục 4.2. dưới đây.

Các bộ ngành khác như Bộ TC, Bộ TP ban hành các thông tư liên quan đến BĐG như cấp kinh phí dành cho công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, LGG trong trợ giúp pháp lý và xây dựng VBQPPL.

Ngoài các sáng kiến luật pháp và chính sách như đã nêu ở trên, nhiều Đề án khác cũng được phê duyệt nhằm khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới trong một số lĩnh vực cụ thể như: mất cân bằng giới tính khi sinh, bạo lực trên cơ sở giới, đào tạo nghề cho phụ nữ, thúc đẩy BĐG ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một số Đề án khi đề cập tới vấn đề giới lại như vô hình chung duy trì tình trạng vốn có về vai trò truyền thống của phụ nữ như là người chăm sóc con cái chủ yếu, ví dụ như Đề án “*Đề án giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi, dạy con tốt (giai đoạn 2010-2015)*”. Việc vận động nuôi con xuất phát từ quan điểm giới cần phải hướng đến cả người mẹ và người cha và cả xã hội.

Các Nghị định, Chiến lược, Kế hoạch và Chỉ thị nói trên tạo ra khung chính sách, pháp lý cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức thúc đẩy BĐG ở Việt Nam.

4.2. Thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới

4.2.1. Báo cáo việc thực hiện mục tiêu và chỉ tiêu

Chiến lược quốc gia về BĐG là khuôn khổ chính sách lớn nhằm thúc đẩy BĐG thông qua việc thiết lập các mục tiêu, chỉ tiêu BĐG trong giai đoạn 10 năm. Chiến lược gộp lĩnh vực lao động và kinh tế vào một mục tiêu nhưng lại không đề cập lĩnh vực khoa học và công nghệ trong các mục tiêu và chỉ tiêu²¹. Tóm lại, các mục tiêu của Chiến lược đề cập đến các lĩnh vực: i) đời sống chính trị; ii) kinh tế, lao động và việc làm; iii) giáo dục và đào tạo; iv) chăm sóc y tế; v) văn hóa và thông tin; vi) đời sống gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; và vii) quản lý nhà nước.

Chiến lược xác định các chỉ tiêu cần đạt được đối với mỗi mục tiêu trong giai đoạn cho đến năm 2015 và năm 2020. Các mục tiêu và chỉ tiêu giới hạn về số lượng và phạm vi, vì vậy hạn chế ngân sách cấp cho các sáng kiến BĐG ở các bộ, ngành (sẽ được bàn đến ở phần sau).

Đến nay Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2015, Chương trình hành động quốc gia về BĐG giai đoạn 2016-2020 (*Quyết định số 1696/QĐ-TTg, ngày 02/10/2015*). Chương trình hiện tại đến năm 2020 có 4 mục tiêu cụ thể với các chỉ tiêu đi kèm tập trung vào việc nâng cao nhận thức, tập huấn, phổ biến kiến thức về BĐG cho các cán bộ, công chức của các cơ quan Đảng, Nhà nước. Cách tiếp cận tập trung vào “*nội bộ hệ thống chính trị*” chú trọng

²¹ Tuy nhiên, Chiến lược yêu cầu Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học về bình đẳng giới.

tới BĐG là một biện pháp quan trọng về nâng cao năng lực, nhưng là cách tiếp cận hẹp về thực hiện Luật BĐG. Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg điều chỉnh nhiều nội dung của Chiến lược, trong đó có một số chỉ tiêu.

Bộ LĐTBXH với tư cách cơ quan quản lý nhà nước về BĐG đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG. Chẳng hạn như: Chuẩn bị Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2015, Chương trình hành động quốc gia về BĐG giai đoạn 2016-2020, Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030; xây dựng Thông tư liên tịch số 10/2008/TTLT-BLĐTBXH-BNV và sau đó là Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của các cơ quan quản lý nhà nước về BĐG các cấp tỉnh, huyện, xã; Thông tư liên tịch số 56/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH về quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2015; Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH về bộ chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội...

Còn nhiều chỉ tiêu vẫn chưa được thực hiện. Nhận định tổng quát dựa trên dữ liệu đánh giá (từ các báo cáo của các cơ quan nhà nước, các cuộc phỏng vấn và các tài liệu nghiên cứu thứ cấp khác) là phần lớn các chỉ tiêu của Chiến lược chưa thực hiện được. Theo báo cáo trình Quốc hội, vào cuối năm 2018, trong tổng số 22 chỉ tiêu của 7 mục tiêu được đặt ra trong Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011-2020 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 800/QĐ-TTg), có 5 chỉ tiêu chưa đạt được và có 10 chỉ tiêu chưa có số liệu hoặc số liệu chưa hoàn thiện; một số chỉ tiêu đạt được nhưng chưa thực sự bền vững²². Vào cuối năm 2019, mới có 10 Bộ, ngành và 50 tỉnh, thành phố đã ban hành Kế hoạch hành động về BĐG để thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg²³. Trong bối cảnh đó, đây sẽ là thách thức để có thể hoàn thành các mục tiêu và chỉ tiêu của Chiến lược trước khi kết thúc vào năm 2020.

Theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu, khoảng cách giới ở Việt Nam không được cải thiện trong những năm gần đây. Việt Nam được xếp hạng 87/153 nước vào năm 2020, 77/149 năm 2018; 69/144 năm 2017, 65/144 năm 2016²⁴. Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu có đưa một số chỉ tiêu tương tự như Chiến lược quốc gia về BĐG trong 4 lĩnh vực: tham gia vào kinh tế, giáo dục, y tế và sinh tồn, tăng quyền chính trị. So với năm 2007, Việt Nam đứng thứ 42/128 nước, năm đầu tiên thực hiện đánh giá, cũng là năm ban hành Luật Bình đẳng giới, thì hiện nay Việt Nam bị tụt hạng đáng kể.

²² UBCVĐXH, Báo cáo số 2375/BC-UBVĐXH14 thẩm tra Báo cáo Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, 10/2019.

²³ UBCVĐXH, Báo cáo số 2375/BC-UBVĐXH14 thẩm tra Báo cáo Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, 10/2019.

²⁴ Báo cáo năm 2020, <http://reports.weforum.org/global-gender-gap-report-2020/dataexplorer/#economy=VNM>; báo cáo năm 2018: http://www3.weforum.org/docs/WEF_GGGR_2018.pdf

4.2.2. Phụ nữ lãnh đạo và phụ nữ trong chính trị

Mặc dù các chỉ tiêu này đều chưa đạt được ở cấp quốc gia, các cơ quan nhà nước liên quan chịu trách nhiệm về BĐG cho rằng đây là lĩnh vực đạt được tiến bộ nhiều nhất.

Kết quả phỏng vấn được thực hiện ở cấp Bộ, ngành Trung ương cho thấy việc tuyển dụng phụ nữ vào các vị trí quản lý cấp cao là ưu tiên hàng đầu về những nỗ lực bình đẳng của các Bộ, ngành. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu về mục tiêu này ở các Bộ, ngành liên quan, các cán bộ của Bộ, ngành khác được hỏi: *Anh/chị có bằng chứng nào cho thấy tình hình BĐG được cải thiện không?* Câu trả lời nói chung thường nhắc đến những con số, tỷ lệ phụ nữ giữ các chức danh lãnh đạo, ở cấp ủy Đảng của Bộ hoặc trong các đơn vị của Bộ. Ví dụ, đại diện Bộ VH-TT-DL cho biết, tỷ lệ phụ nữ giữ các chức vụ quản lý tăng từ 30% lên 40%; còn đại diện Bộ NN-PTNT cho rằng, khó có thể đạt được chỉ tiêu 40% (*hiện Bộ này mới đạt 26,8%*).

Ở địa phương, cán bộ, công chức nhà nước và người dân thụ hưởng quyền được hỏi: *Hiện tại phụ nữ và trẻ em gái có được tạo nhiều cơ hội hơn so với năm 2007 là năm Luật BĐG có hiệu lực không?* Tổng hợp các câu trả lời từ các bên liên quan cho thấy, sự tham gia của phụ nữ trong chính trị và các vị trí quản lý nhà nước là lĩnh vực quan trọng đạt tiến bộ nhiều thứ hai²⁵. Tuy nhiên, khi phân tích riêng các câu trả lời của cán bộ, công chức có nghĩa vụ thực thi quyền (*cấp tỉnh, huyện, xã*) thì thấy, họ cho rằng sự tham gia chính trị và đại diện của phụ nữ ở cấp quản lý là đạt tiến bộ nhiều nhất.

Tuy nhiên các nguồn khác, kể cả Báo cáo về khoảng cách giới toàn cầu 2020, lại cho thấy tỷ lệ phụ nữ tham gia chính trị là thấp. Đáng lưu ý, có 23 tỉnh không đạt tỷ lệ nữ ứng cử viên trong danh sách hiệp thương cuối cùng của bầu cử đại biểu Quốc hội năm 2016; tỷ lệ ứng viên nữ trúng cử thấp hơn nhiều so với ứng viên nam (*39,2% của nữ ứng viên so với 68,4% nam ứng viên*). Rất ít tỉnh đạt được chỉ tiêu cụ thể ở mục tiêu này. Chỉ có TP. HCM là trường hợp ngoại lệ, nơi mà các chỉ tiêu thuộc Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đạt được: 1.a. Phụ nữ trong các cấp Ủy đảng chiếm hơn 25% và 1.b. Nữ đại biểu HĐND ở cấp xã đạt 40%; cấp huyện đạt 39,34%; cấp thành phố đạt 43,8%.

Mặt khác, một số HĐND tỉnh như Bắc Kạn, Hải Dương, Phú Yên đã có những sáng kiến hay trong việc tăng cường vai trò của nữ đại biểu HĐND các cấp và tăng cường BĐG trong các hoạt động của HĐND²⁶. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, những sáng kiến đó được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của tổ chức Hỗ trợ phát triển, giáo dục và y tế của nhân dân Úc (APHEDA). Bản thân HĐND các địa phương không đủ nguồn lực để tiến hành các sáng kiến toàn diện như vậy với nguồn ngân sách do nhà nước cấp.

²⁵ Qua tổng hợp câu trả lời của các cán bộ, công chức, lĩnh vực đạt nhiều tiến bộ nhất kể từ khi Luật BĐG được ban hành là cơ hội tiếp cận việc làm và các công việc được trả lương cao hơn.

²⁶ Dự án của Union Aid Abroad - APHEDA “Thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao năng lực cho phụ nữ tham chính ở Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021”.

Ví dụ: Bình đẳng giới và nâng cao vai trò của nữ đại biểu HĐND²⁷

Trong các năm 2017-2019, HĐND 3 tỉnh Hải Dương, Bắc Kạn, Phú Yên đã tiến hành nhiều hoạt động thúc đẩy BĐG, nâng cao vai trò của nữ đại biểu HĐND các cấp.

Nâng cao năng lực nữ đại biểu HĐND: Các khóa tập huấn về kỹ năng của đại biểu HĐND được tổ chức cho hàng trăm nữ đại biểu cấp xã. Các khóa tập huấn tập trung nâng cao kỹ năng tham vấn trong ban hành nghị quyết của HĐND; kỹ năng phát biểu, tranh luận, chất vấn, giữ mối liên hệ với cử tri... Hai sổ tay về các kỹ năng này đã được biên soạn và phân phát cho đại biểu.

Xây dựng mạng lưới: Ba câu lạc bộ nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh được thành lập vào tháng 12 năm 2018 ở Bắc Kạn, Phú Yên và Hải Dương. Các câu lạc bộ họp 6 tháng một lần trong thời gian kỳ họp của HĐND. Trong các cuộc họp đó, các nữ đại biểu có cơ hội giao lưu, học hỏi kinh nghiệm với nhau trong việc hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Sáu nhóm điều phối ở cấp huyện với 30 đại biểu được thành lập có vai trò điều phối và tư vấn cho mạng lưới nữ đại biểu HĐND. Các nhóm điều phối thường xuyên hỗ trợ nữ đại biểu HĐND cấp xã thông qua việc cung cấp tài liệu, tổ chức tập huấn, gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm ...

Sáu mạng lưới với gần 600 nữ đại biểu HĐND cấp xã được thành lập. Trong hơn 2 năm, có 40 cuộc họp mạng lưới được tổ chức ở 6 huyện. Các cuộc họp mạng lưới chủ yếu tập trung chia sẻ về những thách thức và nhu cầu của các nữ đại biểu HĐND.

Lồng ghép giới: Thông qua 3 hội thảo lớn, 3 cuộc tọa đàm và hàng loạt các cuộc họp, 9 chỉ số về giới đã được xây dựng, trong đó có 6 chỉ số được cam kết sẽ đưa vào quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của 3 tỉnh. Đó là các chỉ số về số phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo; số phụ nữ tham gia tập huấn dạy nghề và có việc làm; chỉ số về việc làm của lao động nữ nông thôn; tỷ lệ hộ thoát nghèo do phụ nữ làm chủ hộ; tỷ lệ lao động nữ được tập huấn; tỷ lệ phụ nữ giữ tạo được nghề mới; tỷ lệ nữ công chức được tập huấn.

²⁷ Dự án của Union Aid Abroad - Dự án APHEDA “Thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao năng lực cho phụ nữ tham chính ở Việt Nam giai đoạn 2017 - 2021”.

4.2.3. Phụ nữ tham gia trong lĩnh vực kinh tế

Các chỉ tiêu phụ nữ tham gia lĩnh vực kinh tế gần như đạt được. Ít nhất ba trên bốn chỉ tiêu đã đạt gồm có: số việc làm mới cho cả nam và nữ; tỷ lệ phụ nữ làm chủ doanh nghiệp; tỷ lệ phụ nữ được dạy nghề và nhận được tín dụng ưu đãi. Đại diện của hai trong số các tổ chức xã hội được phỏng vấn ở Hà Nội khẳng định, lĩnh vực đạt kết quả tốt nhất về BĐG là liên quan tới các doanh nghiệp (có đăng ký chính thức) do phụ nữ làm chủ và số lượng việc làm cho phụ nữ ngày càng tăng. Những người thụ hưởng quyền ở địa phương được phỏng vấn về tiến bộ đạt được đáng kể nhất về BĐG, họ cho rằng việc tiếp cận của phụ nữ đối với nhiều công việc hơn và tiếp cận các công việc được trả lương cao hơn là tiến bộ lớn nhất trong 10 năm qua.

Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách giới đối với phụ nữ trong các ngành nghề phi truyền thống, tiền lương và tình trạng phân biệt đối xử trong việc làm do mang thai hay thậm chí chỉ vì có thể sẽ mang thai. Các báo cáo 10 năm thực hiện Luật BĐG của các tỉnh nghiên cứu mẫu cho thấy sự chênh lệch về lương của nam giới và phụ nữ là do phụ nữ tập trung làm việc ở các lĩnh vực đòi hỏi ít kỹ năng và

“Phụ nữ thường được giao công việc hành chính với chế độ lương thấp hơn, không cao như so với lương của nam giới trong cùng một công sở. Trong gia đình, phụ nữ thường phải làm việc nhà và nam giới thường không chia sẻ việc nhà với phụ nữ”.

Đại diện Sở LĐTBXH tỉnh Gia Lai.

lương thấp. Ở tỉnh Trà Vinh, phụ nữ thường làm ở lĩnh vực nông nghiệp. Ở TP. HCM, phụ nữ thu nhập một tháng kém hơn 500.000 đồng so với nam giới. Khoảng cách về tiền lương ở các lĩnh vực việc làm chưa được làm rõ bởi thông tin không được tách biệt về giới. Đại diện người được phỏng vấn ở tỉnh Trà Vinh cho biết, một số công ty vẫn có những hành vi phân biệt đối xử trong tuyển dụng qua việc từ chối phụ nữ có con và phụ nữ đang nuôi con nhỏ. Ủy ban CEDAW từng lưu ý rằng phân biệt đối xử trong lĩnh vực việc làm vì lý do mang thai và nghỉ sinh con vẫn là vấn đề đáng lo ngại ở Việt Nam. Trong các cuộc phỏng vấn, các chủ thể chịu trách nhiệm thực hiện quyền ở cấp tỉnh, huyện và xã cho biết, việc làm và gia đình được coi là những lĩnh vực tồn tại sự bất bình đẳng và phân biệt đối xử nhiều nhất.

Bên cạnh đó, còn thiếu các chỉ số liên quan đến sự tham gia trong kinh tế của những phụ nữ gặp các hình thức phân biệt đối xử đan xen. Hiện đang có chỉ tiêu riêng liên quan đến phụ nữ nghèo ở nông thôn, dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, chưa có các chỉ tiêu liên quan đến sự tham gia về kinh tế của phụ nữ người dân tộc thiểu số, phụ nữ là người khuyết tật, hoặc các nhóm phụ nữ khác đang phải đối mặt với các hình thức phân biệt đối xử đan xen.

4.2.4. Bình đẳng giới trong giáo dục

Chỉ tiêu về trình độ học vấn và chỉ tiêu liên quan đến phụ nữ có bằng thạc sỹ đã đạt được vào năm 2014. Bảng 12 trong Phụ lục của báo cáo quốc gia 10 năm thực hiện Luật BĐG cung cấp dữ liệu đến năm 2014 về tỷ lệ phụ nữ có bằng thạc sỹ (44.223 người, bằng 39,7% vào năm 2009 và 98.700 người, bằng 43% vào năm 2014)²⁸. Trong khi đó, chỉ tiêu đề ra là 40% đến năm 2015 và 50% đến năm 2020. Còn theo báo cáo chính thức về kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tại thời điểm 1/4/2019 (bảng 8.7. trang 125) có 9,7% nam giới và 8,9% phụ nữ có bằng đại học và trên đại học²⁹. Tuy nhiên, dữ liệu này không phản ánh cụ thể chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia vì không cung cấp thông tin về tỷ lệ nam giới và phụ nữ có bằng thạc sỹ.

Không có chỉ số để theo dõi tình hình đến trường của trẻ em gái và trẻ em trai ở các cấp tiểu học và trung học, chỉ ít là trong Chiến lược quốc gia về BĐG. Khảo sát ở các tỉnh chỉ ra, các cơ hội học tập của trẻ em gái và phụ nữ trẻ bị hạn chế, cho thấy đây là vấn đề khá trầm trọng phản ánh tình trạng bất bình đẳng và phân biệt đối xử ở tỉnh đó.

Các chỉ số về trình độ học vấn không phản ánh được sự thay đổi về khả năng tiếp cận, tham gia của phụ nữ và trẻ em gái trong giáo dục ở mọi cấp. Báo cáo tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam cho biết, năm 2014, chỉ số cân bằng giới (GPI) ở cấp tiểu học của Việt Nam đã là 1,00, tức là không còn tồn tại khác biệt về tỷ lệ đến trường giữa trẻ em gái và trẻ em trai ở cấp tiểu học. GPI của cấp THCS trong cùng năm là 1,03 và ở cấp THPT là 1,11 cho thấy số trẻ em gái đến trường nhiều hơn trẻ em trai ở 2 cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Mặt khác, tỷ lệ đến trường của trẻ từ 6 đến 10 tuổi đi học của trẻ em trai cao hơn (1,9% không đến trường) so với ở trẻ em gái (2,3% không đến trường)³⁰.

“Do lợi nhuận, có những doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng nam giới vì họ không nghỉ thai sản dài như phụ nữ. Thậm chí trong một số doanh nghiệp, phụ nữ sau khi nghỉ thai sản 6 tháng, họ bị mất vị trí cũ và bị điều chuyển sang công việc khác. Có những doanh nghiệp tạo điều kiện cho nam giới đi tập huấn nước ngoài nhiều hơn phụ nữ”.

Đại diện Liên đoàn lao động, thành phố HCM

“Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, sinh viên nữ có vẻ như ít đăng ký các ngành như quân đội, công an, khoa học, công nghệ”.

Đại diện Hội phụ nữ của một xã ở tỉnh Trà Vinh.

²⁸ Báo cáo số 171/BC-LĐTBXH về 10 năm thực hiện Luật BĐG.

²⁹ Dữ liệu cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở có tại: <https://drive.google.com/file/d/1YK6iY-j0AfZTuip28Py2Gmz5P8zw04Rn/view>

³⁰ Liên hợp quốc, Báo cáo tóm tắt về giới, 2016-2017 trang 39.

Báo cáo tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam cho thấy, tỷ lệ nam giới có bằng đại học và cao đẳng cao hơn so với nữ giới, năm 2012: 7,5% nam giới so với 6,7% phụ nữ³¹. Và mặc dù số sinh viên nữ nhiều hơn ở cấp đại học và cao đẳng, nhưng nam sinh viên và nữ sinh viên vẫn tiếp tục tách biệt ở các ngành học khác nhau do định kiến giới: nam giới dường như tập trung nhiều hơn vào các ngành kỹ sư, chế tạo máy, xây dựng, dịch vụ, trong khi đó nữ sinh viên lại nghiêng về các ngành khoa học xã hội, giáo dục, nghệ thuật, khoa học nhân văn³². Phụ nữ tham gia các sơ sở đào tạo nghề cũng được phân luồng vào các ngành vốn truyền thống có nhiều phụ nữ làm các nghề có lương thấp như may mặc, cắt tóc³³.

Bộ GD-ĐT ghi nhận rằng giáo dục có ý nghĩa then chốt để thúc đẩy BĐG. Các biện pháp khác được Bộ GD-ĐT thực hiện nhằm thúc đẩy BĐG bao gồm rà soát chương trình giáo dục (*phối hợp với UNESCO*) nhằm xóa bỏ các khuôn mẫu giới trong tài liệu giáo dục ở tất cả các cấp. Bộ cũng đưa BĐG vào kế hoạch 5 và 10 năm của mình. Trong giai đoạn 2016-2020, một trong những chỉ số chủ chốt là giảm tỷ lệ % trẻ em không đến trường với nỗ lực chú trọng tới những đặc điểm khu vực, vùng miền. Ví dụ, ở khu vực Tây Nguyên, Bộ cố gắng tăng tỷ lệ đến trường ở trẻ em trai, trong khi ở miền núi phía Bắc, mục tiêu lại là tăng tỷ lệ trẻ em gái đến trường. Cách tiếp cận đặc thù (*khác nhau*) dựa trên kết quả dữ liệu thu thập được về trẻ đến trường theo khu vực. Bộ cho rằng tỷ lệ trẻ em trai đến trường thấp hơn ở Tây Nguyên có thể là do tập quán mẫu hệ ở một số dân tộc thiểu số trong vùng do ưu tiên con gái đến trường; và tỷ lệ trẻ em gái đến trường thấp hơn ở vùng miền núi phía Bắc do quan niệm coi trọng con trai. Đây là một trong những ví dụ về cách tiếp cận có trách nhiệm giới của Bộ dựa trên dữ liệu thực tế.

Trong các cuộc phỏng vấn, những người chịu trách nhiệm về BĐG coi hạn chế cơ hội về giáo dục đối với trẻ em gái và phụ nữ trẻ tuổi là vấn đề nghiêm trọng thứ ba phản ánh sự bất bình đẳng và phân biệt đối xử trên địa bàn tỉnh. Khả năng tiếp cận giáo dục được cả người chịu trách nhiệm và người hưởng thụ quyền ở tỉnh Lào Cai đánh giá là lĩnh vực quan trọng đạt được tiến bộ trong 10 năm qua.

Các cuộc phỏng vấn trẻ em ở các tỉnh cho thấy quan niệm phổ biến rằng trẻ em trai và trẻ em gái không thể chơi cùng trò chơi hoặc chơi cùng nhau. Ví dụ, con trai thì phải đá bóng, trèo cây hay mang vác vật nặng, còn con gái thì chơi búp bê, không được tham gia các hoạt động nguy hiểm. Quan niệm thường thấy là trẻ em gái yếu hơn so với trẻ em trai. Trái với những gì người ta chờ đợi, khi được hỏi về việc nhà, cả em trai và em gái đều tham gia làm các việc nhà như nhau như lau dọn nhà, rửa bát, giặt quần áo, nấu ăn.

4.2.5. Bình đẳng giới trong tiếp cận và hưởng lợi từ dịch vụ y tế

Các chỉ tiêu về y tế dường như đều đã đạt được vào năm 2015. Tài liệu thứ cấp cho thấy kết quả tích cực trong chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và nam giới. Nghiên cứu năm 2012 do Viện Nghiên cứu phát triển xã hội (*ISDS*) thực hiện cho thấy tỷ lệ

³¹ Liên hợp quốc, Báo cáo tóm tắt về giới, 2016-2017 trang 39

³² Liên hợp quốc, Báo cáo tóm tắt về giới, 2016-2017, trang 39,40

³³ Liên hợp quốc, Báo cáo tóm tắt về giới, 2016-2017, trang 40

phụ nữ có BHYT cao hơn một chút so với nam giới (56,11% so với 52,19%)³⁴. Điều tra Đánh giá các Mục tiêu phụ nữ và trẻ em năm 2014 cho biết tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai là 75,7% ở phụ nữ đang có gia đình hoặc chung sống với bạn đời³⁵.

Mặt khác, rà soát các nguồn tài liệu thứ cấp cho thấy những quan ngại liên quan tới khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tinh thần, đặc biệt đối với phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình trên cơ sở giới. Yếu tố chính ảnh hưởng tới sức khỏe tinh thần và thể chất của phụ nữ và trẻ em gái là bạo lực trên cơ sở giới chiếm tỷ lệ cao. Năm 2010, Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam cho thấy 4,1% thanh thiếu niên tuổi từ 14-25 đã nghĩ đến tự tử, và số nữ thanh niên nghĩ đến tự tử nhiều gấp đôi số nam thanh niên. Ý định tự tử phổ biến trong thanh niên thành thị hơn ở nông thôn. Một phần tư số thanh niên được khảo sát từng nghĩ đến tự tử cho biết họ đã cố tự tử trên thực tế. Số lần tìm cách tự tử của phụ nữ cao hơn khá nhiều so với của nam giới (29,3% so với 17,5%). Tỷ lệ tự tử cao ở những người đã kết hôn từng trải qua bạo lực gia đình. Bên cạnh đó, 41,3% những người đã trải qua bạo lực do vợ/chồng gây ra có lẽ hầu hết là phụ nữ, nếu không nói tất cả, cho biết từng có ý định tự tử³⁶.

Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh cũng là lĩnh vực cần quan tâm, đòi hỏi cách tiếp cận liên ngành. Ủy ban CEDAW trong Báo cáo quan sát năm 2015 lưu ý quan ngại về sự mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh ngày càng tăng do coi trọng con trai. Tình trạng trọng con trai ở Việt Nam đặc biệt phổ biến, ăn sâu bám rễ ở các cộng đồng có truyền thống gia trưởng, coi con trai có vai trò nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên, chăm sóc cha mẹ già.

Lựa chọn giới tính thai nhi khi sinh được cho là vấn đề khá nghiêm trọng trong 3/5 báo cáo của các địa phương được khảo sát. Trả lời phỏng vấn ở 5 tỉnh/thành, các chủ thể chịu trách nhiệm về ĐDG cho rằng phá thai do lựa chọn giới tính (*thích con trai*) là vấn đề nghiêm trọng thứ hai phản ánh tình trạng bất bình đẳng (*xếp sau bạo lực trên cơ sở giới*). Các chủ thể chịu trách nhiệm thi hành luật ở tỉnh Bắc Ninh và Lào Cai trả lời quả quyết nhất về bạo lực trên cơ sở giới và lựa chọn giới tính thai nhi khi sinh, coi đó là những vấn đề lớn của bất bình đẳng giới. Trong khi đó, những người thụ hưởng quyền cả nam giới và phụ nữ ở 5 tỉnh chọn mẫu được hỏi: *Anh/chị từng muốn hay đang muốn có con trai hơn con gái trong gia đình mình không?* Bảy phụ nữ trả lời họ muốn có con trai hơn con gái (12%), trong khi 47 người trả lời không coi trọng trai hơn gái và 3 người không trả lời. 3 nam giới trả lời có (7,8%), 30 trả lời không, 5 người không trả lời. Trong số ít người trả lời có, phần lớn họ ở Bắc Ninh và Lào Cai.

4.2.6. Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, thông tin

Không rõ kết quả đạt được về ĐDG trong các lĩnh vực này. Chiến lược quốc gia về ĐDG có mục tiêu về các lĩnh vực văn hóa, thông tin, nhưng hầu hết các chỉ tiêu liên quan không được thu thập và báo cáo, vì vậy không rõ về tình trạng đẳng tải thông tin phân biệt đối xử hoặc định kiến giới trên các phương tiện truyền thông.

³⁴ Thông tin nhanh về giới trang 48

³⁵ Liên hợp quốc, Báo cáo tóm tắt về giới, 2016-2017, trang 48

³⁶ Liên hợp quốc, Báo cáo tóm tắt về giới, 2016-2017, trang 56-57

Tuy nhiên, đại diện của 02 tổ chức xã hội được phỏng vấn đã cho biết các ấn phẩm thể hiện khuôn mẫu giới trên các phương tiện truyền thông đại chúng là rào cản đối với BDG ở Việt Nam. Chỉ có một chỉ tiêu mới của Chiến lược quốc gia được ban hành theo Quyết định số 800/QĐ-TTg đã đạt, đó là *100% các đài phát thanh và truyền hình từ Trung ương tới địa phương đều có chuyên mục nâng cao nhận thức về BDG*³⁷. Còn trong Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BDG được Bộ LĐTBXH trình Chính phủ có cung cấp thông tin về các nữ vận động viên.

Bên cạnh đó, Bộ Thông tin và truyền thông đã ban hành Kế hoạch hành động về BDG để hướng dẫn, chỉ đạo tăng cường thanh tra, kiểm tra thông tin có định kiến giới trên báo chí, các ấn phẩm và các trang mạng. Tuy nhiên, lại không có thông tin nào về kết quả thanh tra. Theo Bộ TTTT, căn cứ trên hướng dẫn của Bộ, các tòa soạn, đài truyền hình, phát thanh đã giao đơn vị đầu mối phụ trách chuyên mục về gia đình và các vấn đề xã hội để phổ biến thông tin về BDG, về việc phòng ngừa, kiểm soát bạo lực gia đình. Ngoài ra, Bộ đã chỉ đạo các Sở Thông tin và truyền thông tổ chức các khóa tập huấn về BDG hoặc LGG cho các biên tập viên, phóng viên, nhà báo làm việc ở đài phát thanh-truyền hình, tòa soạn báo. Bộ cũng phối hợp với Bộ LĐTBXH và UNESCO thực hiện dự án chung "*Tập huấn tăng cường năng lực truyền thông về giới ở cấp Trung ương và cấp tỉnh*".

4.2.7. Bình đẳng giới trong gia đình và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới

Một trong 5 chỉ tiêu đã đạt được. Các chỉ tiêu thuộc mục tiêu này đề cập các nghĩa vụ trong gia đình, bạo lực gia đình và mua bán người. Mặc dù một số kết quả được ghi nhận trong 4/5 chỉ tiêu (*chỉ tiêu giảm thời gian làm việc nhà của phụ nữ không thu thập được số liệu thống kê*), chỉ có một chỉ tiêu đã đạt, đó là tỷ lệ phụ nữ từng bị bạo lực gia đình được tư vấn. Các bên chịu trách nhiệm liên quan và người thụ hưởng quyền ở cấp Trung ương và địa phương thừa nhận các tập quán, quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong xã hội và gia đình là nguyên nhân chính gây ra bất bình đẳng giới.

Điều quan trọng cần lưu ý là Luật BDG cấm bạo lực trên cơ sở giới, còn Chiến lược quốc gia đưa nội dung này vào mục tiêu liên quan đến đời sống gia đình. Việc đưa vấn đề bạo lực trên cơ sở giới thuộc lĩnh vực đời sống gia đình vào Chiến lược đã thừa nhận tần suất bạo lực gia đình trên cơ sở giới đối với phụ nữ ở Việt Nam là khá cao.

Điều tra năm 2010 về bạo lực gia đình đối với phụ nữ Việt Nam cho thấy, bạo lực do chồng/bạn tình gây ra diễn ra khắp cả nước, cả ở nông thôn và thành thị, xảy ra ở mọi trình độ học vấn, vị thế kinh tế - xã hội và mọi dân tộc. Tuy nhiên, phụ nữ ở vùng nông thôn và phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn bị bạo hành nhiều hơn. Điều tra cũng cho thấy phụ nữ từng chịu bạo lực tình dục khi còn nhỏ hay khi đã trưởng thành (*bởi người khác, không phải là chồng/bạn tình*) thì dường như bị bạo hành nhiều hơn do chồng/bạn tình gây ra. Đương nhiên là trẻ em trong gia đình đó cũng bị ảnh hưởng ngay cả khi chúng không phải là đối tượng bị bạo hành.

Trong Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BDG, các địa phương được khảo sát đều nhận định tỷ lệ bạo lực gia đình còn cao. Trong các cuộc phỏng vấn, khi được

³⁷ UBCVĐXH, Báo cáo số 2375/BC-UBVĐXH14 thẩm tra Báo cáo Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, 10/2019.

hỏi về các vấn đề hiện hữu phản ánh sự bất bình đẳng và phân biệt đối xử ở địa phương, các chủ thể có trách nhiệm liên quan coi bạo lực trên cơ sở giới, trong đó có mua bán người là vấn đề nghiêm trọng nhất. Ở hai tỉnh Bắc Ninh và Lào Cai, mua bán người được thừa nhận là vấn đề trong báo cáo; còn mại dâm lại là vấn đề ở tỉnh Gia Lai. Theo các văn bản “*luật mềm*” về nhân quyền quốc tế (*Khuyến nghị chung số 19 và 35 của Ủy ban CEDAW*), mua bán người và mại dâm cưỡng bức được coi là những hình thức bạo lực trên cơ sở giới³⁸.

Các câu trả lời của người thụ hưởng quyền về bạo lực gia đình ít thể hiện vấn đề BĐG so với trả lời về việc tiếp cận thu nhập gia đình và trọng con trai. Phụ nữ được hỏi: *Liệu chị sẽ đi báo với chính quyền nếu chồng chị đánh chị hoặc hành hạ bằng lời nói hoặc tinh thần?* Ba mươi sáu phụ nữ (36) khẳng định họ sẽ báo cho chính quyền (63% số phụ nữ được phỏng vấn), 16 người nói họ sẽ không báo, 5 người không trả lời. Nam giới được hỏi: *Anh có cho rằng nếu một người đàn ông đánh hoặc hành hạ vợ mình thì người đó phải bị chính quyền trừng phạt?* 20 người đồng ý (52% số nam giới được phỏng vấn), 8 người trả lời không và 10 người không trả lời.

Kết hôn trẻ em (*dưới 18 tuổi*) được coi là bạo lực trên cơ sở giới do không có sự đồng ý của trẻ (*tảo hôn và bị cưỡng ép kết hôn*). Trong số các tỉnh được khảo sát, cán bộ của tỉnh Lào Cai đề cập vấn đề tảo hôn ở một số dân tộc ít người, nhưng báo cáo 10 năm của tỉnh này không trực tiếp đề cập vấn đề tảo hôn.

Bạo lực trên cơ sở giới trong gia đình được coi là lĩnh vực thuộc trách nhiệm của 2 Bộ - Bộ LĐTBXH và Bộ VHTTDL theo quy định của Luật BĐG và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Cả hai Bộ đều có trách nhiệm xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực này. Điều 26 của Luật BĐG trao cho Bộ LĐTBXH thẩm quyền “*Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm bình đẳng giới*”. Khoản 5, Điều 36 của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trao quyền cho Bộ VHTTDL thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình. Đồng thời, Luật Trẻ em 2016 cũng quy định trách nhiệm của Bộ LĐTBXH trong việc bảo vệ trẻ em tại Điều 27 và Điều 4 của Luật đưa ra định nghĩa về lạm dụng, bóc lột, bạo hành, lạm dụng tình dục đối với trẻ em.

4.2.8. Năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới

Hai trong số 4 chỉ tiêu được theo dõi, mặc dù sự theo dõi chưa đều. Các chỉ tiêu liên quan tới lồng ghép giới trong xây dựng VBQPPL không thu thập được đầy đủ số liệu để đánh giá. Tỷ lệ cán bộ làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần, đạt 100% vào năm 2015, 2018 và 6 tháng đầu năm 2019³⁹. Trước năm 2015, các báo cáo hàng năm của Chính phủ không có dữ liệu cụ thể về các chỉ tiêu này trong các bảng biểu. Tuy nhiên, các báo cáo có trình bày về việc tập huấn cán bộ phụ trách công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Mặc dù đã được tập huấn về BĐG, kết quả phỏng vấn cho thấy mức độ hiểu biết của cán bộ, công chức ở cấp Bộ, ngành Trung ương còn hạn chế về khái niệm BĐG như: phân biệt đối xử gián tiếp hay còn gọi là phân biệt đối xử do tác động ngược,

³⁸ Khuyến nghị chung số 19 và 35 của CEDAW.

³⁹ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo thẩm tra Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐG năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, Hà Nội, 10/2019.

bình đẳng thực chất, LGG, phân tích giới, các hình thức phân biệt đối xử đan xen. Chẳng hạn, LGG được sử dụng để nói về việc cân nhắc các vấn đề về giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau, hoặc trong những hoạt động cụ thể vì sự tiến bộ của phụ nữ. Ở một số tỉnh, khi được hỏi, cán bộ Sở LĐTBXH và UBND cấp huyện khẳng định không có vấn đề phân biệt đối xử và bất bình đẳng giới trong lĩnh vực công tác của họ (*câu hỏi phỏng vấn đầu tiên*). Một số cán bộ cũng cho biết là không có vấn đề bất cập liên quan đến bạo lực gia đình trên cơ sở giới hoặc liên quan đến phụ nữ trong lĩnh vực việc làm. Những ý kiến này thiếu nhất quán với các báo cáo của tỉnh hoặc thậm chí mâu thuẫn với các ý kiến trả lời sau đó của chính họ.

4.3. Quản lý nhà nước về bình đẳng giới

4.3.1. Chức năng thực hiện Luật Bình đẳng giới

Vụ BDG của Bộ LĐTBXH có nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về BDG. Hiện Vụ có 14 biên chế; một số được đào tạo bài bản về giới, trong đó một thạc sỹ về giới và phát triển, những người khác được tập huấn ngắn ngày nâng cao nghiệp vụ về BDG. Mỗi người được giao phụ trách theo dõi về BDG trong từng lĩnh vực (*ví dụ như về thông tin, giáo dục, truyền thông*).

Theo báo cáo của Chính phủ về bình đẳng giới, vào thời điểm cuối năm 2018 và đầu năm 2019, tất cả các tỉnh/thành đều đã kiện toàn phòng BDG ở Sở LĐTBXH, trong đó 62 tỉnh/thành có Phòng BDG và trẻ em, riêng Quảng Ninh vẫn duy trì Phòng BDG⁴⁰. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành vào cuối năm 2018 và những tháng đầu của năm 2019 ở các tỉnh nghiên cứu mẫu khẳng định các công chức phụ trách công tác BDG không chỉ được phân công làm nhiệm vụ thúc đẩy BDG. Báo cáo của Chính phủ năm 2019 cho biết nhân lực dành cho công tác BDG thiếu ổn định, thiếu về số lượng, kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác, và có kiến thức hạn chế về giới, LGG⁴¹.

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BDG của các tỉnh nêu, hạn chế năng lực về BDG là một thách thức để thúc đẩy BDG. Báo cáo cũng nêu những bất cập trong phân công trách nhiệm thực hiện BDG. Ở hầu hết các tỉnh khảo sát, qua phỏng vấn cho thấy, thiếu nhân sự phụ trách về BDG, những người được giao nhiệm vụ này làm việc kiêm nhiệm, họ phải cân đối với các nhiệm vụ khác, vì thế tính nhiệt tình trong công tác BDG bị hạn chế.

Ngược lại, TP. HCM cung cấp một số thông tin khá tích cực:

Vào cuối năm 2016, tổng số nhân sự phụ trách công tác BDG trên trong toàn thành phố là 439 người (113 nam, chiếm 25,74%), trong đó: cấp thành phố có 04 người (01 nam, chiếm 25%); cấp quận, huyện có 48 người (09 nam, chiếm 18,75%); cấp xã, phường, thị trấn bố trí 01 chuyên viên kiêm nhiệm phụ trách một số lĩnh vực, trong đó có về trẻ em và BDG, tổng số 320 người (70 nam, chiếm 21,87%)⁴².

⁴⁰ Báo cáo của Chính phủ: Tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2018, sáu tháng đầu năm 2019, Hà Nội, tháng 10/2019.

⁴¹ Báo cáo của Chính phủ: Tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2018, sáu tháng đầu năm 2019 Hà Nội, tháng 10/2019.

⁴² Báo cáo 10 năm thực hiện Luật BDG của TP HCM, trang 9.

Qua rà soát, nhóm chuyên gia xác định được những khoảng trống về nguồn nhân lực phụ trách BĐG. Đó là những hạn chế trong kiến thức về BĐG và kỹ năng, cũng như hạn chế về số lượng cán bộ công chức nói chung. Ví dụ, các cuộc phỏng vấn với đầu mối của các Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ (*Phó Ban hoặc Thư ký Ban*) cho thấy, công tác BĐG và VSTBPN thường hay bị nhập làm một. Việc gộp hai vấn đề này với nhau dường như làm cho một số cán bộ, công chức hiểu một cách hạn hẹp về BĐG là việc tuyển dụng và thăng tiến của phụ nữ trong khu vực công. Cán bộ, công chức của Bộ KH-ĐT và Bộ Tài chính, các thành viên Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ và cán bộ, công chức của các địa phương thừa nhận rằng, họ thiếu kỹ năng LGG trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Lãnh đạo và chuyên viên lập kế hoạch không đủ kiến thức thực hiện phân tích giới.

Đâu là những khó khăn hiện hữu cản trở thực hiện BĐG một cách đầy đủ ở cấp tỉnh?

"Kiến thức hạn chế của các nhà hoạch định chính sách và của người thực hiện Luật. Ví dụ, Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được thành lập trước khi thực hiện Luật. Tuy nhiên, có lúc Ban này được đặt ở Hội LHPN, lúc khác lại được đặt ở Sở LĐTBXH. Thậm chí, cán bộ, công chức còn không biết có phòng BĐG ở trong Sở LĐTBXH. Điều này cho thấy, chỉ có những cơ quan làm việc trong lĩnh vực này mới biết có sự phân định chuyên môn của cơ quan mình. Một số phòng ban tư vấn về các chính sách để đạt được các chỉ tiêu về BĐG. Nhưng thậm chí đại biểu HĐND các cấp, các cơ quan thuộc UBND cũng không hiểu đúng về các chỉ tiêu đó".

Cán bộ, công chức ở TP. HCM

Đại diện các tổ chức xã hội nhận xét, kiến thức của các cán bộ, công chức nhà nước về các quyền bình đẳng cần phải được cải thiện. Tuy nhiên, đại diện của một tổ chức xã hội thừa nhận, sau khi Luật BĐG ra đời, lãnh đạo các cơ quan, ban ngành ở địa phương đã có thay đổi thái độ về BĐG. Họ thừa nhận tầm quan trọng của việc tiến hành các hoạt động về BĐG, phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, nhưng cần phải nâng cao nhận thức và kỹ năng hơn nữa.

"Cán bộ nhà nước vẫn tư duy theo lối truyền thống và khuôn mẫu. Chúng tôi không có nhiều thông tin về mức độ kiến thức của họ; nam giới hầu như không tham gia các hội nghị, hội thảo về BĐG; BĐG không phải chỉ là về vấn đề của phụ nữ".

"Nhiều vị lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước vẫn có thái độ rất cũ và mang tính khuôn mẫu về nam và nữ".

Đại diện của 2 tổ chức xã hội (được phỏng vấn riêng biệt).

Các Bộ khác, ngoài Bộ LĐTBXH, không có nhân sự chuyên làm về BDG, mà chỉ có nhân sự bố trí cho Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ. Ví dụ, Bộ GD-ĐT giải thích, Bộ không có nhân sự riêng chuyên làm về BDG, mà trách nhiệm được điều chỉnh (*miễn, giảm khối lượng công việc*) để nhân sự được phân công có thêm nhiều thời gian hơn cho công tác BDG, và mỗi Vụ, đơn vị có một đầu mối được phân công tham gia Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ của Bộ. Bộ KH-ĐT có 10 thành viên trong Ban VSTBPN, và một người được phân công làm đầu mối về BDG. Bộ TTTT không có cán bộ chuyên trách về BDG; Vụ trưởng Vụ TCCB của Bộ TTTT là Phó Ban VSTBPN, đồng thời phụ trách các nhiệm vụ về BDG (*với sự trợ giúp của một chuyên viên kiêm nhiệm*). Trong mỗi Vụ, đơn vị của Bộ TTTT có một chuyên viên kiêm nhiệm chịu trách nhiệm về công tác BDG. Ở một số Bộ, các hoạt động liên quan đến BDG chỉ giới hạn trong phát triển nhân lực đối với phụ nữ và nhiệm vụ này được giao cho Ban VSTBPN.

4.3.2. Nguồn tài chính dành cho công tác bình đẳng giới

Điều 24 của Luật BDG quy định các nguồn tài chính cho các hoạt động BDG gồm: Ngân sách nhà nước (NSNN), đóng góp tự nguyện và các nguồn thu "*hợp pháp*" khác. Chương 5 của Nghị định 48/2009/NĐ-CP cũng không nhiều quy định cụ thể hơn, ngoại trừ quy định Ngân sách nhà nước ở cấp nào bảo đảm chi cho hoạt động bình đẳng giới của cơ quan, tổ chức ở cấp đó theo dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, tổ chức. Bộ Tài chính sau đó ban hành Thông tư 191/2009/TT-BTC ngày 01/10/2009 hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động BDG và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Theo Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật BDG, Bộ LĐTBXH được phân bổ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về BDG trên toàn quốc từ năm 2008; NSNN cũng phân bổ kinh phí hoạt động cho Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và các Ban VSTBPN ở các bộ ngành, địa phương.

Các khoản kinh phí được cấp này rất hạn chế, ví dụ như một số Bộ cho biết kinh phí dành cho các hoạt động VSTBPN là 100 triệu đồng (*tương đương với 4.200 USD*), thậm chí có nơi chỉ được cấp dưới 2.000 USD. Khoản ngân sách này được dùng cho việc thu thập thông tin thực hiện các chỉ tiêu trong Chiến lược, tổ chức các cuộc họp của các Ban VSTBPN, tham dự các hội nghị, nâng cao năng lực cho cán bộ nữ. Chẳng hạn, Bộ Nội vụ thông qua kế hoạch tăng cường lãnh đạo nữ, nâng cao năng lực cho nữ công chức với kinh phí 100 triệu đồng mỗi năm⁴³. Việc phân bổ ngân sách cho các Ban VSTBPN chỉ hạn chế dành cho hoạt động VSTBPN của Bộ mà không dành cho các biện pháp đặc biệt về BDG.

Đại diện của Bộ KH-ĐT giải thích rằng, ngân sách của tỉnh có thể bố trí nhiều hơn cho các hoạt động BDG ở địa phương. Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn với cán bộ ở cấp tỉnh, huyện và xã cho thấy, kinh phí chỉ có hạn so với những vấn đề về BDG cần giải quyết.

⁴³ Trong năm 2017, các quyết định của Bộ NV về thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ trong các cơ quan nhà nước có: Quyết định số 2415/QĐ-BNV ngày 08/08/2017 phê duyệt Kế hoạch tổ chức các đoàn công tác tham gia các khóa tập huấn ở Singapore dành cho các lãnh đạo nữ năm 2017 (từ 18-24/09/2017); Quyết định số 1758/QĐ-BNV ngày 17/05/2017 phê duyệt Kế hoạch và kinh phí tổ chức các khóa tập huấn tăng cường năng lực lãnh đạo nữ của các Sở, các Vụ đơn vị của Bộ năm 2017 (3 lớp); Quyết định số 2172/QĐ-BNV ngày 30/06/2017 phê duyệt Kế hoạch và ngân sách phổ biến và hướng dẫn thực hiện Quyết định của TTg số 515/QĐ-TTg ngày 31/03/2016 phê duyệt Đề án thực hiện các biện pháp BDG dành cho nữ cán bộ, công chức giai đoạn 2016-2020.

Ví dụ: Kinh phí dành cho hoạt động BĐG ở cấp địa phương

- Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của TP. HCM giải trình như sau: Tổng kinh phí thực hiện các mục tiêu của Chương trình quốc gia về BĐG và VSTBPN ở cấp thành phố từ năm 2011 đến năm 2017 là 20.618 tỷ đồng, trong đó: (i) từ nguồn ngân sách Trung ương (NSTW) là 1.125 tỷ; (ii) NS thành phố chi 16.916 tỷ; (iii) huy động từ các chương trình, dự án BĐG 2.577 tỷ. Ngoài ra, kinh phí để của các Sở, ngành, tổ chức quần chúng trên địa bàn thành phố, quận huyện chi cho các hoạt động BĐG và VSTBPN là 13.234 tỷ đồng; nguồn được huy động bằng tiền và quà từ các nhà tài trợ cho các hoạt động VSTBPN thành phố là 572 triệu đồng.
- Ở tỉnh Bắc Ninh, đại diện Sở LĐT BXH trả lời phỏng vấn, giải trình về ngân sách của tỉnh như sau: Trong giai đoạn 2007 - 2009, tỉnh chủ yếu bố trí kinh phí cho các hoạt động của Ban VSTBPN là 60 triệu đồng/năm và được chuyển cho Hội LHPN tỉnh. Trong giai đoạn 2010 - 2015, kinh phí hoạt động BĐG và VSTBPN là 90 triệu đồng/năm, được trích từ ngân sách thường niên của Sở LĐT BXH. Từ năm 2016 đến nay, kinh phí này tăng lên 170 triệu đồng/năm.

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG (*cấp quốc gia*) thừa nhận tình trạng thiếu kinh phí dành cho các hoạt động BĐG. *"Nguồn kinh phí cho công tác BĐG nhìn chung đã được bố trí nhưng ở mức rất "khiêm tốn" chưa đáp ứng được yêu cầu. Hơn nữa, chưa có mục ngân sách riêng dành cho hoạt động BĐG, do vậy ngân sách còn chưa ổn định, chủ yếu là ngân sách cấp qua các chương trình mục tiêu/hỗ trợ và dự án. Cá biệt có một số địa phương không bố trí kinh phí, thậm chí có địa phương không cấp kinh phí thực hiện công tác BĐG cho Sở LĐT BXH từ nguồn kinh phí Trung ương chuyển về (cho công tác BĐG) mà ưu tiên cho hoạt động khác"*⁴⁴. Nguồn ngân sách hạn chế dẫn đến việc chỉ có ít nhân lực dành cho công tác này và làm hạn chế các biện pháp thực hiện BĐG.

4.3.3. Tham vấn và điều phối

Tham vấn với các tổ chức xã hội. Bộ LĐT BXH thường tổ chức hội nghị đối tác hành động vì BĐG hàng năm với các tổ chức xã hội nhằm thu thập ý kiến đóng góp của họ về lĩnh vực này. Năm trong số sáu tổ chức xã hội được phỏng vấn đã khẳng định họ phối hợp với các cơ quan nhà nước trong một số sáng kiến dự án cụ thể, còn một tổ chức cho biết, họ không có những hoạt động phối hợp cụ thể, nhưng đã vận động để sửa đổi các quy định phân biệt đối xử trong BLLĐ.

Cơ chế điều phối: Luật BĐG không quy định cơ chế phối hợp liên ngành chính thức. Một cán bộ của cơ quan Trung ương khẳng định, *"không có Ủy ban liên Bộ chính thức nào, nhưng Vụ BĐG của Bộ LĐT BXH điều phối mạng lưới không chính thức về BĐG; mạng lưới này họp mỗi năm hai lần, nhưng kinh phí phải huy động từ một dự án để tổ chức các cuộc họp này"*. Mặt khác, đại diện Bộ LĐT BXH khẳng định rằng, việc phối hợp liên ngành được thực hiện qua Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Một số cán bộ, công chức của Vụ Bình đẳng giới là nhân sự của Văn

⁴⁴ Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của Bộ LĐT BXH, Hà Nội, 2018.

phòng Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam; và thông qua cơ chế này “*chúng tôi đôn đốc các Bộ, ngành thúc đẩy BDG*”. Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam không được quy định trong Luật BDG, nhưng các Ban VSTBPN ở các Bộ, ngành là đầu mối liên hệ với Bộ LĐTBXH trong việc thực hiện Luật BDG.

Trách nhiệm chồng chéo. Như đã đề cập ở trên, cả Bộ LĐTBXH và Bộ VHTTDL đều được giao trách nhiệm liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em. Sự chồng chéo này có thể dẫn đến bất cập trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ các nạn nhân bị bạo lực. Mặc dù Bộ VHTTDL được giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bạo lực gia đình, nhưng các tổ chức xã hội cho biết hầu hết các cá nhân, người dân được hưởng quyền coi Bộ LĐTBXH là cơ quan chịu trách nhiệm.

4.4. Lồng ghép giới trong văn bản quy phạm pháp luật

4.4.1. Vai trò của Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội

Luật BDG đặc biệt chú trọng tới lồng ghép vấn đề BDG (*hoặc gọi là LGG*) trong xây dựng VBQPPL. Nghị định 48 và 70 cụ thể hóa quy trình LGG trong xây dựng VBQPPL.

Ủy ban CVĐXHQH có trách nhiệm chính trong công tác thẩm tra việc LGG trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Ủy ban CVĐXHQH thành lập Tiểu ban về vấn đề giới và gia đình do một Phó Chủ nhiệm Ủy ban đứng đầu. Ủy ban có Vụ các vấn đề xã hội giúp việc. Trong Vụ này, có một nhóm công chức được phân công thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến vấn đề giới. Ngoài ra cũng có một nhóm chuyên gia giới hỗ trợ Ủy ban trên nguyên tắc tự nguyện. Vào đầu năm, Ủy ban lựa chọn các dự án, dự thảo luật/pháp lệnh có nhiều vấn đề giới và đưa vào chương trình làm việc năm. Ủy ban tiến hành thẩm tra, rà soát công tác BDG bằng nhiều cách, trong đó phổ biến nhất là các cuộc tọa đàm với các chuyên gia. Đối với một số dự án luật, chuyên viên của Ủy ban giúp việc tiến hành nghiên cứu sơ bộ về vấn đề liên quan và gửi xin ý kiến các thành viên Ủy ban trước khi phổ biến dự thảo. Đối với các dự án luật lớn, phức tạp có nhiều vấn đề về giới như BLLĐ, BLDS, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân..., ngoài tọa đàm chuyên gia, Ủy ban tổ chức hội thảo với sự tham gia rộng rãi với nhiều chuyên gia hơn⁴⁵. Các ý kiến thu thập được từ các cuộc tọa đàm chuyên gia, hội thảo và ý kiến chính thức của Ủy ban được gửi cho Ban soạn thảo và Ủy ban khác của Quốc hội chịu trách nhiệm thẩm tra dự án luật, cũng như gửi các ĐBQH khác.

Vào đầu nhiệm kỳ Quốc hội, Ủy ban CVĐXHQH gửi công văn đề nghị các Ủy ban khác của Quốc hội cử thành viên tham gia các hoạt động thẩm tra về LGG. Ủy ban cũng phối hợp chặt chẽ với Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam, Bộ LĐTBXH, Bộ TP, Hội LHPNVN và các chuyên gia trong quá trình thẩm tra công tác LGG. Đại diện của Ủy ban thường tham dự và nêu ý kiến về các vấn đề giới trong các phiên họp thẩm tra của các Ủy ban khác của Quốc hội.

⁴⁵ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra LGG, Hà Nội, 2019, trang 5.

4.4.2. *Lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*

Với vai trò “*gác cổng*” cho Quốc hội trong lĩnh vực BDG, hoạt động thẩm tra của Ủy ban CVĐXHQH đã góp phần tích cực vào việc LGG trong các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Các báo cáo thẩm tra của Ủy ban đã chỉ ra những hạn chế trong dự án luật/pháp lệnh và đề xuất kiến nghị để khắc phục những bất cập đó. Ý kiến, lập luận về các vấn đề giới do Ủy ban đưa ra đã được Ban soạn thảo tiếp thu, ví dụ như trong quá trình sửa đổi Hiến pháp năm 2013, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, Luật Thống kê năm 2016, Luật NSNN năm 2015, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật ban hành VBQPPL năm 2015, các luật thuộc lĩnh vực tư pháp, các luật về các cơ quan nhà nước. Trong một số trường hợp cụ thể, khi có khác biệt về quan điểm giữa Ủy ban CVĐXHQH và ban soạn thảo hay Ủy ban có trách nhiệm thẩm tra dự án luật, Ủy ban CVĐXHQH có báo cáo riêng trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc toàn thể Quốc hội để xem xét cho ý kiến. Vấn đề này đã xảy ra khi thẩm tra Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 và Luật Thống kê năm 2016.

Sau khi Luật BDG có hiệu lực, đã có những bước tiến tích cực trong việc LGG vào VBQPPL. Số lượng các dự án, dự thảo đáp ứng yêu cầu về LGG ngày càng tăng. Đặc biệt, theo Ủy ban CVĐXHQH, một số báo cáo về LGG đạt chất lượng cao như BLDS năm 2015, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014⁴⁶. Rà soát các báo cáo này, có thể nói rằng LGG đã được thực hiện theo như yêu cầu trong Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, bởi các báo cáo đó đã nêu bật được những tác động về giới tiềm ẩn ở trong những điều khoản luật trung tính về giới.

Theo báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra theo quy định của Luật BDG, vào cuối năm 2017, trong số 193 luật và hàng chục pháp lệnh, nghị quyết đã được thông qua, Ủy ban đã thẩm tra việc LGG trong 68 luật, 3 pháp lệnh, 5 nghị quyết, và Hiến pháp năm 2013⁴⁷. Còn Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BDG do Bộ LĐT BXH chuẩn bị đã thống kê tình hình LGG trong xây dựng VBQPPL, theo đó, trong số 111 VBQPPL, có hơn 40 luật, pháp lệnh *có liên quan đến BDG* được soạn thảo bởi các cơ quan có trách nhiệm LGG theo quy định của Luật BDG. Điều quan trọng cần lưu ý rằng, thông tin này chưa phản ánh hết về công tác LGG, nhưng đã cho thấy số lượng các VBQPPL có các vấn đề giới cụ thể.

4.4.3. *Thách thức về lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*

Ủy ban CVĐXHQH phải đối mặt với những thách thức, đó là việc phản ánh nội dung BDG trong luật pháp vẫn chưa phải là vấn đề ưu tiên⁴⁸.

Theo Luật Ban hành VBQPPL, hồ sơ dự án luật, pháp lệnh phải được Ban soạn thảo gửi đến Ủy ban CVĐXHQH để thẩm tra việc LGG. Tuy nhiên, Ủy ban hiếm khi nhận được các tài liệu này (*trừ khi Ủy ban này chủ trì thẩm tra chung*). Ủy ban CVĐXHQH thường phải chủ động yêu cầu cơ quan soạn thảo cung cấp hồ sơ.

⁴⁶ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra LGG, theo quy định của Luật BDG, Hà Nội, 2019.

⁴⁷ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra LGG theo quy định của Luật BDG, Hà Nội, 2019.

⁴⁸ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra LGG theo quy định của Luật BDG, Hà Nội, 2019.

Một thách thức lớn ở đây là việc lựa chọn các dự án luật, pháp lệnh theo cảm tính chủ quan để thẩm tra LGG mà không dựa trên phân tích bằng chứng về tác động giới. Các cơ quan quản lý nhà nước gặp khó khăn trong việc xác định dự án luật/pháp lệnh nào 'liên quan đến BĐG' và cần phải phân tích giới như quy định của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015. Điều này dẫn đến thực tế có những luật đã được Quốc hội ban hành mà không được xem xét các vấn đề giới mặc dù chúng tồn tại trong các nội dung của luật. Mặc dù có những tiến bộ về LGG trong các VBQPPL sau khi có Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, song năng lực phân tích giới vẫn còn yếu⁴⁹. Theo các báo cáo chính thức, khá nhiều dự án, dự thảo VBQPPL không được LGG⁵⁰. Nhiều dự án, dự thảo có báo cáo LGG kèm theo, nhưng phân tích về tác động giới thì chưa đạt yêu cầu⁵¹. Có những báo cáo của Ban soạn thảo khẳng định dự án, dự thảo/pháp lệnh là trung tính về giới và không có các vấn đề nhạy cảm giới. Tuy nhiên, sau khi được Bộ Tư pháp thẩm định và Ủy ban CVĐXHQH thẩm tra, một số ban soạn thảo thừa nhận dự thảo vẫn còn tồn tại các vấn đề giới. Đó là trường hợp Luật Thi hành án hình sự và Luật Tổ chức cơ quan điều tra⁵². Điều này cho thấy, năng lực của các ban soạn thảo còn hạn chế trong việc nhận biết các vấn đề về giới.

Ngoài ra, các Ủy ban khác của Quốc hội rất ít chú trọng tới LGG. Một số dự án luật dù đã kèm theo báo cáo LGG của Ban soạn thảo và báo cáo thẩm tra LGG của Ủy ban CVĐXHQH, nhưng các vấn đề về giới không được đưa vào báo cáo chính thức của Ủy ban chủ trì thẩm tra. Đôi khi phản hồi của các Ban soạn thảo và các Ủy ban khác là chưa phù hợp. Mặt khác, việc thẩm tra LGG của Ủy ban CVĐXHQH mới chỉ dừng lại ở giai đoạn xem xét dự án luật lần một, chứ chưa có các hành động theo dõi việc Ban soạn thảo xử lý các kiến nghị như thế nào.

Việc rà soát các VBQPPL tại Phần 3 của báo cáo này cũng cho thấy, nhiều Bộ, ngành thiếu năng lực phân tích những tác động giới tiềm ẩn trong các điều khoản, quy định của chính sách và dự thảo luật trung tính về giới và năng lực vận dụng luật để thúc đẩy BĐG trong ngành của mình. Ngoài ra, ở phần lớn các Bộ, đại diện Ban VSTBPN khi được phỏng vấn không thể giải thích được Vụ pháp chế đã LGG như thế nào trong các VBQPPL mà Bộ mình chịu trách nhiệm. Có thể thực tế không có chỉ tiêu nào liên quan tới vấn đề giới trong các VBQPPL được nêu trong Chiến lược quốc gia về BĐG, và vì thế các Bộ, ngành, thông qua Ban VSTBPN, không báo cáo về việc LGG trong các VBQPPL. Một nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban CVĐXHQH khi trả lời phỏng vấn có nhận xét tương tự. Công chức của các Bộ nhận định, rất ít chuyên viên của các Vụ pháp chế được tập huấn chuyên sâu về LGG trong xây dựng VBQPPL. Bộ Tư pháp, cơ quan chịu trách nhiệm về Luật Ban hành VBQPPL cho biết các Bộ, ngành không chú trọng đầy đủ tới việc phân tích giới vì thiếu ngân sách và nhân lực không được đào tạo. Hơn nữa, việc xây dựng các dự án luật thường được thực hiện trong khoảng thời gian rất ngắn.

⁴⁹ Các báo cáo đã trích dẫn của Bộ LĐTBXH, Bộ Tư pháp, Ủy ban CVĐXHQH.

⁵⁰ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra LGG theo quy định của Luật BĐG, Hà Nội, 2019; Bộ LĐTBXH, Báo cáo 10 năm thực hiện Luật BĐG, 2019; Vụ Các vấn đề chung về XDPL (Bộ Tư pháp), LGG trong VBQPPL: Kết quả và thách thức sau 10 năm thực hiện Luật BĐG, bài tham luận tại hội thảo về 10 năm thực hiện Luật BĐG, do Bộ LĐTBXH tổ chức, Hà Nội, 10/2019.

⁵¹ Ủy ban CVĐXHQH Báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra LGG theo quy định của Luật BĐG, Hà Nội, 2019.

⁵² Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra LGG theo quy định của Luật BĐG, Hà Nội, 2019.

LGG trong các VBQPPL thậm chí còn ít được quan tâm hơn ở cấp địa phương. Ví dụ như, năm 2016, 41/63 tỉnh/thành không hề có thông tin nào được báo cáo về số lượng VBQPPL của tỉnh có LGG⁵³. Hơn nữa, trong các báo cáo hàng năm về tình hình tổ chức và hoạt động của HĐND các cấp trên toàn quốc từ năm 2007 đến nay đều không có thông tin hay nội dung nào nhắc đến LGG trong quá trình hoạch định chính sách của HĐND.

4.4.4. Vai trò của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong lồng ghép giới

Với tư cách là một tổ chức chính trị - xã hội, có nghĩa vụ tương đương như một cơ quan Nhà nước, đồng thời là đại diện cho người thụ hưởng quyền, Hội LHPNVN đóng vai trò đặc thù trong việc thúc đẩy BĐG và bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ. Hội LHPNVN là một trong những tổ chức tiên phong thúc đẩy Luật BĐG ra đời và trong quá trình thực hiện Luật. Hội LHPNVN các cấp đã tiến hành nhiều hoạt động đóng góp ý kiến cho quá trình xây dựng các chính sách, pháp luật, tiến hành giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG như Luật BĐG; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Chiến lược quốc gia về BĐG.

Theo kết quả phỏng vấn phục vụ cho nghiên cứu rà soát này, đại diện Trung ương Hội LHPNVN đã tham gia vào quá trình xây dựng 3 nghị định, 2 nghị quyết, 1 thông tư, 1 thông tư liên tịch. Trên tinh thần Điều 29 của Luật BĐG, Hội LHPNVN đưa ra 365 kiến nghị chính sách, trong đó có nhiều kiến nghị được tiếp thu vào các văn bản và điều khoản luật pháp. Theo Hội LHPNVN, Hội đã vận động sửa đổi các chính sách như: tăng thời gian nghỉ thai sản từ 4 lên 6 tháng; giảm thời gian đóng bảo hiểm xã hội đối với phụ nữ (*từ 20 năm xuống 15 năm như hiện nay*); hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số.

4.4.5. Lồng ghép giới trong quá trình lập kế hoạch và các chính sách khác

Bên cạnh việc LGG trong VBQPPL có ý nghĩa quan trọng, LGG trong quá trình lập kế hoạch của Chính phủ sẽ góp phần vào tiến bộ hướng đến thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra của đất nước⁵⁴. Theo Bộ KHĐT, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Bộ đã ban hành Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch nhằm định hướng cho các bộ, ngành Trung ương, địa phương, bao gồm cả việc LGG trong xây dựng các Kế hoạch 5 năm và hàng năm. Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hiện nay có một mục riêng về BĐG, nhưng vấn đề giới lại không được lồng ghép trong từng lĩnh vực.

Theo Bộ KHĐT, hiện tại chỉ có Bộ LĐTBXH có một mục riêng về BĐG trong kế hoạch của Bộ; mặc dù cả 8 lĩnh vực được quy định trong Luật BĐG cũng cần có nội dung BĐG trong kế hoạch hàng năm của các bộ, ngành. Các cuộc phỏng vấn ở các cơ quan Trung ương cho thấy công tác lồng ghép BĐG trong khuôn khổ các hoạt động của các Bộ vẫn còn hạn chế.

Mặt khác, có một vài trường hợp ngoại lệ, đáng ghi nhận là Bộ GD-ĐT. Tại Bộ GD-ĐT, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ yêu cầu từng thành viên của Ban phải đề xuất kiến

⁵³ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo số 860/BC-UBVĐXH14 thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2016, Hà Nội, 10/2017.

⁵⁴ Chuyên gia quốc tế nhận thấy, LGG chủ yếu được sử dụng để nói đến việc đưa các vấn đề giới vào các văn bản pháp luật. Ở các nước khác, LGG là đưa vấn đề giới vào bất cứ loại văn bản, chương trình hoặc hoạt động nào.

ngiht để đạt BĐG trong nội dung chuyên môn của Vụ mình (*mặc dù chỉ đại diện một số Vụ được phân công làm thành viên Ban VSTBPN, nhưng tất cả các vụ, đơn vị của Bộ phải lồng ghép BĐG vào các hoạt động của mình*). Từng Vụ phải có đề xuất kế hoạch hoạt động hàng năm, trong đó đảm bảo lồng ghép BĐG. Tuy nhiên, Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của TP. HCM lại nhận định: “Việc thực hiện BĐG trong lĩnh vực GD-ĐT còn gặp một số vấn đề do thực tế là các Bộ ngành (i) chưa ban hành quy định hướng dẫn về chế độ chính sách cho nữ cán bộ, công chức, viên chức nuôi con dưới 36 tháng tuổi tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng; (ii) chưa lồng ghép các vấn đề giới vào các chương trình, kế hoạch hàng năm của Bộ, ngành, dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện ở địa phương; (iii) định kiến giới vẫn tồn tại trong SGK ở tất cả các cấp”⁵⁵.

4.5. Các biện pháp hoặc sáng kiến khác thúc đẩy bình đẳng giới

4.5.1. Thống kê và báo cáo về bình đẳng giới

Có vẻ như có một số tiến bộ trong thu thập dữ liệu về giới. Hàng năm, Chính phủ đều có báo cáo trình Quốc hội về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG. Chính phủ cũng đã báo cáo cho Ủy ban CEDAW, báo cáo mới nhất là báo cáo ghép (*số 7 và số 8 về tình hình thực hiện CEDAW ở Việt Nam*).

Dữ liệu ở cấp quốc gia được thu thập theo các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đặt ra trong Chiến lược quốc gia về BĐG, như đã được nêu ở trên. Bên cạnh đó, theo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG (*cấp quốc gia*), các cơ quan cũng đã ban hành quyết định, thông tư về các bộ chỉ tiêu thống kê, trong đó một số chỉ tiêu riêng về BĐG, một số chỉ tiêu được tách biệt theo giới tính. Ví dụ, Bộ LĐTBXH có hệ thống gồm 107 chỉ tiêu, trong đó có 5 chỉ tiêu về bình đẳng giới và 29 chỉ tiêu là phân tổ tách biệt theo giới tính. Ngoài các chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về BĐG và thống kê đặc thù theo ngành, năm 2019, Tổng cục Thống kê công bố Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới mới với 78 chỉ tiêu thuộc 6 nhóm phát triển về giới⁵⁶. Luật Thống kê 2015 đã quy định về 25 chỉ tiêu nằm trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia cũ được ban hành theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Việc phân tích giới, vốn cần thiết để LGG trong các chính sách và luật pháp, cũng được thực hiện trong các cuộc điều tra dân số, về sử dụng thời gian. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cung cấp dữ liệu được tách biệt giới như tỷ lệ phần trăm người kết hôn từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ dân số trong độ tuổi đang đi học, tỷ lệ biết đọc và biết viết, và các nội dung khác. Cuộc điều tra gần đây cung cấp thông tin quan trọng về vai trò giới có ảnh hưởng của nam giới và phụ nữ và thời gian dành cho việc nhà, chăm sóc con cái và các hoạt động khác.

Mặt khác, các nguồn báo cáo chính thức đều chỉ ra những hạn chế trong công tác thống kê và báo cáo⁵⁷. Theo Ủy ban CVĐXHQH, vào thời điểm cuối năm 2018, không có dữ liệu hoặc dữ liệu chưa đầy đủ về khoảng 10 chỉ tiêu thuộc 7 mục tiêu,

⁵⁵ Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của TP. HCM, trang. 33.

⁵⁶ 6 nhóm gồm: dân số; lao động, việc làm và tiếp cận nguồn lực; lãnh đạo và quản lý; giáo dục và đào tạo; y tế và các dịch vụ liên quan; bạo lực trên cơ sở giới và an toàn xã hội.

⁵⁷ Ví dụ như: Các báo cáo hàng năm của Chính phủ về tình hình thực hiện các mục tiêu quốc gia về BĐG; Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của Bộ LĐTBXH; Báo cáo của Ủy ban CVĐXHQH về tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG.



đó là một rào cản để có thể đánh giá một cách toàn diện việc thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới⁵⁸. Nghiên cứu đánh giá này cho thấy, việc thu thập dữ liệu theo các chỉ tiêu của Chiến lược là chưa đầy đủ. Các báo cáo hàng năm về việc thực hiện Mục tiêu quốc gia về BĐG cung cấp thông tin thiếu nhất quán về việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chiến lược. Việc đo lường các chỉ tiêu đặt ra trong Chiến lược tương đối nhất quán từ 2011 đến 2015, mặc dù khá khó khăn khi tìm kiếm thông tin liên quan trong các báo cáo hàng năm của Chính phủ trình Quốc hội. Sau năm 2015, các chỉ tiêu không được đánh giá và báo cáo một cách nhất quán. Trong một số báo cáo không có dữ liệu về các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể trong Chiến lược, làm cho việc theo dõi tiến độ thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu là rất khó khăn. Tương tự, dữ liệu trong Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG là chưa đầy đủ, thiếu thông tin về một số chỉ tiêu.

Việc thu thập số liệu tách biệt giới thông qua các chỉ số bộ ngành vẫn còn hạn chế. Thiếu các số liệu tách biệt giới làm hạn chế các mục tiêu, chỉ tiêu mà có thể sử dụng cho các Chiến lược quốc gia về BĐG sau này và báo cáo hàng năm trình Quốc hội.

Trong số 5 tỉnh được khảo sát, số liệu thống kê là khác nhau. Các chủ đề phổ biến nhất ở 5 tỉnh được khảo sát gồm: i) phụ nữ trong chính trị và trong các cơ quan nhà nước; và ii) phụ nữ trong các chương trình việc làm và đào tạo nghề. Bốn tỉnh báo cáo con số thống kê về trình độ học vấn, tỷ số giới tính khi sinh; ba tỉnh cung cấp số liệu thống kê về bạo lực gia đình.

Trên toàn quốc, việc cung cấp thông tin về thực hiện BĐG trong các báo cáo của các tỉnh còn những điểm hạn chế. Điển hình như theo Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2016, có 1 tỉnh không gửi báo cáo và 11 tỉnh chỉ cung cấp số liệu thống kê cho 4 đến 6 trên tổng số 22 chỉ tiêu cần có. Năm 2016, chỉ có 13/63 tỉnh thành là báo cáo đầy đủ được 22 chỉ tiêu, còn các tỉnh, thành khác thì có báo cáo nhưng không đầy đủ; hoặc không thu thập, cũng như không phân tích số liệu⁵⁹. Nghiên cứu rà soát này cho thấy, các báo cáo của các tỉnh đưa ra rất ít thông tin về LGG trong các VBQPPL và các chính sách khác của địa phương.

4.5.2. Thông tin, giáo dục, truyền thông

Các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông là những biện pháp hàng đầu nhằm thúc đẩy BĐG. Đã có nhiều nhiều hoạt động như vậy được tiến hành qua các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng tác động của chúng đối với việc thay đổi thái độ và hành vi về BĐG chưa được đánh giá. Một số hoạt động dường như lại nhấn mạnh thêm các khuôn mẫu về vai trò giới truyền thống của phụ nữ. Sự tham gia của nam giới trong các hoạt động thông tin, truyền thông, giáo dục về lĩnh vực này vẫn còn rất hạn chế.

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG liệt kê hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông đã được thực hiện. Như đã đề cập, Bộ TTTT khuyến khích phát sóng các chương trình chuyên đề về giới. “Có 47/67 đài phát thanh và truyền hình có chuyên mục và chủ đề nâng cao nhận thức về BĐG”. Một số Đài xây dựng và phát

⁵⁸ Ủy ban CVĐXHQH, Báo cáo số 1657/BC-UBVĐXH14 thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2017, Hà Nội, 10/2018.

⁵⁹ Các Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về BĐG các năm 2016, 2017.

sóng chương trình riêng về đề tài phụ nữ và BĐG như “Phụ nữ và phát triển”, “Thế giới phụ nữ”, “Phụ nữ và cuộc sống” trong hàng loạt chương trình khác⁶⁰. Báo cáo còn cho biết, một số địa phương như Gia Lai, Lai Châu, Đắk Nông có chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ đề BĐG tới đồng bào dân tộc. Các hoạt động của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Đoàn TNCS HCM, và các cơ quan khác, nhằm nâng cao nhận thức về BĐG đã được đề cập trong báo cáo.

Gần đây Trung ương Hội LHPNVN triển khai Đề án “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Báo cáo 10 năm thực hiện Luật BĐG mô tả đề án có nội dung tuyên truyền, giáo dục đạo đức và phẩm chất cho phụ nữ Việt Nam như “Tự tin - Tự trọng - Trung hậu - Đảm đang”. Nội dung “bình đẳng” của Đề án không được làm rõ, nhưng vấn đề đáng quan tâm ở đây là thông điệp về phẩm chất, đạo đức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa lại hướng tới phụ nữ mà không phải nam giới. Đề án này và các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông khác như “Đời sống gia đình và giá trị tốt đẹp”, có thể nhấn mạnh thêm vai trò giới truyền thống trong gia đình và cộng đồng.

Khi được hỏi về những kết quả đạt được về BĐG, đại diện các tổ chức xã hội nhận định, tuyên truyền là hoạt động thúc đẩy BĐG dễ nhận thấy nhất. Một số cho rằng, có những nội dung vô hình trung lại duy trì khuôn mẫu giới về vai trò giới truyền thống của phụ nữ như “phụ nữ giỏi việc nước, đảm việc nhà”.

Không có các chỉ số được thiết kế dành cho các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về BĐG, cũng như không có cơ chế nào đánh giá tác động để khẳng định mức độ thay đổi về thái độ, hành vi nhờ kết quả của các hoạt động đó⁶¹. Việc thay đổi suy nghĩ và hành vi truyền thống thông qua truyền thông là một thách thức, mặc dù lĩnh vực y tế công cộng đã đạt được tiến bộ trong việc thay đổi hành vi.

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của các tỉnh/thành đề cập nhiều hoạt động truyền thông, thông tin, giáo dục về BĐG do các cơ quan, ban ngành ở địa phương thực hiện. Các bên có trách nhiệm liên quan ở cấp tỉnh, huyện, xã được hỏi, *hoạt động nào thành công nhất trong việc thúc đẩy BĐG?* Phần lớn người được hỏi đều coi các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông là thành công nhất. Báo cáo của các tỉnh/thành nêu nhiều ví dụ về thúc đẩy BĐG thông qua các hoạt động phổ biến thông tin, giáo dục và truyền thông.

- Tỉnh Bắc Ninh báo cáo các sáng kiến về thông tin, giáo dục và truyền thông như sau: các sáng kiến nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong chính trị và nhà nước, phòng ngừa và kiểm soát mua bán người, tăng cường sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của phụ nữ và nam giới, giảm thiểu lựa chọn giới tính khi sinh và bạo lực trên cơ sở giới.

⁶⁰ Bộ LĐTBXH, Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG, 2018.

⁶¹ Tiến hành khảo sát trước và sau các hoạt động truyền thông có thể thu được các thông tin quan trọng về thái độ đối với bình đẳng giới và quan niệm có thể làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng. Ở Châu Âu và vùng Trung Á, UN Women đã thử nghiệm truyền thông thay đổi hành vi, sử dụng biện pháp WHO đã làm trước đó về thay đổi hành vi về sức khỏe, để giải quyết bạo lực đối với phụ nữ. Biện pháp của Oxfam cũng được áp dụng và giám sát truyền thông để thay đổi xã hội và hành vi.



- Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của TP. HCM cung cấp thông tin về các biện pháp thực hiện các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông, bao gồm: tăng cường năng lực về BĐG cho phóng viên báo chí; các chương trình truyền hình về vai trò giới trong hện hò, cuộc sống gia đình, môi trường làm việc; các cuộc vận động hướng đến các ngành nghề, lĩnh vực và khu vực dân cư cụ thể (*không đề cập chi tiết*); các biển quảng cáo, tranh cổ động về mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của các tỉnh/thành có rất ít thông tin về thu hút sự tham gia của các nhóm mục tiêu nam giới và trẻ em trai vào các hoạt động BĐG. Tuy nhiên, ở TP. HCM có Câu lạc bộ nam giới thúc đẩy BĐG ở cấp xã/phường, là một trong những hoạt động phổ biến thông tin, giáo dục, và truyền thông.

Các hoạt động truyền thông phải có tác động dẫn đến kết quả làm thay đổi hành vi và thái độ về BĐG. Các cuộc phỏng vấn với trẻ em cho thấy kết quả lẫn lộn trên phương diện này. Về những mặt được, cả trẻ em trai và trẻ em gái đều khẳng định, các em có tham gia làm việc nhà giống nhau (*dọn nhà, lau chùi nhà cửa, rửa bát đĩa và nấu ăn*). Tuy nhiên, các khuôn mẫu giới về những công việc “phù hợp” đối với trẻ em trai hay trẻ em gái vẫn còn nặng nề. Các trẻ em gái thường cho biết, xã hội vẫn nghĩ các em không làm được việc nặng hoặc tham gia vào một số môn thể thao nhất định, như bóng đá, bóng bầu dục, đạp xe hay leo núi. Số ít trẻ em trai nhắc đến các hoạt động mà các em được khuyên không nên tham gia như nhảy múa và nhảy dây. Cả trẻ em trai và trẻ em gái đều cho rằng, các em trai có nhiều tự do hơn trong lựa chọn làm điều mình muốn.

4.5.3. Các sáng kiến về bình đẳng giới của các tổ chức xã hội

Đại diện các tổ chức xã hội được phỏng vấn trong khuôn khổ nghiên cứu này cho biết những hoạt động họ đã tiến hành nhằm thúc đẩy BĐG gồm có nghiên cứu để cung cấp thông tin cho các sáng kiến về BĐG, nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng, vận động chính sách và nâng cao năng lực cho nam giới và phụ nữ:

- Nghiên cứu thực địa nắm bắt các vấn đề về giới nhằm cung cấp thông tin cho các hoạt động vận động chính sách và nâng cao nhận thức công chúng.
- Nâng cao nhận thức công chúng và giáo dục thông qua các kênh truyền thông đại chúng hoặc trực tiếp hướng tới các nhóm hưởng thụ quyền.
- Vận động chính sách và pháp luật ở Trung ương và địa phương. Các tổ chức xã hội đã đóng góp ý kiến vào các luật như Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Ngân sách Nhà nước, BLLĐ, Luật Trẻ em. Một số tổ chức xã hội cũng gắn kết với các cơ chế nhân quyền quốc tế, ví dụ như Ủy ban CEDAW.
- Nâng cao năng lực cho phụ nữ và trẻ em gái như tăng quyền năng kinh tế (*sự tham gia của phụ nữ trong kinh doanh và việc làm*), tham gia của phụ nữ trong phát triển địa phương, phòng ngừa bạo lực, hỗ trợ các nhóm nạn nhân của bạo lực, phòng ngừa lạm dụng và bạo lực tình dục đối với trẻ em gái, đường dây nóng dành cho người đồng tính nữ và hỗ trợ các bậc cha mẹ khi có con là người đồng tính nam hoặc đồng tính nữ.
- Nâng cao năng lực cho nam giới và trẻ em trai, trong đó có việc giải quyết mâu thuẫn ở trường, hỗ trợ các gia đình hay có bạo lực, giải quyết mâu thuẫn với

vợ, duy trì quan hệ bình đẳng với vợ và con gái, làm cha, làm chồng tốt, phòng ngừa lạm dụng tình dục và bắt nạt (*dành cho trẻ em trai*), quyền của người đồng tính nam, hỗ trợ phụ huynh cách ứng xử với con là người đồng tính nữ hoặc đồng tính nam.

- Theo dõi, phát hiện những khuôn mẫu giới trong pháp luật và báo chí.

4.6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; giám sát thực thi Luật Bình đẳng giới

Mục này rà soát việc thực hiện quy định tại Chương V của Luật BĐG về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; giám sát thực thi Luật.

4.6.1. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về bình đẳng giới

Luật BĐG đã quy định tại Điều 35 về trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước; Còn các điều từ 37-42 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về BĐG.

Chức năng thanh tra, kiểm tra, tiếp nhận khiếu nại và xử lý vi phạm về BĐG và phân biệt đối xử còn hạn chế. Mặc dù các Bộ, ngành khác có thể từng thanh tra về việc thực hiện BĐG, nhưng trong Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG hoặc báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện các mục tiêu về BĐG thì không thấy phản ánh về nội dung này. Báo cáo cung cấp thông tin về việc Bộ LĐTBXH thanh tra về phân biệt đối xử tại nơi làm việc, tuy nhiên không có thông tin nào về xử phạt các hành vi vi phạm tại nơi làm việc được nêu trong báo cáo.

Bộ Y tế đã tiến hành 499 cuộc thanh tra liên quan đến lựa chọn giới tính khi sinh ở 2.289 đơn vị ngành y tế trong giai đoạn 2011-2015⁶². Các kiến nghị về hình thức xử phạt được đưa ra đối với 15 trường hợp phát hiện ra vi phạm.

Tại các địa phương, các Sở LĐTBXH đã tiến hành thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về lao động và BĐG. Từ năm 2011 đến 2016, Bộ LĐTBXH đã tiến hành khoảng 100 cuộc kiểm tra chức năng đối với các Sở LĐTBXH. Các Bộ, ngành khác tiến hành thanh tra về BĐG trong lĩnh vực của mình.

Nghị định số 55/2009/NĐ-CP của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính về BĐG đã quy định các chế tài đối với các vi phạm như phạt tiền, hoặc các hình thức xử phạt khác (*như tước giấy phép*) và có những hình thức khắc phục như xin lỗi công khai, loại bỏ các quảng cáo mang tính phân biệt đối xử, hủy bỏ các quy định phân biệt đối xử và những biện pháp khác.

Đáng lưu ý là Nghị định 55/2009/NĐ-CP không còn phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, cụ thể là về mức phạt cao nhất đối với các hành vi vi phạm và mức đền bù về tổn hại. Một số hành vi không được định nghĩa rõ ràng trong Nghị định 55, ví dụ như "*các hoạt động doanh nghiệp, kinh doanh có định kiến giới*" (Điều 7), "*các hoạt động khoa học và công nghệ có định kiến giới*" (Điều 10). Hiện nay, pháp luật chưa có các hình thức xử phạt hiệu quả đối với các hành vi vi phạm về BĐG như chống bạo lực với vợ, chậm đăng ký khai sinh cho con gái hoặc ép buộc lựa chọn sinh con trai.

⁶² Tại trang 17, Báo cáo tình hình thực hiện Mục tiêu BĐG giai đoạn 2011-2015 và năm 2015 có đoạn viết: "*Về thanh tra, kiểm tra các cơ sở khám, chữa bệnh, dịch vụ siêu âm và nạo phá thai trong việc tuân thủ các quy định cấm phá thai vì lý do lựa chọn giới tính, đã có 499 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 2.289 cơ sở, trong đó phát hiện 15 trường hợp vi phạm và kiến nghị xử lý*".



Không có nhiều thông tin về việc áp dụng chế tài xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về BDG. Báo cáo của Chính phủ năm 2017 đã nêu, các vi phạm của các cơ quan tuyển dụng đối với các nữ công nhân là khá phổ biến⁶³, nhưng báo cáo không đề cập việc xử lý các vi phạm pháp luật về bình đẳng giới. Tương tự, trong báo cáo của Bộ LĐTBXH về 10 năm thực hiện Luật BDG, chỉ nêu có hai trường hợp vi phạm liên quan đến phá thai lựa chọn giới tính do các cơ quan chức năng của ngành y tế phát hiện. *“Trong năm 2017, tỉnh Nghệ An kiểm tra 20 cơ sở y tế về việc thực hiện các quy định liên quan tới việc cấm lựa chọn giới tính thai nhi, về việc quản lý và sử dụng các biện pháp tránh thai. Có hai trường hợp sai trái được phát hiện và bị xử phạt hành chính với mức phạt là 6.500.000 đồng”*.

Vẫn chưa có hệ thống tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo về các trường hợp phân biệt đối xử liên quan đến BDG như Luật BDG đã quy định tại Điều 37. Không rõ Thanh tra Bộ LĐTBXH có theo dõi khiếu nại liên quan tới phân biệt đối xử về giới hay không. Do thiếu hệ thống quản lý khiếu nại, người dân có thể không biết được rằng họ có thể gửi đơn khiếu nại về vấn đề này.

4.6.2. Giám sát việc thực hiện Luật Bình đẳng giới

Điều 36 của Luật BDG quy định trách nhiệm giám sát việc thực hiện Luật BDG của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và HĐND các cấp.

Theo quy định tại mục c, khoản 1, Điều 13, Luật Hoạt động giám sát của QH và HĐND năm 2015, Quốc hội xem xét Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG tại phiên họp toàn thể vào kỳ họp cuối năm sau khi Ủy ban CVĐXHQH thẩm tra báo cáo này. Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác BDG của Chính phủ trong năm có báo cáo, nếu cần thiết. Thực hiện quy định này, vào kỳ họp thứ tư của Quốc hội khóa XIV, lần đầu tiên Quốc hội đã thảo luận, xem xét báo cáo của Chính phủ⁶⁴. Các ĐBQH đã có nhiều ý kiến về nội dung của báo cáo và đóng góp vào việc giám sát tình hình thực hiện các mục tiêu BDG. Tuy nhiên, tại kỳ họp cuối năm 2019, báo cáo này chỉ được gửi đến từng ĐBQH mà không được thảo luận tại phiên họp toàn thể.

Thông qua các báo cáo của Ủy ban CVĐXHQH, có thể thấy, từ năm 2007, qua các khóa XII, XIII, XIV, Ủy ban CVĐXHQH thường xuyên tiến hành các hoạt động giám sát, khảo sát về tình hình thực hiện Luật BDG và mục tiêu về BDG. Thông tin, ý kiến, kiến nghị từ các đợt giám sát, khảo sát đều được tổng hợp, gửi đến các ĐBQH để tham khảo, phục vụ cho hoạt động của Quốc hội và cho các cơ quan liên quan để thực hiện Luật⁶⁵. Có những kiến nghị của các Ủy ban của QH được chấp nhận và các cơ quan thực hiện.

Tuy nhiên, các vấn đề về BDG lại không được đề cập trong các hoạt động giám sát khác của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội. BDG là một nội dung liên ngành, liên lĩnh vực, bao quát cả ở Trung ương và địa phương, nhưng chưa bao giờ được Quốc hội hoặc UBTVQH lựa chọn để tiến hành giám sát chuyên đề. UBCVĐXH và các UB khác của Quốc hội cũng chưa từng tiến hành phiên giải trình nào về các

⁶³ Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về BDG năm 2017.

⁶⁴ Trước đó, theo quy định của Luật BDG, Chính phủ chỉ gửi báo cáo thực hiện các mục tiêu BDG gửi cho Ủy ban CVĐXHQH thẩm tra, sau đó gửi các ĐBQH nghiên cứu.

⁶⁵ Báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ XII, XIII; báo cáo tổng kết hàng năm trong nhiệm kỳ XIV của Ủy ban CVĐXHQH.

vấn đề liên quan đến BDG. Liên quan đến các Đoàn ĐBQH, thông tin của khóa XIII cho thấy, rất ít Đoàn ĐBQH cùng tham gia các Đoàn giám sát về BDG của Ủy ban CVĐXHQH, và không có Đoàn ĐBQH nào tự chủ động tiến hành giám sát về BDG.

Quốc hội có chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của quốc gia, những vấn đề có tác động vô cùng lớn từ góc độ giới đối với các nhóm người khác nhau. Đó là những nội dung liên quan tới chủ trương, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng quốc gia; các chương trình mục tiêu quốc gia; các chính sách về dân tộc, tôn giáo, giáo dục, khoa học - công nghệ; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; v.v... Tuy nhiên, các nội dung về giới mới chỉ được đề cập rời rạc trong các bài phát biểu của một số ĐBQH tại các kỳ họp QH. Vấn đề giới chưa được quan tâm đầy đủ ở tầm Quốc hội nói chung, cũng như ở các Ủy ban Quốc hội nói riêng trong quá trình soạn thảo, thẩm tra, thảo luận, xem xét, quyết định các chính sách như vậy.

Theo khoản 2, Điều 36 của Luật BDG, HĐND có nhiệm vụ thực hiện Luật ở cấp địa phương. Kết quả rà soát các văn bản và báo cáo của rất nhiều HĐND tỉnh, cũng như báo cáo cuối nhiệm kỳ trên toàn quốc về hoạt động của HĐND các cấp cho thấy, các vấn đề về BDG ít được quan tâm trong hoạt động của HĐND các cấp. Như đã đề cập, từ 2007 đến nay, tính từ 3 nhiệm kỳ trở lại đây, các báo cáo cuối nhiệm kỳ về cáo tình hình tổ chức, hoạt động của HĐND các cấp trên toàn quốc đều không đề cập đến vấn đề BDG trong các hoạt động của mình. Điều này cho thấy HĐND các địa phương không có các hoạt động về BDG, hoặc có nhưng không đáng kể, cho nên không được chú ý tổng hợp trong báo cáo.

Qua tìm hiểu các báo cáo của HĐND và tìm kiếm trên mạng, chỉ có một số ít HĐND tỉnh đã từng tiến hành giám sát tình hình thực hiện Luật BDG và các mục tiêu BDG như HĐND tỉnh Bắc Kạn năm 2013 và 2019, Ninh Bình năm 2014, Quảng Ninh năm 2015, Phú Yên năm 2019, Cà Mau năm 2017. Có những hoạt động giám sát đã mang lại hiệu quả tích cực. Ví dụ như, sau kết quả kiểm tra giám sát năm 2019, HĐND tỉnh Bắc Kạn đã trình Báo cáo số 42/BC-HĐND với những khuyến nghị tới các cơ quan có trách nhiệm của tỉnh. Thực hiện các khuyến nghị được nêu, UBND tỉnh này đã ban hành văn bản chỉ đạo các Sở, ngành và huyện phải có các hành động thực hiện BDG trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều quan trọng cũng cần lưu ý rằng Hội LHPNVN giám sát việc thực hiện BDG nói chung. Điều 30 của Luật BDG quy định Hội LHPNVN thực hiện công tác vận động chính sách ("*phản biện xã hội*") về các chính sách và luật pháp liên quan tới BDG.

5. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ KẾT LUẬN

5.1. Tóm tắt những phát hiện chính

Những phát hiện chính từ việc rà soát, đánh giá sẽ được tóm tắt dưới đây theo hai tiêu chí là tính phù hợp và tính hiệu quả.

5.1.1. Tính phù hợp của pháp luật về bình đẳng giới

5.1.1.1. Luật Bình đẳng giới so với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người

Luật BĐG nói chung nhất quán với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, vẫn có một số quy định của Luật chưa hoàn toàn tương thích với CEDAW hoặc các điều ước quốc tế khác. Đó được coi là hạn chế của Luật, tuy nhiên cũng cần phải ghi nhận rằng các vấn đề đó có thể được quy định trong Luật BĐG hoặc những luật khác. Luật BĐG còn thiếu một số nội dung làm hạn chế việc thực hiện BĐG.



Sự phù hợp

- Luật BĐG nhất quán với nguyên tắc bình đẳng thực chất.
- Các điều khoản liên quan tới đại diện về mặt chính trị, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.
- Luật đề cập các hình thức phân biệt đối xử đa tầng và đan xen đối với phụ nữ trong các hoàn cảnh cụ thể, như phụ nữ nông thôn sống trong điều kiện khó khăn và phụ nữ dân tộc thiểu số.
- Các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ phù hợp với CEDAW bởi các sáng kiến này nhằm bảo đảm phụ nữ được thụ hưởng bình đẳng thực chất (*thành quả*) như nam giới.
- Luật cũng tương thích với các nghĩa vụ nêu trong CEDAW như việc nâng cao nhận thức (*thông tin, giáo dục, truyền thông*).



Những vấn đề cần được xem xét thêm trong Luật Bình đẳng giới và pháp luật liên quan

- Mặc dù bình đẳng trong lĩnh vực văn hóa được bảo vệ, nhưng sự tham gia của phụ nữ nên được đề cập rõ ràng hơn nhằm giải quyết tình trạng bất bình đẳng trong các tập quán, thông lệ văn hóa truyền thống.
- Các nội dung liên quan đời sống gia đình và xã hội chưa được nêu đầy đủ như CEDAW là "*tất cả mọi mặt của đời sống*". Tuy nhiên, Luật BĐG cũng đã nêu khá chi tiết các lĩnh vực đời sống xã hội như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.
- Một số quyền xã hội như giáo dục mới chỉ tập trung vào sự tiếp cận mà chưa đề cập các khía cạnh khác của quyền, bao gồm không phân biệt đối xử về các điều kiện sẵn có cho mọi người, tính thích ứng với bối cảnh, và sự chấp nhận các yếu tố văn hóa, xã hội.
- Phụ nữ làm trong các hộ kinh doanh gia đình chưa được bảo vệ trực tiếp.

- Quấy rối tình dục chưa được coi là một hình thức phân biệt đối xử.
- Các quyền bình đẳng liên quan đến quốc tịch chưa được ghi nhận trong Luật BĐG.
- Các hình thức phân biệt đối xử đa tầng, đan xen đa lĩnh vực mới chỉ được đề cập liên quan tới đối với phụ nữ nông thôn nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số.
- Lồng ghép giới mới chỉ giới hạn trong quy trình lập pháp.



Những nội dung còn thiếu:

- Hình thức phân biệt đối xử gián tiếp chưa được ghi nhận trong Luật.
- Giới chỉ đề cập ở phạm vi hẹp là nam và nữ. Bản dạng giới chưa được đề cập trong Luật.
- Các hành vi, thông lệ có hại chưa được đề cập đầy đủ trong Luật BĐG như được mong đợi theo CEDAW và Mục tiêu thiên niên kỷ 5.3.
- Các hành vi bị cấm, gồm cả bạo lực trên cơ sở giới chưa được xác định và các chế tài chưa được quy định trong Luật.

5.1.1.2. Luật Bình đẳng giới đối chiếu với các luật khác trong nước

Các điều khoản không phân biệt đối xử và bình đẳng giới

- Hầu hết các luật liên quan tới đời sống gia đình, tư pháp, giáo dục, y tế đều có nội dung bình đẳng và bảo đảm không phân biệt đối xử.
- Các luật liên quan tới lĩnh vực việc làm vẫn có các điều khoản mang tính phân biệt đối xử, nhưng cũng có các điều khoản về quyền bình đẳng.
- Cũng có một số, nhưng rất hạn chế, nội dung về bình đẳng giới trong luật về lĩnh vực chính trị và kinh tế.

Mức độ đáp ứng những điểm khác biệt về sinh học và giới

Một số ít luật có tính đến sự khác biệt sinh học giữa nam và nữ hoặc những khác biệt về giới:

- Trong đời sống gia đình: nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ được áp dụng khi quyết định quyền chăm sóc con nhỏ, và người mẹ được quyền ưu tiên nuôi con nhỏ sau khi ly hôn.
- Trong lĩnh vực lao động: yếu tố giới được cân nhắc tại nơi làm việc, trong đó có phòng tắm vệ sinh dành cho phụ nữ tại nơi làm việc, nghỉ thai sản dành cho cả lao động nữ và nam trong BLLĐ năm 2019.
- Trong lĩnh vực tư pháp: vấn đề giới được cân nhắc trong chế tài đối với các vi phạm hành chính và tội phạm hình sự.

Các biện pháp đặc biệt mới chỉ được đưa vào một vài luật

- Có tỷ lệ tối thiểu nữ ứng cử viên ĐBQH và đại biểu HĐND được nêu trong Luật

Bầu cử ĐBQH, đại biểu HĐND nhưng cần đẩy mạnh các biện pháp khác nhằm bảo đảm sự tham gia của phụ nữ trong chính trị.

- Các biện pháp đặc biệt nhằm bảo đảm các dịch vụ y tế dành cho phụ nữ và trẻ em được đưa vào luật.
- Trong lĩnh vực kinh tế, các biện pháp đặc biệt giới hạn trong phạm vi đối với nhóm phụ nữ làm chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ; Luật Đầu thầu ưu tiên đối với các doanh nghiệp có lao động nữ chiếm 25% trở lên.
- Các biện pháp khuyến khích trong lĩnh vực kinh tế được quy định đối với các doanh nghiệp thuê lao động nữ.
- Có một số ít biện pháp đặc biệt hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái trong giáo dục, khoa học và kỹ thuật.

Phân biệt đối xử trực tiếp và khuôn mẫu giới

- Phân biệt đối xử trong luật pháp, trong đó có Luật Hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn khác nhau đối với nam giới và phụ nữ.
- Các luật liên quan đến lao động có một số quy định mang tính phân biệt đối xử: sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu giữa phụ nữ và nam giới khác nhau; độ tuổi khác nhau đối với lao động nam và nữ để có điều kiện hưởng lương hưu, tiếp cận của phụ nữ tới một số nghề nghiệp nhất định lại dựa vào khuôn mẫu giới chưa thực sự là nhu cầu nghề nghiệp, chẳng hạn như: phụ nữ thường được cho là có hạn chế do chu kỳ kinh nguyệt và phụ nữ được phép nghỉ giữa giờ lâu hơn trong kỳ kinh nguyệt.

Lồng ghép giới trong quy trình xây dựng VBQPPL

- Ngôn ngữ trung tính giới có thể đã được sử dụng để tránh phân tích giới trong quá trình xây dựng luật pháp, do Luật ban hành VBQPPL năm 2015 sử dụng cụm từ chung chung ("*liên quan đến giới*").
- Có những dự án luật được coi là "*không liên quan đến giới*" nhưng thực tế lại có những vấn đề về giới cần được xem xét, giải quyết trong quá trình xây dựng, ban hành (*Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai, Luật Tiếp cận thông tin*).

5.1.2. Tính hiệu quả

Khuôn khổ chính sách, pháp luật. Nhiều VBQPPL còn chậm được ban hành, làm cho các cán bộ được phân công chịu trách nhiệm về BDG thiếu hướng dẫn rõ ràng (theo hệ thống luật pháp Việt Nam).

Chiến lược quốc gia về BDG giai đoạn 2011-2020. Phần lớn các chỉ tiêu của Chiến lược chưa đạt được. Vào cuối năm 2018, có 5 chỉ tiêu không đạt được, 10 chỉ tiêu không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ; một số chỉ tiêu đã sớm đạt được, nhưng cần tiếp tục nỗ lực để đảm bảo tính bền vững về lâu dài.

Phụ nữ lãnh đạo và phụ nữ trong chính trị: Phần lớn các chỉ tiêu chưa thực hiện được ở cấp quốc gia. Quan điểm của các cơ quan liên quan cho rằng đây là lĩnh vực đạt được tiến bộ nhiều nhất về bình đẳng giới. Trên thực tế, các chỉ tiêu này là trọng

tâm chính trong công tác BĐG của Bộ, ngành Trung ương thông qua các Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế: Ít nhất ba trên bốn chỉ tiêu đã đạt được liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế: số việc làm mới cho cả nam và nữ, tỷ lệ % phụ nữ làm chủ doanh nghiệp, tỷ lệ phụ nữ được dạy nghề và nhận tín dụng ưu đãi. Đại diện của các tổ chức xã hội và những người thụ hưởng quyền coi đây là lĩnh vực đạt tiến bộ lớn nhất.

Sự tham gia bình đẳng trong giáo dục: Trong khi chỉ tiêu về biết đọc biết viết và chỉ số liên quan đến phụ nữ có bằng thạc sỹ đã đạt được, nhưng các chỉ số mới chỉ phản ánh những khía cạnh hạn chế về quyền giáo dục (*tính sẵn có, khả năng tiếp cận, sự thích ứng và mức độ chấp nhận nhìn từ góc độ giới*).

BĐG trong tiếp cận và hưởng lợi từ dịch vụ y tế: Các chỉ tiêu về y tế có vẻ như đều đã đạt được vào năm 2015. Tuy nhiên, vẫn còn mối quan ngại về việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tinh thần, đặc biệt là các dịch vụ dành cho nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới. Tương tự, mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn là một vấn đề mà không thể giải quyết được nếu chỉ thông qua các dịch vụ y tế.

BĐG trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, thông tin: Các chỉ tiêu liên quan trong lĩnh vực này không được thu thập và báo cáo, vì vậy không rõ về tình trạng đăng tải thông tin có phân biệt đối xử hoặc khuôn mẫu giới trên báo chí. Chỉ có một chỉ tiêu mới được ban hành đã đạt, đó là các đài phát thanh và truyền hình từ Trung ương tới địa phương đều có chuyên mục về BĐG.

Bình đẳng trong gia đình và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới: Chỉ có một trong năm chỉ tiêu là đạt, đó là tỷ lệ phụ nữ từng bị bạo lực gia đình được tư vấn. Các chỉ tiêu này thừa nhận sự liên quan giữa bạo lực trên cơ sở giới với bạo lực gia đình. Còn có chông chéo về trách nhiệm liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Quản lý nhà nước: Trong những năm gần đây, chỉ có một chỉ tiêu đạt được: 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần. Hầu hết các chỉ tiêu có ý nghĩa liên quan đến LGG trong xây dựng VPQPPL đều không được theo dõi đều đặn.

Quản lý Nhà nước về bình đẳng giới

Bộ máy nhà nước về BĐG để thực hiện Luật. Nghiên cứu rà soát này cho thấy bộ máy quản lý nhà nước về BĐG đã được thành lập, nhưng lại bị hạn chế về nguồn nhân lực, năng lực và tài chính. Cơ cấu này có thể phần nào đó lại góp phần củng cố thêm quan niệm rằng BĐG đồng nghĩa với sự tiến bộ của phụ nữ, bởi vì các Ban VSTBPN được coi như một đầu mối để thực hiện Luật BĐG.

Kiến thức về BĐG. Nhiều cán bộ, công chức phụ trách công tác BĐG vẫn sử dụng thuật ngữ lồng ghép giới để nói về cả LGG trong VBQPPL và các hoạt động cụ thể có yếu tố giới ở cơ quan họ.

Trách nhiệm chông chéo liên quan tới nội dung bạo lực gia đình. Điều này đòi hỏi

phải có sự xác định rõ ràng về chức năng của các bộ ngành liên quan và phải có cơ chế phối hợp chặt chẽ. Cơ chế điều phối về BDG thông qua các Ban VSTBPN ở các Bộ, ngành Trung ương và các Sở, ban ngành ở địa phương còn có những hạn chế.

Lồng ghép giới trong xây dựng VBQPPL. Các kết quả đạt được trong LGG nhiều phần nhờ hoạt động của Ủy ban CVĐXHQH; chỉ có một số Ban soạn thảo thực hiện đầy đủ các yêu cầu về LGG theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL. Việc sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới không bảo đảm được BDG, và trong thực tế, ngôn ngữ trung tính dường như là lý do để tránh việc phân tích giới kỹ lưỡng trong quá trình xây dựng VBQPPL. Việc giải thích quy định của Luật Ban hành VBQPPL 2015 về yêu cầu phải tiến hành LGG (đối với “các VBQPPL liên quan đến giới”) đã làm hạn chế việc LGG trong những dự án luật có vẻ như trung tính giới nhưng thực tế lại có tác động giới gián tiếp, hay là tác động không mong muốn. Nghiên cứu rà soát này thấy việc LGG còn rất hạn chế trong việc ban hành VBQPPL ở địa phương và chưa đầy đủ trong quá trình xây dựng, xem xét kế hoạch kinh tế - xã hội ở cả cấp Trung ương và cấp địa phương.

Các sáng kiến thúc đẩy bình đẳng giới

Thống kê. Mặc dù việc theo dõi về các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về BDG chưa nhất quán, nhưng đã có những tiến bộ trong việc xác định các chỉ số về giới do Tổng cục Thống kê theo dõi. Dữ liệu tách biệt giới và các dữ liệu khác về giới đóng vai trò thiết yếu cho công tác phân tích giới.

Các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức BDG. Các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông chủ yếu hướng tới cộng đồng rộng rãi, nhưng hiệu quả thực tế trong việc thay đổi thái độ và hành vi thì chưa được rõ. Một số hoạt động củng cố vai trò giới truyền thống.

Các sáng kiến của các tổ chức xã hội. Các sáng kiến của các tổ chức xã hội, được trình bày trong báo cáo rà soát này, góp phần bổ sung cho các hoạt động của nhà nước và theo cách tiếp cận dựa trên quyền, trong đó có quan niệm rộng hơn về giới mở rộng tới vấn đề bản dạng giới.

Thanh tra, xử lý vi phạm và giám sát

Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Các cơ quan quản lý nhà nước chỉ tiến hành một số cuộc thanh tra. Bộ Y tế tiến hành thanh tra về lựa chọn giới tính khi sinh và chỉ có một trường hợp bị phạt sau khi thanh tra. Cơ chế quản lý tiếp nhận, xử lý khiếu nại về phân biệt đối xử giới chưa được thành lập.

Giám sát việc thực hiện Luật BDG. Các hoạt động giám sát thực hiện Luật BDG chủ yếu do Ủy ban CVĐXHQH tiến hành; mặc dù các Ủy ban khác và ĐBQH cũng có trách nhiệm giám sát trong lĩnh vực này. Còn ở địa phương, HĐND các cấp còn ít thực hiện giám sát trong lĩnh vực này.

5.2. Kết luận

Các kết luận dưới đây tập trung vào việc phân tích các yếu tố thúc đẩy BDG và các yếu tố làm hạn chế BDG.

5.2.1. Những yếu tố thúc đẩy bình đẳng giới

1. Tính nhất quán, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và pháp luật trong nước sẽ được bảo đảm khi các cơ quan soạn thảo luật áp dụng cách tiếp cận BĐG thực chất, cân nhắc thực trạng của cả nam giới, phụ nữ, trẻ em trai, trẻ em gái nhằm hướng tới sự bình đẳng trong thụ hưởng thành quả.
2. Mặc dù một số mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về BĐG chưa đạt được, nhưng các mục tiêu, chỉ tiêu đó đã tạo cơ sở, khuôn khổ cho hoạt động của các cơ quan chịu trách nhiệm về BĐG.
3. Mặc dù dữ liệu tách biệt giới còn hạn chế, nhưng cũng là cơ sở để đưa ra những sáng kiến mục tiêu nhằm khắc phục tình hình bất bình đẳng giới. Chẳng hạn, trong lĩnh vực giáo dục, có những sáng kiến được địa phương đưa ra để khắc phục các rào cản đối với trẻ em gái, trẻ em trai.
4. Các sáng kiến của các tổ chức xã hội và cơ quan nhà nước ở địa phương như TP. HCM, đã cố gắng thu hút sự tham gia của nam giới và trẻ em trai vào các hoạt động BĐG. Để giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng giới, rất cần có sự tham gia tích cực của cả phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai.
5. Ở các tỉnh được khảo sát, đã có các biện pháp đặc biệt, bao gồm tỷ lệ trong chính trị, các biện pháp khuyến khích về kinh tế, ưu đãi tín dụng, tập huấn về cách làm lãnh đạo cho phụ nữ, hỗ trợ đạt tiến bộ về BĐG trên thực tế.
6. Cả ý chí chính trị và việc bố trí nguồn tài chính rất đều quan trọng nhằm đảm bảo các hoạt động BĐG được tiến hành ở mọi cấp. Thành phố HCM là ví dụ điển hình.

5.2.2. Các yếu tố cản trở bình đẳng giới

1. Luật BĐG còn thiếu tương thích hoặc bất cập (so với pháp luật quốc tế) khi chưa quy định về những khái niệm phức tạp như: phân biệt đối xử gián tiếp; phân biệt đối xử đa tầng và đan xen; mọi lĩnh vực của đời sống; các thực hành, thông lệ có hại. Những khoảng trống này, nhất là việc thiếu định nghĩa về phân biệt đối xử gián tiếp, đã hạn chế việc phân tích giới theo yêu cầu để LGG trong VBQPPL. Bất cập này dẫn đến việc các ban soạn thảo chỉ cần sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới và bỏ qua những tác động bất lợi tiềm ẩn về giới trong dự thảo luật, mặc dù trong thực tế Ủy ban CVĐXHQH sau đó đã xác định được những vấn đề giới cố hữu trong các dự thảo luật đó.
2. Luật BĐG, Luật Ban hành VBQPPL, Luật Tổ chức Quốc hội không quy định yêu cầu LGG đối với các chính sách quốc gia như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia (như xóa đói, giảm nghèo).
3. Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn về phân bổ ngân sách dành cho các hoạt động BĐG theo quy định của Luật NSNN 2015.
4. Các khuôn mẫu giới, phân biệt đối xử trực tiếp, những biện pháp đặc biệt chưa đủ mạnh đã dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán trong hệ thống luật pháp quốc gia và Luật BĐG. Khảo sát ở địa phương cho thấy, các khuôn mẫu giới là khá phổ biến trong xã hội; và trẻ em cũng học các khuôn mẫu này, khiến cho các hoạt động



và cơ hội của trẻ bị hạn chế. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của các tỉnh, thành xác định tình trạng bất bình đẳng giới là do các phong tục, tập quán cổ hủ, quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Thái độ và khuôn mẫu gia trưởng liên quan tới vai trò của phụ nữ và nam giới là nguyên nhân dẫn đến hành vi phân biệt đối xử.

5. Số lượng lớn các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông chưa hẳn đã làm thay đổi thái độ, hành vi phổ biến dẫn đến bất bình đẳng giới. Có những thông điệp lại có thể làm trầm trọng thêm khuôn mẫu giới và vai trò truyền thống được mặc định cho phụ nữ và nam giới. Thiếu sự tham gia của nam giới; và không rõ các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông đó hướng tới các vị già làng, trưởng bản hoặc trưởng tộc hay không.

6. Các khoảng trống trong Luật BĐG và pháp luật quốc gia dẫn đến những điểm bất cập trong khuôn khổ pháp lý về BĐG và dẫn tới việc Chiến lược quốc gia về BĐG thiếu một số lĩnh vực. Hơn nữa, sự chậm trễ trong việc ban hành khung luật pháp và chính sách hoàn chỉnh để hỗ trợ thi hành Luật BĐG tạo ra rào cản đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, vì thiếu cơ sở pháp lý vững chắc và quy trình, thủ tục cụ thể để thực hiện Luật BĐG.

7. Khuôn khổ chính sách, pháp luật chưa đầy đủ, chưa phù hợp dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện các hoạt động BĐG. Chẳng hạn, các quy định về bầu cử và tuổi nghỉ hưu đã cản trở cơ hội tham gia và thăng tiến của phụ nữ trong đời sống chính trị, công cộng và việc làm. Cần có nhiều nỗ lực hơn nữa trong giải quyết bất bình đẳng giới và phân biệt đối xử trong việc làm và đời sống gia đình. Các cuộc thanh tra tại nơi làm việc, và các sáng kiến BĐG cần được thực hiện, trong đó có các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm thay đổi vai trò giới và khuôn mẫu giới truyền thống, các chương trình nhằm giải quyết bạo lực gia đình trên cơ sở giới đối với phụ nữ cũng như khắc phục tình trạng coi trọng con trai, nhằm giải quyết vấn đề bất bình đẳng rất phổ biến này.

8. Quản lý nhà nước về BĐG còn bị hạn chế vì những bất cập về tổ chức bộ máy. Việc Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ điều phối các hoạt động về BĐG có thể dẫn đến hệ quả làm giới hạn các hoạt động BĐG trong Vụ Tổ chức - cán bộ ở một số Bộ, hướng trọng tâm BĐG tới các vấn đề về nguồn nhân lực, mà thiếu chú trọng vào các vấn đề BĐG thực chất khác thuộc các vụ, đơn vị chuyên môn của các Bộ, ngành.

9. Việc thiếu một số quy định rõ ràng, cụ thể về BĐG như là một nguyên tắc hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương là một trong những nguyên nhân của nhận thức và hành động chưa phù hợp đối với công tác BĐG ở các cơ quan này.

10. Nhiều cán bộ, công chức nhà nước có hiểu biết, nhận thức còn hạn chế về BĐG, trong đó có cả lồng ghép giới; và chỉ giới hạn công việc của họ trong một số khía cạnh nhất định của Luật BĐG, của chỉ tiêu Chiến lược quốc gia, hoặc ở các điều khoản trong các luật liên quan. Điều này làm hạn chế các nỗ lực thu hẹp khoảng cách giới ở Việt Nam.

11. BĐG được coi là nhiệm vụ của Hội LHPN và Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, và vì thế BĐG được quan niệm là về sự tiến bộ của phụ nữ. Hệ quả là, một số sáng kiến BĐG chỉ tập trung vào thúc đẩy quyền của phụ nữ, bỏ qua các vấn đề giới khác tác động đến nam giới và trẻ em trai. Trên thực tế, các chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về BĐG hiện tại tập trung nhiều vào sự tiến bộ của phụ nữ; tuy nhiên các chỉ tiêu này có thể được điều chỉnh để hài hòa hơn bằng cách tính đến quyền lợi của cả phụ nữ và nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái. Đồng thời, do chỉ tập trung vào phụ nữ, cho nên rất ít nam giới tham gia vào các hoạt động vì BĐG (*70% cán bộ, công chức, viên chức phụ trách công tác này là phụ nữ*) và làm hạn chế những nỗ lực giải quyết sự phân biệt đối xử đối với nam giới và trẻ em trai trong một số lĩnh vực.

12. Nguồn lực con người và tài chính ít ỏi dành cho công tác BĐG dẫn đến hậu quả làm hạn chế các hoạt động BĐG ở Trung ương và địa phương. Trừ lĩnh vực thông tin, giáo dục, truyền thông, số lượng hoạt động vì BĐG còn ở mức khiêm tốn và chưa tương xứng với những vấn đề BĐG cần giải quyết.

13. Các biện pháp đặc biệt (*tỷ lệ phụ nữ*) liên quan đến phụ nữ trong lĩnh vực chính trị và quản lý nhà nước chưa mang lại kết quả mong muốn. Tác động thực tế của các biện pháp đặc biệt khác như các biện pháp khuyến khích về kinh tế dành cho người sử dụng lao động vẫn chưa rõ. Về sự tham gia của phụ nữ trong chính trị và giữ các chức danh quản lý nhà nước, các ĐBQH đã đề nghị cần có những biện pháp như bổ sung, ví dụ như tập huấn về tham chính và quản lý, cũng như sửa đổi tuổi nghỉ hưu của phụ nữ trong khu vực công nhằm bảo đảm rằng các biện pháp đặc biệt đạt được kết quả mong muốn⁶⁶. Đặc biệt, cơ cấu⁶⁷ ứng cử viên và việc bố trí khu vực bầu cử của các ứng cử viên nhằm bảo đảm một ứng cử viên có cơ hội thắng cử cao hơn cũng là rào cản đối với các nữ ứng cử viên⁶⁸. Bên cạnh đó, thống kê cho thấy, cơ hội trúng cử của các nữ ứng cử viên còn phụ thuộc vào số lượng của họ và vào việc họ được Trung ương hay địa phương giới thiệu, hoặc còn phụ thuộc vào cử tri có ưu tiên nhóm ứng cử viên đó hay không⁶⁹.

⁶⁶ Tổng Thư ký Quốc hội, Báo cáo số 1519/BC-TTKQH tổng hợp ý kiến phát biểu của ĐBQH tại phiên họp toàn thể ngày 9/11/2017 thảo luận Báo cáo của CP về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2016.

⁶⁷ “Cơ cấu” là cơ chế bầu cử, theo đó một ứng cử viên phải đáp ứng rất nhiều yêu cầu mang tính đại diện, ví dụ, một ứng cử viên nữ đồng thời phải là trẻ, là người dân tộc thiểu số, đại diện cho khu vực tư nhân.

⁶⁸ Chương trình phát triển LHQ, Phụ nữ đại diện trong lãnh đạo và quản lý, Hà Nội, Việt Nam, 2012.

⁶⁹ Chương trình phát triển LHQ, Nữ ĐBQH ở Việt Nam: từ tham gia tới đại diện, 2014.

6. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Những kiến nghị được đề xuất trong phần này nhằm khắc phục các những bất cập và rào cản đã được nêu trong phần Kết luận nói trên. Điều quan trọng cần lưu ý là, có rất nhiều khuyến nghị thống nhất với các khuyến nghị trong các báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG của các tỉnh/thành (*được khảo sát*), của các cơ quan có trách nhiệm ở cấp Trung ương và các tổ chức xã hội.

6.1. Sửa đổi, bổ sung các luật

6.1.1. Cân nhắc sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới

i. Mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật tới “*mọi mặt của đời sống*”. Ngoài 8 lĩnh vực đã được quy định, Luật BĐG cần điều chỉnh cả các lĩnh vực khác như tư pháp, môi trường, quốc phòng và an ninh, tôn giáo và mọi lĩnh vực khác.

ii. Định nghĩa các thuật ngữ về BĐG theo các thuật ngữ nêu trong các Khuyến nghị chung của Ủy ban CEDAW (*định nghĩa giới, bản dạng giới, phân biệt đối xử trực tiếp, gián tiếp, bạo lực trên cơ sở giới, quấy rối tình dục v.v...*).

iii. Thừa nhận và quy định rõ về phân biệt đối xử gián tiếp. Việc thiếu kiến thức chuyên môn về bình đẳng và thiếu hiểu biết về phân biệt đối xử sẽ dẫn tới việc hiểu không đúng rằng các chính sách, luật pháp và kế hoạch trung tính về giới sẽ không có vấn đề phân biệt đối xử. Nếu như mọi hình thức phân biệt đối xử được đưa vào luật, kể cả phân biệt đối xử gián tiếp, thì điều khoản liên quan tới phân biệt đối xử trên cơ sở giới sẽ đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và cũng sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho công tác LGG vào các chính sách và luật pháp trung tính về giới.

iv. Xác định các hành vi bị cấm và làm rõ các chế tài đối với các hành vi bị cấm. Xác định rõ hơn trách nhiệm liên quan đến tiếp nhận, xử lý khiếu nại về phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Cần khắc phục sự chông chéo về trách nhiệm quản lý nhà nước về BĐG như đã được phân tích ở phần 4.

v. Xác định các hành vi có hại dẫn đến tình trạng bất bình đẳng giới, như coi trọng con trai, lựa chọn giới tính khi sinh do định kiến giới, quấy rối tình dục, tảo hôn hay hôn nhân cưỡng bức.

vi. Bảo đảm tính nhất quán giữa Luật BĐG và Luật Ban hành VBQPPL trên phương diện LGG. Quy định về LGG và đánh giá tác động giới đối với các chính sách và kế hoạch khác của quốc gia, ở cấp Trung ương, cũng như đối với VBQPPL của chính quyền địa phương trong Luật BĐG.

vii. Sửa đổi, bổ sung các nghị định, thông tư hiện nay liên quan đến quản lý nhà nước trong việc phân bổ ngân sách, LGG trong VBQPPL, xử lý hành chính các vi phạm về BĐG.

viii. Tăng mức xử phạt tiền đối với các vi phạm liên quan đến BĐG; cân nhắc áp dụng các chế tài hình sự hoặc hành chính đối với các hành vi có hại như phá thai do lựa chọn giới tính và cưỡng ép hôn nhân. Điều này sẽ tạo cơ sở pháp lý đủ mạnh để các VBQPPL khác tăng mức hình phạt đối với phân biệt đối xử về giới.

6.1.2. Sửa đổi, bổ sung pháp luật quốc gia

Cân nhắc sửa đổi, bổ sung các Luật khác như sau:

ix. Rà soát, sửa đổi các luật có những bất cập về giới cũng như những khó khăn đã phân tích ở Phần 4 và trong phần Phụ lục G, đặc biệt là:

- Làm rõ vai trò và trách nhiệm liên quan đến bạo lực gia đình trên cơ sở giới đối với phụ nữ và lựa chọn giới tính thai nhi mang định kiến giới. Đó là những biểu hiện của bất bình đẳng giới.
- Sửa đổi Luật Hôn nhân và gia đình để điều chỉnh độ tuổi kết hôn như nhau đối với cả nam và nữ.
- Sửa đổi các quy định liên quan đến tuổi hưu và những khác biệt đối với cả nam và nữ, trong các luật thuộc lĩnh vực lao động, việc làm.
- Rà soát nhằm bổ sung hoặc sửa đổi tăng mức phạt tiền đối với các vi phạm về BĐG; cũng như cân nhắc quy định các chế tài xử lý hình sự hoặc hành chính một cách đầy đủ hơn đối với tất cả các hành vi phân biệt đối xử và có hại trong các luật và các nghị định hướng dẫn thực thi như: BLHS, BLLĐ, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định Xử lý vi phạm hành chính về BĐG...

x. Quy định rõ ràng, cụ thể về BĐG như là một nguyên tắc bắt buộc trong Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương nhằm bảo đảm LGG trong hoạt động của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, HĐND và UBND.

xi. Xây dựng các chính sách về các biện pháp đặc biệt dành cho các nhóm phụ nữ đang phải đối mặt với các hình thức phân biệt đối xử đa tầng, đan xen như lao động nữ di cư, phụ nữ khuyết tật, vùng sâu vùng xa, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

xii. Sửa đổi Luật Ban hành VBQPPL cho thống nhất với Luật BĐG. Quy định LGG là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dự án, dự thảo VBQPPL, cho dù văn bản đó có tập trung vào các vấn đề giới hay không.

6.2. Quản lý nhà nước

BĐG thực chất có thể được thúc đẩy hơn nữa thông qua các biện pháp cải tiến cơ cấu tổ chức, hoạt động của Chính phủ ở cả cấp Trung ương và địa phương với các biện pháp như đề xuất dưới đây.

xiii. Trong tương lai thành lập một cơ quan ngang bộ về BĐG hoặc quyền bình đẳng nói chung để đảm bảo BĐG được ưu tiên trong các mục tiêu chính trị và phân bổ nguồn lực tài chính⁷⁰.

⁷⁰ Xem thêm Phụ lục I, theo đó pháp luật BĐG một số nước quy định rộng hơn về các quyền bình đẳng, các nội dung cụ thể về BĐG, và các cơ chế thực hiện BĐG.

xiv. Quy định chức năng, nhiệm vụ về BDG đối với tất cả các vụ chuyên môn của từng Bộ và các đơn vị thuộc chính quyền địa phương nhằm bảo đảm BDG được lồng ghép vào công tác chuyên môn của các cơ quan nhà nước. Có thể thực hiện điều này bằng cách giao chức năng, nhiệm vụ này cho nhân sự hiện có hoặc bố trí chuyên viên phụ trách về BDG trong tất cả các vụ, đơn vị. Nếu nguồn lực không cho phép, cần bố trí ít nhất một nhân sự chuyên trách về BDG ở từng bộ và các cơ quan ở địa phương nhằm đảm bảo BDG được đưa vào các kế hoạch hàng năm và nhiều năm của từng cơ quan.

xv. Bố trí nhân sự về giới ở Vụ pháp chế của các Bộ để hỗ trợ phân tích giới đối với các chính sách, dự án luật, lồng ghép các vấn đề giới vào tất cả các chính sách, dự thảo VBQPPL.

xvi. Thay đổi Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ thành Ủy ban quốc gia liên ngành về BDG; thay đổi các Ban VSTBPN thành Ban BDG ở cấp Trung ương và địa phương. Sự điều chỉnh này đối với cơ chế thực thi Luật BDG sẽ đảm bảo cho BDG được nhận thức rộng hơn, các biện pháp thúc đẩy BDG hướng đến hỗ trợ phụ nữ hay nam giới đều dựa trên bằng chứng, có phân tích giới về một nội dung nhất định. Không nên gộp BDG với các vấn đề về trẻ em và gia đình, vì điều này tiếp tục đặt BDG như một vấn đề thuộc khuôn khổ gia đình, trong khi đó là vấn đề của toàn bộ Nhà nước và xã hội.

xvii. Tăng cường các chương trình phát triển năng lực chuyên môn về BDG để khắc phục các khoảng trống kiến thức về giới như đã được nêu trong báo cáo này. Ưu tiên tập huấn BDG cho các cán bộ của cơ quan quản lý nhà nước ở mọi cấp. Hoạt động tập huấn cần có các nội dung như bình đẳng thực chất; phân biệt đối xử gián tiếp; các hình thức phân biệt đối xử đan xen, liên lĩnh vực; các kỹ năng như phân tích giới.

xviii. Tăng cường thanh tra và xử phạt ở các lĩnh vực cần được ưu tiên, ví dụ như phá thai do lựa chọn giới tính (*phối hợp với Bộ Y tế*); các doanh nghiệp được báo cáo là có thông lệ phân biệt đối xử trong tuyển dụng nhân công.

xix. Trong khuôn khổ Thanh tra Bộ LĐTBXH, hoàn thiện hệ thống tiếp nhận và xử lý khiếu nại hiệu quả hơn về phân biệt đối xử trên cơ sở giới nhằm tăng cường áp dụng các quy định của Nghị định 55. Trước hết, hệ thống khiếu nại, quản lý vụ việc này cần xử lý những hình thức phân biệt đối xử nghiêm trọng nhất làm tổn hại cá nhân phụ nữ hoặc các nhóm phụ nữ mà chưa được giải quyết qua các cơ chế khiếu nại trong các luật khác. Đó là: các nội dung về bạo lực trên cơ sở giới mà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình hoặc BLHS; quấy rối tình dục tại nơi làm việc; các hình thức phân biệt đối xử nơi làm việc. Cơ chế này cũng cần phải có thẩm quyền, năng lực khởi xướng điều tra và công bố khuyến nghị giải quyết tình trạng phân biệt đối xử phổ biến, có hệ thống như: các nội dung phân biệt đối xử trên báo chí, các thực tiễn phân biệt đối xử trong việc làm, tảo hôn, trọng con trai.

xx. Bảo đảm Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn mới có các số liệu được thống kê một cách đầy đủ theo các chỉ số và chỉ tiêu thực tế, có thể đo đếm được. Kết nối dữ liệu liên quan tới các chỉ số đã được tách biệt giới tính và giới với các dữ liệu của các Bộ ngành Trung ương và bộ chỉ tiêu giới do Tổng cục Thống kê phụ trách.

xxi. Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về phân bổ kinh phí dành cho các hoạt động BĐG để các Bộ, ngành và chính quyền địa phương có căn cứ bảo vệ các khoản chi theo dự toán theo quy định phân cấp quản lý NSNN hiện nay.

6.3. Lồng ghép giới

xxii. Tăng cường LGG trong tất cả các chính sách công, pháp luật và chương trình bằng cách:

- Tăng cường tập huấn về phân tích giới, đặc biệt là về phân biệt đối xử gián tiếp và đánh giá tác động giới. Điều này đặc biệt quan trọng đối với Vụ/Phòng pháp chế ở các Bộ, HĐND và UBND các cấp.
- Đầu tư nhiều nguồn lực hơn cho LGG trong xây dựng, thẩm định, thẩm tra, thảo luận, thông qua các dự án, dự thảo trình Quốc hội, và các dự thảo nghị quyết trình HĐND.
- Lồng ghép các vấn đề BĐG trong quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước hoặc ở địa phương, bao gồm việc phân tích khi lập dự toán và phân bổ ngân sách nhà nước.
- Đưa các chỉ số BĐG vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của Quốc hội và HĐND. HĐND có thể tham khảo kinh nghiệm cách làm của HĐND 3 tỉnh Hải Dương, Bắc Kạn, Phú Yên trong việc xây dựng các chỉ số về giới như đã trình bày ở phần 4.

6.4. Các sáng kiến thúc đẩy bình đẳng giới

xxiii. Tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu về hiệu quả của các biện pháp đặc biệt trong các lĩnh vực chính trị và kinh tế nhằm mục đích điều chỉnh các biện pháp đó (ví dụ như có nên tăng tỷ lệ phụ nữ trong cơ quan dân cử, cơ quan hành pháp, hành chính hay không; các biện pháp khuyến khích về kinh tế đối với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ).

xxiv. Chia sẻ kinh nghiệm, thực tiễn hay về sự tham gia của phụ nữ trong chính trị. Áp dụng các bài học kinh nghiệm của HĐND tỉnh Hải Dương, Bắc Kạn, Phú Yên trong việc phát triển mạng lưới và tăng cường vai trò của nữ đại biểu dân cử ở tất cả các cấp.

xxv. Hỗ trợ nghiên cứu cung cấp bằng chứng để thiết kế các sáng kiến có mục tiêu nhằm khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới trong điều kiện của một địa phương hoặc khu vực. Ví dụ, bảo đảm các sáng kiến được thực hiện trong bối cảnh cụ thể của địa phương nhằm giải quyết bạo lực trên cơ sở giới, tảo hôn hoặc cưỡng ép hôn nhân, lựa chọn giới tính vi định kiến giới, tỷ lệ đến trường thấp, thất nghiệp của phụ nữ, hoặc các vấn đề khác v.v...

xxvi. Rà soát lại các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm bảo đảm những thông điệp thúc đẩy BĐG thông qua thay đổi thái độ và hành động. Thiết kế các hoạt động thông tin, truyền thông phù hợp với văn hóa và hướng tới các nhóm có ảnh hưởng (*cán bộ nhà nước; báo giới; lãnh đạo cộng đồng và giáo viên*) và hướng tới các nhóm thụ hưởng quyền.

- Xóa bỏ các thông điệp có thể làm trầm trọng thêm khuôn mẫu giới, đặc biệt là các thông điệp duy trì vai trò truyền thống của phụ nữ ở nhà và nơi làm việc.
- Nâng cao nhận thức của phụ nữ về quyền bình đẳng của mình và những cơ chế như khiếu nại mà phụ nữ có thể tiếp cận để thực thi quyền.
- Thu hút sự tham gia của nam giới nói chung và các lãnh đạo nam giới trong các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm khuyến khích chia sẻ trách nhiệm ở nhà và đổi mới thái độ hành vi trong truyền thống gia đình.

6.5. Giám sát thực hiện Luật Bình đẳng giới

Những khuyến nghị dưới đây dành cho Quốc hội và HĐND các cấp là những chủ thể có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Luật BĐG.

xxvii. Tiến hành giám sát chuyên đề đánh giá tình hình BĐG; tổ chức các phiên giải trình về những nội dung cấp bách về BĐG. Các Ủy ban khác của Quốc hội có thể tiến hành giám sát chuyên đề về các vấn đề BĐG thuộc phạm vi thẩm quyền của mình. Các Đoàn đại biểu Quốc hội ở các tỉnh có thể chọn một số nội dung về BĐG nổi bật ở tỉnh mình để tiến hành giám sát chuyên đề. Cần phổ biến rộng rãi kết quả của các cuộc giám sát về BĐG.

xxviii. HĐND, Thường trực HĐND, các Ban thường trực của HĐND tăng cường tổ chức các Đoàn giám sát về tình hình thực hiện pháp luật BĐG. Thường trực HĐND có thể tổ chức các phiên giải trình để yêu cầu các cơ quan, ban ngành ở địa phương báo cáo về tình hình thực hiện Luật BĐG./.

PHỤ LỤC A: CHÚ THÍCH THUẬT NGỮ

Bản dạng giới (*gender identity*). Bản dạng giới của phụ nữ và nam giới xác định họ được cảm nhận và có vị thế như thế nào trong xã hội, cách họ được mong đợi suy nghĩ và hành động theo quan điểm truyền thống về nam tính và nữ tính⁷¹. Bản dạng giới được hiểu là trải nghiệm cá nhân nội tâm về giới ăn sâu trong mỗi người. Trải nghiệm này có thể có hoặc có thể không phù hợp với giới tính khi sinh, trong đó có cảm nhận cá nhân về cơ thể (*nếu được tự do lựa chọn, đó có thể là việc thay đổi bề ngoài của cơ thể hoặc chức năng bằng y khoa, phẫu thuật hoặc những cách thức khác*); và những biểu hiện khác về giới tính như quần áo, giọng nói, phong cách⁷².

Bạo lực trên cơ sở giới. Theo Ủy ban CEDAW, trong Khuyến nghị chung 19 và 34, bạo lực trên cơ sở giới là '*bạo lực nhằm vào phụ nữ chỉ vì người đó là phụ nữ, hoặc bạo lực tác động xấu nhiều hơn đối với phụ nữ*'. Nó bao gồm các hành vi gây tổn hại về thể chất, tinh thần hoặc tình dục, các hành động đe dọa tương tự, ép buộc và tước quyền tự do khác. Bạo lực trên cơ sở giới được hiểu là bao gồm, nhưng không giới hạn ở: a) Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong gia đình, bao gồm đánh đập, bóc lột tình dục, lạm dụng tình dục trẻ em trong gia đình, bạo lực liên quan đến của hồi môn, hiếp dâm trong đời sống vợ chồng, phẫu thuật bộ phận sinh dục nữ và các tập tục truyền thống khác có hại cho phụ nữ, bạo lực phi vợ chồng và bạo lực liên quan đến bóc lột; b) Bạo lực thể xác, tình dục và tâm lý xảy ra trong cộng đồng nói chung, bao gồm cưỡng hiếp; lạm dụng tình dục; quấy rối tình dục và đe dọa tại nơi làm việc, trong các cơ sở giáo dục và các nơi khác; mua bán phụ nữ và mại dâm cưỡng bức; c) Những hành động bạo lực về thể xác, tình dục và tâm lý được Nhà nước và các thiết chế nhà nước gây ra hoặc dung thứ, bất kể nó xảy ra tại nơi nào⁷³.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới. Đó là biện pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới thực chất, do các cơ quan nhà nước áp dụng trong các trường hợp vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện và cơ hội để nam giới và phụ nữ phát huy hết khả năng của mình và tận hưởng thành tựu của sự phát triển, khi việc áp dụng các quy định như nhau đối với nam và nữ không thể xóa bỏ sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và sẽ kết thúc khi đạt được các mục tiêu bình đẳng giới⁷⁴.

Bình đẳng giới (*gender equality*). Bình đẳng giới hàm ý quan niệm rằng tất cả mọi người, cả phụ nữ và nam giới, đều có thể tự do phát triển khả năng cá nhân và đưa ra lựa chọn mà không bị giới hạn bởi các khuôn mẫu, vai trò hoặc định kiến giới cứng nhắc. Bình đẳng giới có nghĩa là các hành vi, nguyện vọng và nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới được xem xét, coi trọng và ủng hộ như nhau⁷⁵.

Chủ thể có nghĩa vụ liên quan. Trong pháp luật quốc tế về quyền con người, các chủ thể của Nhà nước có nghĩa vụ phải bảo đảm các quyền của công dân và những cá nhân khác ở quốc gia đó. Các chủ thể của Nhà nước là những chủ thể có nghĩa vụ liên quan trong pháp luật quốc tế.

⁷¹ Như trên.

⁷² Các nguyên tắc của Yogyakarta, 8, http://yogyakartaprinciples.org/wp-content/uploads/2016/08/principles_en.pdf

⁷³ Như trên, tr. 8.

⁷⁴ Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật ĐGD số 73/2006/QH11, 29/11/2006, Điều 5.

⁷⁵ LHQ tại Việt Nam. 2017. Thông tin nhanh về giới ở Việt Nam 2016. Hà Nội, tr. 7.

Công bằng về giới (gender equity). Công bằng và công lý trong việc phân công trách nhiệm và phân bổ lợi ích giữa phụ nữ và nam giới. Để đảm bảo sự công bằng, các biện pháp đặc biệt tạm thời thường phải được áp dụng để bù đắp cho những bất lợi về mặt lịch sử và xã hội đã ngăn cản phụ nữ và nam giới hoạt động trên một sân chơi như nhau. Công bằng là một định nghĩa dựa trên công lý, còn bình đẳng là kết quả dựa trên quyền con người⁷⁶.

Định kiến giới. Là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ⁷⁷.

Giới. Các vai trò và mối quan hệ được thiết lập về mặt xã hội, đặc điểm tính cách, thái độ, hành vi, giá trị, sức mạnh tương đối và ảnh hưởng mà xã hội gán cho hai giới trên cơ sở khác biệt. Giới mang tính liên quan, không chỉ đơn thuần để cập phụ nữ hay nam giới, mà còn hàm ý mối quan hệ giữa hai giới⁷⁸.

Giới tính. Các đặc điểm sinh học xác định một người là nữ hay nam. Những tập hợp các đặc điểm sinh học này không loại trừ lẫn nhau, vì có những cá nhân sở hữu cả hai hoặc đang trong quá trình chuyển giới, nhưng chúng có xu hướng phân biệt con người là nam hay nữ⁷⁹.

Hoạt động bình đẳng giới. Đây là những hoạt động được thực hiện bởi các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đạt mục tiêu bình đẳng giới⁸⁰.

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Đó là biện pháp nhằm đạt được mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của các VBQPPL, trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới trong quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng các văn bản quy phạm pháp luật⁸¹.

Luật “mềm”. Là một loại văn kiện quy chuẩn của pháp luật quốc tế về quyền con người. Đó là những tài liệu do các cơ quan được thành lập theo một điều ước quốc tế nào đó như Ủy ban CEDAW soạn thảo, ví dụ các bình luận chung, khuyến nghị chung, hoặc các quan sát cuối cùng về báo cáo của Quốc gia thành viên.

Mức độ chấp nhận (acceptability). Các phương tiện và dịch vụ đáp ứng các quyền xã hội như giáo dục, y tế cần phù hợp với bối cảnh và dân cư địa phương, phù hợp về mặt văn hóa và tôn trọng, nhạy cảm về giới, lứa tuổi, dân tộc, và các yếu tố quan trọng khác của dân số, có chất lượng tốt (đáp ứng các chuẩn mực tối thiểu)⁸².

Mức độ tiếp cận (accessibility). Các phương tiện và dịch vụ đáp ứng các quyền xã hội cần phải dễ tiếp cận, không phân biệt đối xử, không bị cản trở. Điều này bao gồm dễ tiếp cận về mặt vật lý đối với các dịch vụ, nhất là đối với các nhóm dễ tổn thương như người dân vùng sâu vùng xa, người khuyết tật, người đang bị giam giữ. Giáo dục, y tế và các dịch vụ khác phải ở mức có thể chi trả được đối với tất cả, còn giáo dục tiểu học phải được miễn phí cho mọi người⁸³.

⁷⁶ LHQ tại Việt Nam. 2017. Thông tin nhanh về giới ở Việt Nam 2016. Hà Nội, tr. 7.

⁷⁷ Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật Bình đẳng giới, số 73/2006/QH11, 29/11/2006, Điều 5.

⁷⁸ LHQ tại Việt Nam. 2017. Thông tin nhanh về giới ở Việt Nam 2016. Hà Nội, tr. 7.

⁷⁹ LHQ tại Việt Nam. 2017. Thông tin nhanh về giới ở Việt Nam 2016. Hà Nội, tr. 7.

⁸⁰ Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật Bình đẳng giới, số 73/2006/QH11, 9/11/2006, Điều 5.

⁸¹ Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật BĐG, số 73/2006/QH11, 9/6/2006, Điều 5.

⁸² Ủy ban về các Quyền Kinh tế, xã hội và văn hóa, Nhận xét chung số 13 (Quyền Giáo dục), 1999 và Nhận xét chung số 22 (Quyền đối với Sức khỏe sinh sản và tình dục), 2016.

⁸³ Như 82 trên.

Mức độ thích ứng (*adaptability*). Các phương tiện và dịch vụ đáp ứng các quyền xã hội cần linh hoạt và có khả năng thích ứng với nhu cầu của các xã hội thay đổi và đáp ứng nhu cầu của những người thụ hưởng quyền trong môi trường xã hội và văn hóa đa dạng⁸⁴.

Mức độ sẵn có (*availability*). Các thiết chế và chương trình trong nước cần có sẵn với số lượng đáng kể⁸⁵.

Người thụ hưởng quyền. Đó là những người có các quyền và lợi ích liên quan, cần được tạo điều kiện đòi hỏi quyền từ các chủ thể có nghĩa vụ liên quan. Cách tiếp cận dựa trên quyền con người bao gồm sự đối thoại giữa các chủ thể có nghĩa vụ với những người có quyền.

Phân biệt đối xử đa lĩnh vực. Phân biệt đối xử đa lĩnh vực, hay còn gọi là phân biệt đối xử đan xen hàm ý phân biệt đối xử dựa trên nhiều hơn một lý do (ví dụ: giới, khuyết tật, dân tộc) làm cho phụ nữ và trẻ em gái càng dễ bị tổn thương.

Phân biệt đối xử gián tiếp. Phân biệt đối xử gián tiếp hàm ý các luật, quy định, hoặc thông lệ có mục đích ban đầu không phân biệt đối xử với một nhóm người nào đó, nhưng có tác động tiêu cực dẫn đến *hệ quả* phân biệt đối xử đối với họ. Khái niệm này nhất quán với Điều 1 của CEDAW (“...*thuật ngữ “phân biệt đối xử đối với phụ nữ” cần phải hiểu là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế nào vì lý do giới tính dẫn đến hệ quả hoặc có mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc thừa nhận, thụ hưởng hoặc thực hiện quyền của phụ nữ...*”).

Phân biệt đối xử về giới. Theo Luật Bình đẳng giới, Điều 5 (5), phân biệt đối xử về giới là “*hành vi hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò và vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực đời sống xã hội và gia đình*”. Theo CEDAW, Điều 1, phân biệt đối xử với phụ nữ “*cần được hiểu là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế nào được thực hiện trên cơ sở giới tính có hệ quả hoặc mục đích làm suy yếu hoặc vô hiệu hóa sự thừa nhận, thụ hưởng hoặc thực hiện của phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, quyền con người và quyền tự do cơ bản trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác*”.

Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người. Khung khái niệm về phát triển con người dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người và hướng đến thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Phương pháp này phân tích sự bất bình đẳng nằm ở trung tâm của các vấn đề phát triển; khắc phục sự phân biệt đối xử và sự phân phối quyền lực bất công cản trở tiến trình phát triển⁸⁶.

Tăng quyền cho phụ nữ. Quá trình giành quyền tiếp cận và phát triển năng lực của phụ nữ với mục đích tham gia tích cực vào việc định hình cuộc sống của một người và cộng đồng của người đó trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và chính trị⁸⁷.

Vai trò giới. Tập hợp các quan niệm của xã hội đối với hành động và hành vi gắn với nam giới và phụ nữ theo các chuẩn mực và truyền thống văn hóa⁸⁸.

⁸⁴ Ủy ban về các Quyền Kinh tế, xã hội và văn hóa, Nhận xét chung số 13 (*Quyền Giáo dục*), 1999 và Nhận xét chung số 22 (*Quyền đối với Sức khỏe sinh sản và tình dục*), 2016.

⁸⁵ Như 84 trên.

⁸⁶ UNFPA, 2011. Giới là vấn đề trung tâm của Tuyên bố Cairo về dân số. Khung Chiến lược về LGG và tăng quyền năng cho phụ nữ. New York. tr.13

⁸⁷ Như 86 trên.

⁸⁸ LHQ tại Việt Nam, 2017. Thông tin tóm tắt về BDG.2016. Hà Nội, tr.7.

PHỤ LỤC B: TÓM TẮT ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

1. BỐI CẢNH

Việt Nam đã có những bước tiến lớn trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, chủ yếu nhờ vào cam kết mạnh mẽ của Chính phủ. Việt Nam ký kết nhiều văn kiện quốc tế về bình đẳng giới, quyền của phụ nữ và tăng quyền cho phụ nữ, trong đó có Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Những văn kiện này thiết lập một khuôn khổ toàn diện định hướng tất cả các hành động dựa trên quyền vì bình đẳng giới mà các quốc gia phải thực hiện để loại bỏ sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Việt Nam cũng đã thông qua Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, văn kiện đặt dấu mốc trong chương trình nghị sự toàn cầu cho quyền con người của phụ nữ, bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ. Quốc gia này cũng đã thông qua Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) và Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) coi bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ là mục tiêu phát triển riêng.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã đạt được tiến bộ tốt trong việc xây dựng khung chính sách và pháp lý cho việc thúc đẩy bình đẳng giới và quyền phụ nữ. Theo Điều 26 của Hiến pháp 2013, Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Điều 26 cũng nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới. Các biện pháp chi tiết hơn để đảm bảo bình đẳng giới được quy định trong Luật Bình đẳng giới thông qua năm 2006. Luật yêu cầu các cơ quan Nhà nước thực hiện trách nhiệm của mình về bình đẳng giới và đảm bảo rằng các vi phạm phải được xử lý. Các văn bản hướng dẫn tiếp theo và các nghị định thực thi Luật phân định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thực hiện Luật Bình đẳng giới. Đó là các chính sách và biện pháp như Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Chương trình quốc gia về BĐG 2011-2015, Chương trình hành động quốc gia về BĐG 2016-2020, cũng như ban hành và/hoặc sửa đổi các luật khác có tầm quan trọng sống còn đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới và bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ⁸⁹.

Sau 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới, nhiều thay đổi tích cực đã được thực hiện trong việc thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách giữa luật pháp và thực tế. Trong ngành giáo dục, vẫn còn những lo ngại nghiêm trọng về tỷ lệ bỏ học và cơ hội nghề nghiệp cho trẻ em gái và phụ nữ trẻ. Tiếp cận chất lượng giáo dục và thành quả giáo dục của trẻ em gái dân tộc thiểu số và nông thôn là mối quan tâm đặc biệt vì các em thường chịu áp lực phải ở nhà và đảm nhận công việc gia đình. Bên cạnh đó, phụ nữ tiếp tục phải đối mặt với gánh nặng gấp đôi từ công việc chăm sóc không được trả lương và không được đánh giá cao, cũng như công việc sản xuất cho hộ gia đình. Hơn nữa, phụ nữ làm việc nội trợ và các phụ nữ di cư có nguy cơ cao bị bóc lột và lạm dụng tình dục với ít khả năng được bồi thường cho những tổn thất họ phải trải qua. Sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu của nam và nữ không chỉ tác động tiêu cực đến thu nhập của phụ nữ, mà còn dẫn đến sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong tuyển dụng, thăng tiến và đào tạo, dẫn đến việc phụ nữ nhận lương hưu thấp hơn nam giới. Phụ nữ vẫn là thiểu số ở tất cả các cấp trong lĩnh vực chính trị. Về sức khỏe của phụ nữ,

⁸⁹Tóm tắt thông tin về giới ở Việt Nam (LHQ tại Việt Nam, 2016).

việc tiếp cận bình đẳng các dịch vụ có chất lượng và các nhà cung cấp lành nghề vẫn còn bất cập, đặc biệt là đối với phụ nữ di cư và phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh đó, bạo lực đối với phụ nữ (VAW) rất phổ biến ở Việt Nam và những nạn nhân gặp những khoảng trống lớn trong việc tiếp cận công lý và các dịch vụ bảo vệ nạn nhân.

Trong số những thách thức chính trong thực thi Luật Bình đẳng giới, còn tồn tại thái độ gia trưởng phổ biến và khuôn mẫu giới ăn sâu trọng nam khinh nữ. Những thái độ và thành kiến này dù vô tình hay hữu ý được tiếp tục bởi các nhà lập pháp, các tổ chức truyền thông và công chúng, và tạo ra một môi trường thuận lợi cho các thực hành phân biệt đối xử với phụ nữ và sự chấp nhận đối với hiện trạng.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam đã giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - cơ quan quản lý Nhà nước trong thực hiện Luật Bình đẳng giới sửa đổi, bổ sung Luật theo Quyết định số 251/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/02/2014 về việc ban hành kế hoạch của Chính phủ để thực thi Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Để thực hiện quyết định này, Bộ LĐTBXH đã hoàn thành báo cáo về 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới 2007-2017. Ngoài ra, để cung cấp bằng chứng khoa học và cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung Luật, Bộ LĐTBXH đã đề nghị UNFPA hỗ trợ về mặt kỹ thuật để tiến hành rà soát độc lập Luật một cách nghiêm túc.

Vi vậy, Văn phòng UNFPA ở Việt Nam tìm kiếm chuyên gia tư vấn quốc tế và trong nước có chuyên môn về giới, quyền con người và pháp luật để tiến hành rà soát 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới. Chuyên gia quốc tế sẽ sử dụng các văn kiện pháp luật quốc tế về quyền con người làm khung phân tích để xác định các khoảng trống; còn chuyên gia trong nước sẽ tập trung vào các khoảng trống trong pháp luật Việt Nam và việc thực thi Luật ĐG. Quá trình rà soát được tiến hành vào các năm 2018-2019.

2. MỤC TIÊU

Mục tiêu tổng thể:

Mục tiêu tổng thể của hoạt động tư vấn này là rà soát Luật Bình đẳng giới và việc thực hiện Luật kể từ khi nó có hiệu lực từ năm 2007 đến 2017 và đưa ra các khuyến nghị cho việc sửa đổi và bổ sung Luật.

3. SẢN PHẨM CUỐI CÙNG

Các sản phẩm cuối cùng gồm có:

- Một bộ dữ liệu rà soát;
- Báo cáo rà soát cuối cùng.

Ngoài ra, chuyên gia tư vấn quốc tế và trong nước được yêu cầu cung cấp các sản phẩm sau đây trong quá trình thực hiện nhiệm vụ:

- Đề xuất kỹ thuật giải quyết tất cả các yêu cầu của Điều khoản tham chiếu này, bao gồm đề cương của báo cáo và kế hoạch làm việc chi tiết;

- Công cụ nghiên cứu bao gồm bảng câu hỏi, hướng dẫn phỏng vấn, khung lấy mẫu, v.v...
- Sổ tay hướng dẫn thu thập dữ liệu bao gồm các phương pháp nghiên cứu, hướng dẫn phỏng vấn, theo dõi và giám sát đối với việc thu thập dữ liệu và đảm bảo nhập, chất lượng dữ liệu;
- Bản gỡ băng các cuộc phỏng vấn sẵn sàng để phân tích (*dữ liệu thu thập sẽ được gửi dưới dạng Excel để lưu trữ và các mục đích sử dụng tiềm năng khác của UNFPA*);
- Một bài thuyết trình PowerPoint về những phát hiện sơ bộ của đợt rà soát;
- Dự thảo và báo cáo rà soát cuối cùng;
- Một bài thuyết trình PowerPoint về những phát hiện chính của rà soát và khuyến nghị.

Tất cả các sản phẩm trên sẽ được nộp bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt.

4. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG

4.1. Mục đích sử dụng

Cung cấp thông tin dựa trên bằng chứng cụ thể cho Bộ LĐTĐ để:

- Sửa đổi Luật Bình đẳng giới theo quy định tại Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực thi Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Thực hiện tốt hơn Luật Bình đẳng giới.

4.2. Các bên sử dụng báo cáo

Các bên sử dụng chính: Bộ LĐTĐ, các bộ ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và UNFPA.

Các bên sử dụng thứ cấp: Các nhà hoạch định chính sách, chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và những người khác từ các bộ và cơ quan Chính phủ có liên quan, phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, các nhà tài trợ, cơ quan LHQ và các cơ quan quan tâm, những người quan tâm đến bình đẳng giới ở Việt Nam, cũng có thể tìm thấy thông tin và bằng chứng hữu ích trong công việc cụ thể của họ.

5. PHẠM VI VÀ TRỌNG TÂM

Việc rà soát có các mục tiêu cụ thể của nhiệm vụ tư vấn này, với trọng tâm là:

- Xem xét nội dung của Luật Bình đẳng giới có phù hợp với các điều ước quốc tế và luật pháp Việt Nam có liên quan hay không.
- Rà soát việc thực hiện Luật Bình đẳng giới kể từ khi nó có hiệu lực từ năm 2007 đến 2017.

- Xác định các yếu tố thuận lợi và thách thức trong việc thực hiện Luật trên thực tế;
- Xác định các khoảng trống cần tính đến khi sửa đổi Luật cũng như các khoảng trống cần giải quyết để thực thi Luật tốt hơn;
- Đưa ra các khuyến nghị cho việc sửa đổi Luật.

6. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

6.1. Cách tiếp cận

- Quá trình rà soát mang tính minh bạch, đáp ứng về giới và quyền con người, mang tính bao trùm và có sự tham gia, thu hút các đối tác và các bên liên quan.
- Phương pháp luận tính đến các mục tiêu tổng thể, nhu cầu của người sử dụng và các bên liên quan khác; đảm bảo rà soát đầy đủ, công bằng và khách quan.

6.2. Phương pháp luận

Phương pháp luận chi tiết phải được đưa vào đề xuất kỹ thuật của chuyên gia tư vấn quốc tế và chuyên gia trong nước được lựa chọn, bao gồm phương pháp nghiên cứu và khung chọn mẫu.

Nhóm nghiên cứu sẽ xác định các hạn chế đối với việc rà soát và cách thức để giảm thiểu chúng.

7. RÀ SOÁT CHẤT LƯỢNG DỰ THẢO CUỐI CÙNG

Dưới đây là những rà soát chất lượng sẽ được sử dụng cho báo cáo cuối cùng của các chuyên gia tư vấn.

1. Cấu trúc và tính rõ ràng của báo cáo

Báo cáo có mô tả rõ ràng về nghiên cứu/rà soát, cách thức tiến hành, các phát hiện và phân tích của họ và các khuyến nghị tương ứng không?

Cấu trúc có hợp lý không? Báo cáo có toàn diện không?

Thông tin được cung cấp có thể hiểu dễ dàng hay không?

2. Tính đầy đủ và tinh gọn của báo cáo tóm tắt

Báo cáo tóm tắt có tính chất như một phần độc lập và là một nguồn hữu ích theo đúng nghĩa của nó không?

Báo cáo tóm tắt có ngắn gọn nhưng đủ chi tiết, trình bày các kết quả chính của nghiên cứu/rà soát và bao gồm các yếu tố chính như phương pháp luận, kết luận và khuyến nghị?

3. Lập luận cho việc thiết kế nghiên cứu và phương pháp tiếp cận

Phương pháp luận được sử dụng cho nghiên cứu/rà soát có được mô tả rõ ràng, lý do cho sự lựa chọn phương pháp luận có được lập luận?

Các vấn đề xuyên suốt (*ví dụ các nhóm dễ bị tổn thương, thanh niên, bình đẳng giới*) có được quan tâm hơn khi cần thiết trong thiết kế nghiên cứu/rà soát?

Các quy trình chính (*công cụ được sử dụng, kiểm tra chéo, tham khảo ý kiến với các bên liên quan*) có được thảo luận chi tiết đầy đủ? Các ràng buộc và giới hạn được đưa ra rõ ràng và được thảo luận (*bao gồm các giới hạn áp dụng cho các diễn giải và ngoại suy; độ mạnh của các nguồn dữ liệu, v.v.*)?

4. Độ đáng tin cậy của dữ liệu

Các nguồn dữ liệu có được nêu rõ ràng cho cả dữ liệu chính và phụ? Có rõ tại sao nghiên cứu trường hợp điển hình được chọn và mục đích của chúng là gì?

Tất cả các tài liệu liên quan đến nghiên cứu trường hợp điển hình, phỏng vấn (*danh sách người được phỏng vấn, bảng câu hỏi*) được đính kèm vào báo cáo?

Những hạn chế và cách thức khắc phục hạn chế đã được bàn luận tới hay chưa?

Những khoảng trống dữ liệu khác là gì và chúng đã được giải quyết như thế nào?

5. Hiệu lực của kết luận

Các kết luận có xuất phát từ việc xem xét hợp lý các phát hiện và mối liên kết giữa kết luận với bằng chứng đã được làm rõ hay chưa?

Có hạn chế nào không, và những hạn chế đó đã được làm rõ hay chưa?

Các kết luận có thể hiện sự đánh giá khách quan của các chuyên gia tư vấn, hay chịu ảnh hưởng của các định kiến hoặc giả định chưa được thảo luận?

6. Độ hữu ích của các khuyến nghị

Có sự liên kết logic giữa các kết luận đến các khuyến nghị hay không?

Chúng có mang tính chiến lược và được trình bày rõ ràng theo thứ tự ưu tiên phù hợp với mức độ ưu tiên của kết luận không? Chúng có hữu ích không - đủ chi tiết, nhắm đến mục tiêu rõ ràng, có khả năng được thực hiện và dẫn đến hành động tiếp theo (*ví dụ: vận động chính sách*)?

Các khuyến nghị lồng ghép quan điểm của các bên liên quan như thế nào, và điều này đã ảnh hưởng đến sự khách quan của họ như thế nào?

7. Đáp ứng các nhu cầu

Báo cáo có giải quyết thỏa đáng các nhu cầu thông tin và đáp ứng các yêu cầu được nêu trong TOR không?

PHỤ LỤC C: MA TRẬN RÀ SOÁT

Câu hỏi chính	Các chỉ số hoặc yếu tố phân tích	Nguồn	Phương pháp thu thập dữ liệu	Nhận xét/ Ý kiến
Sự phù hợp Luật BDG có phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế và khu vực (ASEAN) về quyền con người không?	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng, nội dung các điều khoản của Luật BDG phù hợp hoặc không phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực về quyền con người (các điều ước ràng buộc, các thỏa thuận liên chính phủ và luật mẽm); Các chuẩn mực quốc tế liên quan đến bình đẳng giới trong đời sống xã hội và gia đình không có trong Luật BDG. 	<ul style="list-style-type: none"> Các điều ước quốc tế về quyền con người (được Việt Nam phê chuẩn) cấm phân biệt đối xử vì giới tính và bất bình đẳng; Các Tuyên bố liên chính phủ quốc tế và ASEAN; Khuyến nghị chung của CEDAW; Các nguồn khác; Xem Phụ lục E. 	Nghiên cứu tài liệu	Trong Điều khoản tham chiếu chưa rõ, Chính phủ Việt Nam có sửa đổi, bổ sung Luật để bao quát toàn diện tất cả các vấn đề liên quan đến phân biệt đối xử về giới (ngoài các lĩnh vực hiện đang đề cập). Điều này rất cần được thảo luận trước khi hoàn thành rà soát nội dung Luật BDG.
Luật BDG có nhất quán với các luật khác của Việt Nam không?	Xác định các quy định của các luật trong nước phù hợp hoặc không phù hợp với Luật BDG.	<ul style="list-style-type: none"> Hiến pháp 2013; Danh sách các luật trong Phụ lục F. 	Nghiên cứu tài liệu	

Câu hỏi chính	Các chỉ số hoặc yếu tố phân tích	Nguồn	Phương pháp thu thập dữ liệu	Nhận xét/ Ý kiến
<p>Luật BDG có đáp ứng nhu cầu của những người thụ hưởng quyền (cụ thể là phụ nữ, trẻ em gái, đàn ông và trẻ em trai) không?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu Luật với các nhu cầu do những người thụ hưởng quyền nêu ra; - Đối chiếu Luật với những điểm bất bình đẳng do các tổ chức xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội và các học giả nêu ra; - Đối chiếu các quy định của Luật với các nghiên cứu đã thực hiện về bất bình đẳng của phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ nữ (phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số, nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới và phụ nữ khuyết tật); - Trẻ em gái hoặc các tổ chức có làm việc với các trẻ em gái (ví dụ: trường học ở các xã); - Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; - Ủy ban vì Sự tiến bộ của phụ nữ ở Việt Nam; - Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động về phụ nữ; - Các nhà nghiên cứu, chuyên gia; - Các nghiên cứu đã có. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu tài liệu; - Phỏng vấn những người thụ hưởng quyền (lấy mẫu theo dân số) 	<p>Nhận xét/ Ý kiến</p>
<p>Sự hiệu quả</p>				
<p>Những sáng kiến nào đã được thực hiện từ năm 2007 trong khuôn khổ Luật BDG trong các cơ quan có trách nhiệm liên quan?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng và loại sáng kiến của các cơ quan liên quan. - Các báo cáo của các cơ quan; - Đại diện của các cơ quan liên quan (các chủ thể chịu trách nhiệm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo của các cơ quan; - Đại diện của các cơ quan liên quan (các chủ thể chịu trách nhiệm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tài liệu liên quan ; - Hướng dẫn phỏng vấn. 	<p>Mô tả về các sáng kiến này tương tự như đầu ra 2.1 và 2.2 trong khung giám sát thực thi Luật;</p> <p>Xem danh sách các tổ chức sẽ được phỏng vấn trong phần phương pháp luận và Phụ lục E để biết danh sách các bên liên quan sẽ được phỏng vấn.</p>

Câu hỏi chính	Các chỉ số hoặc yếu tố phân tích	Nguồn	Phương pháp thu thập dữ liệu	Nhận xét/ Ý kiến
<p>Các sáng kiến đã được thực hiện từ năm 2007 trong các cơ quan có trách nhiệm liên quan đã thúc đẩy ở mức độ nào các tiến trình hướng tới các mục tiêu của Luật BĐG?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các sáng kiến trong các lĩnh vực khác nhau đã phù hợp ở mức độ nào so với các mục tiêu của Luật BĐG (Điều 1 và 4) - Xác định khoảng cách giữa các trách nhiệm được giao, các sáng kiến thực tế so với các mục tiêu của Luật; - Xác định các lĩnh vực có các mục tiêu đã đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các Trung tâm nghiên cứu, các tổ chức xã hội liên quan đến phụ nữ; - Các báo cáo và đại diện của các cơ quan nhà nước; - Người thụ hưởng quyền. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm tập trung; - Hướng dẫn phỏng vấn; - Phân tích nội dung định tính. 	<p>Khung giám sát thực thi Luật BĐG để xuất chỉ số sau để đánh giá kết quả ở mức độ đầu ra (mức độ tuân thủ) 3.1.1;</p> <p>Trong khi đó, việc rà soát Luật BĐG chỉ tập trung vào các kết quả đạt được so với các mục tiêu của Luật (Tác động 4.1.1), nhưng không có các tác động thực tế của Luật BĐG đối với các đối tượng (4.1.2).</p>

Câu hỏi chính	Các chỉ số hoặc yếu tố phân tích	Nguồn	Phương pháp thu thập dữ liệu	Nhận xét/ Ý kiến
<p>Các yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy việc thực thi Luật BĐG và việc đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu BĐG là gì?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Loại rào cản đối với các cơ quan và cán bộ nhà nước; - Loại yếu tố tạo thuận lợi hoặc thúc đẩy thực hiện các chương trình và đạt được các mục tiêu; - Xác định các yếu tố cản trở hoặc hạn chế tiến trình hướng tới bình đẳng giới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện của các cơ quan nhà nước; - Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ; - Ủy ban vì Sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam; - Người thụ hưởng quyền hoặc tổ chức xã hội; - Ấn phẩm liên quan đến bối cảnh chính trị, xã hội, kinh tế trong nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn phỏng vấn; - Thảo luận nhóm tập trung; - Các ấn phẩm. 	

PHỤ LỤC D: DANH MỤC CÁC VĂN KIẾN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT

Các văn kiện pháp luật quốc tế được rà soát

Các điều ước quốc tế

- Công ước về Xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) năm 1979
- Công ước về quyền trẻ em (CRC) năm 1989
- Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2007
- Công ước của ILO về xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp năm 1958 (số 111)
- Công ước của ILO về vệ sinh trong thương mại và công sở năm 1964 (số 120)
- Công ước của ILO về an toàn vệ sinh lao động và sức khỏe năm 1981 (số 155)
- Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR)
- Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) 1966
- Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948

Các tuyên bố và tuyên ngôn liên chính phủ và khu vực

- Chương trình phát triển bền vững 2030
- Tuyên bố ASEAN về quyền con người
- Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh
- Tuyên bố của LHQ về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, 1993
- Tuyên bố của LHQ về xu hướng tình dục và bản dạng giới
- Tuyên bố và Chương trình hành động Viên 1993

Luật mềm (*Các khuyến nghị, báo cáo của các Ủy ban Công ước*)

- Ủy ban CEDAW, Các Khuyến nghị chung số 1 đến 35.
- Ủy ban CEDAW, Báo cáo quan sát cuối cùng về Việt Nam, năm 2011 và 2015.
- Ủy ban LHQ về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Báo cáo quan sát cuối cùng về Việt Nam năm 2014.
- Ủy ban LHQ về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Khuyến nghị chung số 13 (*quyền giáo dục*) năm 1999.

- Ủy ban LHQ về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, Khuyến nghị chung số 22 (*quyền về sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản*), năm 2016.
- Các nguyên tắc định hướng của LHQ về kinh doanh và quyền con người: Thực hiện Khung Bảo vệ, tôn trọng và bù đắp của LHQ năm 2011.
- Hội đồng Nhân quyền của LHQ, Nhóm rà soát tổng thể thường kỳ, Báo cáo quốc gia, năm 2014.
- Các nguyên tắc Yogyakarta năm 2006, cập nhật năm 2017.

Các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam đã được rà soát

Các đạo luật	Năm
Lĩnh vực chính trị	
Hiến pháp	2013
Luật Ban hành VBQPPL	2015
Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND	2015
Luật Tổ chức Quốc hội	2014
Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	2015
Luật Tổ chức Chính phủ	2015
Luật Tổ chức chính quyền địa phương	2015
Lĩnh vực lao động và việc làm	
Bộ luật Lao động	2019
Luật Cán bộ, công chức	2008
Luật Viên chức	2011
Luật Việc làm	2013
Luật An toàn, vệ sinh lao động	2014
Luật Bảo hiểm xã hội	2014
Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2006
Lĩnh vực kinh tế	
Luật Doanh nghiệp	2014
Luật Đầu tư	2014

Các đạo luật	Năm
Luật NSNN	2015
Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	2014
Luật Thuế thu nhập cá nhân	2014
Luật Thuế giá trị gia tăng	2016
Luật Quảng cáo	2012
Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2017
Luật Đất đai	2013
Lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường	
Luật Khoa học và công nghệ	2013
Luật Bảo vệ môi trường	2014
Luật Lâm nghiệp	2017
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	
Luật Giáo dục nghề nghiệp	2014
Luật Giáo dục	2019
Luật Giáo dục đại học	2018
Lĩnh vực y tế	
Luật Bảo hiểm y tế	2008
Luật Khám, chữa bệnh	2009
Lĩnh vực gia đình	
Luật Hôn nhân và gia đình	2014
Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	2007
Luật Trẻ em	2016
Lĩnh vực thông tin	
Luật Tiếp cận thông tin	2016
Luật Báo chí	2016

Các đạo luật	Năm
Lĩnh vực tư pháp	
Bộ luật Dân sự	2015
Bộ luật Tố tụng dân sự	2015
Bộ luật Hình sự	2015, 2017
Bộ luật Tố tụng hình sự	2015
Luật Xử lý vi phạm hành chính	2012
Luật Tố tụng hành chính	2015
Luật Trợ giúp pháp lý	2017
Luật Người cao tuổi	2009
Luật Người khuyết tật	2010
Luật Phòng, chống mua bán người	2011
Các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật BĐG	
Nghị định số 70/2009/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BĐG	2009
Nghị định số 48/2009/NĐ-CP về các biện pháp thúc đẩy BĐG	2009
Thông tư số 191/2009/TT-BTC về quản lý, sử dụng kinh phí dành cho BĐG vì sự tiến bộ của phụ nữ	2009
Nghị định số 55/2009/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính về bình đẳng giới	2009
Thông tư số 17/2014/TT-BTP quy định về lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng VBQPPL	2014

PHỤ LỤC E: DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐÃ PHỎNG VẤN

Tên cơ quan, tổ chức	Đơn vị trực thuộc, chức danh
Ở Trung ương (Hà Nội)	
Bộ Y tế	Vụ Dân số
Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Vụ Gia đình
Bộ LĐTBXH	Vụ BĐG
Bộ KH-ĐT	Vụ Lao động, Văn hóa và phát triển xã hội
Bộ Tài chính	Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp
Bộ Y tế	Vụ Sức khỏe bà mẹ - trẻ em
Bộ Giáo dục	Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ
Bộ KH-ĐT	Tổng Cục thống kê
Bộ NNPTNT	Vụ Tổ chức - cán bộ
Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ	Nguyên lãnh đạo UB
Bộ Tư pháp	Cục Trợ giúp pháp lý
Bộ Tư pháp	Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật
Bộ Nội vụ	Vụ Tổ chức - cán bộ
Bộ Thông tin và Truyền thông	Vụ Tổ chức - cán bộ
Hội LHPN VN	Ban Pháp chế
Quốc hội	Nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban CVĐXH
Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam	Hội đồng Doanh nhân nữ
Viện Nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường (ISEE)	Chương trình Công lý giới
Trung tâm Nghiên cứu Giới, gia đình và môi trường trong phát triển	
Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số (CCIHP)	
Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới - gia đình - phụ nữ và vị thành niên (CSAGA)	

Tên cơ quan, tổ chức	Đơn vị trực thuộc, chức danh
Các cơ quan của LHQ	WHO, FAO, UNODC, UNESCO, UN Women
Tổ chức Di cư quốc tế (IOM)	Ban Xây dựng và thực thi chương trình và dự án
Ở các địa phương	
Bắc Ninh	
Sở LĐTBXH	Giám đốc Sở
Sở LĐTBXH	Phó Giám đốc Sở
UBND tỉnh	Một số cán bộ, công chức
Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	Đại diện
Sở GD-ĐT	Phó Trưởng phòng Tổ chức - hành chính
Sở NNPTNT	Chuyên viên Phòng Tổ chức - hành chính
Sở Tư pháp	Trung tâm Trợ giúp pháp lý
Sở Y tế	Phó Giám đốc Sở
Hội Nông dân tỉnh	Phó Ban Kinh tế - xã hội
Công an tỉnh	Chủ tịch Hội LHPN của Công an tỉnh Bắc Ninh
Hội LHPN tỉnh Bắc Ninh	Phó Ban Phát triển Chính sách và pháp luật
Hội LHPN tỉnh	Chuyên viên
Liên đoàn lao động tỉnh	Phó Ban Tuyên truyền và giáo dục lao động nữ
UBND xã Phú Lâm	Công chức phụ trách văn hóa-xã hội
Phòng GD-ĐT huyện Tiên Du	Chuyên viên
Sở Y tế	
Sở LĐTBXH	Phó Phòng
Hội Nông dân huyện Tiên Du	
Trạm y tế xã Phú Lâm	Nhân viên
UBND xã Phú Lâm	PCT UBND xã
UBND xã Phú Lâm	PCT UBND xã
Hội LHPN xã Phú Lâm	Phó Chủ tịch
Hội LHPN huyện	

Tên cơ quan, tổ chức	Đơn vị trực thuộc, chức danh
Đoàn Thanh niên huyện Tiên Du	Bí thư
Chi bộ xã Phú Lâm	
Người dân có quyền liên quan	16 phụ nữ
Người dân có quyền liên quan	03 nam giới
Trẻ em	02 nữ
Trẻ em	02 nam
Trẻ em	02 trẻ em không rõ giới
Gia Lai	
Sở NNPTNT	Phó Giám đốc Sở
Công an tỉnh Gia Lai	Phó Phòng Tổ chức cán bộ
Sở GD - ĐT	Phó Giám đốc Sở
Sở Y tế	Chuyên viên
Sở Công thương	Phó Giám đốc Sở
Sở Tư pháp	Chuyên viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, Phó Chánh Văn phòng Sở
Sở LĐTBXH	Phó Giám đốc Sở
Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và BĐG, Sở LĐTBXH	Phó Trưởng phòng
Hội Nông dân tỉnh Gia Lai	PCT Hội
Đoàn Thanh niên CS HCM tỉnh	Phó Bí thư tỉnh đoàn
Công an tỉnh Gia Lai	Trưởng phòng Tổ chức - cán bộ
Phòng LĐTBXH huyện Đăk Đoa	Trưởng phòng
Đoàn TNCS xã Glar	Bí thư Đoàn
Phòng LĐTBXH huyện Đăk Đoa	Phó Trưởng phòng
Sở GD - ĐT	Trưởng phòng
Trạm y tế xã	05 nhân viên
Hội Nông dân huyện Đăk Đoa	PCT Hội
Hội LHPN huyện Đăk Đoa	CT Hội
Đoàn TNCS huyện	Phó Bí thư huyện Đoàn
Hội Nông dân	Chủ tịch Hội

Tên cơ quan, tổ chức	Đơn vị trực thuộc, chức danh
Hội Người khuyết tật tỉnh	Chủ tịch Hội
Người dân có quyền liên quan	11 phụ nữ
Người dân có quyền liên quan	10 nam giới
Trẻ em	04 nam
Trẻ em	06 nữ
TP Hồ Chí Minh	
Sở GD -ĐT	Chuyên viên Phòng Chính trị, tư tưởng
Sở VH TTDL	Chuyên viên Phòng Xây dựng nếp sống văn hóa và gia đình
UBND Quận 10	Phó Trưởng phòng Y tế quận
UBND Quận 10	Phó Trưởng phòng kinh tế quận
Bệnh viện Đa khoa quận 10	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp
Văn phòng HĐND và UBND quận 10	Phó Chánh văn phòng
Quận ủy quận 10	Trưởng Ban Tổ chức quận ủy
UBND quận 10	
UBND quận 10	
Hội LHPN quận 10	Chủ tịch Hội
Đoàn TNCS HCM quận	Phó Bí thư quận Đoàn
Sở Y tế	Chuyên viên Phòng dân số và Kế hoạch hóa gia đình
Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Chuyên viên
Sở LĐTBXH	Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và BĐG (2 người)
Hội Nông dân	Trưởng Ban Tổ chức và thanh tra
Văn phòng giao dịch	
Công an TP HCM	CT Hội Phụ nữ Công an TP
UBND phường 1, Quận 10	Chuyên viên văn hóa - xã hội
UBND phường 1, Quận 10	Chuyên viên tư pháp
UBND phường 1, Quận 10	Phó Phòng tư pháp

Tên cơ quan, tổ chức	Đơn vị trực thuộc, chức danh
UBND phường 1, Quận 10	Chuyên viên về LĐTBXH
UBND phường 1, Quận 10	Chuyên viên văn hóa - xã hội
UBND phường 1, Quận 10	PCT UBND
Công an Phường 1, Quận 10	Phó Trưởng CA phường
UBND phường 1, Quận 10	Chuyên viên thống kê
Phường 1, Quận 10	Chủ tịch Hội phụ nữ phường
Phường 1, Quận 10	Bí thư Đoàn phường
Liên đoàn lao động quận 10	
Người dân có quyền liên quan	11 phụ nữ
Người dân có quyền liên quan	10 nam giới
Trẻ em	04 nữ
Trẻ em	05 nam
Lào Cai	
Sở NNPTNT	Phó Giám đốc Sở
Sở Y tế	Phó Phòng Tổ chức - cán bộ
Sở Y tế	Chuyên viên
Sở Công thương	Phó Giám đốc Sở
Sở Tư pháp	Trưởng phòng
Phòng LĐTBXH	Chuyên viên
Sở LĐTBXH	
Sở LĐTBXH	Chuyên viên
Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	
Sở GD-ĐT	Phó Phòng
Hội LHPN tỉnh	Hiệu trưởng trường TH
Phòng Công tác xã hội, Bệnh viện đa khoa tỉnh	Chuyên viên
Hội LHPN tỉnh	Trưởng Ban Tuyên truyền và giáo dục
Xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Chủ tịch Hội Nông dân xã

Tên cơ quan, tổ chức	Đơn vị trực thuộc, chức danh
UBND xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Chủ tịch UBND
UBND xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	02 công an viên xã
Xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Bí thư xã Đoàn
Phòng văn hóa, thông tin huyện Bảo Thắng	Phó Phòng
Phòng Tài chính - kế hoạch huyện Bảo Thắng	Phó Phòng
Phòng LĐTBXH huyện Bảo Thắng	Phó Phòng
Phòng GD-ĐT huyện Bảo Thắng	
Hội Nông dân huyện Bảo Thắng	Chuyên viên
Phòng Nội vụ huyện Bảo Thắng	Phó Phòng
Phòng Tư pháp huyện Bảo Thắng	Phó Phòng
UBND huyện Bảo Thắng	Chuyên viên về LĐTBXH
Liên đoàn lao động huyện Bảo Thắng	
UBND huyện Bảo Thắng	PCT UBND
Văn phòng HĐND và UBND huyện Bảo Thắng	
Hội LHPN huyện Bảo Thắng	
Đoàn TNCS HCM huyện Bảo Thắng	Bí thư huyện Đoàn
Liên đoàn lao động tỉnh	PCT Liên đoàn lao động tỉnh
Trung tâm Công tác xã hội tỉnh	Giám đốc
Người dân có quyền liên quan	09 nữ
Người dân có quyền liên quan	05 nam
Trẻ em	02 nữ
Trẻ em	02 nam
Trà Vinh	
Sở LĐTBXH	Đại diện Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh
Sở LĐTBXH	Phó Giám đốc

Tên cơ quan, tổ chức	Đơn vị trực thuộc, chức danh
Liên đoàn lao động tỉnh	Trưởng Ban Tuyên truyền, giáo dục và nữ công
Sở NNPTNT	Phó Giám đốc
Sở Y tế	
Sở Công thương	Phó Giám đốc
Sở Tư pháp	Phó Giám đốc
Hội Nông dân tỉnh	PCT Hội
Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
Sở Tư pháp	Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh
Công an tỉnh	Chủ tịch Hội phụ nữ Công an tỉnh
Tỉnh đoàn	Trưởng Ban phong trào
Hội LHPN tỉnh	
UBND xã Lương Hoa A, huyện Châu Thành	06 người
UBND xã Lương Hoa A, huyện Châu Thành	Chuyên viên tư pháp - hộ tịch
UBND xã Lương Hoa A, huyện Châu Thành	Chuyên viên hành chính - hậu cần
Xã Lương Hoa A, huyện Châu Thành	PCT Hội Phụ nữ xã Lương Hoa A
Trụ sở UBND huyện Châu Thành	Quản lý cơ sở mẫu giáo
Trụ sở UBND huyện Châu Thành	02 người được phỏng vấn
Phòng Nội vụ huyện Châu Thành	Phó Phòng
Hội Phụ nữ huyện Châu Thành	PCT Hội Phụ nữ
Hội Người khuyết tật tỉnh	
Người dân có quyền liên quan	11 nữ
Người dân có quyền liên quan	10 nam
Trẻ em	04 nữ
Trẻ em	05 nam

PHỤ LỤC F: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÔNG DÂN THEO LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ có thẩm quyền quy định biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, có trách nhiệm xem xét việc thực hiện biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và quyết định chấm dứt thực hiện khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được (*Điều 19, Khoản 2*).
- Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực giới có trách nhiệm tham gia với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội để thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua (*Điều 22*).
- Chính phủ ban hành chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, hằng năm báo cáo Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới; chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; chỉ đạo, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; công bố chính thức các thông tin quốc gia về bình đẳng giới; quy định và chỉ đạo thực hiện tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thống kê nhà nước; phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và chỉ đạo các cơ quan hữu quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức của nhân dân về bình đẳng giới (*Điều 25*).

Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới (*Điều 26*):

- Xây dựng và trình Chính phủ ban hành chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.
- Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành, hướng dẫn theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới.
- Tham gia đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.
- Tổng kết, báo cáo Chính phủ việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.
- Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ trong quản lý nhà nước về bình đẳng giới.
- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới.
- Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm: Rà soát văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực mà mình quản lý; Nghiên cứu, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới đánh giá thực trạng bình đẳng giới trong lĩnh vực mà mình quản lý; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới. (Điều 27).

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới tại địa phương; Trình Hội đồng nhân dân ban hành hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới theo thẩm quyền; Tổ chức thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở địa phương; Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới; Tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, giáo dục về giới và pháp luật về bình đẳng giới cho nhân dân địa phương (Điều 28).
- Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên: Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật; Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức; Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới; Tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên thực hiện bình đẳng giới (Điều 29).
- Trách nhiệm của Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam: Thực hiện các quy định tại Điều 29 của Luật BĐG; Tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bồi dưỡng, giới thiệu phụ nữ đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, phụ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, lãnh đạo các cơ quan trong hệ thống chính trị; Thực hiện chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em gái theo quy định của pháp luật; Thực hiện phân biệt xã hội đối với chính sách, pháp luật về bình đẳng giới (Điều 30).
- Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện bình đẳng giới tại cơ quan, tổ chức mình: Bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ bình đẳng trong việc làm, đào tạo, đề bạt, bổ nhiệm và hưởng phúc lợi, trong đánh giá kết quả công việc; thực hiện các mục tiêu, hoạt động bình đẳng giới trong cơ quan, tổ chức mình; bảo đảm sự tham gia của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nam, nữ trong xây dựng, thực thi pháp luật; giáo dục về giới và pháp luật về bình đẳng giới; Tạo điều kiện phát triển các cơ sở phúc lợi xã hội, các dịch vụ hỗ trợ nhằm giảm nhẹ gánh nặng lao động gia đình. (Điều 31).
- Cơ quan, tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật BĐG có trách nhiệm bảo đảm, thúc đẩy BĐG trong công tác tổ chức và hoạt động của mình; chủ động hoặc phối hợp tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới (Điều 32).
- Trách nhiệm của gia đình: Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới; giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình; chăm sóc sức khỏe sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn; đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác (Điều 33).

- Trách nhiệm của công dân: Học tập nâng cao hiểu biết, nhận thức về giới và bình đẳng giới; thực hiện và hướng dẫn người khác thực hiện các hành vi đúng mực về bình đẳng giới; phê phán, ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới; giám sát việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới của cộng đồng, của cơ quan, tổ chức và công dân (*Điều 34*).
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội; Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới (*Điều 36*).

PHỤ LỤC G: RÀ SOÁT CÁC LUẬT CỦA VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ CỦA LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

Phụ lục này rà soát sự thống nhất giữa các luật thuộc 9 lĩnh vực với Luật Bình đẳng giới 2006 (*Luật BĐG*), cụ thể là: lĩnh vực chính trị; kinh tế; lao động, việc làm; giáo dục; y tế; gia đình; khoa học, công nghệ và môi trường; thông tin và truyền thông; tư pháp.

Các luật thuộc mỗi lĩnh vực được rà soát theo các nội dung lớn như sau: i) các quy định đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử; ii) các quy định đáp ứng sự khác biệt về giới, giới tính; iii) các quy định tạo ra sự phân biệt đối xử giới; iv) các biện pháp đặc biệt thúc đẩy BĐG.

I. CÁC LUẬT TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ

Các Luật trong lĩnh vực chính trị được rà soát gồm: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015 (*Luật Bầu cử*); Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015; Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2015.

1. Các quy định đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử

1.1. Kết quả tích cực

Các quy định của các Luật nói trên đều trung tính, không có sự phân biệt đối xử trực tiếp giữa nam giới và phụ nữ. Đồng thời, các Luật này đều có những quy định về BĐG giữa phụ nữ và nam giới theo nguyên tắc BĐG.

Theo Điều 78, Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Ủy ban về Các vấn đề xã hội của Quốc hội chịu trách nhiệm về BĐG như: thẩm tra các dự án luật, dự thảo nghị quyết, pháp lệnh được phân công; thẩm tra việc LGG trong các dự án, dự thảo trình Quốc hội hoặc UBTVQH; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG; trình dự án, dự thảo về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban, trong đó có các vấn đề về BĐG.

Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015 quy định, Quốc hội tại phiên họp toàn thể xem xét, thảo luận báo cáo hàng năm của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu BĐG.

Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 tại Điều 5 quy định, bảo đảm BĐG là một trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Chính phủ. Điều 15(4) của Luật này còn quy định cụ thể, trách nhiệm của Chính phủ phải bảo đảm phụ nữ và nam giới được trao quyền bình đẳng trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, gia đình; bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của người mẹ và con cái; thực hiện các biện pháp phòng, chống bạo lực hoặc làm tổn hại nhân phẩm của phụ nữ và trẻ em; trách nhiệm, quyền hạn của Chính phủ, các bộ ngành trong hướng dẫn và thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG.

Luật Ban hành VBQPPL tại Điều 5 quy định, LGG vào VBQPPL là một trong những nguyên tắc xây dựng và ban hành VBQPPL. Đặc biệt, Luật này có nhiều điều khoản về trách nhiệm của các chủ thể khác nhau liên quan đến LGG, đánh giá tác động giới trong quy trình lập pháp như Ủy ban CVĐXHQH, các bộ ngành Trung ương, HĐND và UBND các địa phương. Theo Điều 35 của Luật, các cơ quan, tổ chức Trung ương, cũng như ĐBQH trình dự án, dự thảo phải tiến hành đánh giá tác động của chính sách, trong đó có tác động giới (nếu có). Nhiều điều khoản khác quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp thẩm định việc LGG trong dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, thông tư. Ủy ban CVĐXH có trách nhiệm thẩm tra việc LGG trong dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết. Còn HĐND và UBND cấp tỉnh phải tiến hành đánh giá tác động giới (nếu có) đối với dự thảo nghị quyết của HĐND hoặc dự thảo quyết định của UBND.

Luật BDG quy định, các cơ quan soạn thảo phải tiến hành LGG trong khi xây dựng dự án luật, dự thảo pháp lệnh; các cơ quan liên quan gồm Bộ TP, Bộ LĐTBXH, Ủy ban CVĐXHQH có trách nhiệm khác nhau trong thẩm định, thẩm tra việc LGG.

1.2. Hạn chế

Mặc dù có những kết quả tích cực, nhưng các quy định liên quan đến BDG trong lĩnh vực chính trị chưa đầy đủ, cụ thể để có thể đạt BDG thực chất, giải quyết các vấn đề BDG hiệu quả, cải thiện vị thế của phụ nữ trong Quốc hội, Chính phủ, HĐND, UBND. Trong đó, các Luật nói trên chưa có những quy định riêng quy định về nguyên tắc BDG trong quy trình bầu cử, tổ chức và hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, chính quyền địa phương.

Hạn chế về bình đẳng giới trong quy trình bầu cử

Việc rà soát chi tiết cho thấy, các nguyên tắc BDG trong quy trình bầu cử chưa được đảm bảo đầy đủ trong các quy định về tỷ lệ đại diện của phụ nữ và nam giới trong các cơ quan phụ trách bầu cử; lựa chọn, đề cử ứng cử viên; đăng ký cử tri; lên danh sách ứng cử viên; bỏ phiếu; kiểm phiếu; công bố kết quả bầu cử; truyền thông; xử lý vi phạm; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan. Đặc biệt, nguyên tắc BDG chưa được bảo đảm trong cơ quan phụ trách bầu cử - Hội đồng bầu cử quốc gia, cũng như các ủy ban bầu cử ở địa phương. Thực tế cho thấy, thành viên của các cơ quan này chủ yếu là nam giới. Trong khi đó, Luật Bầu cử năm 2015 không có quy định nào đảm bảo tỷ lệ thích hợp về giới của các cơ quan phụ trách bầu cử các cấp, trái với yêu cầu của Luật BDG, cũng như Chiến lược quốc gia về BDG.

Luật Bầu cử cũng chưa quy định rõ ràng, cụ thể vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức khác nhau trong việc đảm bảo BDG, không phân biệt đối xử trong quy trình bầu cử. Đó là Hội đồng bầu cử quốc gia, các cơ quan phụ trách bầu cử ở địa phương; UBND; Thường trực HĐND các cấp; MTTQVN; Hội LHPNVN.

Hạn chế về BDG trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước

Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thiếu những quy định rõ ràng, cụ thể về vai trò, trách nhiệm bảo đảm BDG của các cơ quan như UBND, HĐND và các Ủy ban của Quốc hội (trừ UB CVĐXH); các cơ quan của chính quyền địa phương.

Cụ thể hơn, Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 không quy định BDG là một trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Quốc hội, chính quyền địa phương. Các Ủy ban khác của Quốc hội không có trách nhiệm theo luật định phải tham gia cùng với Ủy ban CVĐXHQH thẩm tra việc LGG trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Tương tự, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 không có quy định riêng yêu cầu HĐND, UBND và các cơ quan trực thuộc phải tuân thủ nguyên tắc BDG trong hoạt động.

Nguyên tắc BDG không được quy định ở mức độ đầy đủ trong quá trình đề cử, lựa chọn ứng cử viên vào các chức danh then chốt ở Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành, chính quyền địa phương.

Hạn chế về bình đẳng giới trong quy trình xây dựng chính sách, pháp luật

Liên quan đến quy trình xây dựng chính sách, pháp luật, vẫn tồn tại một số điểm thiếu thống nhất giữa Luật BDG năm 2007 và Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, mặc dù cả hai Luật đều có những quy định về việc xem xét các vấn đề giới trong quy trình này. Chẳng hạn, còn có hàm ý khác nhau trong các khái niệm 'LGG', 'báo cáo LGG', 'đánh giá tác động giới', cần phải được quy định thống nhất giữa hai Luật.

Đặc biệt, hai Luật quy định khác nhau về yêu cầu đối với LGG trong VBQPPL. Theo Luật BDG, LGG là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội. Trong khi đó, theo Luật Ban hành VBQPPL năm 2015, LGG, thẩm định và thẩm tra LGG được tiến hành đối với các dự án có liên quan đến BDG. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa xác định rõ như thế nào là "liên quan đến BDG".

Mặt khác, Luật BDG năm 2007 không yêu cầu LGG đối với dự thảo nghị quyết của HĐND và dự thảo quyết định của UBND. Còn Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 không quy định trách nhiệm của HĐND, UBND cấp huyện và cấp xã phải tiến hành đánh giá tác động đối với dự thảo dự thảo nghị quyết của HĐND và dự thảo quyết định của UBND cùng cấp.

Những thiếu sót nói trên trong các Luật này có thể là một trong các nguyên nhân dẫn đến việc thiếu quan tâm các vấn đề giới trong quy trình xây dựng, ban hành chính sách ở địa phương.

2. Đáp ứng khác biệt giới trong các Luật

Không có các quy định đáp ứng khác biệt về giới và giới tính trong các Luật thuộc lĩnh vực chính trị.

3. Phân biệt đối xử về giới

Luật Bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND có một số quy định có thể có tác động không mong muốn đối với các nữ ứng cử viên đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND. Chẳng hạn, cơ cấu đại biểu như phụ nữ, dân tộc, người trẻ, ngoài Đảng, mặc dù có mục đích tạo ra tính đại diện đa dạng trong cơ quan dân cử, nhưng trên thực tế tạo rào cản trong quá trình lựa chọn ứng cử viên phù hợp và có lúc làm cho ứng cử viên

khó được bầu nếu họ phải đáp ứng tất cả các yêu cầu về cơ cấu⁹⁰. Nếu một ứng cử viên là phụ nữ phải đáp ứng nhiều cơ cấu khác nhau về độ tuổi, dân tộc v.v... bên cạnh cơ cấu về giới nữ, nhiều khi vô hình trung sẽ phải đưa vào những người không đủ điều kiện về năng lực, thời gian. Hơn nữa, họ sẽ gặp nhiều thách thức hơn để được trúng cử do trong quan niệm của nhiều cử tri còn tồn tại định kiến giới đối với phụ nữ.

Bên cạnh đó, Luật Bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND chưa có đầy đủ các quy định ngăn ngừa những cách thức có thể ảnh hưởng đến tính công bằng, chống phân biệt đối xử về giới. Chẳng hạn, thực tế cho thấy, vẫn còn tình trạng các ứng cử viên nữ trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm công tác được bố trí cùng khu vực bầu cử với ứng cử viên nam có kinh nghiệm công tác nhiều hơn, với trình độ hơn hẳn. Có những trường hợp, nữ ứng cử viên là trưởng, phó phòng được bố trí vận động bầu cử với giám đốc, phó giám đốc Sở là nam giới, cơ hội trúng cử thấp hơn nhiều. Điều này không phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013, cũng như của ICCPR và CEDAW mà Việt Nam đã tham gia.

4. Các biện pháp đặc biệt thúc đẩy bình đẳng giới

4.1. Trong các quy định về bầu cử

Khoản 3, Điều 8 Luật Bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND năm 2015 quy định, ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ; tương tự, theo khoản 2, Điều 9, ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ.

Mặc dù đã có quy định như vậy và những biện pháp khác, tỷ lệ nữ ĐBQH và nữ đại biểu HĐND vẫn còn khá xa so với mục tiêu 35%. Trong các nhiệm kỳ Quốc hội 12, 13, và 14, tỷ lệ này chỉ vào khoảng trên dưới 25%. Trong nhiệm kỳ Quốc hội 14 (2016-2021), có khoảng 26% tổng số ĐBQH là phụ nữ; ở 3 tỉnh Quảng Nam, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế không có ĐBQH nữ⁹¹. Hơn nữa, tỷ lệ nữ ứng cử viên trúng cử thấp hơn khá nhiều so với ứng cử viên nam, ví dụ như trong bầu cử ĐBQH, tỷ lệ này là 40% so với 60%⁹².

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tính đại diện của phụ nữ trong cơ quan dân cử chưa được như mong muốn là thiếu quy định trong Luật Bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND về một số biện pháp đặc biệt khác nhằm thúc đẩy bình đẳng giữa phụ nữ với nam giới trong quy trình bầu cử, cụ thể như:

- Quy định về tỷ lệ tối thiểu (ví dụ 35%) là đại biểu nữ và đại biểu là nam giới trong Quốc hội và HĐND các cấp;
- Quy định về tỷ lệ tối thiểu (ví dụ 35%) trên tổng số thành viên là phụ nữ và nam giới trong tất cả các cơ quan phụ trách bầu cử;

⁹⁰ Chương trình phát triển LHQ, Đoàn đại biểu Việt Nam tại Đại hội đồng LHQ 2014.

⁹¹ Hội đồng bầu cử quốc gia, Báo cáo số 695/BC-HĐBCQG Về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2016-2021, Hà Nội, 2016.

⁹² Chương trình phát triển LHQ, Đoàn đại biểu Việt Nam tại Đại hội đồng LHQ, 2014.

- Quy định tỷ lệ cao hơn những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ trong tổng số người trong danh sách chính thức nhằm đạt được mục tiêu 35% tổng số đại biểu dân cử là phụ nữ, ví dụ 45-50%.

4.2. Trong các quy định về tổ chức của các cơ quan nhà nước

Nói chung, tỷ lệ đại diện của phụ nữ trong các cơ quan của Quốc hội chỉ tăng rất ít thời gian qua. Hơn nữa, tỷ lệ phụ nữ giữ các chức danh lãnh đạo ở các cơ quan này còn ít hơn. Tương tự, tỷ lệ phụ nữ giữ các chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐND các cấp còn thấp. Chẳng hạn, trong nhiệm kỳ 2011-2016, tỷ lệ phụ nữ là Chủ tịch HĐND chỉ có 1,56% ở cấp tỉnh cho đến 4,09% ở cấp xã⁹³. Tỷ lệ nữ Bộ trưởng, Thứ trưởng, vụ trưởng, vụ phó ở các bộ ngành chỉ chiếm 2% đến 19% trong nhiệm kỳ 2011 - 2016⁹⁴.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng nói trên là các Luật về tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước còn thiếu những quy định về một số biện pháp đặc biệt thúc đẩy vị thế bình đẳng của phụ nữ so với nam giới trong quá trình bầu, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, chẳng hạn như:

- Quy định tỷ lệ tối thiểu đối với cả nam giới và phụ nữ giữ các chức danh Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; quy định tỷ lệ tối thiểu ĐBQH chuyên trách là nam giới và phụ nữ;
- Quy định tỷ lệ tối thiểu đối với cả nam giới và phụ nữ giữ các chức danh bộ trưởng, thứ trưởng hoặc tương đương, vụ trưởng, phó vụ trưởng ở các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Quy định tỷ lệ tối thiểu đối với cả nam giới và phụ nữ giữ các chức danh lãnh đạo ở HĐND, UBND, cũng như các cơ quan thuộc HĐND, UBND.

⁹³ Đoàn đại biểu Việt Nam tại Đại hội đồng LHQ: từ tham gia tới đại diện, Chương trình phát triển LHQ, 2014.

⁹⁴ Chương trình phát triển LHQ, Tính đại diện của phụ nữ trong lãnh đạo ở Việt Nam, 2013.

II. CÁC LUẬT TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

Các Luật trong lĩnh vực kinh tế được rà soát gồm có Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư 2014, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), Luật Đất đai 2013, Luật Ngân sách nhà nước 2015, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập cá nhân.

1. Các quy định bảo đảm bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử

1.1. Những điểm tiến bộ về bình đẳng giới trong các luật thuộc lĩnh vực kinh tế

Sử dụng ngôn ngữ trung tính: Ngôn ngữ trong các luật thuộc lĩnh vực kinh tế đều trung tính và nói chung phù hợp với Luật ĐĐG năm 2007. Ví dụ, Luật Đất đai năm 2013 sử dụng các thuật ngữ trung tính như 'mọi người', 'người sử dụng đất', 'công dân' hàm ý vị thế bình đẳng giữa nam và nữ trong các vấn đề về đất đai. Điều này giúp cho việc giải thích, thực hiện luật trên thực tế được áp dụng như nhau đối với các giới.

Các quy định trung tính có tác động gián tiếp về giới: Bên cạnh đó, các Luật trong lĩnh vực kinh tế có một số quy định trung tính nhưng đảm bảo ĐĐG trong hoạt động kinh tế. Ví dụ, Luật Đầu tư năm 2014 đề cập nguyên tắc không phân biệt đối xử nói chung khi quy định về các quyền của nhà đầu tư trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ công tại Điều 19. Còn Điều 8 Luật Doanh nghiệp năm 2014 yêu cầu các doanh nghiệp có nghĩa vụ phải đảm bảo quyền và quyền lợi của người lao động, không được phân biệt đối xử đối với người lao động. Các điều khoản của Luật Đầu tư năm 2014, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 về các trường hợp được hưởng ưu đãi trong quá trình phê duyệt đầu tư hoặc ưu đãi thuế có thể mang lại lợi ích cho cả người lao động nam và nữ.

Các Luật về thuế như Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp - EIT, Luật Thuế thu nhập cá nhân - PIT, Luật Thuế giá trị gia tăng - VAT có những quy định gián tiếp thúc đẩy ĐĐG⁹⁵. Chẳng hạn, theo Luật Thuế thu nhập cá nhân, mỗi người có thu nhập phải nộp thuế tách biệt theo thu nhập của mình, không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân hay vị thế trong gia đình. Nghĩa vụ nộp thuế của vợ chồng, các thành viên gia đình là khá độc lập với nhau. Điều này giúp tránh được những trường hợp bất công về thuế mà phụ nữ gặp phải trong hệ thống thuế thu nhập cá nhân nộp chung (*joint tax systems*)⁹⁶. Bên cạnh đó, pháp luật thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam tuân theo nguyên tắc khả năng nộp thuế khi áp dụng mức thuế thấp đối với thu nhập thấp, mức thuế cao dần lên đối với mức thu nhập cao hơn; và áp dụng các loại miễn trừ thuế đối với từng cá nhân người nộp thuế⁹⁷. Trong khi người nghèo và phụ nữ có ít khả năng nộp thuế hơn nam giới vì họ thu nhập thấp hơn, hệ thống thuế như vậy có thể giảm gánh nặng thuế cho phụ nữ.

⁹⁵ Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

⁹⁶ Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

⁹⁷ Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

Còn theo Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, có những ưu đãi về thuế đối với các dự án đầu tư mới theo lĩnh vực, địa điểm và quy mô đầu tư. Trong đó, có những dự án thuộc các lĩnh vực hoặc địa điểm có nhiều tác động tiềm năng về mặt giới, nhất là đối với phụ nữ.

Theo pháp luật về thuế giá trị gia tăng của Việt Nam, có 25 loại hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi về thuế VAT. Nhiều trong số đó có mục đích xã hội và có thể mang lại lợi ích cho những người thu nhập thấp, bao gồm cả phụ nữ, ví dụ như bảo hiểm y tế, dịch vụ y tế, một số loại nông sản, các hàng hóa và dịch vụ của cá nhân với doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống. Luật Thuế giá trị gia tăng quy định mức thuế 5% đối với một số mặt hàng thiết yếu như nước sạch, thuốc và thiết bị y tế, nhà ở xã hội, nông sản... Điều này giúp giảm chi phí của các dịch vụ, hàng hóa thiết yếu đối với phụ nữ, góp phần làm tăng thu nhập vốn nhỏ bé của họ. Luật này cũng quy định miễn trừ mức thuế suất tiêu chuẩn 10% đối với các nông sản chưa chế biến, vật nuôi, dịch vụ y tế, giáo dục, giao thông công cộng, thoát nước, từ đó có thể hỗ trợ phụ nữ.

Các quy định trực tiếp về bình đẳng giới: Một số điều khoản của các Luật trong lĩnh vực kinh tế đã quy định trực tiếp về nguyên tắc BĐG. Chẳng hạn, Điều 8 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định, một trong những nghĩa vụ của doanh nghiệp là phải hoạt động phù hợp với quy định pháp luật về BĐG. Hoặc theo Luật NSNN năm 2015, một trong những nguyên tắc quản lý NSNN là ưu tiên cho những khoản chi thực hiện các mục tiêu BĐG (Điều 8); BĐG là cơ sở để lập dự toán NSNN hàng năm (Điều 41).

Hoặc Luật Đất đai năm 2013 bảo đảm BĐG giữa nam và nữ trong quyền sử dụng đất. Khoản 4, Điều 98 của Luật này khẳng định, quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được coi là tài sản chung của vợ và chồng; phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người. Nếu Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu.

1.2. Hạn chế trong các luật thuộc lĩnh vực kinh tế từ góc độ bình đẳng giới

Những hạn chế chung

Các quy định liên quan của các Luật thuộc lĩnh vực kinh tế chưa quy định cụ thể về BĐG trong lĩnh vực này nhằm tạo môi trường thuận lợi cho BĐG. Các Luật này chưa xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước như Chính phủ, các Bộ ngành, chính quyền địa phương trong việc bảo đảm BĐG. Chẳng hạn, các Luật không có quy định yêu cầu Chính phủ ban hành quy định chi tiết về các vấn đề BĐG trong lĩnh vực kinh tế.

Luật Doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014

Điều 8 của Luật Doanh nghiệp 2014 trong khi quy định doanh nghiệp không được phân biệt đối xử với người lao động lại không đề cập cụ thể đến phân biệt đối xử về giới.

Bên cạnh đó, pháp luật về kinh doanh của Việt Nam còn thiếu những quy định đã có ở nhiều nước nhằm thúc đẩy BĐG trong lĩnh vực này.

Một trong những ví dụ điển hình là luật về trả lương công bằng cho những công việc như nhau. Chẳng hạn, Iceland có luật yêu cầu tất cả các chủ thể kinh doanh có hơn 25 nhân công phải chứng minh đã trả lương công bằng, nếu không sẽ bị phạt tiền. Kiểm toán độc lập sẽ theo dõi, giám sát, cộng với cơ chế “tố cáo” công khai làm cơ sở để 3 năm một lần cơ quan có thẩm quyền xác nhận công ty đã tuân thủ hay chưa. Còn Pháp đã ban hành luật quy định bắt buộc các công ty tự đánh giá mức độ công bằng của lương dựa trên 5 chỉ số do luật đưa ra. Luật Bình đẳng năm 2010 của Liên hiệp Anh quy định, các tổ chức kinh doanh có hơn 250 nhân công phải báo cáo định kỳ về chênh lệch lương giữa các giới. Ở Úc, từ tháng 4/2018, những công ty có hơn 250 nhân công phải đăng tải công khai chênh lệch lương giữa 2 giới và thông tin về các khoản thưởng đã được tách biệt theo giới trên trang web của công ty và trang web của cơ quan chính phủ có thẩm quyền.

Đặc biệt, Nghị viện Úc đã ban hành Luật BĐG nơi công sở quy định, từ 1/4 đến 31/5 hàng năm, người sử dụng lao động không thuộc khu vực công có từ 100 nhân công trở lên phải gửi báo cáo về tình hình BĐG ở công ty mình trong 12 tháng qua cho Cục BĐG nơi công sở (*Workplace Gender Equality Agency*). Báo cáo này được công bố công khai, trừ một số thông tin danh tính cá nhân, thù lao v.v... Cơ quan này sẽ kiểm tra lại nếu thấy cần thiết. Nếu công ty không tuân thủ Luật, Cục sẽ nêu tên trong báo cáo trình Bộ trưởng hoặc trên website, báo chí.

Luật Ngân sách nhà nước

Việc LGG không được coi là yêu cầu bắt buộc trong các giai đoạn của chu trình ngân sách. Luật NSNN không có điều khoản định nghĩa về xây dựng ngân sách trên cơ sở giới, về đánh giá tác động giới của các nguồn thu (*thuế, phí*), chi; đánh giá tác động của NSNN đối với các nhóm hưởng quyền, bao gồm cả phụ nữ và nam giới. Luật cũng không quy định các tiêu chí để theo dõi, đánh giá, giám sát việc thực hiện các mục tiêu về giới trong quá trình quản lý, sử dụng, thực thi NSNN.

Các Luật về thuế

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Các mức thuế ưu đãi giành cho một số ngành nghề có thể dẫn đến những hệ quả không mong muốn, làm tăng bất bình đẳng giới liên quan đến gánh nặng thuế. Một vấn đề khác nảy sinh từ những ưu đãi này là, các doanh nghiệp lớn với tỷ lệ nhân công là nam giới chiếm đa số lại được hưởng những mức thuế TNDN thấp nhất, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của phụ nữ chiếm số đông ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa⁹⁸.

⁹⁸ Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

- Luật Thuế thu nhập cá nhân: Các mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế đã đăng ký người phụ thuộc như Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định có thể ảnh hưởng đến BĐG ngay cả khi chúng được thiết kế nhằm bảo đảm khả năng nộp thuế⁹⁹. Khoản giảm trừ cho người phụ thuộc sẽ có lợi cho vợ hoặc chồng có thu nhập cao hơn, gây phân biệt đối xử đối với phụ nữ do thu nhập của người phụ nữ thường thấp hơn người đàn ông trong gia đình. Thậm chí ngay cả khi hai người có thu nhập như nhau, một người sẽ được hưởng lợi từ giảm trừ gia cảnh và người còn lại thì không. Điều này sẽ tạo ra bất lợi cho người có thu nhập thứ hai, thậm chí khi họ bắt đầu có mức thu nhập trước thuế tương đương. Tùy thuộc vào khả năng thương lượng giữa hai vợ chồng, chỉ một người có thể tiếp tục công việc được trả lương trong tình huống này. Mà trên thực tế, người phụ nữ dễ bị tổn thương hơn bởi trách nhiệm của người phụ nữ phải đảm nhiệm các công việc chăm sóc không được trả lương, công việc kinh doanh hộ gia đình.
- Luật Thuế giá trị gia tăng: Bồi thuế GTGT là thuế đánh vào tiêu dùng; phụ nữ và những người có ít hoặc không có thu nhập ít có khả năng chi trả cho các nhu cầu tiêu dùng cơ bản của họ, do đó áp lực thuế từ thuế GTGT của Việt Nam dồn nhiều nhất lên phụ nữ, những người sống dưới mức nghèo đói và những người sống ở khu vực nông thôn¹⁰⁰. Ngay cả thuế GTGT 5% thì vẫn là lũy thoái ở mức thu nhập thấp nhất.

Hơn nữa, mức thuế suất GTGT tiêu chuẩn 10% được miễn trừ đối với các mặt hàng đắt tiền như công nghệ và phần mềm, vốn, quyền sở hữu đất đai, thiết bị giao thông vận tải và vũ khí. Những miễn trừ này có thể tạo ra nhiều giảm trừ thuế GTGT cho các chi phí tiêu dùng của nam giới và các doanh nghiệp hơn phụ nữ, đơn giản vì phụ nữ có ít khả năng chi trả cho các mặt hàng này¹⁰¹. Như vậy, quy định này mang lại lợi ích nhiều cho nam giới hơn là phụ nữ.

Đặc biệt, thuế GTGT của Việt Nam áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, kể cả có tư cách pháp nhân và không có tư cách pháp nhân. Theo tính toán của chuyên gia, các vấn đề về giới gây ra do thuế GTGT phát sinh khi chi phí cho các doanh nhân nữ đăng kí doanh nghiệp và thu thuế GTGT tương đối cao so với các doanh nghiệp do nam giới quản lý¹⁰². Vì vậy, ngay cả bao gồm các lĩnh vực ưu tiên trong luật thuế GTGT hay các khoản miễn thuế GTGT đối với sản phẩm nông nghiệp cũng không đủ để cân bằng tác động giới của thuế GTGT đối với các doanh nghiệp nhỏ. Bởi có nhiều nữ doanh nhân làm chủ các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa hơn là các doanh nghiệp lớn nên tác động này sẽ lớn hơn đối với phụ nữ.

⁹⁹ Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

¹⁰⁰ Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

¹⁰¹ Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

¹⁰² Cơ quan Phụ nữ LHQ, Bình đẳng giới và thuế: các vấn đề và khuyến nghị đối với Việt Nam, Báo cáo thảo luận, Hà Nội, 2016.

Luật Đất đai

Liên quan đến sự tiếp cận bình đẳng đối với đất đai, Luật Đất đai không quy định rõ về BĐG như một nguyên tắc then chốt trong quản trị đất đai. Luật Đất đai và các VBQPPL liên quan của Việt Nam không bao quát đầy đủ các khía cạnh giới. Đó là: bảo đảm mọi hoạt động quản lý đất đai phải lồng ghép các vấn đề BĐG, bao gồm điều tra về đất đai, quy trình đăng ký, phí và lệ phí, thu hồi đất, bồi thường do thu hồi đất, kế hoạch, quy hoạch đất đai. Ví dụ, Luật Đất đai không đặt ra yêu cầu bắt buộc phải đánh giá tác động giới đối với kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất, hoặc thu hồi đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đáp ứng các khác biệt về giới tính, giới trong các Luật về kinh tế

Không có các quy định đáp ứng các khác biệt về giới tính, giới trong các Luật về kinh tế.

3. Phân biệt đối xử trong các luật về kinh tế

Không có các quy định phân biệt đối xử đối với phụ nữ hay nam giới trong các Luật về kinh tế.

4. Các biện pháp đặc biệt thúc đẩy bình đẳng giới trong các luật về kinh tế

4.1. Những điểm tiến bộ

Các luật trong lĩnh vực kinh tế quy định một số biện pháp đặc biệt dành cho phụ nữ phù hợp với nguyên tắc BĐG và Luật BĐG. Ví dụ, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 tại Điều 3 đã định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó. Theo Điều 5 của Luật này, trong trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn. Luật Đấu thầu 2013 quy định, nhà thầu sử dụng 25% trở lên người lao động nữ thì được ưu tiên trong đấu thầu nội địa để cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, xây dựng và lắp đặt. Còn theo Điều 15, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ.

4.2. Những biện pháp còn thiếu hoặc chưa hiệu quả

Mặt khác, các luật trong lĩnh vực kinh tế còn thiếu một số quy định về các biện pháp đặc biệt khác dành cho phụ nữ. Một ví dụ ở đây là các Luật liên quan chưa có các quy định riêng về hỗ trợ tín dụng, khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp dành cho lao động là phụ nữ ở khu vực nông thôn. Trong



khi đó, theo Điều 12 của Luật BĐG, lao động nữ ở nông thôn được quyền hưởng các biện pháp hỗ trợ này.

Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn chưa có quy định cải thiện vị thế, sự tham gia của phụ nữ ở các chức danh lãnh đạo doanh nghiệp, ví dụ như quy định tỷ lệ nhất định phụ nữ giữ các vị trí có quyền ra quyết định của công ty. Như đã biết, tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí lãnh đạo quản lý cấp cao trong doanh nghiệp so với nam giới của Việt Nam là thấp nhất trong khu vực (1/8); trong khi tỷ lệ này là 1/5,6 ở Malaysia, 1/2,8 ở Philippines, 1/2,2 ở Thái Lan¹⁰³. Để đạt được mục tiêu tăng vị thế của phụ nữ trong kinh doanh, Bỉ, Pháp, Italy, Hà Lan và Na Uy đã quy định doanh nghiệp bắt buộc phải có tỷ lệ phụ nữ giữ các chức danh quản lý cao cấp (Hội đồng quản trị) từ 30% đến 40%; còn Áo, Đan Mạch, Phần Lan, Đức, Hy Lạp, Slovenia, Tây Ban Nha, có tỷ lệ tự nguyện¹⁰⁴. Pháp có quy định bắt buộc các công ty lớn sử dụng từ 500 nhân công trở lên và doanh thu từ 500 đô la Mỹ trở lên phải có 40% thành viên Hội đồng quản trị là phụ nữ; công ty nào không tuân thủ sẽ bị phạt. Na Uy cũng ban hành quy định tương tự; và một trong những chế tài đối với công ty nào không tuân thủ là giải thể công ty.

Một cách thức khác để thúc đẩy BĐG trong đầu tư và kinh doanh là tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phụ nữ vốn gặp nhiều rào cản hơn. Chẳng hạn, có những nước mời phụ nữ tham gia hội đồng có thẩm quyền quyết định ai sẽ được nhận tài trợ, hỗ trợ trong đầu tư, kinh doanh; chú ý đến các công ty có lãnh đạo, quản lý là phụ nữ; đầu tư cho các công cụ phân tích giúp theo dõi tình hình thực hiện BĐG trong công ty; tăng giá trị của những hợp đồng công dành cho nữ phụ nữ¹⁰⁵, v.v...Tuy nhiên, những biện pháp này hầu như chưa được quy định trong pháp luật Việt Nam.

Từ phương diện khác, một số quy định trong pháp luật kinh tế của Việt Nam có thể ảnh hưởng tiêu cực đối với phụ nữ, mặc dù ban đầu có mục đích thúc đẩy BĐG. Điều 15 của Luật Thuế TNDN năm 2013 là một ví dụ điển hình. Theo Nghị định 85/2015-NĐ-CP quy định chi tiết Điều 15, doanh nghiệp 'sử dụng nhiều lao động nữ' là doanh nghiệp có từ 10 đến 100 lao động nữ chiếm ít nhất 50% tổng số người lao động, từ 100 đến 1.000 lao động nữ chiếm tỷ lệ ít nhất 30% tổng số người lao động, hoặc có 1.000 lao động nữ trở lên. Do biến đổi lực lượng lao động, công thức tính này tạo rủi ro cho doanh nghiệp có thể ra khỏi danh sách được hưởng ưu đãi thuế vì không còn đủ số lượng lao động nữ, trừ khi họ duy trì được sự ổn định. Nghị định cũng không quy định rõ, liệu những phụ nữ đang nghỉ thai sản hoặc nghỉ phép khác vì lý do giới có được tính hay không. Hơn nữa, định nghĩa này loại trừ các doanh nghiệp siêu nhỏ có ít hơn 10 lao động nữ, là loại hình doanh nghiệp chủ yếu do phụ nữ làm chủ. Thậm chí, họ không được hưởng bất kỳ quyền lợi nào từ chính sách này ngay cả khi tất cả người lao động của doanh nghiệp đều là nữ. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp cho biết họ phải chịu gánh nặng nhiều hơn khi sử

¹⁰³ Tú Hà và Matthieu Francois, Bình đẳng giới: Thách thức đa ngành, <https://www.vir.com.vn/gender-equality-trisector-challenge-66386.html>

¹⁰⁴ Kevin Campbell and Leszek Bohdanowicz, Corporate Governance Vai trò ngày càng tăng của phụ nữ trong lãnh đạo, Farnham, Surrey: Gower, tháng 10, 2015.

¹⁰⁵ 79 biện pháp làm cho thế giới bình đẳng giới hơn, Cliffs Notes edition, 27/9/2019, <https://bossbetty.com/the-docket/79-ways-to-make-the-world-more-gender-equal-cliffs-notes-edition/>

dụng lao động nữ. Cuối cùng, những ưu đãi thuế này sẽ được sử dụng như thế nào, phụ nữ có hưởng lợi từ lợi nhuận được tăng lên nhờ ưu đãi thuế hay không.

III. CÁC LUẬT TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG

Các Luật trong lĩnh vực lao động được rà soát trong mục này gồm có Bộ Luật Lao động năm 2012 và năm 2019, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm năm 2013, Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015, Luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006.

1. Các quy định bảo đảm bình đẳng giới và không phân biệt đối xử

Bộ Luật Lao động năm 2012 (và năm 2019) quy định về BĐG và cấm phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong một số điều khoản. Các Luật khác trong lĩnh vực lao động cũng có những điều khoản tương tự như Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015 tại Điều 12 cấm phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong thực hiện vệ sinh, an toàn lao động.

Luật Việc làm năm 2013 tại Điều 4 bảo đảm quyền có việc làm và tự do lựa chọn công việc, chỗ làm việc, khẳng định nguyên tắc bình đẳng về cơ hội làm việc và thu nhập. Điều 5 của Luật này quy định các chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động có nhiều người lao động khuyết tật, phụ nữ và dân tộc thiểu số. Điều 9 cấm những hành động phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp. Luật có nhiều điều khoản quy định hỗ trợ tạo, duy trì, phát triển công ăn việc làm, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, hộ kinh doanh ở nông thôn, người dân tộc thiểu số sống ở các khu vực đặc biệt khó khăn, người khuyết tật. Những chính sách này có hiệu ứng mang lại lợi ích cho cả nam và nữ.

Tuy nhiên, Bộ Luật Lao động năm 2012 (và năm 2019) chưa quy định đầy đủ và hiệu quả về BĐG ở nơi làm việc trong nhiều điều khoản quan trọng về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng điều chỉnh; giải thích thuật ngữ; chính sách của Nhà nước về lao động; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động; những hành vi bị cấm; trách nhiệm công khai thông tin trước khi ký hợp đồng lao động; an toàn, vệ sinh lao động; quyền của người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; quấy rối tình dục tại nơi làm việc; các vấn đề đối thoại lao động; thương lượng tập thể và thỏa ước tập thể; giải quyết tranh chấp lao động; quản lý nhà nước về lao động; thanh tra lao động, tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo vi phạm về giới; lương, nghỉ phép có lương, nghỉ phép không lương; thời giờ làm việc; v.v...

Tương tự, Luật An toàn, vệ sinh lao động thiếu một số quy định cụ thể có thể thúc đẩy BĐG như: lồng ghép các vấn đề giới vào các hoạt động nâng cao năng lực; quan tâm các vấn đề giới trong cung cấp thông tin, báo cáo; thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động v.v... Còn Luật Việc làm có thể có nhiều hơn các nội dung về BĐG khi quy định thông tin thị trường lao động; đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; các dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp v.v... Luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006 do ban hành trước thời điểm Luật BĐG ra đời nên không có các nội dung về BĐG.

2. Đáp ứng khác biệt về giới, giới tính trong các Luật thuộc lĩnh vực lao động

Bộ luật Lao động năm 2012 (và BLLĐ năm 2019) quy định thêm các nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong việc đáp ứng nhu cầu của lao động nữ tại Điều 154 (Điều 136 Bộ luật năm 2019), trong đó có phòng tắm rửa phù hợp với phụ nữ và các dịch vụ chăm sóc trẻ em. Điều 154 phù hợp với Luật BĐG và với các chuẩn mực quốc tế như CEDAW và các công ước của ILO - Công ước 111 (về phân biệt đối xử và việc làm), Công ước 120 (Điều kiện vệ sinh trong thương mại và nơi công sở), Công ước 155 (Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp). Bộ luật Lao động năm 2012 tại Điều 155 (Điều 137 của BLLĐ năm 2019) có quy định đặc biệt đáp ứng các điểm khác biệt của lao động nữ thông qua việc bảo vệ phụ nữ trong khi mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con bằng sữa mẹ. Chẳng hạn, người sử dụng lao động không được phép phân công lao động nữ đang mang thai làm việc ban đêm, làm thêm giờ, hoặc đi công tác dài ngày. Ở vùng sâu vùng xa, miền núi, quy định này áp dụng cho phụ nữ mang thai sáu tháng. Một ví dụ khác về đáp ứng nhu cầu phụ nữ do khác biệt về giới: phụ nữ được quyền nghỉ thai sản sáu tháng và được đảm bảo vị trí công tác cũ.

Luật An toàn, vệ sinh lao động tại Điều 21 yêu cầu, khi khám sức khỏe theo quy định, lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản. Điều 63 của Luật quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với lao động nữ thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

Mặt khác, Luật An toàn, vệ sinh lao động thiếu một số quy định cụ thể đáp ứng các khác biệt và nhu cầu về giới, giới tính của cả nam và nữ nhằm đảm bảo tốt hơn BĐG thực chất như: trang thiết bị lao động phù hợp với từng giới; các tiêu chuẩn an toàn lao động tính đến khác biệt về giới tính; chăm sóc y tế đặc biệt cho cả lao động nam và nữ khi cần thiết.

3. Phân biệt đối xử trong các luật về lao động và việc làm

Trong Bộ luật Lao động năm 2012 và các luật khác liên quan đến lao động và việc làm, độ tuổi về hưu là 55 đối với nữ và 60 đối với nam. Bộ luật Lao động (sửa đổi) năm 2019 đã được Quốc hội thông qua với phương án nâng tuổi nghỉ hưu lên 60 đối với nữ và 62 đối với nam. Như vậy, sự phân biệt giữa nam và nữ vẫn tồn tại.

Tương tự như Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Bảo hiểm xã hội tại Điều 54 và 55 quy định các độ tuổi khác nhau đối với lao động nam và nữ để có điều kiện hưởng lương hưu trong các trường hợp khác nhau. Bên cạnh đó, theo Điều 56, trong cách tính lương hưu hàng tháng cũng có sự khác biệt đối với lao động nam và nữ. Độ tuổi khác nhau cũng được quy định đối với vợ và chồng để thân nhân được nhận trợ cấp tuất hàng tháng.

4. Quy định về các biện pháp đặc biệt thúc đẩy bình đẳng giới

4.1. Những kết quả tích cực

Bộ luật Lao động năm 2012 có những quy định tại các điều từ 153 đến 160 (và các điều khoản tương ứng từ 135 đến 142 trong BLLĐ 2019) được áp dụng riêng cho lao động nữ nhằm thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ trong việc làm, phù hợp với Điều 12 (2) của Luật BĐG. Đó là những biện pháp như thời giờ làm việc linh hoạt hơn, làm việc bán thời gian, làm việc tại nhà dành cho lao động nữ nhằm bảo đảm việc làm đầy đủ.

Luật Bảo hiểm xã hội trong các điều khoản khác nhau quy định về các biện pháp đặc biệt dành cho lao động nữ như chế độ thai sản, trong đó có nghỉ khám thai, hưởng chế độ khi sẩy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu, hưởng chế độ khi sinh con, hưởng chế độ khi nhận nuôi con nuôi, hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai.

Điều 75 của Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định, Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở phải bảo đảm tỷ lệ thành viên nữ tham gia phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới.

4.2. Những biện pháp còn thiếu

Có những quy định của Bộ luật Lao động năm 2012 (BLLĐ sửa đổi năm 2019) và các Luật khác về lao động khi quy định các biện pháp đặc biệt dành cho lao động nữ lại thể hiện các định kiến giới không còn phù hợp với chuẩn mực quốc tế về BĐG.

Chẳng hạn, Điều 153 (3) của Bộ luật Lao động năm 2012 (Điều 135(3) của BLLĐ 2019) sử dụng cụm từ: "...kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình", thể hiện quan niệm dường như chỉ có phụ nữ mới có trách nhiệm đối với gia đình.

Còn Điều 153 (5) của Bộ luật Lao động năm 2012 (Điều 135(5) của BLLĐ 2019) quy định: "Mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ". Biện pháp này nhằm bảo vệ phụ nữ nói chung dựa trên giới tính hoặc giới, nhưng lại thể hiện định kiến về năng lực, vai trò của người phụ nữ trong xã hội.

Điều 155 (5) của Bộ luật Lao động năm 2012 (Điều 137(4) của BLLĐ 2019) quy định: "Lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ mỗi ngày 30 phút". Mặc dù điều khoản này được thiết kế để bảo vệ phụ nữ, nó có thể tạo ra rào cản đối với việc tuyển dụng, sử dụng phụ nữ xuất phát từ quan niệm chưa phù hợp về khả năng hạn chế của phụ nữ trong thời kỳ kinh nguyệt¹⁰⁶. Để được nghỉ ngơi khi cảm thấy không đủ sức khỏe, phụ nữ có thể sử dụng chế độ nghỉ ốm.

¹⁰⁶Theo khuyến nghị của Ủy ban CEDAW, Việt Nam nên hủy bỏ tất cả các quy định thể hiện quan niệm phụ nữ không đủ sức khỏe để làm việc chỉ vì do đặc điểm giới tính.

Trên phương diện khác, Khoản (4), Điều 154 của BLLĐ năm 2012 (*Điều 136 Bộ luật năm 2019*) tạo gánh nặng tài chính đối với người sử dụng lao động, khi quy định họ phải hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo, hoặc hỗ trợ một phần chi phí trông con của người lao động nữ. Điều này vô hình trung có thể làm người sử dụng lao động e ngại, tạo ra rào cản trong việc tuyển dụng phụ nữ. Trong khi đó, giải pháp được ưa chuộng hơn là giảm thuế liên quan đến những chi phí như vậy, hoặc được Nhà nước ưu tiên trong vay vốn. Chi phí của trang thiết bị dành cho chăm sóc con cái của người lao động không nên để họ phải chịu. Hơn nữa, nếu ưu đãi thuế chỉ dành cho những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, điều này có thể tạo cảm nhận chỉ phụ nữ mới phải chăm sóc con.

IV. CÁC LUẬT TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Các Luật trong lĩnh vực giáo dục được rà soát trong mục này gồm Luật Giáo dục năm 2018, Luật Giáo dục đại học năm 2019, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

1. Quy định đảm bảo bình đẳng giới và không phân biệt đối xử

Các Luật nói trên sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới, không có những quy định trực tiếp phân biệt đối xử nam - nữ như: *"học tập là quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân"; "mọi người đều bình đẳng"; "tạo điều kiện cho mỗi người tiếp cận giáo dục"...*

Hơn nữa, các Luật đó còn có một số quy định trực tiếp phù hợp với nguyên tắc BĐG. Ví dụ, Luật GD năm 2019 yêu cầu chương trình giáo dục phải đáp ứng các mục tiêu BĐG (*Điều 8*); mọi công dân, không phân biệt giới tính, bình đẳng về cơ hội học tập (*Điều 13*); sách giáo khoa không được có các nội dung định kiến giới (*Điều 32*); Luật GDĐH năm 2018 (*Điều 12*) và Luật GD nghề nghiệp năm 2014 (*Điều 16*) nhấn mạnh chính sách thực hiện BĐG trong GDĐH và giáo dục nghề nghiệp.

Đồng thời, các Luật nói trên có những quy định trung tính có thể gián tiếp bảo đảm BĐG trong các hình thức và cấp độ giáo dục khác nhau, ở các khu vực, địa bàn khác nhau.

Tuy nhiên, các quy định của các Luật về giáo dục chưa đủ chi tiết và rõ ràng về BĐG và quyền của phụ nữ, trẻ em gái trong giáo dục¹⁰⁷. Các nguyên tắc BĐG chưa được bảo đảm đầy đủ trong các quy định về giáo viên, đào tạo giáo viên, xây dựng chương trình, học sinh, đánh giá học sinh, quản trị các cơ sở giáo dục, đánh giá chất lượng giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục, tài chính - ngân sách trong giáo dục v.v...

¹⁰⁷ Trong khi đó, có bằng chứng cho thấy, BĐG hình thức trong GD ở Anh là kết quả của chính sách giáo dục cải thiện tình hình giáo dục của trẻ em gái. Xem: Mai, TTD (2015) Thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục ở các trường Trung học phổ thông ở Việt Nam. Luận văn tiến sĩ, Trường đại học Liverpool John Moores, <http://researchonline.ljmu.ac.uk/id/eprint/4485/> accessed 8/10/2019.

Chẳng hạn, trong các quy định liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng giáo viên không hề đề cập các thuật ngữ “giới”, hoặc “BĐG”, nhất là không yêu cầu phải có các nội dung trực tiếp về BĐG trong chương trình đào tạo, tập huấn giáo viên¹⁰⁸. Mặc dù Điều 8 của Luật Giáo dục có đề cập mục tiêu BĐG trong chương trình giáo dục, nhưng Điều 31 (*chương trình giáo dục phổ thông*) không quy định cụ thể hơn về giáo dục giới dành cho trẻ em từ nhỏ. Tương tự, trong các điều khoản về GDĐH cũng không có quy định về BĐG và chống phân biệt đối xử về giới.

Các Luật nói trên không xác định trách nhiệm cụ thể về BĐG trong lĩnh vực giáo dục của các cơ quan nhà nước liên quan như Chính phủ, Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH, chính quyền địa phương. Chẳng hạn, Luật GD không quy định trách nhiệm ban hành các VBQPPL dưới luật về nội dung BĐG một cách cụ thể hơn.

2. Quy định đáp ứng các khác biệt giới trong các Luật về giáo dục

Các Luật về giáo dục không có các quy định đáp ứng các khác biệt về giới, nhưng trong một số nghị định, thông tư về giáo dục có những quy định như vậy.

3. Quy định phân biệt đối xử trong các Luật về giáo dục

Các Luật về giáo dục không có các quy định phân biệt đối xử đối với phụ nữ hay nam giới, trẻ em gái hay trẻ em trai.

4. Quy định về các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong các Luật về giáo dục

Luật GD nghề nghiệp năm 2014 có một số quy định hỗ trợ phụ nữ tham gia các khóa dạy nghề cơ bản từ ba tháng trở xuống.

Tuy nhiên, các Luật khác thuộc lĩnh vực giáo dục không có quy định về các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy vai trò, vị thế của phụ nữ, trẻ em gái trong giáo dục khi cần thiết. Chẳng hạn, Luật GD không quy định về tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí quản lý trong các cơ sở giáo dục. Để so sánh, một số nước châu Âu đã có luật quy định tỷ lệ phụ nữ trong hội đồng trường là 30% cho đến năm 2015 và 40% cho đến năm 2020¹⁰⁹.

¹⁰⁸ Mai, TTD (2015) Thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục ở các trường Trung học phổ thông ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Liverpool John Moores, <http://researchonline.ljmu.ac.uk/id/eprint/4485/> accessed 8/10/2019.

¹⁰⁹ Mai, TTD (2015) Thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục ở các trường Trung học phổ thông ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Liverpool John Moores, <http://researchonline.ljmu.ac.uk/id/eprint/4485/> accessed 8/10/2019.



Đặc biệt, trên thực tế, phân biệt đối xử về giới diễn ra nhiều hơn đối với trẻ em gái ở những vùng khó khăn như nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi có nhiều gia đình nghèo không thể chu cấp cho con tiếp tục đi học thường để con gái ở nhà, không đi học tiếp; tỷ lệ trẻ em gái đến trường ở những khu vực đó khá thấp, thậm chí có nơi chỉ 10-15%¹¹⁰. Trong khi đó, Luật Giáo dục năm 2019 không có những quy định phù hợp để giải quyết vấn đề này. Ví dụ, trong khi Điều 85 của Luật quy định về hỗ trợ đặc biệt dành cho một số nhóm người, nhưng lại không đề cập trẻ em gái ở những vùng khó khăn nói trên như một nhóm cần được thụ hưởng hỗ trợ của Nhà nước.

Luật GDĐH năm 2018 cũng thiếu các quy định về một số biện pháp đặc biệt thu hẹp khoảng cách giới và thúc đẩy BĐG trong GDĐH, cụ thể như: hỗ trợ nữ giảng viên đại học ở các vùng đặc biệt khó khăn; tạo cơ hội việc làm cho các nữ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ ở các trường đại học và cơ hội tham gia vào những vị trí có quyền ra quyết định; hỗ trợ các nhà khoa học, công nghệ là phụ nữ trong phát triển chuyên môn, thăng tiến; cơ hội việc làm cho các nữ sinh viên v.v...

V. CÁC LUẬT TRONG LĨNH VỰC Y TẾ

Các Luật trong lĩnh vực y tế được rà soát ở mục này gồm có Luật Khám, chữa bệnh năm 2009, Luật BHYT năm 2014.

1. Quy định đảm bảo bình đẳng giới và không phân biệt đối xử

Thể hiện tinh thần của Luật BĐG, Luật Khám, chữa bệnh năm 2009 tại Điều 3 nhấn mạnh, một trong những nguyên tắc hành nghề y khoa là đảm bảo sự bình đẳng, công bằng và không phân biệt đối xử với bệnh nhân. Điều 9 của Luật quy định, bệnh nhân phải được tôn trọng về tuổi tác, giới tính, dân tộc, tín ngưỡng. Còn theo Điều 36, người hành nghề y phải đối xử bình đẳng với người bệnh, không để lợi ích cá nhân hay sự phân biệt đối xử ảnh hưởng đến quyết định chuyên môn của mình.

Bên cạnh Luật Khám, chữa bệnh, hàng loạt chính sách, chương trình về chăm sóc sức khỏe ban đầu được ban hành, tập trung vào sức khỏe của người mẹ trong thời gian mang thai, sinh con, nuôi con dưới 5 tuổi. Những chính sách này đã giúp thu hẹp khoảng cách giữa thành thị với nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa trong việc bảo vệ sức khỏe của người mẹ và các bé gái.

Luật BHYT năm 2009, sửa đổi năm 2014, quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải mua BHYT cho toàn bộ người lao động có hợp đồng từ 3 tháng trở lên. Luật quy định các chính sách hỗ trợ của Nhà nước dưới hình thức BHYT miễn phí cho một số nhóm người thụ hưởng như người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người trên 80 tuổi v.v...

¹¹⁰ Bộ GD-ĐT, Báo cáo LGG trong dự thảo Luật GD (sửa đổi), Hà Nội, 2018; Bộ LĐTBXH, Báo cáo 10 năm thực hiện Luật BĐG, Hà Nội, 12/2018.

Điều 13 (1a) của Luật này quy định, trong thời gian nghỉ thai sản của người lao động (*không phân biệt giới tính*), tổ chức BHXH phải đóng mức đóng hằng tháng tối đa bằng 6% tiền lương tháng của người lao động trước khi nghỉ thai sản. Biện pháp này nhằm giảm nhẹ gánh nặng của lao động nữ mang thai, đồng thời đáp ứng tinh thần của BDG thực chất khi cả người lao động nữ và nam đều có quyền nghỉ thai sản.

Theo Luật BHYT, nhiều dịch vụ kỹ thuật y tế được cung cấp riêng cho phụ nữ hoặc nam giới được chi trả bởi BHYT. Như vậy, cả nam giới và phụ nữ được đối xử, hưởng quyền lợi và tiếp cận bình đẳng đối với BHYT.

Theo Điều 13 (3) của Luật BHYT, tất cả các thành viên gia đình đều phải tham gia BHYT. Hình thức BHYT gia đình bắt buộc này có thể tăng số lượng phụ nữ tham gia BHYT so với hình thức BHYT tự nguyện cá nhân do nguyên nhân là nếu theo BHYT tự nguyện cá nhân, trong nhiều trường hợp phụ nữ sẽ không được ưu tiên.

Tuy nhiên, các VBQPPL trong lĩnh vực y tế có một số hạn chế trên phương diện BDG. Các Luật này chưa quy định rõ ràng các nội dung về BDG trong các điều khoản quan trọng về chính sách của Nhà nước về y tế, các hành vi bị cấm, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, quyền và nghĩa vụ của người hành nghề y và bệnh nhân v.v...

Một phần do một số quy định của các luật trong lĩnh vực y tế, một số nhóm phụ nữ và trẻ em gái chưa được thụ hưởng bình đẳng các chính sách bảo đảm sức khỏe tối thiểu. Chẳng hạn, các chính sách về chăm sóc sức khỏe ban đầu chưa đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng hoặc kết quả đầu ra như nhau đối với phụ nữ và trẻ em gái di cư¹¹¹. Khoản 3, Điều 22, Luật BHYT quy định, bệnh nhân đến khám ở các cơ sở khám, chữa bệnh không đăng ký trong thẻ BHYT thì sẽ không được chi trả BHYT đầy đủ. Trong khi đó, Luật lại yêu cầu đăng ký cơ sở khám, chữa bệnh theo địa chỉ hộ khẩu thường trú. Như vậy, điều khoản này sẽ tác động tiêu cực đối với những người di cư, trong đó có phụ nữ, trẻ em gái sẽ không được hưởng BHYT đầy đủ khi khám, chữa bệnh do không có hộ khẩu thường trú.

Trong các VBQPPL về y tế không có các quy định phù hợp nhằm tăng chất lượng dịch vụ y tế đối với những người tham gia BHYT. Khuôn khổ pháp luật chưa chú trọng đầy đủ đến hệ thống y tế cơ sở tại vùng miền núi, dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa vốn thiếu thốn nguồn lực, năng lực, con người để có thể cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho phụ nữ và trẻ em gái.

Ngoài ra, chế tài đối với những người sử dụng lao động trốn tránh nộp BHYT cho người lao động chưa được nghiêm ngặt, vì vậy tình trạng này còn phổ biến¹¹². Điều này diễn ra nhiều hơn ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, là nơi có nhiều lao động nữ làm việc, vì vậy càng ảnh hưởng đến BDG.

¹¹¹ UN Women tại Việt Nam, Báo cáo về Bảo trợ xã hội dành cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam, xuất bản lần thứ nhất, 2015.

¹¹² UN Women tại Việt Nam, Báo cáo về Bảo trợ xã hội dành cho phụ nữ và trẻ em gái tại Việt Nam, xuất bản lần thứ nhất, 2015.

2. Quy định đáp ứng khác biệt về giới, giới tính trong các luật về y tế

Không có các nội dung đáp ứng khác biệt về giới, giới tính trong các luật về y tế

3. Quy định phân biệt đối xử trong các luật về y tế

Không có các nội dung phân biệt đối xử trong các luật về y tế.

4. Quy định về các biện pháp đặc biệt thúc đẩy bình đẳng giới trong các luật về y tế

Luật Khám, chữa bệnh năm 2009 và Luật BHYT năm 2014 quy định một số quyền lợi dành cho phụ nữ. Cụ thể, Điều 3 Luật Khám, chữa bệnh năm 2009 ưu tiên khám, chữa bệnh dành cho phụ nữ mang thai. Còn theo Điều 21, Luật BHYT, chi phí chăm sóc trước khi sinh và khi sinh để được BHYT chi trả. Những biện pháp này phù hợp với Luật BĐG, thúc đẩy BĐG đối với phụ nữ.

VI. CÁC LUẬT VỀ ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH

Các Luật điều chỉnh đời sống gia đình được rà soát trong mục này gồm có Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Người khuyết tật năm 2010, Luật Người cao tuổi năm 2009.

1. Quy định đảm bảo bình đẳng giới và không phân biệt đối xử

1.1. Những kết quả tiến bộ

(a) Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Bình đẳng nam nữ trong đời sống gia đình

Điều 2 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định các nguyên tắc cơ bản trong đời sống hôn nhân và gia đình, trong đó có bình đẳng giữa vợ chồng. Nguyên tắc này được khẳng định lại tại Điều 4 và Điều 17.

- Quyền tài sản và thừa kế

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có nhiều quy định về sự thỏa thuận giữa các thành viên trong gia đình trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của gia đình hoặc trong việc tham gia các quan hệ dân sự. Ví dụ, Điều 34 và 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác”. “Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận... Việc định đoạt tài sản chung phải có sự

thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: a) Bất động sản; b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình”.

Trên văn bản, điều khoản này tạo sự bình đẳng, nhưng trong điều kiện giữa vợ và chồng chưa thực sự bình đẳng về mặt thực tế, quy định thừa nhận hiệu lực pháp lý của “*thỏa thuận giữa vợ và chồng*” có thể có rủi ro đưa tới hợp pháp hóa kết quả thỏa thuận có lợi cho phía người chồng.

Luật cũng quy định về việc chia tài sản trong trường hợp ly hôn tại Điều 59. Quan trọng là điều khoản này công nhận “*việc nhà trong gia đình của vợ hoặc chồng được coi là lao động tạo thu nhập*”, giúp cho phụ nữ có vị thế tốt hơn trong chia tài sản chung. Còn theo Điều 71, vợ và chồng có “*nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng*” con cái như nhau.

- *Mang thai hộ*: Luật Hôn nhân và gia đình tại các điều khoản khác nhau đã thừa nhận chính thức mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Luật cho phép mang thai hộ khi cả hai bên mang thai hộ và nhờ mang thai hộ đáp ứng các điều kiện cần thiết. Trong đó, chỉ có người hộ hàng của vợ hoặc chồng mới được mang thai hộ. Điều này được coi là điểm tiến bộ của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 từ góc độ BĐG, hỗ trợ các cặp vợ chồng không có khả năng sinh con.

(b) Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007

Luật này có những điều khoản khác nhau trực tiếp quy định về BĐG và quyền của phụ nữ, chẳng hạn như:

- *Khoản 3, Điều 3: Một trong những nguyên tắc phòng chống bạo lực gia đình là ưu tiên bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, người cao tuổi và phụ nữ.*
- *Khoản 2, Điều 9: Thông tin và truyền thông về phòng, chống bạo lực gia đình phải phù hợp về giới.*
- *Điều 10: BĐG là một trong những nội dung của công tác thông tin và truyền thông về phòng, chống bạo lực gia đình.*
- Điều 31, 32: Trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong việc giáo dục các thành viên gia đình tuân thủ pháp luật về **BĐG**.
- Điều 33, 34: Trách nhiệm của MTTQ và Hội LHPN trong việc phổ biến, giáo dục, khuyến khích các thành viên của mình và nhân dân tuân thủ pháp luật về **BĐG**, đề nghị các cơ quan nhà nước có liên quan những biện pháp cần thiết nhằm thực hiện pháp luật về **BĐG**.

Bên cạnh đó, một ví dụ về BĐG gián tiếp trong Luật này là hôn nhân cưỡng chế đối với trẻ em bị coi là một hình thức bạo lực gia đình, và trẻ em gái là nạn nhân trong hầu hết (*nếu không nói là tất cả*) các trường hợp hôn nhân cưỡng chế đối với trẻ em.

(c) Luật Trẻ em năm 2016

Luật Trẻ em năm 2016 có một số quy định trực tiếp hoặc gián tiếp về BĐG:

- Điều 5: Các nguyên tắc đảm bảo thực hiện quyền của trẻ em dù không trực tiếp đề cập BĐG, nhưng đều đặt quyền và lợi ích của tất cả trẻ em lên trên hết trong hành động, chính sách công.
- Điều 6: Các hành vi bị cấm: Phân biệt đối xử đối với trẻ em vì tính cách cá nhân, xuất xứ gia đình, giới tính, dân tộc, tín ngưỡng hoặc tôn giáo.
- Điều 44: Chính phủ ưu tiên đầu tư cho giáo dục nhằm đảm bảo tất cả trẻ em có cơ hội tiếp cận bình đẳng đối với giáo dục.

(d) Luật Người khuyết tật năm 2010

Luật Người khuyết tật năm 2010 đảm bảo cho người khuyết tật quyền tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội.

(e) Luật Người cao tuổi năm 2009

Luật này quy định độ tuổi của người khuyết tật là 60 trở lên đối với cả nam giới và phụ nữ.

1.2. Những điểm bất cập từ góc độ bình đẳng giới

Bên cạnh những điểm tiến bộ từ góc độ BĐG, các luật trong lĩnh vực đời sống gia đình còn một số điểm hạn chế:

(a) Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Pháp luật Việt Nam chưa coi hôn nhân như một hình thức hợp đồng. Trong khi đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định chưa đủ rõ ràng, chi tiết về sở hữu tài sản chung, tài sản riêng của hai vợ chồng. Luật chủ yếu điều chỉnh các vấn đề liên quan đến đất đai, còn những tài sản khác như chứng khoán, cổ phần trong doanh nghiệp không được đề cập, khiến cho việc giải quyết tranh chấp khó khăn hơn, nhất là phụ nữ thường ở vị thế chịu thiệt so với nam giới.

Theo Điều 12 (3) và Điều 16 (3), trong trường hợp hủy bỏ hôn nhân trái pháp luật, việc giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ từng chung sống với nhau như chồng và vợ mà không đăng ký kết hôn phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Các điều khoản này bảo vệ phụ nữ, nhưng không tính đến các quyền, lợi ích hợp pháp của nam giới trong những cuộc hôn nhân như vậy, ví dụ chịu thiệt do hôn nhân, gặp khó khăn, ốm đau v.v... Do đó, quy định của Luật có tính phân biệt đối xử giới đối với nam giới.

Tại Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình về các nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng, cần bổ sung quy định đảm bảo quyền, lợi ích của con, phụ nữ mang thai, người đang nuôi con nhỏ và thành viên gia đình đang được nhận chính sách hỗ trợ.

Khoản 5, Điều 59 của Luật quy định, khi giải quyết tài sản của vợ, chồng ly hôn, cần bảo vệ quyền, lợi ích của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình. Tương tự như Điều 16 (3), quy định này không tính đến quyền, lợi ích hợp pháp của người chồng có thể chịu thiệt hại trong cuộc hôn nhân, đau ốm, hoặc gặp khó khăn vào thời điểm ly hôn, trong khi người vợ khỏe mạnh, giàu có. Như vậy, Điều 59 (5) có thể dẫn đến hệ quả phân biệt đối xử về giới đối với nam giới.

(b) Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007

Phạm vi điều chỉnh và định nghĩa của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình về bạo lực gia đình giới hạn trong bạo lực của thành viên gia đình đối với thành viên khác trong gia đình. Trong khi đó, pháp luật quốc tế về BĐG tập trung giải quyết bạo lực trên cơ sở giới đối với phụ nữ, coi đây là trọng tâm trong việc khắc phục bất bình đẳng giới.

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và các văn bản dưới luật còn mang tính chất chung chung, chưa xác định cụ thể các cơ chế đáp ứng những nhu cầu cụ thể của các nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới; chưa có hỗ trợ riêng cho họ. Chẳng hạn, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chưa có quy trình rõ ràng để tiếp nhận, rà soát, hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân¹¹³.

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình dường như quá tập trung vào cơ chế hòa giải. Điều này có thể làm sao nhãng việc thừa nhận bạo lực gia đình là vi phạm quyền con người của phụ nữ, không được khuyến khích bởi chuẩn mực quốc tế về BĐG¹¹⁴. Theo pháp luật quốc tế, *"những phụ nữ (nạn nhân của bạo lực) tìm kiếm bồi thường qua các kênh giải quyết phi chính thức như hòa giải sẽ gặp rủi ro lớn bị phân biệt đối xử do yếu thế, thiếu những cơ chế bảo đảm về mặt tư pháp, đặc biệt trong các vụ bạo lực gia đình, khi phụ nữ thường không được bồi thường thông qua kênh hòa giải"*¹¹⁵. Hơn nữa, hòa giải dễ thất bại do những yếu tố về văn hóa, xã hội trong đời sống gia đình ở Việt Nam. Như một nghiên cứu chỉ ra, 77% các vụ hòa giải không mang lại kết quả mong đợi, và bạo lực vẫn tiếp tục¹¹⁶. Nếu quy định về hòa giải trong luật thì phải có kèm theo các biện pháp bảo vệ nhằm đảm bảo người bị bạo lực được an toàn và ở vị thế xứng đáng.

¹¹³ UN Women tại Việt Nam: Chương trình chung về Gói dịch vụ thiết 2018, Hà Nội, 2019.

¹¹⁴ UN Women khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Pháp luật và thực hiện pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình: Báo cáo phân tích dành cho các nước Asian trên cơ sở chuẩn mực quốc tế và những thực hành hay, xuất bản lần thứ 5, 2013.

¹¹⁵ Đề cương "Tiếp cận công lý" được Ủy ban CEDAW thông qua tại phiên họp lần thứ 53 để tạo luận chung, UN Women và Trường Đại học Xã hội học, Học viện chính trị quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

¹¹⁶ UN Women khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Pháp luật và thực hiện pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình: Báo cáo phân tích dành cho các nước Asian trên cơ sở chuẩn mực quốc tế và những thực hành hay, xuất bản lần thứ 5, 2013.

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định chưa rõ ràng, phù hợp về cơ chế tư vấn nhằm khắc phục ảnh hưởng tâm lý của bạo lực đối với nạn nhân. Theo Luật, tư vấn bị nhầm lẫn với hòa giải, vì vậy làm giảm tầm quan trọng của cơ chế tư vấn. Tư vấn được hiểu là hòa giải trong gia đình. Do phần lớn nạn nhân của bạo lực gia đình là phụ nữ, đặc điểm này của cơ chế tư vấn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đối với họ.

(c) Luật Trẻ em năm 2016

Điều 46 của Luật Trẻ em không quy định rõ, thông tin và các hoạt động truyền thông liên quan đến trẻ em phải thúc đẩy bình đẳng giữa trẻ em gái và trẻ em trai, không phân biệt đối xử.

(d) Luật Người khuyết tật năm 2010

Luật này không có các quy định tương ứng nhằm đáp ứng những đặc điểm khác biệt về giới, giới tính của người khuyết tật là phụ nữ, trẻ em gái và người khuyết tật là nam giới, trẻ em trai, trong đó có việc tiếp cận đối với các dịch vụ hỗ trợ và phục hồi.

(e) Luật Người cao tuổi năm 2009

Luật này hoàn toàn thiếu vắng các quy định về BĐG, mặc dầu cần phải có quy định như vậy trong nhiều điều khoản. Chẳng hạn, các vấn đề về giới có thể được quy định trong các điều khoản về quyền của người khuyết tật, các hành vi bị cấm đối với người cao tuổi, cơ hội tham gia vào đời sống công cộng v.v...

(f) Quy định thiếu thống nhất về trách nhiệm

Một số Luật trong lĩnh vực gia đình quy định thiếu thống nhất về trách nhiệm của các Bộ có liên quan. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định Bộ VHTTDL có thẩm quyền về các vấn đề bạo lực gia đình; trong khi đó, theo Luật BĐG, Bộ LĐTBXH lại có thẩm quyền liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới. Luật Trẻ em 2016 quy định, Bộ LĐTBXH có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề về bạo lực đối với trẻ em gái trong gia đình; nhưng theo Pháp lệnh dân số năm 2008, Bộ Y tế có thẩm quyền về lựa chọn giới tính khi sinh - một hình thức bạo lực trên cơ sở giới.

2. Quy định đáp ứng các khác biệt giới, giới tính

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 phù hợp với quy định của Luật BĐG về bảo vệ và hỗ trợ người mẹ. Người mẹ được ưu đãi trong quá trình nuôi con nhỏ sau khi ly hôn: Điều 81 của Luật này quy định, *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao trực tiếp cho mẹ nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Tuy nhiên, cần lưu ý, ở một số nước như Canada, người cha ngày càng tham gia nhiều hơn vào việc chăm sóc con cái, những dạng đáp ứng khác biệt như vậy đối với người mẹ đã không còn được quy định trong luật.

3. Quy định về phân biệt đối xử

Luật Hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn khác nhau đối với nam giới và phụ nữ, nam là 20 tuổi, nữ 18 tuổi được phép kết hôn. Ủy ban CEDAW đã đánh giá đây là một quy định phân biệt đối xử về giới và khuyến nghị sửa đổi quy định này.

Chính sách hạn chế mỗi gia đình chỉ có hai con dẫn đến thực tế mất cân bằng giới tính, các cặp vợ chồng sinh con trai nhiều hơn con gái. Điều này phản ánh thực tế khác - lựa chọn giới tính khi sinh - một hình thức của bạo lực trên cơ sở giới, phân biệt đối xử với những bé gái chưa sinh.

4. Quy định về các biện pháp đặc biệt thúc đẩy Bình đẳng giới

4.1. Kết quả tích cực

Các biện pháp đặc biệt bảo vệ sức khỏe phụ nữ và trẻ em gái đã được quy định trong các luật liên quan đến đời sống gia đình. Một số luật ưu tiên dành dịch vụ chăm sóc y tế đối với phụ nữ và trẻ em. Luật Trẻ em tại Điều 43 (2) khẳng định, Nhà nước bảo đảm thực hiện các biện pháp kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với phụ nữ mang thai và trẻ em phù hợp với lứa tuổi; còn theo Điều 43 (3), phụ nữ mang thai, bà mẹ chăm bé sơ sinh dưới 36 tháng tuổi, trẻ em (*nhất là trẻ em dưới 36 tháng tuổi và trẻ em bị lạm dụng*) "*phải được ưu tiên chăm sóc phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ*". Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định, phụ nữ bị bạo hành có quyền tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ như chăm sóc y tế. Luật Người khuyết tật tại Điều 5 dành ưu tiên trong kiểm tra y tế, chữa bệnh đối với người khuyết tật là phụ nữ có thai; Điều 45 cấp kinh phí nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó có khoản kinh phí hàng tháng hỗ trợ vệ sinh cá nhân đối với người khuyết tật là nữ.

4.2. Các biện pháp chưa được quy định hoặc chưa hiệu quả

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình định nghĩa bạo lực gia đình là "*hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình*". Các hình thức bạo lực của thành viên gia đình đối với thành viên khác bao gồm bạo lực đối với cả phụ nữ, nam giới, trẻ em, người già. Như vậy, đặc điểm quan trọng của Luật này ở chỗ Luật được thể hiện bằng ngôn ngữ trung tính về giới, là điều không được khuyến khích theo các chuẩn mực quốc tế¹¹⁷. Bộ Quy tắc mẫu của LHQ khuyến cáo, cần coi bạo lực gia đình là một dạng "*bạo lực trên cơ sở giới đặc thù*", "*đối với phụ nữ, diễn ra trong gia đình và trong phạm vi quan hệ cá nhân với nhau*". Trên thực tế, bạo lực gia đình đối với phụ nữ hầu hết đều do chồng hoặc bạn tình gây ra.

¹¹⁷ UN Women khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Pháp luật và thực hiện pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình: Báo cáo phân tích dành cho các nước Asian trên cơ sở chuẩn mực quốc tế và những thực hành hay, xuất bản lần thứ 5, 2013.



Một số điều khoản của Luật Trẻ em 2016 quy định chưa rõ ràng, đầy đủ về chăm sóc đặc thù dành cho trẻ em gái do các em gặp rào cản đối với một số dịch vụ. Chẳng hạn, Điều 43: Đảm bảo chăm sóc y tế cho trẻ em; Điều 44: Bảo đảm giáo dục trẻ em.

Luật này quy định trách nhiệm cung cấp tư vấn và hỗ trợ trẻ em về sức khỏe sinh sản tình dục phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật. Quy định này cần bổ sung từ “giới tính” sau từ “lứa tuổi” thì sẽ đầy đủ hơn, phù hợp với nguyên tắc BÐG.

Luật Người khuyết tật 2010 hầu như có tính chất trung tính về giới và không đề cập riêng đến phụ nữ, trẻ em gái khuyết tật khi cần thiết. Trong trường hợp này, cách tiếp cận trung tính về giới sẽ không làm rõ được những điểm khác biệt, phân biệt đối xử mà mọi người gặp phải, cũng như những nguy cơ và những dạng tổn thương mà mọi người đã trải qua bởi vì họ là phụ nữ hay nam giới¹¹⁸. Chỉ có một số rất ít điều khoản được đưa vào Luật này nhằm khắc phục những rào cản của phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật trong việc tiếp cận cơ hội giáo dục, việc làm, công lý, tự kiểm soát thân thể của mình, tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, tham gia vào đời sống chính trị v.v... Ví dụ, Điều 5 của Luật không đề cập việc thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội và hỗ trợ dành cho phụ nữ là người khuyết tật, trong khi có quy định về những chính sách như vậy đối với trẻ em và người cao tuổi khuyết tật.

VII. CÁC LUẬT QUY ĐỊNH VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Mục này rà soát các Luật sau từ góc độ BÐG: Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Báo chí năm 2016, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

1. Quy định đảm bảo bình đẳng giới và không phân biệt đối xử

1.1. Những kết quả tích cực

(a) Bình đẳng giới trong khoa học và công nghệ

Luật Khoa học và công nghệ 2013 không quy định trực tiếp về BÐG, nhưng gián tiếp đề cập trong một số điều khoản. Chẳng hạn Điều 14 của Luật khẳng định nguyên tắc bình đẳng và công khai trong sử dụng các nguồn kinh phí dành cho các nhiệm vụ khoa học, kỹ thuật. Điều 20 thừa nhận quyền của người lao động khoa học và kỹ thuật được tự do sáng tạo, bình đẳng trong các hoạt động khoa học và công nghệ.

¹¹⁸ Kai Spratt, Rà soát các nghiên cứu về Người khuyết tật và bạo lực trên cơ sở giới, phục vụ cho USAID/Việt Nam, 2017.

(b) Bình đẳng giới và môi trường

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 tại Điều 4 quy định về các nguyên tắc trong bảo vệ môi trường, trong đó có nguyên tắc phải đảm bảo quyền trẻ em, thúc đẩy BĐG, quyền được sống trong môi trường trong sạch của con người.

(c) Bình đẳng giới trong lâm nghiệp

Luật Lâm nghiệp năm 2017 tại Điều 9 cấm các hành động phân biệt đối xử, trong đó có phân biệt đối xử về giới trong quá trình giao rừng, cho thuê rừng. Điều 10 quy định, việc lập quy hoạch lâm nghiệp phải đảm bảo sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đảm bảo sự công khai, minh bạch và BĐG. Điều 14 quy định, việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân địa phương (*bao gồm phụ nữ*); không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính trong giao rừng, cho thuê rừng.

Ngoài ra, Luật Lâm nghiệp năm 2017 có những điều khoản trung tính về giới liên quan đến quyền, cơ hội bình đẳng đối với cả phụ nữ và nam giới trong tiếp cận nguyên liệu sản xuất trong đất rừng, quyền được thừa nhận về tài sản và đóng góp phát triển rừng, được bảo vệ về tài sản và các quyền liên quan khi rừng, đất rừng được khôi phục theo quy định của pháp luật. Luật Lâm nghiệp cũng đề cập quyền được thông tin và góp ý kiến vào phát triển lâm nghiệp như quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch lâm nghiệp của tỉnh. Luật thừa nhận quyền và cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước về đào tạo, tập huấn, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững và tài chính. Những chính sách này tạo điều kiện để thảo luận và lồng ghép các vấn đề và ưu tiên về giới.

(d) Bình đẳng giới trong thông tin và truyền thông

Luật Báo chí năm 2016 và Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới và khẳng định nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử trong hoạt động nội bộ của các cơ quan báo chí và trong truyền tải thông tin tới độc giả; trong tiếp cận thông tin do các cơ quan nhà nước nắm giữ.

Cụ thể, Điều 3 của Luật Tiếp cận thông tin quy định, mọi công dân đều bình đẳng trong việc thực thi quyền tiếp cận thông tin. Điều 11 cấm việc cung cấp hoặc sử dụng thông tin làm tổn hại danh dự, phẩm giá hoặc uy tín, làm hư hỏng tài sản của cá nhân, tổ chức, cơ quan; gây ra phân biệt đối xử về giới.

Đồng thời, Điều 3 của Luật này quy định, Nhà nước phải tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật, người sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Theo Điều 18, đối với những nhóm người này, ngoài các hình thức cung cấp thông tin thông thường như đối với mọi công dân khác, các cơ quan nhà nước phải xác định hình thức cung cấp thông tin phù hợp với năng lực và điều kiện tiếp cận thông tin của họ.

Đặc biệt, Luật Thống kê năm 2015 đã đưa 25 chỉ tiêu giới của Bộ chỉ số thống kê quốc gia vào Luật, gồm có các chỉ tiêu về lao động và việc làm, dân số, giáo dục, y tế, chính trị và xã hội.



1.2. Những hạn chế của các Luật từ góc độ bình đẳng giới

(a) Trong lĩnh vực môi trường

Các nội dung về giới chưa được quy định đầy đủ trong các Luật liên quan đến các lĩnh vực môi trường như: hóa chất và ô nhiễm, quản lý chất thải, quản lý và bảo vệ nguồn nước, các nguồn năng lượng, biến đổi khí hậu, quản trị rừng.

Cần phải có các quy định cụ thể, nghiêm ngặt hơn trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Luật Lâm nghiệp năm 2017 nhằm tăng cường sự tham gia của cả nam giới và phụ nữ trong quá trình ra quyết định về môi trường ở tất cả các cấp. Trong đó có việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, lâm nghiệp, tài chính, lập ngân sách, ban hành chính sách ở cấp quốc gia và địa phương.

(b) Trong truyền thông và thông tin

Luật Báo chí năm 2016 không đề cập BĐG trong các điều khoản liên quan. Chẳng hạn, Điều 4 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của báo chí thiếu quy định về thúc đẩy BĐG. Điều 9 không cấm việc phát sóng, đăng tải thông tin có tính chất định kiến giới và phân biệt đối xử về giới. Hoặc là Điều 25 về trách nhiệm của nhà báo không có quy định về việc thúc đẩy BĐG trong hoạt động báo chí của nhà báo.

Điều 42 (về cải chính trên báo) không yêu cầu cơ quan báo chí phải đăng, phát lời cải chính, xin lỗi trên báo chí và thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nếu cơ quan đó đã đăng, phát thông tin định kiến giới, phân biệt đối xử. Điều 59 về xử lý vi phạm trong lĩnh vực báo chí không quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc thanh tra, xử lý vi phạm đối với BĐG trên báo chí.

Liên quan đến hoạt động nội bộ của ngành báo chí, Điều 27(1)(c) của Luật Báo chí quy định, đối với trường hợp cấp thẻ lần đầu, phải có thời gian công tác liên tục tại cơ quan báo chí đề nghị cấp thẻ từ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xét cấp thẻ, trừ một số trường hợp. Tuy nhiên, trong trường hợp này, để phù hợp về mặt BĐG, cần bổ sung quy định cụ thể hơn, đó là “*nghi thai sản được tính vào thời gian công tác liên tục nói trên*”. Bên cạnh đó, Điều 27 thiếu quy định về độ tuổi như nhau đối với cả nam và nữ trong quá trình bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan báo chí, Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập.

Theo Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, như đã đề cập, Nhà nước phải tạo điều kiện thuận lợi hơn cho một số nhóm người gặp khó khăn được tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, Luật này lại bỏ sót phụ nữ ở các khu vực khó khăn, làm giảm tầm quan trọng của vấn đề BĐG trong quá trình cung cấp thông tin cho công dân. Tương tự, Luật còn thiếu quy định các cơ quan nhà nước phải xác định hình thức cung cấp thông tin phù hợp với lứa tuổi và giới tính của trẻ em.

Luật Thống kê năm 2015 cần bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, nhất là Bộ KHĐT thông qua Tổng cục thống kê, phải cung cấp thông tin và dữ liệu đã được phân tách về giới.

2. Quy định đáp ứng khác biệt giới tính và giới

Các Luật này không có các quy định đáp ứng khác biệt giới tính và giới.

3. Quy định mang tính phân biệt đối xử

Các Luật này không có các quy định mang tính phân biệt đối xử đối với nam giới hay phụ nữ.

4. Quy định về các biện pháp đặc biệt thúc đẩy Bình đẳng giới

4.1. Kết quả tích cực

Điều 22, Luật Khoa học và công nghệ 2013 quy định, Nhà nước khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng người lao động nữ trong các hoạt động khoa học và công nghệ.

4.2. Những quy định còn thiếu hoặc chưa hiệu quả

Điều 23, Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 quy định các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ đối với một số nhóm nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhưng không đề cập phụ nữ làm việc trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

Chương IV của Luật về các nhiệm vụ khoa học, kỹ thuật thiếu quy định thu hút sự tham gia của của các nhà khoa học nữ và các biện pháp hỗ trợ họ thực hiện các nhiệm vụ khoa học, kỹ thuật. Tương tự, Luật cũng thiếu các quy định thúc đẩy BĐG trong đầu tư và tài chính dành cho khoa học, công nghệ. Cụ thể như Chương IV không có quy định phù hợp về lồng ghép giới trong lập dự toán, phân bổ, chi tiêu NSNN cho khoa học, công nghệ.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Luật Lâm nghiệp năm 2017 chưa có các quy định, cách tiếp cận có mục tiêu khắc phục những rào cản, đáp ứng quyền lợi, nhu cầu đặc thù của phụ nữ. Những chính sách đặc thù dành cho phụ nữ có thể được bổ sung trong các điều khoản về nguyên tắc của hoạt động lâm nghiệp; giao rừng, cho thuê rừng; dịch vụ môi trường rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng rừng v.v...

VIII. CÁC LUẬT TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP

Mục này rà soát, đánh giá một số Luật trong lĩnh vực tư pháp từ góc độ BĐG như: BLDS năm 2015, BLTTDS năm 2015, BLHS năm 2017, BLTTHS năm 2015, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật TTHC năm 2015, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Luật Phòng, chống buôn bán người năm 2011.

1. Quy định đảm bảo bình đẳng giới và không phân biệt đối xử

1.1. Những kết quả tích cực

(a) Trong lĩnh vực dân sự

BLDS năm 2015 và BLTTDS năm 2015 thừa nhận và bảo đảm nhiều quyền con người cho mọi người dân, không phụ thuộc và giới tính: bình đẳng trước pháp luật; không phân biệt đối xử; quyền riêng tư; quyền tài sản; tự do kinh doanh; quyền kết hôn; quyền quốc tịch v.v... Việc tôn trọng, thực hiện và bảo vệ những quyền này có thể thúc đẩy BĐG. Đồng thời, hệ thống tư pháp dân sự điều chỉnh các giao dịch dựa trên sự bình đẳng; tự do ý chí; độc lập về tài sản; tự chịu trách nhiệm. Những đặc điểm này được coi là có mối liên hệ chặt chẽ với BĐG. Ngoài ra, hai Bộ luật nói trên sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới như '*cá nhân*', '*mọi người*', '*mỗi người*', '*vợ/chồng*', '*cha/mẹ*' hàm ý sự đối xử bình đẳng như nhau.

Đặc biệt, BLDS năm 2015 và BLTTDS năm 2015 có những điều khoản trực tiếp để cập các nội dung về BĐG, cụ thể là:

- Điều 3 của BLDS năm 2015 quy định, mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản. Tương tự, theo Điều 8 của BLTTDS 2015, mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự.
- Điều 26 của BLDS năm 2015 quy định, họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu là con nuôi thì họ của cá nhân được xác định là họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ. Đây được coi là biểu hiện của BĐG, khi cả cha và mẹ đều có quyền như nhau liên quan đến họ của con. Điều 26 cũng bảo đảm quyền của người mẹ đối với họ của mình, khi trong trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ.
- Điều 29 của BLDS năm 2015 quy định, trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.
- Điều đáng lưu ý là BLDS năm 2015 thừa nhận việc thay đổi giới tính, được coi là điểm tiến bộ phản ánh nỗ lực cập nhật với thực tiễn quốc tế. Theo Điều 28(1) (e), người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính có quyền thay đổi tên của mình. Điều 36 quy định, cá nhân có quyền xác định lại giới tính. Theo Điều 37, cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi.

- Điều 39 thừa nhận quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình.
- Điều 213 quy định, vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Theo Điều 214, chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng tài sản. Điều 217 quy định, các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Theo Điều 610, mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.
- Đối với những vụ án liên quan đến hôn nhân và gia đình, hoặc trẻ vị thành niên, BLTTDS năm 2015 quy định có sự tham gia của đại diện Hội LHPNVN.

(b) Trong lĩnh vực hình sự

Trong quá trình điều tra, khởi tố, xét xử, các bảo đảm pháp lý được áp dụng đối với tất cả mọi người, không phân biệt đối xử về giới, và thường được thể hiện bằng ngôn ngữ trung tính về giới. Chẳng hạn, Điều 3(1)(b) của BLHS năm 2017 quy định, mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. BLTTHS quy định tương tự tại Điều 9, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. BLTTHS năm 2017 đã thay từ "nam nữ" bằng từ "giới" để bao trùm được những nhóm người khác.

Hơn nữa, có những điều khoản của BLHS và BLTTHS trực tiếp đề cập những vấn đề BĐG. Trong đó, BLHS có Điều 165 quy định riêng về tội xâm phạm BĐG. Theo đó, người nào vì lý do giới mà thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

BLHS quy định về nhiều tội phạm liên quan đến giới như tội xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, uy tín, tự do của phụ nữ và trẻ em; buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em; mại dâm; các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình.

BLTTHS năm 2015 có một chương mới về bảo vệ người tố cáo, nhân chứng, nạn nhân. Điều này có thể khuyến khích người dân, nhất là phụ nữ, trẻ em cung cấp, chia sẻ thông tin về tội phạm. BLTTHS tại Điều 194 quy định trường hợp khám xét người phải được tiến hành bởi người cùng giới, có sự chứng kiến của người cùng giới. Theo Điều 203, việc xem xét dấu vết trên thân thể phải được tiến hành bởi người cùng giới, phải có sự chứng kiến của người cùng giới; nếu cần thì có thể mời bác sỹ tham gia.

(c) Trong lĩnh vực hành chính

Điều 7(1) của Luật TTHC 2015 quy định, trong tố tụng hành chính, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, vị trí xã hội, trình độ học vấn, nghề nghiệp.

Còn theo Điều 24, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, 30 triệu đồng là mức phạt tiền tối đa đối với các vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, BĐG, bạo lực gia đình.

Điều 127, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định, khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

(d) Trợ giúp pháp lý

Bên cạnh ngôn ngữ trung tính về giới, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 cấm các tổ chức và cá nhân cung cấp trợ giúp pháp lý không được có những hành động xâm phạm nhân phẩm, danh dự, các quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; không được phân biệt đối xử với người được trợ giúp pháp lý.

Theo Điều 7 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, người được trợ giúp pháp lý được chia thành 7 nhóm. Đặc biệt, Luật quy định trợ giúp pháp lý đối với những nhóm người gặp khó khăn về tài chính. Trong đó, có một số nhóm người cần được quan tâm từ góc độ BĐG như nạn nhân của bạo lực gia đình; buôn bán người; người bị nhiễm HIV nghèo khó. Họ đều là những người dễ bị tổn thương, và nhiều trong số đó là phụ nữ, không muốn chia sẻ những câu chuyện về trải nghiệm bạo lực và khó khăn trong tiếp cận công lý.

Những nhóm người nói trên được trợ giúp pháp lý mà không phải trả tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác. Họ có thể tự mình hoặc thông qua người thân thích, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác yêu cầu trợ giúp pháp lý.

1.2. Hạn chế về giới của các luật trong lĩnh vực tư pháp

(a) Trong pháp luật dân sự

BLTTDS năm 2015 tại Điều 8 không đề cập BĐG, trong khi có quy định ‘mọi người bình đẳng trước pháp luật không phân biệt về dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn, nghề nghiệp và vị trí xã hội’.

BLDS năm 2015 tại Điều 5 cho phép áp dụng tập quán, còn Điều 6 cho phép áp dụng quy định tương tự trong một số trường hợp nhất định. Đây được coi là bước tiến bộ trong pháp luật dân sự Việt Nam, làm cho pháp luật trở nên linh hoạt hơn, phản ứng kịp thời trước thực tế đa dạng của các giao dịch dân sự. Tuy nhiên, những quy định này có thể gặp rủi ro áp dụng tùy tiện, nhất là đối với những nhóm dễ tổn thương như phụ nữ trong một môi trường văn hóa, xã hội với những khuôn mẫu, định kiến giới đã ăn sâu. Vì vậy, cần phải có quy định cụ thể để cập vấn đề giới trong trường hợp này, cụ thể là yêu cầu phải đảm bảo BĐG trong áp dụng tập quán và luật tương tự.

Bên cạnh đó, như đã trình bày, Điều 26 của BLDS năm 2015 quy định về quyền đổi với họ tên. Cụ thể là nếu cha và mẹ không tự thỏa thuận được, họ của con sẽ được xác định theo tập quán. Tuy nhiên, trên thực tế, theo phong tục, tập quán ở Việt Nam, trong hầu hết các trường hợp (nếu không nói là tất cả), con sẽ mang họ của cha. Như vậy, quy định này có thể dẫn đến sự phân biệt đối xử đối với người mẹ.

(b) Trong pháp luật hình sự

Điều 1 của BLHS năm 2017 khẳng định, BLHS có mục tiêu bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc, nhưng lại thiếu các dạng bình đẳng khác, trong đó có BĐG.

(c) Trợ giúp pháp lý

Như đã trình bày, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 mở rộng các nhóm người được trợ giúp pháp lý, bao gồm những nhóm thường phải gặp các vấn đề bất bình đẳng về giới. Tuy nhiên, theo quy định về các điều kiện để được trợ giúp pháp lý, những phụ nữ trong các hộ gia đình có thu nhập cao hơn mức hộ nghèo thì không được cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý ngay cả khi họ không được tiếp cận nguồn thu nhập của hộ gia đình. Hơn nữa, vì nguyên nhân khuôn mẫu, định kiến giới về vai trò của phụ nữ, họ thường gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận nguồn thu nhập của gia đình, nhất là khi người phụ nữ bị cáo buộc là phạm tội đối với thành viên khác trong gia đình. Như vậy, phụ nữ sẽ gặp nhiều bất lợi trong việc tiếp cận trợ giúp pháp lý, dẫn đến hệ quả tiêu cực trong quá trình xem xét vụ án liên quan đến họ, dễ bị tuyên có tội một cách thiếu công bằng. Bên cạnh đó, Luật Trợ giúp pháp lý còn thiếu quy định về những nhóm phụ nữ cần được ưu tiên trợ giúp pháp lý.

2. Quy định đáp ứng khác biệt về giới, giới tính

Các Luật trong lĩnh vực tư pháp có khá nhiều quy định đáp ứng khác biệt về giới, giới tính.

2.1. Trong quy định về trách nhiệm hành chính

Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 có những quy định đáp ứng các khác biệt về giới, giới tính. Chẳng hạn, theo Điều 9 (5) của Luật, nếu "*người vi phạm hành chính là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*" thì đó được coi là tình tiết giảm nhẹ khi xem xét trách nhiệm hành chính. Như vậy, điều khoản này giảm nhẹ mức phạt hành chính đối với phụ nữ có thai mà vi phạm hành chính. Ví dụ, một phụ nữ có thai điều khiển xe máy gây tai nạn chưa đến mức xử lý hình sự thì sẽ bị phạt tiền, nhưng ở mức thấp hơn người bình thường, vì do mang thai nên khả năng điều khiển xe máy hạn chế hơn.

Theo Điều 92 (5) (b) và (c), không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với các trường hợp: Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện; phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Còn Điều 94 (2) quy định, không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi; người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện; phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Cả hai điều khoản trên đều có điểm chung là không áp dụng các biện pháp xử lý hành chính nói trên đối với phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Như vậy, quy định này hàm ý cả nam giới cũng có thể là người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, thể hiện sự tiến bộ trong quan niệm về phân công việc nhà giữa nam và nữ; đồng thời thể hiện chính sách bảo đảm quyền lợi của người mẹ và con nhỏ theo Luật BĐG. Tuy nhiên, quy định về độ tuổi khác nhau giữa nam và nữ tại Điều 94 (2) còn mang tính chất phân biệt đối xử về giới.

Còn theo Điều 10 (1) (l), vi phạm hành chính đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai thì được coi là tình tiết tăng nặng. Quy định này có tác dụng bảo vệ mạnh hơn đối với các nhóm người nói trên, trong đó có phụ nữ mang thai.

2.2. Trong các quy định về trách nhiệm hình sự

BLHS năm 2015 (*sửa đổi một số điều năm 2017*) và BLTTHS năm 2015 có khá nhiều điều khoản đáp ứng các khác biệt về giới, giới tính. Trong đó, có một số điều khoản quy định hình phạt đối với phụ nữ đang mang thai hoặc phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi.

Ví dụ, theo Điều 40(3) của BLHS, phụ nữ đang mang thai hoặc phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi thì không bị áp dụng hình phạt tử hình. Quy định này phù hợp với Luật BĐG và pháp luật quốc tế về quyền con người (*tử hình được coi là vi phạm quyền được sống của con người*).

Theo Điều 36 của BLHS năm 2015, không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi. Điều 124 quy định về tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ, theo đó người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà vứt bỏ con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

BLHS năm 2015 cũng tính đến các khác biệt về giới và giới tính khi quy định về yếu tố giảm nhẹ hoặc tăng nặng trong việc xác định mức độ hình phạt. Theo Điều 51, phụ nữ mang thai được coi là yếu tố giảm nhẹ. Còn Điều 67 quy định, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi đã bị kết án thì được hoãn chấp hành bản án cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi; hoặc có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Điều 66 quy định, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi đã chấp hành ít nhất là một phần ba hình phạt tù có thời hạn, hoặc ít nhất 12 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn thì được tha tù trước thời hạn.

Ngược lại, theo Điều 52 của BLHS năm 2015, phạm tội đối với phụ nữ có thai là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nói chung. Đồng thời, BLHS cũng quy định cụ thể, phạm tội đối với phụ nữ có thai (*mà biết là có thai*) là tình tiết tăng nặng trong một số tội danh như: giết người; cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; bắt cóc con tin v.v...

BLTTHS năm 2015 tại Điều 119 quy định, đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ một số trường hợp được quy định trong chính Điều 119.

Các quy định nói trên phù hợp với tinh thần của Luật BDG, xuất phát từ những khác biệt về giới tính, cũng như khác biệt về vai trò của nam và nữ trong nuôi con, nhất là con nhỏ.

2.3. Những khoảng trống

Theo một nghiên cứu được tiến hành trước khi ban hành BLHS năm 2017 và BLTTHS năm 2015, hệ thống tư pháp hình sự của Việt Nam chủ yếu tập trung vào những vấn đề của nam giới; cái nhìn nam giới vẫn chủ đạo, mặc dù đã có một số quy định riêng biệt đối với phụ nữ là bị can, bị cáo, phạm nhân¹¹⁹. Hai Bộ luật nói trên sau khi được sửa đổi, bổ sung đã có nhiều hơn các quy định cụ thể có tính nhạy cảm giới. Nhưng dường như hệ thống tư pháp hình sự vẫn còn thiếu các biện pháp để đáp ứng hết các nhu cầu sinh lý (*ví dụ như trước và sau sinh con*) và nhu cầu xã hội (*ví dụ như phụ nữ thường là người chăm sóc con cái chính*) của phụ nữ. Việc điều tra, truy tố, xét xử, giam giữ cần tiếp tục cải thiện để đáp ứng các khác biệt giới tính và giới của phụ nữ.

Bên cạnh đó, một số đặc điểm của phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ cũng chưa được đề cập trong các nội dung của BLTTDS năm 2015 và Luật TTHC năm 2015.

3. Phân biệt đối xử

Các Luật trong lĩnh vực tư pháp không có quy định mang tính phân biệt đối xử về giới đối với phụ nữ hay nam giới.

4. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

Các Luật trong lĩnh vực tư pháp không có quy định về các biện pháp đặc biệt thúc đẩy BDG.

¹¹⁹ Cơ quan phòng chống tội phạm và ma túy (UNODC) và UN Women tại Việt Nam, hỗ trợ cho những biện pháp của chính phủ nhằm hướng tới bình đẳng giới trong hệ thống pháp luật hình sự, Hà Nội, 6/2013.

PHỤ LỤC H: DỮ LIỆU BỔ SUNG VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Dữ liệu thứ cấp

Mặc dù đã có khuôn khổ pháp lý, các báo cáo chính thức gần đây cho thấy vẫn còn tồn tại bất bình đẳng về giới, trong đó có bất bình đẳng nam nữ, trẻ em trai với trẻ em gái trong một số lĩnh vực. Các vấn đề lớn nêu trong các tài liệu¹²⁰ tập trung vào bất bình đẳng của phụ nữ so với nam giới. Bốn vấn đề bất bình đẳng nghiêm trọng và phổ biến nhất gồm có bạo lực trên cơ sở giới, phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong việc làm, vị thế hạn chế của phụ nữ trong chính trị và quản lý nhà nước, các phong tục và quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong xã hội và gia đình. Bốn vấn đề này sẽ được trình bày ngắn gọn dưới đây.

Một trong những biểu hiện nghiêm trọng nhất của bất bình đẳng được thể hiện dưới các hình thức khác nhau của **bạo lực trên cơ sở giới đối với phụ nữ**.

Trong Bộ luật Lao động vẫn còn có quy định tuổi về hưu khác nhau của nữ so với nam (*trước đây là 55 so với 60; hiện giờ là 60 so với 62*). Điều này giới hạn thời gian mà phụ nữ có thể được hưởng bảo hiểm xã hội, ảnh hưởng đến quyền làm việc, có thể dẫn đến hệ quả phụ nữ có ít cơ hội thăng tiến hơn khi gần đến độ tuổi về hưu sớm hơn nam giới. Ngoài ra, Bộ luật Lao động trước đây có quy định danh mục các ngành nghề không được tuyển dụng phụ nữ. Những quy định nói trên đều trái với pháp luật quốc tế về quyền con người.

Mặc dù đã đạt được những bước tiến đáng kể, các báo cáo cáo và tài liệu khác cho thấy, **sự tham gia của phụ nữ trong chính trị và các vị trí quản lý nhà nước** còn thấp.

Vào năm 2015, CEDAW lưu ý sự gia tăng chậm của tỷ lệ phụ nữ được bầu vào Quốc hội và đề xuất Việt Nam tăng số lượng phụ nữ trong tất cả các cấp có quyền ra quyết định. Điều quan trọng cần lưu ý là, trong cuộc bầu cử tháng 5/2016, phụ nữ chiếm 26,8% tổng số ĐBQH được bầu trong nhiệm kỳ 2016-2021¹²¹. Mặc dù vậy, tỷ lệ này vẫn thấp hơn chỉ tiêu 35% được thiết lập trong Chiến lược quốc gia về BĐG. Ở cấp huyện và xã, tỷ lệ nữ đại biểu HĐND tăng lên và đạt 24,62% và 21,71%¹²². Theo Chỉ số khoảng cách giới 2015, Việt Nam đứng thứ 119 trong số 145 nước về chỉ tiêu phụ nữ giữ chức vụ bộ trưởng; trong số 281 thứ trưởng hoặc tương đương, chỉ có 36 phụ nữ, chiếm 11%¹²³. Trong số 5 tỉnh được khảo sát, 4 tỉnh nhận định, phụ nữ tham chính và phụ nữ trong quản lý nhà nước còn hạn chế ở địa phương họ.

¹²⁰ Các nguồn tài liệu được phân tích gồm có: Các văn kiện, tài liệu của LHQ (*Đại hội đồng LHQ, Ủy ban CEDAW, UNFPA*); các tài liệu của Chính phủ Việt Nam; các báo cáo về 10 năm thực hiện Luật BĐG của Bộ LĐTBXH và 5 tỉnh được chọn mẫu khảo sát; và các tài liệu có liên quan khác.

¹²¹ Thông tin tóm tắt về bình đẳng giới, tr. 74.

¹²² Thông tin tóm tắt về bình đẳng giới, tr. 75.

¹²³ Thông tin tóm tắt về bình đẳng giới, tr. 75.

Cuối cùng, CEDAW và các báo cáo, trong đó có báo cáo của 5 địa phương được khảo sát **nhận định về sự bất bình đẳng do các tập tục, quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong xã hội và gia đình**. Vào năm 2015, Ủy ban CEDAW nêu lo ngại về “*sự phổ biến của thái độ gia trưởng và các khuôn mẫu giới đã ăn sâu về vai trò, trách nhiệm của phụ nữ và nam giới trong gia đình và xã hội, khẳng định vai trò phụ thuộc và chăm sóc gia đình của phụ nữ, thể hiện trong những thông lệ như trọng con trai*”. Ủy ban cũng lo ngại về sự thịnh hành của các thực tế có hại như hôn nhân trẻ em ở một số địa phương (...), về định kiến giới và khuôn mẫu giới trên báo chí”¹²⁴. Quan niệm gia trưởng và các khuôn mẫu giới về vai trò của phụ nữ và nam giới là một trong những cơ sở dẫn đến các trường hợp phân biệt đối xử khác đã đề cập.

Theo báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật BDG của TP. Hồ Chí Minh, đã xảy ra sự xung đột do gia đình và xã hội ngày càng hiện đại, người lớn chú ý nhiều đến công việc và các mối quan hệ ngoài gia đình. Điều này cải thiện vị thế kinh tế của phụ nữ (và cũng là của gia đình), nhưng vai trò chăm sóc gia đình vốn do phụ nữ đảm nhận nay không được quan tâm đầy đủ bởi các thiết chế công, tạo ra khoảng trống trong chăm sóc trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật. Chính quyền thành phố đã có những biện pháp khuyến khích, thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ trong gia đình.

Từ báo cáo của các địa phương được rà soát, có thể nhận thấy một số nhóm phụ nữ chịu thiệt thòi hơn về thụ hưởng quyền, trong đó có quyền không bị phân biệt đối xử. Các cơ quan, cá nhân chịu trách nhiệm về BDG xác định phụ nữ nông thôn, và nhất là phụ nữ người dân tộc thiểu số, phụ nữ di cư, người bảo vệ quyền phụ nữ, phụ nữ cao tuổi, phụ nữ khuyết tật và phụ nữ nghèo là những nhóm chịu thiệt thòi trong việc thụ hưởng quyền. Trong số 3 trên 5 tỉnh được khảo sát, phụ nữ đơn thân cũng được coi là nhóm cần quan tâm đặc biệt nhằm đảm bảo quyền của họ, trong đó có việc tiếp cận vay vốn. Còn các tài liệu khác đã xác định những thách thức đối với những phụ nữ chưa kết hôn: các cô gái trẻ chưa kết hôn không được tiếp cận đầy đủ thông tin về tình dục và sinh sản; người di cư, trong đó phụ nữ di cư ngày càng tăng thường chưa kết hôn hoặc sống xa gia đình và thiếu sự hỗ trợ.¹²⁵ Theo Báo cáo năm 2013 của Nhà nước Việt Nam với CEDAW, “*phá thai trong giới trẻ đang ở mức báo động*”¹²⁶.

Như đã đề cập, Chính phủ Việt Nam và các báo cáo độc lập về bất bình đẳng giới ở Việt Nam quan tâm nhiều đến tình trạng của phụ nữ so với nam giới, nhưng rất ít khi nhắc đến phân biệt đối xử vì lý do xu hướng tình dục và bản dạng giới (*gọi tắt là SOGI*). Trong báo cáo đệ trình của các bên liên quan cho LHQ để tiến hành Đánh giá thường kỳ tổng quát (*Universal Periodic Review*), một tổ chức xã hội đã lưu ý đến sự phân biệt đối xử vì lý do SOGI, trong đó có việc từ chối khám, chữa bệnh đối với người đồng tính nam và người chuyển giới¹²⁷. Trong khi Hiến pháp năm 2013

¹²⁴ CEDAW/C/VNM/CO/7-8, trang. 16.

¹²⁵ Thông tin tóm tắt về giới, trang 51, 112, và 116.

¹²⁶ Thông tin tóm tắt về giới. “*tỷ lệ trẻ em gái mang thai trên toàn quốc vào năm 2014 là 2,8% so với 3,16% năm 2013. Tuy nhiên, tỷ lệ này cao hơn nhiều ở vùng Tây Bắc (5,6%), Tây Nguyên (5,0%) và Đồng bằng sông Cửu Long (3,9%). Tỷ lệ phá thai trong trẻ em là 2,2%, bằng năm 2013, trong đó cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nam Bộ*”.

¹²⁷ A/HRC/WG.6/18/VNM/3 Đại hội đồng LHQ, 2013 Bản gốc: Tiếng Anh.

đã mở rộng khái niệm phân biệt đối xử bằng cách chuyển từ việc chỉ bảo vệ phụ nữ sang cấm phân biệt đối xử về giới, Luật BĐG và các nỗ lực quản lý Nhà nước vẫn tiếp tục tập trung vào sự tiến bộ của phụ nữ so với nam giới. BLDS năm 2015 cũng đã thừa nhận quyền xác định lại giới tính trong trường hợp cần phải có can thiệp của y học để xác định rõ giới tính của một người (*Điều 36*).

2. DỮ LIỆU SƠ CẤP: TRẢ LỜI PHỎNG VẤN VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

Ý kiến của các cán bộ, công chức ở địa phương

Hầu hết ý kiến của cán bộ, công chức có trách nhiệm ở địa phương về các lĩnh vực chính của bất bình đẳng giới và phân biệt đối xử thống nhất với nguồn tài liệu thứ cấp và các báo cáo của các tỉnh về 10 năm thực hiện Luật BĐG. Tuy nhiên, câu trả lời phổ biến thứ ba của họ cho rằng, không có sự phân biệt đối xử trên địa bàn tỉnh/thành.

Bảng 3: Ý kiến của cán bộ, công chức về những lĩnh vực xảy ra bất bình đẳng giới nhiều nhất (câu hỏi mở)

Tỉnh/thành	Việc làm	Gla đình	Không có phân biệt đối xử	Tham chính
Bắc Ninh	4	9	7	2
TP. HCM	7	7	11	2
Gia Lai	10	6	3	2
Lào Cai	11	14	3	2
Trà Vinh	8	1	3	2
Tổng	40	37	27	10

Cũng những cán bộ, công chức nói trên khi trả lời câu hỏi đóng về những vấn đề tồn tại phản ánh bất bình đẳng và phân biệt đối xử ở địa phương, họ đề cập nhiều đến bạo lực trên cơ sở giới và phá thai vì lý do giới tính (*trọng con trai*). Cán bộ, công chức ở tỉnh Bắc Ninh và Lào Cai có tỷ lệ trả lời khẳng định cao nhất, coi đây là 2 vấn đề bất bình đẳng giới lớn nhất. Còn việc hạn chế các cơ hội giáo dục và việc làm dành cho phụ nữ (*trẻ em gái trong giáo dục*) được coi là những vấn đề ít nghiêm trọng hơn.

Bảng 4: Ý kiến của cán bộ, công chức về 4 lĩnh vực xảy ra phân biệt đối xử đối với phụ nữ (câu hỏi đóng)

Vấn đề	Bạo lực trên cơ sở giới, gồm cả mua bán người			Phá thai do lựa chọn giới tính			Cơ hội việc làm và kinh doanh cho phụ nữ bị hạn chế			Cơ hội giáo dục cho trẻ em gái và phụ nữ trẻ bị hạn chế		
	Có	Không	K.T.L. ¹²⁸	Có	Không	K.T.L.	Có	Không	K.T.L.	Có	Không	K.T.L.
Câu trả lời												
Bắc Ninh	12	4	6	15	2	5	6	7	9	6	10	6
TP. HCM	7	18	2	5	21	1	5	19	3	4	21	2
Gia Lai	6	12	1	8	10	1	1	18	0	0	15	3
Lào Cai	23	6	2	14	8	9	4	17	10	7	14	10
Trà Vinh	9	7	5	3	9	9	6	7	8	7	6	8
Tổng	57	47	16	45	50	25	22	68	30	24	66	29

¹²⁸ K.T.L: Không trả lời.

Ý kiến người dân được thụ hưởng quyền về BDG

Ba vấn đề dưới đây (chế tài đối với bạo lực gia đình; Tiếp cận nguồn thu nhập gia đình; coi trọng con trai) nhận được các câu trả lời đáng tin cậy (về mặt thống kê) từ 95 người dân được thụ hưởng quyền.

Bảng 5: Số lượng và giới của những người được phỏng vấn

Tỉnh/thành	Người thụ hưởng quyền		
	Người lớn	Nữ	Nam
Bắc Ninh	19	16	3
TP. HCM	21	11	10
Gia Lai	20	10	10
Lào Cai	14	9	5
Trà Vinh	21	11	10
Tổng	95	57	38

Bảng 6: Trả lời của người dân về bạo lực gia đình, tiếp cận nguồn thu nhập gia đình và coi trọng con trai

Vấn đề	Cần phạt tù nam giới gây bạo lực với phụ nữ				Tiếp cận nguồn thu nhập gia đình			Trọng con trai hơn con gái		
	Có	Không	KTL ¹²⁹	KB ¹³⁰	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL
Bắc Ninh	11	6	2	0	17	0	2	4	12	3
TP. HCM	16	2	3	0	19	0	2	0	19	2
Gia Lai	6	7	6	1	15	3	2	1	18	1
Lào Cai	12	2	0	0	14	0	0	3	11	0
Trà Vinh	11	7	3	0	20	1	0	2	17	2
Tổng	56	24	14	1	85	4	6	10	77	8

Những người dân thụ hưởng quyền được phỏng vấn đã có quan điểm thể hiện BDG. Tuy nhiên, câu trả lời về việc trừng phạt nam giới gây ra bạo lực đối với phụ nữ (liên quan đến bạo lực gia đình) có mức độ ủng hộ BDG thấp hơn. Câu hỏi thứ hai và thứ ba cho thấy phản hồi thuận lợi hơn về BDG.

¹²⁹ KTL: Không trả lời.

¹³⁰ KB: Không biết.

Liên quan đến vấn đề thứ hai, phụ nữ được hỏi, *nếu chị đã kết hôn, chị có được tiếp cận nguồn thu nhập gia đình không?*, còn nam giới được hỏi, *nếu anh đã kết hôn, anh cho chia sẻ thu nhập của mình với vợ không?* 50 phụ nữ trả lời, họ được tiếp cận nguồn thu nhập gia đình (88%), 04 cho biết họ không được tiếp cận, còn 03 không trả lời. 35 nam giới (92%) trả lời họ chia sẻ thu nhập của mình với vợ, còn 03 người không trả lời.

Liên quan đến vấn đề thứ ba, cả phụ nữ và nam giới đều được hỏi, *anh/chị đã từng hoặc đang muốn có con trai hơn con gái trong gia đình anh/chị?* 07 phụ nữ trả lời, họ muốn có con trai hơn con gái (12%); trong khi 47 người cho biết, họ không coi trọng con trai hơn; còn 03 người không trả lời. 03 nam giới trả lời có (7,8%), 30 người trả lời Không, họ không coi trọng con trai hơn, và năm người không trả lời.

Trả lời của trẻ em

Bộ câu hỏi dành cho trẻ em lứa tuổi đến trường cho thấy những quan niệm và hành vi mang tính khuôn mẫu giới liên quan đến vai trò của trẻ em gái, trẻ em trai được coi là chấp nhận được về mặt xã hội, nhưng cũng có sự tham gia bình đẳng vào việc nhà của trẻ em gái, trẻ em trai.

Bảng 7: Sự tham gia của trẻ em gái và trẻ em trai trong làm việc nhà

Câu hỏi	Em có giúp bố mẹ, ông bà làm việc nhà không?											
	Tổng số			Trẻ em gái			Trẻ em trai			Không rõ giới		
Câu trả lời	Có	Không	KTL ¹³¹	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL
Bắc Ninh	6	0	0	1	0	0	2	0	0	3	0	0
TP. HCM	9	0	0	4	0	0	5	0	0	0	0	0
Gia Lai	10	0	0	3	0	0	4	0	0	3	0	0
Lào Cai	4	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0
Trà Vinh	9	0	0	4	0	0	5	0	0	0	0	0
Tổng	38	0	0	14	0	0	18	0	0	6	0	0

Trả lời câu hỏi, các cô bé, cậu bé cho biết các em đều làm những việc nhà như nhau như lau dọn, rửa bát, giặt đồ, nấu ăn.

¹³¹ KTL: Không trả lời.

Bảng 8: Những hoạt động được coi là không phù hợp với trẻ em trai hoặc trẻ em gái

Câu hỏi	Có hoạt động nào ở nhà hoặc ở trường mà người ta nói với em không nên làm vì em là gái hay trai?											
	Tổng số			Trẻ em gái			Trẻ em trai			Không rõ giới		
	Có	Không	KTL ¹³²	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL
Câu trả lời												
Bắc Ninh	5	1	0	1	0	0	2	0	0	2	1	0
TP. HCM	9	0	0	4	0	0	5	0	0	0	0	0
Gia Lai	4	5	1	1	2	0	1	2	1	2	1	0
Lào Cai	4	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0
Trà Vinh	3	6	0	1	3	0	2	3	0	0	0	0
Tổng	25	12	1	9	5	0	12	5	1	4	2	0

Trẻ em gái thường cho biết, mọi người không nghĩ các em làm được những việc nặng hoặc chơi các môn thể thao như bóng đá, bóng bầu dục, đạp xe hoặc leo núi. Một vài trẻ em trai nói đến những hoạt động mà mọi người cho rằng các em không nên tham gia, một số khác nhắc đến nhảy múa, khâu vá. Cả trẻ em gái và trẻ em trai đều thừa nhận, trẻ em trai được tự do làm điều mình thích hơn.

Bảng 9: Bắt nạt vì lý do giới

Câu hỏi	Ở trường em có bị học sinh khác “bắt nạt” vì lý do em là gái hay trai không?											
	Tổng số			Trẻ em gái			Trẻ em trai			Không rõ giới		
	Có	Không	KTL ¹³³	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL
Câu trả lời												
Bắc Ninh	3	2	1	1	0	0	1	2	0	1	0	1
TP. HCM	6	2	1	3	1	0	3	1	1	0	0	0
Gia Lai	3	6	1	0	3	0	2	1	1	1	2	0
Lào Cai	1	3	0	0	2	0	1	1	0	0	0	0
Trà Vinh	4	5	0	1	3	0	3	2	0	0	0	0
Tổng	17	18	3	5	9	0	10	7	2	2	2	1

Bảng 10: Trêu chọc vì lý do giới

Câu hỏi	Có chấp nhận được việc trêu chọc học sinh khác vì bạn đó là trai hay gái hoặc bạn đó khác biệt với người khác không?											
	Tổng số			Trẻ em gái			Trẻ em trai			Không rõ giới		
	Có	Không	KTL ¹³⁴	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL	Có	Không	KTL
Câu trả lời												
Bắc Ninh	1	5	0	0	1	0	0	2	0	1	2	0
TP. HCM	3	6	0	2	2	0	1	4	0	0	0	0
Gia Lai	3	7	0	0	3	0	2	2	0	1	2	0
Lào Cai	1	3	0	1	1	0	0	2	0	0	0	0
Trà Vinh	4	3	2	3	1	0	1	2	2	0	0	0
Tổng	12	24	2	6	8	0	4	12	2	2	4	0

Trẻ em trai có tỷ lệ cao hơn trẻ em gái trong việc phản đối trêu chọc vì lý do giới.

¹³² KTL: Không trả lời.

¹³³ KTL: Không trả lời.

¹³⁴ KTL: Không trả lời.

PHỤ LỤC I: TỔNG HỢP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở CÁC NƯỚC

Một số nguồn tư liệu

Việc tìm kiếm tư liệu được tiến hành trong các cơ sở dữ liệu của Cornell, Observatory và Google. Sau đây là một số nguồn tư liệu về pháp luật các nước bên cạnh các nguồn của LHQ và Cơ quan nhân quyền quốc tế.

Liên hiệp Anh - <http://www.legislation.gov.uk>

Thụy Điển - <https://www.government.se/information-material>

Na Uy - <https://app.uio.no/ub/ujur/oversatte-lover/english.shtml>

Nhật Bản (*Cục BDG thuộc Văn phòng Nội các*) - http://www.gender.go.jp/english_contents/about_danjo/

Hàn Quốc - https://elaw.klri.re.kr/eng_service/main.do

Philippines - <https://www.officialgazette.gov.ph/>

Các Luật về bình đẳng giới/chống phân biệt đối xử

Sau đây là một số kết quả tìm kiếm liên quan đến các luật về BDG và chống phân biệt đối xử ở các nước:

- Philippines, Luật số 9262, Luật Phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và con cái của họ năm 2004: <https://pcw.gov.ph/law/republic-act-9262>
- Philippines, Luật số 9710, Luật Quy định về Hiến chương phụ nữ: <https://www.officialgazette.gov.ph/2009/08/14/republic-act-no-9710/>. Luật của Philippines có nội dung toàn diện về BDG và phòng chống phân biệt đối xử, đáng được lưu ý, nhưng không được phân tích trong báo cáo.
- Hàn Quốc, Luật chung về BDG số 15206, 12/12/2017: https://elaw.klri.re.kr/eng_service/lawView.do?hseq=46356&lang=ENG.

Trường hợp này đáng được so sánh vì Hàn Quốc là một nước châu Á.

- Đài Loan, Luật về BDG trong việc làm: <https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=N0030014>.

Trường hợp này đáng được so sánh vì Đài Loan cũng là một nước châu Á và đi tiên phong ở châu Á trong việc ban hành luật về BDG/phòng chống phân biệt đối xử (*đáng được lưu ý, nhưng không được phân tích trong báo cáo*).

- Nhật Bản, Luật Cơ bản về xã hội BDG (*Luật số 78 năm 1999*): http://www.gender.go.jp/english_contents/about_danjo/lbp/laws/pdf/laws_01.pdf. Trường hợp này đáng được so sánh vì Nhật Bản là một nước châu Á.

- Nhật Bản, Luật Phòng chống bạo lực trong hôn nhân và bảo vệ nạn nhân bạo lực số 31 năm 2001: http://www.gender.go.jp/english_contents/about_danjo/lbp/laws/pdf/dv/sv2.pdf. Trường hợp này đáng được so sánh vì Nhật Bản là một nước châu Á. (*Đáng được lưu ý, nhưng không được phân tích trong báo cáo*).
- Thái Lan, Luật BĐG, B.E. 2558 (2015): <https://www.hrw.org/news/2015/09/21/thailand-gender-equality-act>.

Trường hợp này đáng được so sánh vì Thái Lan là một nước châu Á; hơn nữa, bối cảnh xã hội của Thái Lan có điểm rất đặc thù về giới do có số lượng người chuyển giới lớn trong ngành du lịch.

- Na Uy, Luật về BĐG: <https://www.regjeringen.no/en/dokumenter/the-act-relating-to-gender-equality-the-/id454568/>.

Trường hợp này đáng chú ý vì Na Uy đi tiên phong trên thế giới về luật BĐG và chống phân biệt đối xử.

- Na Uy, Luật Chống phân biệt đối xử đối với xu hướng tình dục, <https://app.uio.no/ub/ujur/oversatte-lover/data/lov-20130621-058-eng.pdf>

Trường hợp này đáng chú ý vì Na Uy đi tiên phong trên thế giới về luật BĐG và chống phân biệt đối xử.

- Thụy Điển, Luật Chống phân biệt đối xử (2008:567): <https://www.government.se/information-material/2015/09/discrimination-act-2008567/>

Trường hợp này đáng chú ý vì Thụy Điển có thể được so sánh với Na Uy về BĐG và chống phân biệt đối xử.

- Thụy Điển, Luật BĐG năm 1991: https://www.riksdagen.se/sv/dokument-lagar/dokument/svensk-forfattningssamling/jamstalldhetslag-1991433_sfs-1991-433

Trường hợp này đáng chú ý vì Thụy Điển đã có nỗ lực từ trước trong việc ban hành luật về BĐG (*sửa đổi năm 2009*).

- UK, Luật Bình đẳng năm 2010: <http://www.legislation.gov.uk/ukpga/2010/15/contents>

Đây là một đạo luật toàn diện về bình đẳng.

- Malta, Luật Bình đẳng giữa nam và nữ, https://ncpe.gov.mt/en/Documents/Home/Welcome/Chp.456_updated%202015.pdf

Trường hợp này được đề cập vì đây là một ví dụ khác về luật BĐG.

PHỤ LỤC K: PHÂN TÍCH SO SÁNH

1. Philippines

Luật số 9710, Luật Quy định về Hiến chương phụ nữ: <https://www.officialgazette.gov.ph/2009/08/14/republic-act-no-9710/>

- Là luật Dân sự hay Hình sự? (*nếu là Luật Hình sự thì có cấm bạo lực trên cơ sở giới không?*)
 - Chủ yếu là Luật Dân sự, ngoại trừ các trường hợp “*bạo lực gây ra bởi các chủ thể của Nhà nước*”, sẽ được coi là “*tội phạm tăng nặng*” (xem 41: Hình phạt)
- Là vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đa diện?
 - Vấn đề đa diện: tập trung vào phụ nữ nhưng có nhiều căn cứ về giới, giới tính được bảo vệ.
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*phân biệt trực tiếp, gián tiếp hay là do tác động ngược, phân biệt gộp hay là đan xen*), bình đẳng (*bình đẳng thực chất*) và giới.
 - Điều 4 (b): **Phân biệt đối xử với phụ nữ** đề cập đến bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hoặc hạn chế trên cơ sở giới nào có tác dụng làm giảm hoặc vô hiệu sự thừa nhận, thụ hưởng, thực hiện bởi phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, quyền con người và quyền tự do cơ bản trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác.

Phân biệt đối xử hàm ý bất kỳ hành động hoặc không hành động nào, bao gồm luật pháp, chính sách, biện pháp hành chính hoặc thông lệ, trực tiếp hoặc gián tiếp loại trừ hoặc hạn chế phụ nữ trong việc công nhận và thúc đẩy quyền của họ và tiếp cận, hưởng thụ cơ hội, lợi ích hoặc đặc quyền.

Một biện pháp hoặc thông lệ áp dụng chung được coi là phân biệt đối xử với phụ nữ nếu không có các cơ chế để bù đắp hoặc giải quyết các điểm bất lợi hoặc hạn chế về giới tính hoặc giới của phụ nữ, do đó phụ nữ bị từ chối hoặc hạn chế trong việc được công nhận và bảo vệ quyền lợi của họ và trong việc tiếp cận và hưởng thụ các cơ hội, lợi ích hoặc đặc quyền của họ; hoặc phụ nữ được chứng minh là đã chịu tác động ngược nhiều hơn nam giới do các biện pháp hoặc thông lệ đó.

Cuối cùng, Luật quy định, phân biệt đối xử gộp, còn gọi là phân biệt đối xử đan xen với các căn cứ, địa vị hoặc điều kiện khác, như sắc tộc, độ tuổi, đói nghèo, tôn giáo sẽ được coi là phân biệt đối xử với phụ nữ theo Đạo luật này.

- Điều 4 (e) “**Bình đẳng thực chất**” đề cập việc hưởng thụ đầy đủ và bình đẳng các quyền và tự do được quy định theo Đạo luật này. Nó bao gồm cả bình đẳng theo luật và bình đẳng trên thực tế, cũng như bình đẳng về thành quả đầu ra.

- Điều 4 (f) **“Bình đẳng giới”** đề cập nguyên tắc khẳng định sự bình đẳng nam nữ và quyền được hưởng các điều kiện bình đẳng để hiện thực hóa đầy đủ các tiềm năng con người của họ, đóng góp và hưởng lợi từ kết quả của sự phát triển, và Nhà nước công nhận rằng mọi người đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền.
 - Điều 4 (g) **“Công bằng giới”** đề cập các chính sách, công cụ, chương trình, dịch vụ và hành động khắc phục tình trạng bất lợi của phụ nữ trong xã hội bằng cách đưa ra các chế độ ưu đãi và hành động hỗ trợ. Các biện pháp đặc biệt tạm thời như vậy nhằm thúc đẩy bình đẳng thực tế giữa nam và nữ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử, nhưng không có nghĩa là sẽ dẫn đến việc duy trì các tiêu chuẩn bất bình đẳng hoặc riêng biệt. Những biện pháp này sẽ kết thúc khi các mục tiêu bình đẳng về cơ hội và đối xử đã đạt được.
 - Điều 4 (h) **“Giới và Phát triển (GAD)”** đề cập quan điểm và quá trình phát triển có sự tham gia và trao quyền, công bằng, bền vững, không có bạo lực, tôn trọng quyền con người, ủng hộ quyền tự quyết và hiện thực hóa tiềm năng của con người. Nó tìm cách đạt được bình đẳng giới như một giá trị cơ bản cần được phản ánh trong các lựa chọn phát triển; tìm cách biến đổi xã hội, cấu trúc xã hội, kinh tế và chính trị và xem xét tính hợp lệ của vai trò giới được gán cho phụ nữ và nam giới; cho rằng phụ nữ là tác nhân tích cực của sự phát triển và không chỉ là người nhận thụ động hỗ trợ phát triển; và nhấn mạnh nhu cầu của phụ nữ tự tổ chức và tham gia vào các quá trình chính trị để tăng cường quyền hợp pháp của họ.
 - Điều 4 (i) **“Lồng ghép giới”** đề cập chiến lược coi những mối quan tâm của cả phụ nữ cũng như nam giới là chiều cạnh không thể thiếu trong thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá các chính sách và chương trình trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội để phụ nữ và nam giới được hưởng lợi như nhau và bất bình đẳng không còn tồn tại. Đó là quá trình đánh giá các hàm ý đối với phụ nữ và nam giới của bất kỳ hành động có kế hoạch nào, bao gồm luật pháp, chính sách hoặc chương trình trong tất cả các lĩnh vực và ở tất cả các cấp.
- Các căn cứ để được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới tính, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, độ tuổi, v.v...*)
 - Giới tính (*phụ nữ*)
 - Độ tuổi (*Điều 33 Bảo vệ công dân cao tuổi*)
 - Kết hợp giới tính và độ tuổi (*Điều 32 Bảo vệ trẻ em gái*)
 - Nguồn gốc sắc tộc và khuyết tật (*Điều 27 Bảo trợ xã hội*)
 - Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ là gì (*việc làm, dịch vụ, v.v...*) Dường như chưa đầy đủ các lĩnh vực, ví dụ như gia đình, việc làm.
 - Điều 13 Tiếp cận và xóa bỏ phân biệt đối xử trong giáo dục, học bổng và đào tạo.



- Điều 14 Phụ nữ trong thể thao
- Điều 15 Phụ nữ trong quân đội
- Điều 16 Thể hiện không phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong truyền thông và phim ảnh
- Điều 17 Quyền được chăm sóc sức khỏe của phụ nữ
- Các lĩnh vực khác?
- Các biện pháp đặc biệt/hành động hỗ trợ là gì?

- Điều 11 Sự tham gia và đại diện - Nhà nước sẽ thực hiện **các biện pháp đặc biệt tạm thời** thúc đẩy sự tham gia và đại diện công bằng của phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực của xã hội, đặc biệt là trong quá trình ra quyết định và hoạch định chính sách trong chính phủ và các tổ chức tư nhân để nhận thức đầy đủ vai trò của họ như là tác nhân và người hưởng lợi của sự phát triển.

Nhà nước sẽ đưa ra các cơ chế hành động hỗ trợ sau đây để phụ nữ có thể tham gia một cách có ý nghĩa vào việc xây dựng, thực hiện và đánh giá các chính sách, kế hoạch và chương trình cho sự phát triển của quốc gia, khu vực và địa phương:

- (a) Tăng quyền **trong công vụ** - Trong vòng năm (5) năm tới, số phụ nữ ở các vị trí bậc ba (3) trong chính phủ sẽ được tăng dần để đạt được sự cân bằng giới tính năm mươi năm mươi (50-50);
- (b) **Các Hội đồng phát triển và lập kế hoạch** - Để đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong tất cả các cấp lập kế hoạch phát triển và thực hiện chương trình, ít nhất bốn mươi phần trăm (40%) thành viên của tất cả các hội đồng phát triển từ cấp khu vực, tỉnh, thành phố, thành phố và quận là phụ nữ;
- (c) **Các cơ quan chính sách và ra quyết định khác** - Các nhóm phụ nữ cũng sẽ được đại diện trong các cơ quan đặc thù và ra quyết định cấp quốc tế, quốc gia và địa phương;
- (d) **Các cơ quan quốc tế** - Nhà nước sẽ áp dụng mọi biện pháp phù hợp để đảm bảo cơ hội cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới và không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, đại diện cho chính phủ của họ ở cấp quốc tế và tham gia vào công việc của các tổ chức quốc tế;
- (e) Thu hút phụ nữ vào **các đảng chính trị** - Nhà nước cần có các biện pháp khuyến khích các đảng chính trị quan tâm chương trình nghị sự của phụ nữ. Nhà nước cũng khuyến khích thu hút phụ nữ vào hệ thống lãnh đạo các cấp, cơ cấu hoạch định chính sách nội bộ, quy trình bổ nhiệm và bầu cử;
- (f) **Khu vực tư nhân** - Nhà nước có biện pháp phát triển phụ nữ phụ nữ trong khu vực tư nhân bằng các biện pháp khuyến khích.

- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực xã hội của gia đình không?
 - Có - Điều 19: Quyền bình đẳng trong mọi vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình - Nhà nước sẽ áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong mọi vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình và phải đảm bảo:
 - (a) Các quyền như nhau được tham gia và từ bỏ hôn nhân hoặc các mối quan hệ theo thông luật được đề cập trong Bộ luật Gia đình mà không ảnh hưởng đến niềm tin cá nhân hoặc tôn giáo;
 - (b) Các quyền như nhau trong việc tự do lựa chọn vợ/chồng và chỉ tham gia cuộc hôn nhân với sự đồng ý tự do và đầy đủ của họ. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em không có hiệu lực pháp lý;
 - (c) Quyết định chung về số con và khoảng cách giữa các con và có quyền tiếp cận thông tin, giáo dục và phương tiện để họ có thể thực hiện các quyền này;
 - (d) Các quyền cá nhân như nhau giữa vợ hoặc chồng hoặc vợ/chồng theo thông luật, bao gồm quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp và việc làm;
 - (e) Các quyền như nhau cho cả vợ chồng hoặc vợ chồng theo thông luật đối với quyền sở hữu, mua bán, quản lý, điều hành, hưởng thụ và định đoạt tài sản;
 - (f) Các quyền như nhau đối với tài sản và tài nguyên, cho dù chính thức hay không, và thừa kế, cho dù là chính thức hay theo tập quán; và
 - (g) Phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong việc nhận, thay đổi hoặc giữ quốc tịch của họ. Nhà nước cần đảm bảo rằng việc kết hôn của người chồng với người nước ngoài, hay việc thay đổi quốc tịch của chồng trong thời gian kết hôn sẽ không mặc nhiên thay đổi quốc tịch của người vợ, không làm cho người vợ mất quốc tịch, hoặc ép buộc theo quốc tịch của người chồng. Các đạo luật của các quốc gia khác liên quan đến quốc tịch kép mà phụ nữ và nam giới được hưởng như nhau sẽ được xem xét.
 - (h) Luật tục sẽ được tôn trọng: Tuy nhiên, với điều kiện là chúng không phân biệt đối xử với phụ nữ.
- Có thiết chế nào được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và xử lý khiếu nại không?
 - Điều 38: **Ủy ban quốc gia về vai trò của phụ nữ Philippines (NCRFW)**

Ủy ban Quốc gia về Vai trò của Phụ nữ Philippines (NCRFW) sẽ được đổi tên thành Ủy ban Phụ nữ Philippines (PCW), cơ quan điều phối và hoạch định chính sách của phụ nữ và các vấn đề bình đẳng giới thuộc Văn phòng Tổng thống. PCW sẽ là cơ quan giám sát tổng thể và giám sát để đảm bảo thực thi Đạo luật này. Để thực hiện chức năng này, khi cần thiết, PCW có thể chỉ

đạo bất kỳ cơ quan chính phủ nào báo cáo về việc thực thi Đạo luật này và phản hồi ngay lập tức các vấn đề được phản ánh liên quan đến Đạo luật này. PCW cũng chủ trì đảm bảo rằng các cơ quan chính phủ có khả năng thực thi Đạo luật này một cách hiệu quả. Chủ tịch của Ủy ban phải báo cáo với Tổng thống trong các cuộc họp Nội các về việc thực thi Đạo luật này.

Trong phạm vi có thể, PCW có thể tác động đến các hệ thống, quy trình và thủ tục của các cơ quan hành pháp, lập pháp và tư pháp để đảm bảo thực thi Đạo luật này theo các chuẩn mực của GAD.

Để thực hiện và thực hiện hiệu quả và thực hiện các chức năng của mình, PCW sẽ điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức và nhân sự với sự hỗ trợ của Bộ Ngân sách và Quản lý.

– Điều 39: Ủy ban Nhân quyền (CHR)

Ủy ban, đóng vai trò như một cơ quan về Giới và Phát triển, theo chức năng của mình, sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

(a) Giám sát PCW và các cơ quan nhà nước khác trong việc xây dựng các chỉ số và hướng dẫn tuân thủ các nghĩa vụ của họ liên quan đến quyền con người của phụ nữ, bao gồm quyền không bị phân biệt đối xử được bảo đảm theo Đạo luật này;

(b) Chỉ định một (1) ủy viên và/hoặc Trung tâm Nhân quyền Phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng và triển khai các chương trình và hoạt động liên quan đến việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của phụ nữ, bao gồm điều tra và giải quyết khiếu nại về phân biệt đối xử và vi phạm các quyền của họ được đưa ra theo Đạo luật này và các luật và quy định liên quan;

(c) Xây dựng các hướng dẫn và cơ chế và những công việc khác tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận các biện pháp pháp lý theo Đạo luật này và các luật liên quan, và tăng cường bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ bị thiệt thòi;

(d) Hỗ trợ nộp đơn kiện các cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc cơ sở vi phạm các quy định của Đạo luật này; và

(e) Đề xuất với Tổng thống Philippines hoặc Ủy ban Công vụ bất kỳ hành động hành chính nào để xử lý sự không tuân thủ hoặc không thực hiện các quy định của Đạo luật này.

- Các biện pháp trừng phạt có thể có đối với người bị buộc tội phân biệt đối xử là gì?

– Điều 41: Hình phạt.

Khi CHR phát hiện ra rằng một bộ, cơ quan, hoặc tổ chức của chính phủ, công ty thuộc sở hữu của chính phủ và hoặc do Chính phủ kiểm soát, hoặc đơn vị chính quyền địa phương đã vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Đạo

luật này và các quy tắc và quy định thực thi của nó, **các chế tài theo luật hành chính, công vụ hoặc các luật liên quan khác** sẽ được đề xuất cho Ủy ban Công vụ và/hoặc Bộ Nội vụ và Chính quyền địa phương. Người chịu trách nhiệm trực tiếp cho hành vi vi phạm cũng như người đứng đầu cơ quan hoặc điều hành địa phương phải chịu trách nhiệm theo Đạo luật này.

Nếu vi phạm được do một pháp nhân hoặc cá nhân gây ra, người chịu trách nhiệm trực tiếp cho hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm **bồi thường thiệt hại**.

Nộp đơn khiếu nại theo Đạo luật này sẽ không ngăn cản bên bị vi phạm theo đuổi các biện pháp khác có sẵn theo luật và viện dẫn bất kỳ quy định nào của các luật hiện hành, đặc biệt là các luật được ban hành gần đây bảo vệ phụ nữ và trẻ em, bao gồm Đạo luật về Phụ nữ trong phát triển và xây dựng đất nước (*Đạo luật Cộng hòa số 7192*), Đạo luật Bảo vệ đặc biệt dành cho trẻ em chống lạm dụng, bóc lột và phân biệt đối xử trẻ em (*Đạo luật Cộng hòa số 7610*), Đạo luật chống quấy rối tình dục năm 1995 (*Đạo luật Cộng hòa số 7877*), Luật Chống hiếp dâm năm 1997 (*Đạo luật Cộng hòa số 8353*), Đạo luật Hỗ trợ và Bảo vệ Nạn nhân Hiếp dâm năm 1998 (*Đạo luật Cộng hòa số 8505*), Đạo luật Chống mua bán người năm 2003 (*Đạo luật Cộng hòa số 9208*) và Đạo luật Chống bạo lực đối với phụ nữ và con cái của họ năm 2004 (*Đạo luật Cộng hòa số 9262*). Nếu bạo lực đã được chứng minh là gây ra bởi các công chức Nhà nước, bao gồm, nhưng không giới hạn ở các vụ giết người phi pháp, mất tích do ép buộc, tra tấn và thay thế nội tạng, thì đó sẽ được coi là tội phạm tăng nặng với các hình phạt tương ứng tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm.

- Có biện pháp khắc phục cho nạn nhân của phân biệt đối xử không?
 - Điều 31: Các dịch vụ và biện pháp can thiệp - WEDC sẽ được cung cấp các dịch vụ và can thiệp bảo vệ khi cần thiết, nhưng không giới hạn ở những điều sau:
 - Bố trí nơi ở tạm thời được bảo vệ;
 - Dịch vụ y tế và nha khoa;
 - Đánh giá tâm lý;
 - Tư vấn;
 - Đánh giá tâm thần;
 - Dịch vụ pháp lý;
 - Nâng cao năng lực kỹ năng;
 - Hỗ trợ sinh kế;
 - Bố trí công việc;
 - Hỗ trợ tài chính; và
 - Hỗ trợ giao thông.

2. Hàn Quốc

Đạo luật khung về bình đẳng giới, Đạo luật số 15206, ngày 12 tháng 12 năm 2017

https://elaw.klri.re.kr/eng_service/lawView.do?hseq=46356&lang=ENG

- Là Luật Dân sự hay Hình sự? (nếu là Luật Hình sự thì có cấm bạo lực trên cơ sở giới không?)
 - Là Luật Dân sự
- Quy định vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đan xen nhiều lĩnh vực?
 - Vấn đề duy nhất về bình đẳng giới.
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*phân biệt trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là phân biệt do tác động ngược, phân biệt gộp hoặc đan xen*), bình đẳng (*bình đẳng thực chất*) và giới
 - Điều 3 (1): Thuật ngữ “*bình đẳng giới*” có nghĩa là một quốc gia đảm bảo sự hưởng thụ quyền con người bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới và sự tham gia và đối xử bình đẳng trong mọi lĩnh vực, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử, định kiến, đàn áp, hoặc bạo lực nào dựa trên giới;
- Các căn cứ được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới tính, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc sắc tộc, tuổi tác, v.v...*)
 - Giới
- Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (*việc làm, dịch vụ, v.v...*) là gì?
 - Điều 21 (*Tham gia vào quá trình hoạch định chính sách*)
 - Điều 22 (*Tiếp cận các chức danh công cộng*)
 - Điều 23 (*Tham gia chính trị*)
 - Điều 24 (*Tham gia hoạt động kinh tế*)
 - Điều 25 (*Đảm bảo quyền nghỉ thai sản của cha và mẹ*)
 - Điều 26 (*Hỗ trợ cân bằng giữa công việc và gia đình*)
 - Gia đình
 - Khác
- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong quan hệ xã hội của gia đình không?
 - Có - Điều 35: (*Gia đình bình đẳng giới*)
 - (1) Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương cố gắng thiết lập các mối quan hệ gia đình dân chủ và bình đẳng giới.
 - (2) Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương cố gắng đánh giá giá trị kinh tế của công việc nhà trên cơ sở hợp lý và thể hiện nó trong các đạo luật, cơ chế hoặc chính sách.

- Có thiết chế được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại không?
 - Điều. 11: (*Hội đồng Bình đẳng giới*)
 - Điều. 12: (*Ủy ban Công tác về bình đẳng giới, v.v...*)
 - Điều. 46: (*Viện Giáo dục và thúc đẩy bình đẳng giới Hàn Quốc*)
 - Điều. 47: (*Trung tâm Phát triển nguồn lực phụ nữ*)
 - Điều. 48: (*Thu hồi, v.v., được chỉ định là Trung tâm Phát triển tài nguyên phụ nữ*)
 - Điều. 50: (*Thành lập và vận hành Bảo tàng Lịch sử Phụ nữ*)
- Các chế tài đối với người “*bị buộc tội*” phân biệt đối xử là gì?
 - Không quy định trong Đạo luật này.
- Có biện pháp bồi thường, bù đắp cho nạn nhân của phân biệt đối xử không?
 - Không quy định trong Đạo luật này.

3. Nhật Bản

Đạo luật cơ bản về xã hội bình đẳng giới (Act No. 78 of 1999)

http://www.gender.go.jp/english_contents/about_danjo/lbp/laws/pdf/laws_01.pdf

- Là luật Dân sự hay Hình sự? (*nếu là Luật Hình sự thì có cấm bạo lực trên cơ sở giới không?*)
 - Là Luật Dân sự
- Quy định vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đan xen nhiều lĩnh vực?
 - Vấn đề duy nhất về bình đẳng giới.
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*phân biệt trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là phân biệt do tác động ngược, phân biệt gộp hoặc đan xen*), bình đẳng (*bình đẳng thực chất*) và giới
 - Điều 2 (i) Xây dựng một **xã hội bình đẳng giới**: Xây dựng một xã hội trong đó cả nam và nữ với tư cách là những thành viên bình đẳng của xã hội có các cơ hội tự do tham gia các hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực nào của xã hội, nhờ đó được thụ hưởng một cách bình đẳng các quyền lợi về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như chia sẻ các trách nhiệm.
- Các căn cứ được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới tính, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc sắc tộc, tuổi tác, v.v...*)
 - Giới tính
- Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (*việc làm, dịch vụ, v.v...*) là gì?



- Điều 10: Công dân cần phải sẵn sàng đóng góp vào việc xây dựng Xã hội bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của xã hội, trong đó có **nơi làm việc, trường học, cộng đồng địa phương, gia đình** theo các Nguyên tắc cơ bản.
- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong quan hệ xã hội của gia đình không?
 - Có - Điều 6 việc xây dựng Xã hội bình đẳng giới cần phải được tiến hành với mục tiêu làm sao để cả nam và nữ - **những thành viên gia đình** - có thể thực hiện thuận lợi các vai trò của mình trong việc chăm sóc con cái và các thành viên khác của gia đình và các hoạt động khác của cuộc sống gia đình, thông qua sự phối hợp với nhau và sự hỗ trợ từ xã hội, và để họ có thể tham gia vào các hoạt động khác.
- Có thiết chế được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại không?
 - Điều 21 **Hội đồng Bình đẳng giới** (gọi tắt là "*Hội đồng*") được thành lập trong Văn phòng Nội các.
 - Điều 22 Hội đồng có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
 - (i) Xử lý các vấn đề được quy định tại Khoản (3) của Điều 13 liên quan đến Kế hoạch khung về Bình đẳng giới;
 - (ii) Bên cạnh các nội dung được liệt kê trong khoản trước, nghiên cứu và phổ biến về các nguyên tắc cơ bản, các chính sách cơ bản, và các vấn đề quan trọng để thúc đẩy việc xây dựng Xã hội bình đẳng giới sau khi tham khảo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng có liên quan;
 - (iii) Nghiên cứu và phổ biến các vấn đề được quy định tại hai khoản trước và khi cần thiết có ý kiến với Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng có liên quan;
 - (iv) Theo dõi tình hình thực hiện các biện pháp của chính phủ để thúc đẩy việc xây dựng Xã hội bình đẳng giới, nghiên cứu tác động của các biện pháp của chính phủ xây dựng Xã hội bình đẳng giới, và có ý kiến với Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng có liên quan nếu cần thiết.
- Các chế tài đối với người "*bị buộc tội*" phân biệt đối xử là gì?
 - Không được quy định trong Đạo luật này.
- Có biện pháp bồi thường, bù đắp cho nạn nhân của phân biệt đối xử không?
 - Không được quy định trong Đạo luật này.

4. Thái Lan

Đạo luật về Bình đẳng giới, B.E. 22558 (2015)

<https://www.hrw.org/news/2015/09/21/thailand-gender-equality-act>

- Là Luật Dân sự hay Hình sự? (nếu là Luật Hình sự thì có quy định cấm bạo lực trên cơ sở giới không?)
 - Cả Dân sự và Hình sự (các biện pháp trừng phạt có thể bao gồm cả phạt tiền và phạt tù);
 - Không có quy định cấm bạo lực trên cơ sở giới.
- Quy định vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đan xen?
 - Vấn đề duy nhất: bình đẳng giới.
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (tác động trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là do tác dụng ngược, gộp hoặc đan xen), bình đẳng (bình đẳng thực chất) và giới.
 - Điều 3: “*Định kiến giới mang tính bất công*” có nghĩa là bất kỳ hành động hoặc không hành động gây chia rẽ, phân biệt đối xử hoặc hạn chế bất kỳ quyền nào và có lợi trực tiếp hoặc gián tiếp mà không nêu được lý do chính đáng, chỉ vì do thực tế rằng người đó là nam hay nữ hoặc do ngoại hình khác với giới tính của anh ấy/cô ấy khi sinh.
- Các căn cứ được bảo vệ (đặc điểm) là gì? (giới tính, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, tuổi tác, v.v...)
 - Giới tính
 - Giới (có lẽ là cả bản dạng giới và biểu hiện giới, do văn hóa chuyển giới độc đáo của Thái Lan).
- Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (việc làm, dịch vụ, v.v.) là gì?
 - Cả hai lĩnh vực công cộng và tư nhân và xã hội dân sự - xem nhiệm vụ và quyền hạn của các ủy ban.
- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực xã hội của gia đình không?
 - Không
- Có thiết chế nào được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại không?
 - Điều 5. Có **Ủy ban thúc đẩy bình đẳng giới**, còn gọi là **Ủy ban SorTorPor**
 - Điều 10. **Ủy ban SorTorPor** có quyền hạn và nhiệm vụ như sau:
 - (1) Xây dựng các chính sách, biện pháp và kế hoạch hành động để thúc đẩy bình đẳng giới ở tất cả các thực thể công cộng và tư nhân ở cấp độ Trung ương, vùng, và địa phương,

- (2) Trình Nội các khuyến nghị và đề xuất chính sách để cải thiện các luật, quy tắc và quy định hành chính phù hợp với các mục tiêu của Đạo luật này,
 - (3) Ban hành các hướng dẫn để hỗ trợ, bồi thường và khắc phục hoặc cứu trợ các nạn nhân của phân biệt giới tính bất công,
 - (4) Rà soát và đưa ra các khuyến nghị và tư vấn liên quan đến hoạt động của các quan chức và cơ quan nhà nước về việc thực thi Đạo luật này,
 - (5) Thúc đẩy khảo sát, nghiên cứu và phổ biến kiến thức về cách ngăn chặn phân biệt đối xử về giới bất công,
 - (6) Khuyến khích thu thập dữ liệu được phân tách theo giới tính và gửi báo cáo cho Nội các về các hoạt động tuân thủ Đạo luật này ít nhất một lần mỗi năm,
 - (7) Xây dựng các quy định liên quan đến giám sát và kiểm toán các hoạt động của Ủy ban xem xét phân biệt bất công về giới và các quy định khác có liên quan để tuân thủ Đạo luật này,
 - (8) Thực hiện bất kỳ hành động nào khác trong phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Ủy ban SorTorPor theo quy định của pháp luật, hoặc theo sự phân công của Nội các.
- Điều 13. **Ủy ban xem xét phân biệt đối xử bất công về giới** với tên viết tắt là **Ủy ban WorLorPor** gồm có một chủ tịch và ít nhất tám thành viên ủy ban khác, nhưng không quá mười. Họ được Bộ trưởng bổ nhiệm bằng cách lựa chọn từ những người đủ điều kiện, không phải là thành viên chuyên gia của Ủy ban SorTorPor, ba trong số đó phải có kiến thức sâu rộng, có kinh nghiệm bảo vệ những người bị phân biệt đối xử bất công hoặc kinh nghiệm trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Ngoài ra, sẽ có một chuyên gia cho từng lĩnh vực như quyền con người, luật pháp, khoa học xã hội, tâm lý học và các vấn đề lao động.
 - Điều 14. Ủy ban WorLorPor có các quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 1. Giải quyết các trường hợp có khiếu nại liên quan có sự phân biệt đối xử giới bất công không theo quy định tại Điều 18,
 2. Áp dụng các biện pháp tạm thời để bảo vệ hoặc giảm thiểu tác động theo quy định tại Mục 19,
 3. Ban hành lệnh theo Điều 20,
 4. Gửi khiếu nại đến Thanh tra viên theo Điều 21,
 5. Thực hiện bất kỳ hành động nào khác trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của Ủy ban WorLorPor theo quy định của pháp luật.

- Điều 16. **Một Vụ** sẽ chịu trách nhiệm hỗ trợ tất cả các chức năng hành chính và học thuật của Ủy ban SorTorPor và Ủy ban WorLorPor và có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 1. Tiếp nhận khiếu nại về phân biệt đối xử giới và đưa ra các khuyến nghị cho Ủy ban SorTorPor và Ủy ban WorLorPor hoặc các tiểu ban khác, tùy theo từng trường hợp,
 2. Hỗ trợ nghiên cứu và giáo dục để ngăn chặn sự phân biệt đối xử giới bất công qua việc phổ biến kiến thức,
 3. Phối hợp với các tổ chức khác nhau trong cả khu vực công và tư nhân và xã hội dân sự để ngăn chặn sự phân biệt đối xử về giới bất công ở cả cấp quốc gia và quốc tế,
 4. Chuẩn bị và trình báo cáo cho Ủy ban SorTorPor về các hoạt động được thực hiện theo Đạo luật này để tiếp tục trình lên Nội các ít nhất một lần một năm,
 5. Thực hiện các nhiệm vụ và hoạt động khác theo quy định của pháp luật hoặc theo sự phân công của Nội các, Ủy ban SorTorPor và Ủy ban WorLorPor hoặc các tiểu ban khác.
- Các chế tài có thể có đối với người “*bị buộc tội*” phân biệt đối xử là gì?
 - Điều 34. Bất kỳ người nào vi phạm các mệnh lệnh của Ủy ban WorLorPor theo quy định tại Mục 20 (1) sẽ bị **phạt tù** không quá sáu tháng hoặc **phạt tiền** không quá hai mươi nghìn baht, hoặc cả hai hình phạt tù và tiền.
 - Điều 35. Bất kỳ người nào vi phạm Mục 22, khoản hai sẽ bị **phạt tù** không quá ba tháng hoặc **phạt tiền** không quá mười nghìn baht, hoặc cả phạt tù và phạt tiền.
- Điều 36. Đối với tất cả các hành vi phạm tội theo Đạo luật này, nếu các quan chức có thẩm quyền sau đây cho rằng những người bị cáo buộc không bị phạt tù hoặc truy tố, họ sẽ có quyền giải quyết vụ việc như sau:
 1. Tổng giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền xem xét các hành vi phạm tội tại khu vực thủ đô Bangkok,
 2. Các thống đốc tỉnh hoặc những người được ủy quyền của các thống đốc tỉnh xem xét các hành vi phạm tội ở các tỉnh khác.

Trong trường hợp có cuộc điều tra, nếu một người bị điều tra viên coi là phạm tội theo Đạo luật này và người đó đồng ý với cáo buộc, điều tra viên sẽ nộp hồ sơ cho những người được ủy quyền theo quy định trong (1) hoặc (2) trong vòng bảy ngày kể từ ngày thỏa thuận giải quyết.

Một khi người bị cáo buộc đã trả tiền phạt giải quyết trong vòng ba mươi ngày, vụ việc sẽ được hủy bỏ theo quy định của **Bộ luật Tố tụng hình sự**.



- Có biện pháp khắc phục cho nạn nhân bị phân biệt đối xử không?
 - Điều 26: Việc bồi thường và biện pháp khắc phục cho bên bị gây hại sẽ được thực hiện bằng **tiền mặt** hoặc theo cách như sau:
 1. **Bồi thường** khi mất thu nhập trong thời gian mất việc làm như bình thường,
 2. **Bồi thường** thiệt hại về cơ hội kinh doanh có thể được tính theo tiền,
 3. **Bồi thường** chi phí chăm sóc y tế bao gồm phục hồi thể chất và tinh thần,
 4. **Bồi thường** và khắc phục dưới các hình thức hoặc đặc điểm khác.
 - Điều 27. Việc nhận bồi thường và khắc phục theo Điều 26 sẽ không được coi là chấm dứt quyền của bên bị thiệt hại được nộp đơn kiện để yêu cầu bồi thường thiệt hại theo số lượng vi phạm thuộc thẩm quyền của tòa án, và Điều 18, Khoản hai và Khoản ba sẽ được áp dụng như nó phải có.

5. Na Uy

Đạo luật liên quan đến Bình đẳng giới:

<https://www.regjeringen.no/en/dokumenter/the-act-relating-to-gender-equality-the-/id454568/>

- Là Luật Dân sự hay Hình sự? (nếu là Luật Hình sự thì có quy định cấm bạo lực trên cơ sở giới không?)
 - Dân sự
- Quy định vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đan xen?
 - Vấn đề duy nhất: bình đẳng giới
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*tác động trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là phân biệt do tác động ngược, phân biệt đối xử gộp hay đan xen*), bình đẳng (bình đẳng thực chất) và giới
 - Điều 1 **Bình đẳng** có nghĩa là:
 - (a) Vị thế bình đẳng,
 - (b) Cơ hội và quyền bình đẳng,
 - (c) Khả năng tiếp cận và
 - (d) Đáp ứng nhu cầu.
 - Điều 5 **“Phân biệt đối xử”** có nghĩa là đối xử khác biệt trực tiếp và gián tiếp không hợp pháp theo Điều 6 hoặc Điều 7. **“Đối xử phân biệt trực tiếp”** có nghĩa là một hành động hoặc không hành động có mục đích hoặc tác động làm cho một người bị đối xử tệ hơn những người khác trong tình huống tương tự chỉ vì lý do giới. Đối xử khác biệt gián tiếp có nghĩa là

bất kỳ điều khoản trung tính, điều kiện, thực hành, hành động hoặc việc không hành động nào khiến cho người này lâm vào tình trạng tồi tệ hơn những người khác, và điều đó xảy ra trên cơ sở giới.

- Các căn cứ được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới tính, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, tuổi tác, v.v...*)
 - Giới (*Giới không được định nghĩa trong Đạo luật này, nhưng có vẻ được coi là tương đương với giới tính: xem Điều 13 “Cân bằng giới ở các ủy ban công cộng - Khi một cơ quan công quyền bổ nhiệm hoặc lựa chọn ủy ban, hội đồng quản trị, hội đồng, ban, đoàn đại biểu, v.v... , cả hai giới sẽ được đại diện như sau...*)
 - Mang thai
- Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (*việc làm, dịch vụ, v.v...*) là gì?
 - Điều 13. Cân bằng giới tính trong các ủy ban công cộng
 - Điều 17. Cấm phân biệt đối xử trong các mối quan hệ việc làm
- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực xã hội của gia đình không?
 - Không - Điều 26: Thanh tra và tòa án sẽ không thi hành lệnh cấm phân biệt đối xử trong cuộc sống gia đình và các mối quan hệ cá nhân thuần túy.
Có thiết chế nào được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại?
 - Điều 26. Thi hành Đạo luật này
Thanh tra về Bình đẳng và Chống phân biệt đối xử và Tòa án Bình đẳng và Chống phân biệt đối xử sẽ thi hành và đóng góp vào việc thực hiện Đạo luật này; xem Đạo luật về Thanh tra chống phân biệt đối xử.
- Các chế tài có thể có đối với người “*bị buộc tội*” phân biệt đối xử là gì?
 - Bồi thường kinh tế, như được liệt kê dưới đây trong Điều 28.
- Có biện pháp khắc phục cho “*nạn nhân*” bị phân biệt đối xử không?
 - Điều 28. Bồi thường thiệt hại phi kinh tế và bồi thường thiệt hại kinh tế
Một người bị phân biệt đối xử có thể yêu cầu **bồi thường thiệt hại phi kinh tế** và bồi thường thiệt hại kinh tế. Điều này sẽ được áp dụng trong trường hợp vi phạm các quy định trong chương 2 và các Điều 17, 18, 20 và 21.
Trong quan hệ việc làm, trách nhiệm pháp lý sẽ tồn tại bất kể người sử dụng lao động có bị kiện về sự phân biệt đối xử hay không. Trong các lĩnh vực khác của xã hội, trách nhiệm sẽ tồn tại nếu người thực hiện hành vi phân biệt đối xử bị kiện vì việc đó.

Khoản bồi thường thiệt hại kinh tế sẽ bao gồm các tổn thất kinh tế do sự phân biệt đối xử. Bồi thường thiệt hại phi kinh tế sẽ được thiết lập ở mức hợp lý theo quan điểm về phạm vi và bản chất của tác hại, mối quan hệ giữa các bên và các trường hợp khác.

Các quy tắc này sẽ không giới hạn quyền của người yêu cầu bồi thường thiệt hại phi kinh tế và bồi thường thiệt hại kinh tế theo các nguyên tắc chung của luật bồi thường thiệt hại.

Luật Chống phân biệt đối xử đối với xu hướng tình dục

<https://app.uio.no/ub/ujur/oversatte-lover/data/lov-20130621-058-eng.pdf>

- Là Luật Dân sự hay Hình sự? (nếu là Luật Hình sự thì có cấm bạo lực trên cơ sở giới không?)
 - Dân sự
- Là vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đan xen?
 - Vấn đề duy nhất/trọng tâm - xu hướng tính dục, tập trung vào bản dạng giới
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*phân biệt trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là phân biệt do tác động ngược, phân biệt gộp hoặc đan xen*), bình đẳng (*bình đẳng thực chất*) và giới
 - Điều 1: Bình đẳng có nghĩa là:
 - (a) Vị thế bình đẳng,
 - (b) Cơ hội và quyền bình đẳng,
 - (c) Khả năng tiếp cận và
 - (d) Đáp ứng nhu cầu.
 - Điều 5: **“Phân biệt đối xử”** có nghĩa là đối xử phân biệt trực tiếp và gián tiếp không hợp pháp theo Điều 6 hoặc Điều 7. **“Đối xử phân biệt trực tiếp”** có nghĩa là một hành động hoặc việc không hành động có mục đích hoặc tác động khiến cho một người bị đối xử tồi tệ hơn những người khác trong tình huống tương tự, chỉ vì do xu hướng tình dục, bản dạng giới hoặc biểu hiện giới. **“Đối xử phân biệt gián tiếp”** có nghĩa là bất kỳ điều khoản trung lập, điều kiện, thực hành, hành động hoặc thiếu hành động rõ ràng nào khiến cho người này rơi vào tình trạng tồi tệ hơn những người khác, và điều đó xảy ra trên cơ sở xu hướng tình dục, bản dạng giới hoặc biểu hiện giới. (*bản dạng giới và biểu hiện giới không được định nghĩa trong Đạo luật này*).
- Các căn cứ được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới tính, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, tuổi tác, v.v...*).
 - Xu hướng tính dục, bản dạng giới hoặc biểu hiện giới.

- Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (*việc làm, dịch vụ, v.v.*) (*Lưu ý, phạm vi điều chỉnh là tất cả các lĩnh vực của xã hội ngoại trừ các mối quan hệ gia đình và cá nhân, Điều 2*)
 - Việc làm
 - Cơ sở giáo dục (*nghĩa vụ phòng ngừa và ngăn chặn sự quấy rối*)
- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực xã hội của gia đình không?
 - Không - Điều 2. Phạm vi thực tế của Đạo luật này. "*Đạo luật này sẽ được áp dụng trong tất cả các lĩnh vực của xã hội, ngoại trừ cuộc sống gia đình và các mối quan hệ cá nhân thuần túy khác*".
- Có thiết chế nào được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại không?
 - Có - Điều 22: Thi hành Đạo luật này

Thanh tra về Bình đẳng và Chống phân biệt đối xử và Tòa án Bình đẳng và Chống phân biệt đối xử sẽ thi hành và đóng góp vào việc thực hiện Đạo luật này; xem Đạo luật Thanh tra chống phân biệt đối xử. Tuy nhiên, Thanh tra và tòa án sẽ không thực thi các quy định liên quan đến: a) các nỗ lực bình đẳng tích cực trong chương 3 và Điều 19, b) xử lý thông tin thanh toán trong Điều 18, Khoản hai hoặc c) bồi thường cho tổn thất phi kinh tế và bồi thường thiệt hại kinh tế trong Điều 24.

- Các chế tài có thể có đối với người "*bị buộc tội*" phân biệt đối xử là gì?
 - Bồi thường kinh tế (xem Điều 24)
- Có biện pháp khắc phục cho nạn nhân bị phân biệt đối xử không?
 - Điều 24: **Bồi thường thiệt hại** phi kinh tế và bồi thường thiệt hại kinh tế

Một người bị phân biệt đối xử có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại phi kinh tế và bồi thường thiệt hại kinh tế. Điều này sẽ được áp dụng trong trường hợp vi phạm các quy định trong chương 2, Điều 15 và 16. Trong mối quan hệ việc làm, trách nhiệm pháp lý sẽ tồn tại bất kể người sử dụng lao động có bị khiếu kiện phân biệt đối xử hay không. Trong các lĩnh vực khác của xã hội, trách nhiệm sẽ tồn tại nếu người thực hiện hành vi phân biệt đối xử bị khiếu kiện vì việc đó.

Khoản bồi thường thiệt hại kinh tế sẽ bao gồm các tổn thất kinh tế do sự phân biệt đối xử. Bồi thường thiệt hại phi kinh tế sẽ được xác định ở mức hợp lý theo quan điểm về phạm vi và bản chất của tác hại, mối quan hệ giữa các bên và các trường hợp khác. Các quy tắc này sẽ không giới hạn quyền của người yêu cầu bồi thường thiệt hại phi kinh tế và bồi thường thiệt hại kinh tế theo các nguyên tắc chung của luật bồi thường thiệt hại.

6. Thụy Điển

Đạo luật về phân biệt đối xử (2008:567)

<https://www.government.se/information-material/2015/09/discrimination-act-2008567/>

- Là luật Dân sự hay Hình sự? (nếu là Luật Hình sự thì có cấm bạo lực trên cơ sở giới không?)
 - Dân sự
- Là vấn đề đơn lẻ hay nhiều vấn đề?
 - Vấn đề đa diện: một loạt các hành vi bị cấm áp dụng cho tất cả mọi người
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*phân biệt trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là phân biệt do tác động ngược, phân biệt gộp hoặc đan xen*), bình đẳng (*bình đẳng thực chất*) và giới
 - Chương 1 Điều 4 (1): **Phân biệt đối xử trực tiếp:** Khi ai đó bị thiệt thòi do bị đối xử ít thuận lợi hơn người khác được đối xử, đã được đối xử hoặc sẽ được đối xử trong một tình huống tương tự, nếu sự thiệt thòi này vì lý do giới tính, bản dạng hoặc biểu hiện giới của người chuyển giới, dân tộc, tôn giáo hoặc tín ngưỡng khác, khuyết tật, khuynh hướng tình dục hoặc tuổi tác.
 - Chương 1 Điều 4 (2): **Phân biệt đối xử gián tiếp:** Khi ai đó bị thiệt thòi do việc áp dụng điều khoản, tiêu chí hoặc thủ tục có vẻ trung tính, nhưng có thể gây bất lợi cụ thể cho người thuộc giới tính nhất định, bản dạng hoặc biểu hiện chuyển giới nhất định, dân tộc nhất định, tôn giáo nhất định hoặc tín ngưỡng khác, khuyết tật nhất định, khuynh hướng tình dục nhất định hoặc độ tuổi nhất định, trừ khi quy định, tiêu chí hoặc thủ tục có mục đích hợp pháp và phương tiện được sử dụng là phù hợp và cần thiết để đạt được mục đích đó.
 - Chương 1 Điều 4 (6): **Ép buộc phân biệt đối xử:** mệnh lệnh hoặc chỉ dụ phân biệt đối xử với ai đó theo cách được nêu trong các điểm 1 đến 4 đối với người ở vị trí cấp dưới hoặc phụ thuộc so với người đưa ra mệnh lệnh hoặc chỉ dụ; hoặc đối với người đã cam kết thực hiện nhiệm vụ cho người ra mệnh lệnh hoặc chỉ dụ.
 - Chương 1 Điều 5 (2): Bản dạng hoặc biểu hiện **chuyển giới:** Khi ai đó không tự nhận mình là phụ nữ hay đàn ông hoặc thể hiện bằng cách ăn mặc hoặc theo một cách khác rằng họ thuộc về giới tính khác.
- Các căn cứ được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới tính, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, tuổi tác, v.v.*)
 - Giới tính
 - Tuổi tác

- Bản dạng hoặc biểu hiện của người chuyển giới
- Dân tộc
- Tôn giáo hoặc tín ngưỡng khác
- Xu hướng tính dục
- Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (*việc làm, dịch vụ, v.v...*) là gì?
 - Công việc
 - Giáo dục
 - Hoạt động chính sách thị trường lao động và dịch vụ việc làm không theo hợp đồng công
 - Khởi nghiệp hoặc điều hành doanh nghiệp và chứng nhận nghề nghiệp
 - Thành viên của một số tổ chức
 - Hàng hóa, dịch vụ và nhà ở, v.v...
 - Sức khỏe, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội, v.v...
 - Hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ tài chính cho các nghiên cứu
 - Nghĩa vụ quân sự quốc gia và nghĩa vụ dân sự
- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực xã hội của gia đình không?
 - Không
- Có thiết chế nào được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại?
 - Chương 4: Điều 1

Thanh tra Bình đẳng giám sát việc tuân thủ Đạo luật này. Trước hết, Thanh tra viên phải cố gắng thuyết phục những người mà Đạo luật điều chỉnh cần tuân thủ Luật một cách tự nguyện. Các quy định về nhiệm vụ của Thanh tra viên cũng có trong Đạo luật về Thanh tra viên bình đẳng (2008: 568).

- Chương 4: Điều 7 **Hội đồng chống phân biệt đối xử** kiểm tra các đơn liên quan đến xử phạt tài chính theo Điều 5 và xem xét các đơn kháng cáo các quyết định liên quan đến các lệnh phạt tài chính theo Điều 4. Khi xử lý các trường hợp này, Điều 8 đến Điều 15a sẽ được áp dụng.
- Các chế tài có thể có đối với người "*bị buộc tội*" phân biệt đối xử là gì?
 - Bồi thường kinh tế (*xem Chương 5 dưới đây*)

- Có biện pháp khắc phục cho “nạn nhân” bị phân biệt đối xử không?

- Chương 5: Điều 1

Một thể nhân hoặc pháp nhân vi phạm các điều cấm phân biệt đối xử hoặc trả thù hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình để điều tra và thực hiện các biện pháp chống quấy rối hoặc quấy rối tình dục theo Đạo luật này thì phải **bồi thường** cho việc phân biệt đối xử bởi hành vi phạm tội do vi phạm. Khi quyết định về bồi thường, cần đặc biệt chú ý đến mục đích không ngăn chặn các vi phạm Đạo luật đó. Khoản bồi thường sẽ được trả cho người bị xúc phạm bởi hành vi vi phạm.

Người sử dụng lao động vi phạm Chương 2, Điều 1, đoạn đầu tiên hoặc Điều 18 cũng sẽ phải **bồi thường** cho những thiệt hại phát sinh. Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho thiệt hại phát sinh liên quan đến quyết định về việc làm hoặc thăng tiến. Nó cũng không áp dụng cho thiệt hại phát sinh do sự phân biệt đối xử dưới hình thức tiếp cận không đầy đủ.

Nếu có căn cứ đặc biệt, mức bồi thường có thể được giảm hoặc chỉ còn bằng 0.

- Chương 5: Điều 2

Nếu chủ lao động trong các hoạt động được đề cập trong Chương 2, các Điều 9, 10, 11, 13, 14, 15 hoặc 17 phân biệt đối xử hoặc trả thù người lao động, thì chủ lao động phải **bồi thường** cho sự phân biệt đối xử. Một người thay người khác thực hiện công việc trong bối cảnh giống như mối quan hệ việc làm phải được coi là người lao động của chủ lao động đó.

Nếu một nhà cung cấp dịch vụ giáo dục vi phạm Chương 2, các Điều 5, 7 hoặc 19, khoản bồi thường sẽ được trả bởi đơn vị chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan.

7. Vương quốc Anh

Đạo luật bình đẳng 2010

<http://www.legislation.gov.uk/ukpga/2010/15/contents>

- Là Luật Dân sự hay Hình sự? (nếu là Luật Hình sự thì có cấm bạo lực trên cơ sở giới không?)
 - Dân sự
- Là vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đan xen?
 - Vấn đề đan xen: nhiều căn cứ được bảo vệ
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*phân biệt trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là phân biệt do tác động ngược, phân biệt gộp hoặc đan xen*), bình đẳng (bình đẳng thực chất) và giới.

– Điều 13: **Phân biệt đối xử trực tiếp**

- (1) Một người (A) phân biệt đối xử với người khác (B) khi A chỉ dựa trên đặc tính được bảo vệ để đối xử với B ít thuận lợi hơn A đối xử hoặc sẽ đối xử với người khác.
- (2) Nếu đặc tính được bảo vệ là tuổi tác, A không phân biệt đối xử với B nếu A chứng minh được cách đối xử với B của A là một phương tiện tương xứng để đạt được mục đích hợp pháp.
- (3) Nếu đặc tính được bảo vệ là khuyết tật và B không phải là người khuyết tật, A không phân biệt đối xử với B chỉ vì A đối xử hoặc sẽ đối xử với người khuyết tật thuận lợi hơn A đối xử với B.
- (4) Nếu đặc điểm được bảo vệ là hôn nhân và quan hệ đối tác phi hôn nhân, Điều 13 chỉ áp dụng trái với Phần 5 (*công việc*) nếu việc đối xử phân biệt vì lý do B là người đã kết hôn hoặc là đối tác phi hôn nhân.
- (5) Nếu đặc tính được bảo vệ là sắc tộc, việc đối xử ít thuận lợi hơn bao gồm tách biệt B với người khác.
- (6) Nếu đặc tính được bảo vệ là giới tính:
 - (a) Đối xử ít thuận lợi hơn với phụ nữ bao gồm đối xử ít thuận lợi hơn chỉ vì cô ấy đang cho con bú;
 - (b) Trong trường hợp B là đàn ông, không có biện pháp đối xử đặc biệt dành cho phụ nữ liên quan đến mang thai hoặc sinh con.
- (7) Khoản (6) (a) không áp dụng cho các mục đích của Phần 5 (*công việc*).
- (8) Điều này tuân theo Điều 17 (6) và Điều 18 (7).

– Điều 19: **Phân biệt đối xử gián tiếp**

- (1) Một người (A) phân biệt đối xử với người khác (B) nếu A áp dụng cho B một điều khoản, tiêu chí hoặc thực tiễn mang tính phân biệt đối xử liên quan đến đặc tính được bảo vệ có liên quan của B.
- (2) Trong khuôn khổ của Khoản (1), một điều khoản, tiêu chí hoặc thực tiễn được coi là phân biệt đối xử liên quan đến một đặc tính được bảo vệ có liên quan của B nếu:
 - (a) A áp dụng, hoặc sẽ áp dụng, cho những người mà B không có cùng đặc tính đó,
 - (b) Điều khoản, tiêu chí hoặc thực tiễn đó đặt hoặc có thể đặt những người có cùng đặc tính với B vào tình trạng bất lợi cụ thể khi so sánh với những người không có cùng đặc tính với B,

(c) Điều khoản, tiêu chí hoặc thực tiễn đó đặt hoặc sẽ đặt B vào tình trạng bất lợi đó, và

(d) A không thể chứng minh điều khoản, tiêu chí hoặc thực tiễn đó là một phương tiện tương xứng để đạt được mục đích hợp pháp.

- Các căn cứ được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, tuổi tác, v.v...*)
 - Tuổi
 - Khuyết tật
 - Xác định lại giới
 - Hôn nhân và quan hệ phi hôn nhân
 - Dân tộc
 - Tôn giáo hoặc tín ngưỡng
 - Giới tính
 - Xu hướng tính dục
 - Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (*việc làm, dịch vụ, v.v...*) là gì?
 - Dịch vụ và chức năng công cộng
 - Mặt bằng (*chủ nhà và người thuê nhà*)
 - Việc làm
 - Giáo dục
 - Hiệp hội
 - Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực xã hội của gia đình không?
 - Có - Điều 15 Tài sản gia đình
 - Có thiết chế nào được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại không?
 - Không
 - Các chế tài đối với người "*bị buộc tội*" phân biệt đối xử là gì?
 - Phạt tiền
 - Có biện pháp khắc phục cho nạn nhân bị phân biệt đối xử không?
 - Điều 119: (*Tòa án dân sự*)
- (4) Một khoản bồi thường thiệt hại có thể bao gồm **bồi thường** cho những cảm xúc bị tổn thương (*không phụ thuộc có bồi thường trên cơ sở khác hay không*).

- Chương 3 Tòa việc làm, Điều 124 **Biện pháp khắc phục**: Phần chung
 - (2) Tòa án có thể
 - (a) **Tuyên** về quyền của người khiếu nại và bị đơn về các vấn đề mà quá trình tố tụng có liên quan;
 - (b) Ra lệnh cho bị đơn **bồi thường** cho người khiếu nại;
 - (c) Đưa ra một **khuyến nghị thích hợp**.
- Chương 3 Tòa việc làm, Điều 126 **Biện pháp khắc phục**: chế độ lương hưu nghề nghiệp
 - (2) Ngoài bất cứ điều gì có thể được thực hiện bởi tòa án theo mục 124, tòa án cũng có thể tên bằng một lệnh như sau:
 - (a) Nếu người khiếu nại đề cập các điều khoản về quyền được thừa nhận chế độ lương hưu nhất định, thì người khiếu nại có quyền **được thừa nhận chế độ** đó;
 - (b) Nếu người khiếu nại đề cập các điều khoản về việc đối xử với người được hưởng chế độ lương hưu nhất định, thì người khiếu nại có quyền là **người được hưởng chế độ** đó mà không bị phân biệt đối xử.
- Chương 4 Bình đẳng về các điều khoản, Điều 132 - **Biện pháp khắc phục** trong các trường hợp không phải về hưu trí
 - (2) Nếu tòa án tư pháp hoặc tòa việc làm cho rằng đã có sự vi phạm điều khoản bình đẳng, thì tòa có thể:
 - (b) Tuyên truy thu tiền bồi thường hoặc tuyên bồi thường thiệt hại cho người khiếu nại.
- Chương 4 Bình đẳng về các điều khoản, Điều 133 - **Biện pháp khắc phục** trong các trường hợp về hưu trí
 - (2) Nếu tòa án tư pháp hoặc tòa việc làm thấy rằng đã có một vi phạm như được đề cập trong Khoản (1)
 - (b) Tòa không được yêu cầu truy thu **các khoản trợ cấp hoặc thiệt hại hoặc bất kỳ khoản tiền** nào khác phải trả cho người khiếu nại.
- Chương 4 Bình đẳng về các điều khoản, Điều 134 **Biện pháp khắc phục** trong các vụ việc khiếu nại do người về hưu kiện về các khoản truy thu
 - (2) Nếu tòa án tư pháp hoặc tòa việc làm cho rằng đã có vi phạm được viện dẫn theo Khoản (1), tòa có thể:
 - (b) Yêu cầu truy thu **các khoản trợ cấp hoặc thiệt hại hoặc bất kỳ khoản tiền** nào khác phải trả cho người khiếu nại.



9. Malta

Đạo luật bình đẳng đối với nam và nữ

https://ncpe.gov.mt/en/Documents/Home/Welcome/Chp.456_updated%202015.pdf

- Là Luật Dân sự hay Hình sự? (nếu là Luật Hình sự thì có quy định cấm bạo lực trên cơ sở giới không?)
 - Chủ yếu là dân sự, ngoại trừ quấy rối tình dục (*hình sự, cấm bạo lực trên cơ sở giới*)
- Là vấn đề đơn lẻ hay vấn đề đan xen?
 - Vấn đề đan xen: nhiều căn cứ được bảo vệ.
- Các định nghĩa về phân biệt đối xử (*phân biệt trực tiếp, gián tiếp hay còn gọi là phân biệt do tác động ngược, phân biệt gộp hoặc đan xen*), bình đẳng (*bình đẳng thực chất*) và giới
 - Điều 2: “**phân biệt đối xử**” có nghĩa là phân biệt vì lý do giới tính, hoặc vì trách nhiệm trong gia đình, khuynh hướng tình dục, tuổi tác, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, nguồn gốc sắc tộc hoặc dân tộc, hoặc bản dạng giới, biểu hiện giới hoặc đặc điểm giới tính và bao gồm cả việc đối xử với một người theo cách thức ít thuận lợi hơn người khác đang được, đã hoặc sẽ được đối xử dựa trên những lý do này, và “*phân biệt đối xử*” sẽ được hiểu theo như vậy.
- Các căn cứ được bảo vệ (*đặc điểm*) là gì? (*giới, bản dạng giới, biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc, tuổi tác, v.v...*)
 - Giới tính/trách nhiệm gia đình
 - Xu hướng tình dục
 - Tuổi tác
 - Tôn giáo hoặc tín ngưỡng
 - Nguồn gốc sắc tộc hoặc dân tộc
 - Bản dạng giới
 - Biểu hiện giới
 - Đặc điểm giới tính.
- Các lĩnh vực xã hội được bảo vệ (*việc làm, dịch vụ, v.v...*) là gì?
 - Việc làm
 - Ngân hàng và tổ chức tài chính
 - Sự tham gia của vợ, chồng trong các hoạt động tự kinh doanh.

- Giáo dục và hướng nghiệp
- Quảng cáo mang tính phân biệt đối xử.
- Có luật nào cấm phân biệt đối xử trong lĩnh vực xã hội của gia đình không?
 - Không
- Có thiết chế nào được giao trách nhiệm thúc đẩy bình đẳng và trả lời khiếu nại không?
 - Điều 11: Ủy ban quốc gia về thúc đẩy bình đẳng nam nữ
- Các chế tài đối với người "*bị buộc tội*" phân biệt đối xử là gì?
 - Điều 9: Phạt tù, phạt tiền hoặc kết hợp cả hai đối với quấy rối tình dục
- Có biện pháp khắc phục cho nạn nhân bị phân biệt đối xử không?
 - Điều 19: thanh toán bồi thường.

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Địa chỉ: Số 65 - Phố Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com/nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại: 024.3926 0024 Fax: 024.3926 0031

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội & Quỹ Dân số Liên hợp quốc

BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐỘC LẬP 10 NĂM THỰC HIỆN LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Sửa nội dung và soát lỗi

Vụ Bình đẳng giới (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)
và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Đối tác liên kết xuất bản: Công ty TNHH L.U.C.K.H.O.U.S.E

In 200 bản, khổ (cm): 17x25, tại Cty TNHH L.U.C.K.H.O.U.S.E

Địa chỉ: 4/6/518, phố Đội Cấn, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 2165-2020/CXBIPH/77 - 33/HĐ

Giấy Quyết định xuất bản số: 308/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 12/06/2020

ISBN: 978-604-9981-89-0

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020



SÁCH KHÔNG BÁN